

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

BÙI THÁI QUANG

**HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
CỦA HẢI QUAN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH
HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2020

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

BÙI THÁI QUANG

**HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI
DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
CỦA HẢI QUAN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH
HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

Ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9.31.01.10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

- 1. TS. Nguyễn Đình Cung**
- 2. PGS.TS. Hoàng Trần Hậu**

Hà Nội - Năm 2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan: Đề tài Luận án tiến sĩ kinh tế “Hoàn thiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế” là công trình nghiên cứu hoàn toàn của riêng cá nhân tôi. Các số liệu, dữ liệu, kết quả nghiên cứu nêu trong Luận án này là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Bùi Thái Quang

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, Tác giả cũng xin được gửi lời cảm ơn trân trọng nhất tới Ban lãnh đạo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hội đồng Đào tạo, Trung tâm tư vấn, đào tạo và thông tin tư liệu, các thầy cô giáo, giảng viên đã truyền thụ rất nhiều kiến thức và tạo điều kiện cho cá nhân tác giả trong quá trình học tập và nghiên cứu trong suốt hơn 5 năm qua.

Tác giả xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới hai Thầy hướng dẫn, TS. Nguyễn Đình Cung và PGS. TS. Hoàng Trần Hậu, với sự hướng dẫn, chỉ bảo tận tình về khoa học, nội dung luận án và sự động viên, giám sát, góp ý đầy trí tuệ, sâu sắc và nhiệt tình cho tác giả trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện Luận án.

Tác giả xin ghi nhớ công ơn sinh thành của bố mẹ, các con trai trong gia đình động viên hỗ trợ, giúp đỡ; đặc biệt xin cảm ơn PGS.TS.Trần Công Sách, ThS.Vũ Đức Thăng người em kết nghĩa, tập thể lãnh đạo và cán bộ, công chức Cục Quản lý rủi ro - Tổng cục Hải quan, các đồng chí, đồng nghiệp nơi công tác và các Chi cục Hải quan trong ngành hải quan, ngành Tài chính đã giúp đỡ, động viên khích lệ, đóng góp ý kiến vào nội dung luận án, cảm ơn Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, cộng đồng, các hiệp hội doanh nghiệp đã giúp đỡ trong quá trình khảo sát thu thập dữ liệu phục vụ Luận án này.

Để luận án thành công, tác giả cũng xin gửi lời trân trọng cảm ơn tới tất cả các cá nhân và tổ chức liên quan trong quá trình nghiên cứu xây dựng nội dung và thực hiện để hoàn thành luận án này.

Xin trân trọng cảm ơn!

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT	i
DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH	ii
DANH MỤC CÁC BẢNG	iii
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ	iii
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	v
MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN	5
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan.....	5
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã được công bố ở nước ngoài.....	5
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã được công bố ở trong nước	9
1.1.3. Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu, giải quyết (khoảng trống nghiên cứu).....	11
1.1.4. Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết	12
1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án	13
1.2.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án.....	13
1.2.2. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án	14
1.2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	15
Chương 2. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HẢI QUAN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	18
2.1. Lý thuyết chung về tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	18
2.1.1. Khái quát về doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.....	18

2.1.2. Tuân thủ, tuân thủ pháp luật và mức độ tuân thủ của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	20
2.1.3. Đặc điểm, phạm vi và phân loại tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	21
2.2. Những vấn đề cơ bản về quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của cơ quan hải quan	26
2.2.1. Khái niệm quản lý tuân thủ.....	26
2.2.2. Sự tiến triển từ quản lý rủi ro đến quản lý tuân thủ và mối quan hệ tương hỗ ..	28
2.2.3. Vai trò, đặc điểm của quản lý tuân thủ	30
2.2.4. Triết lý, mục tiêu, nguyên tắc quản lý tuân thủ	32
2.2.5. Nội dung quản lý tuân thủ	34
2.2.6. Quy trình quản lý tuân thủ.....	35
2.2.7. Phương pháp sử dụng trong quản lý tuân thủ.....	38
2.2.8. Tiêu chí và chỉ số tiêu chí trong quản lý tuân thủ	38
2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan.....	42
2.3.1. Hệ thống pháp luật đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa	42
2.3.2. Chương trình quản lý rủi ro của cơ quan hải quan.....	45
2.3.3. Quy định quản lý hành chính trong lĩnh vực hải quan	46
2.3.4. Hạ tầng khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin	47
2.3.5. Các nhân tố hành vi, ý thức tự tuân thủ của người khai hải quan	47
2.3.6. Các nhân tố chủ thể quản lý là cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý chuyên ngành khác.....	49
2.3.7. Nhân tố hội nhập kinh tế quốc tế ảnh hưởng đến quản lý tuân thủ.....	51
2.4. Kinh nghiệm quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan một số nước trên thế giới và bài học cho Hải quan Việt Nam....	53
2.4.1. Kinh nghiệm quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan một số nước.....	53

2.4.2. Một số bài học cho Hải quan Việt Nam về quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu từ kinh nghiệm nước ngoài.....	61
Chương 3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HẢI QUAN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 – 2019	62
3.1. Khái quát tình hình hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019	62
3.2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thực tiễn hoạt động quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019	65
3.2.1. Thực trạng cơ sở pháp lý ảnh hưởng đến quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam	65
3.2.2. Thực trạng các yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến kết quả quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019..	68
3.2.3. Phân tích thực trạng quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019	84
3.2.4. Kết quả chủ yếu của quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015-2019	88
3.3. Đánh giá hoạt động quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019	94
3.3.1. Những thành công chủ yếu	94
3.3.2. Những hạn chế, bất cập lớn	94
3.3.3. Phân tích những nguyên nhân cơ bản.....	106
Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA HẢI QUAN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030	109
4.1. Bối cảnh và những thuận lợi, khó khăn trong quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam thời kỳ đến năm 2030	109

4.1.1. Bối cảnh thế giới và Việt Nam ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu và quản lý tuân thủ trong thời kỳ tới	109
4.1.2. Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	119
4.1.3. Những thuận lợi và khó khăn trong quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu của Hải quan Việt Nam thời kỳ tới	123
4.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	127
4.2.1. Mục tiêu hướng đến việc hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế	127
4.2.2. Quan điểm, nội dung chủ yếu hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đến 2025, tầm nhìn đến 2030	129
4.3. Các giải pháp hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	130
4.3.1. Giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp lý quy định về quản lý tuân thủ	130
4.3.2. Giải pháp hoàn thiện kỹ thuật đánh giá tuân thủ	135
4.3.3. Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi quản lý tuân thủ	137
4.3.4. Giải pháp tăng cường hợp tác của Hải quan Việt Nam với các bên liên quan trong quản lý tuân thủ	143
4.3.5. Giải pháp phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tuân thủ pháp luật ..	147
4.3.6. Giải pháp đẩy mạnh, nâng cao chất lượng hoạt động chống gian lận thương mại, tăng cường kiểm tra, kiểm soát	147
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	148
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	151
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LUẬN ÁN	162
PHỤ LỤC	163

DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Việt
BTC	Bộ Tài chính
CBCC	Cán bộ, công chức
CBL	Chống buôn lậu
CMCN	Cách mạng Công nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
CCHQ	Công chức hải quan
CQHQ	Cơ quan hải quan
CQQL	Cơ quan quản lý
DN	Doanh nghiệp
DNƯT	Doanh nghiệp ưu tiên
DGRR	Đánh giá rủi ro
DGTT	Đánh giá tuân thủ
DLTT	Đo lường tuân thủ
HĐH	Hiện đại hóa
HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế
HQ	Hải quan
HQĐT	Hải quan điện tử
HQVN	Hải quan Việt Nam
HSDN	Hồ sơ doanh nghiệp
HTTT	Hỗ trợ tuân thủ
KKTT	Khuyến khích tuân thủ
KS	Kiểm soát
KSHQ	Kiểm soát hải quan
KTCN	Kiểm tra chuyên ngành
KTSTQ	Kiểm tra sau thông quan
KT, GSHQ	Kiểm tra, giám sát hải quan
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
MĐTT	Mức độ tuân thủ

MĐRR	Mức độ rủi ro
NKHQ	Người khai hải quan
NK	Nhập khẩu
NSNN	Ngân sách Nhà nước
PLHQ	Pháp luật hải quan
PLT	Pháp luật thuế
PTVT	Phương tiện vận tải
QC	Quá cảnh
QLCN	Quản lý chuyên ngành
QLHQ	Quản lý hải quan
QLNN	Quản lý nhà nước
QLRR	Quản lý rủi ro
QLTT	Quản lý tuân thủ
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TMĐT	Thương mại điện tử
TN-TX	Tạm nhập - Tái xuất
TTHQ	Thủ tục hải quan
TTPL	Tuân thủ pháp luật
TTT	Tuân thủ thuế
TX-TN	Tạm xuất - Tái nhập
XK, NK	Xuất khẩu, Nhập khẩu
XNC	Xuất nhập cảnh
XNK	Xuất nhập khẩu
XK	Xuất khẩu

DANH MỤC CÁC CỤM TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Từ viết tắt	Cụm từ tiếng Anh	Cụm từ tiếng Việt
AEO	Authorized Economic Operator	Doanh nghiệp ưu tiên ủy quyền
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng phát triển châu Á
API	Advance Passenger Information	Thông tin trước về hàng khách
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATIGA	Asean Trade in Good Agreement	Hiệp định thương mại hàng hóa Asean
BISEP	Bussiness-Industry-Social-Economics-Psycology	Doanh nghiệp-Ngành nghề-Xã hội-Kinh tế và Tâm lý
CFS	Container Freight Station	Địa điểm thu gom, đóng gói hàng XNK
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trán-Pacific Partnership	Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái bình dương
EVFTA	Eu - Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
GAP	Good Agricultural Practices	Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
ISA	Import Self-Assessment	Tự đánh giá nhập khẩu
MRA	Mutual Recognition	Thỏa thuận công nhận lẫn

	Arrangements	nhau
NCIF	National Center of Information and Forecast	Trung tâm dự báo thông tin kinh tế xã hội quốc gia
NIGEM	National Institute Global Econometric Model	Mô hình kinh tế lượng toàn cầu của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Xã hội quốc gia Anh quốc xây dựng
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện Khu vực
SARS	South Africa Revenue Service	Cơ quan dịch vụ thu thuế Nam Phi
TRIPS	Trade related aspects of intellectual property right	Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
VCIS	VietNam Customs Intelligence System	Hệ thống tình báo hải quan
VNACCS	VietNam Nippon Automated Cargo Clearance System	Hệ thống thông quan hàng hóa tự động
VN-EAEUFTA	Vietnam- Eurasian Economic Union FTA	Việt Nam - Liên minh kinh tế Á Âu
USAID	United States Agency for International Development	Cơ quan phát triển quốc tế của Hoa Kỳ
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WCO	World Customs Organization	Tổ chức Hải quan thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Chiến lược quản lý tuân thủ các nhóm doanh nghiệp xuất nhập khẩu.....	56
Bảng 3.1. Số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu hoạt động từ 2015 - 2019	62
Bảng 3.2: Số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên hệ thống Hải quan và số lượng doanh nghiệp đưa vào đánh giá tuân thủ hàng năm từ 2015 – 2019.....	63
Bảng 3.3. Số lượng tờ khai hải quan xuất nhập khẩu từ năm 2015-2019	64
Bảng 3.4. Phân luồng tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu 2015-2019	73
Bảng 3.5. Phân tích tổng hợp số nợ thuế từ năm 2015 đến năm 2019.....	89
Bảng 3.6. Bảng tổng hợp, phân tích số liệu số vụ việc và số doanh nghiệp vi phạm trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa từ 2015 đến 2019.....	91
Bảng 4.1. Triển vọng kinh tế thế giới ba năm 2019-2021	110
Bảng 4.2. Tác động của các kịch bản chiến tranh thương mại Mỹ-Trung tới quy mô GDP của Việt Nam (thay đổi % so với kịch bản cơ sở)	116
Bảng 4.3. Tác động của kịch bản chiến tranh thương mại Mỹ-Trung tới xuất nhập khẩu của Việt Nam khi Mỹ áp thuế 10% (thay đổi % so với kịch bản cơ sở).....	117
Bảng 4.4. Tác động của luật cải cách thuế Mỹ tới kinh tế Việt Nam (% thay đổi so với kịch bản cơ sở).....	118

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Khung phân tích của luận án.....	17
---	----

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1: Kim ngạch, tốc độ tăng xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại giai đoạn 2015-2019.....	63
Biểu đồ 3.2. Ý kiến đánh giá của doanh nghiệp về hệ thống thông quan hàng hóa tự động /Hệ thống tình báo hải quan	80
Biểu đồ 3.3. Ý kiến doanh nghiệp về việc nâng cao hiệu quả quản lý tuân thủ của Cơ quan Hải quan.....	95
Biểu đồ 3.4. Khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp ảnh hưởng đến tuân thủ pháp luật.....	96
Biểu đồ 3.5. Hiểu biết của doanh nghiệp về tiêu chí tuân thủ pháp luật.....	97
Biểu đồ 3.6. Hiệu quả công tác đối thoại Hải quan - Doanh nghiệp.....	100
Biểu đồ 3.7. Đánh giá nâng cao hiệu quả quản lý tuân thủ của Cơ quan hải quan....	101

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Ma trận Quản lý tuân thủ.....	6
Hình 2.1. Kim tự tháp về mức độ tuân thủ của DN XNK	23
Hình 2.2. Sự tiến triển quản lý rủi ro đến quản lý tuân thủ qua đánh giá mức độ rủi ro	29
Hình 2.3. Mô hình Khung tuân thủ của doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại New Zealand.....	33
Hình 2.4. Mô hình tổng quát quản lý tuân thủ tích hợp + BISEP	34
Hình 2.5. Mô hình chế tài hình phạt trong quản lý tuân thủ.....	46
Hình 2.6. Khung tuân thủ tự nguyện của Hải quan New Zealand.....	53
Hình 2.7. Tháp hình chóp tuân thủ kết hợp + BISEP	55
Hình 4.1. Mô hình mới đề xuất đánh giá phân loại doanh nghiệp	133

MỞ ĐẦU

1. Lý do nghiên cứu đề tài luận án

Trong một xã hội văn minh hiện đại, một đất nước đang trên đà phát triển thì việc tuân thủ pháp luật với phương châm sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật luôn là yêu cầu bức thiết và nghĩa vụ bắt buộc trong nền quản trị nhà nước đối với bất cứ một tổ chức, cá nhân nào. Để tạo ra một môi trường kinh doanh lành mạnh trong đó có các chủ thể và khách thể luôn tuân thủ pháp luật thì phải hình thành, xây dựng và vận hành một phương thức quản lý hiệu lực, hiệu quả và có văn hóa cao, đó là *quản lý tuân thủ*.

Đất nước muốn phát triển bền vững, dần trở nên hùng cường bằng năng lực của chính mình thì phải phát triển thương mại quốc tế theo cơ chế thị trường với sự tham gia của cả Nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp. Chính phủ đã xác định tại Nghị quyết số 35/NQ-CP về mục tiêu: *”Đến năm 2020, xây dựng doanh nghiệp Việt Nam có năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững, cả nước có ít nhất 1 triệu doanh nghiệp hoạt động Việt Nam”* (2016b) [21], trong đó doanh nghiệp (DN) kinh doanh trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu (XNK) hàng hóa chiếm khoảng gần 30% ở vị trí trung tâm. Sự gia tăng vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (dưới đây viết tắt là DN XNK) hàng năm đã góp phần nâng cao kim ngạch XNK hàng hóa, số thu thuế cho ngân sách Nhà nước (NSNN) qua việc gia tăng các giao dịch XNK hàng hóa, hoạt động XNK phương tiện vận tải của Việt Nam ở khía cạnh tích cực. Tuy nhiên, khi các DN tham gia hoạt động XNK tăng lên trên thực tế có một bộ phận không nhỏ các DN XNK đã, đang và sẽ đưa đến nhiều thủ đoạn buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, các hình thức vi phạm pháp luật hải quan (PLHQ), pháp luật thuế (PLT). Đây là một thách thức rất lớn đối với công tác quản lý thương mại quốc tế qua biên giới quốc gia nói chung, và quản lý XNK hàng hóa nói riêng của các cơ quan quản lý nhà nước (QLNN), trong đó có cơ quan hải quan (CQHQ). Vấn đề đặt ra là khi với nguồn lực có hạn, kinh phí tiết giảm, công nghệ và phương tiện kỹ thuật hạn chế, yêu cầu quản lý luôn cấp bách và kịp thời thì ngành hải quan sẽ phải tìm kiếm, lựa chọn phương

pháp quản lý như thế nào để QLNN có hiệu lực, hiệu quả cao, nhằm thực hiện mục tiêu vừa quản lý tốt hoạt động của DN XNK, vừa tạo thuận lợi thương mại hàng hóa và dịch vụ qua biên giới quốc gia được thông suốt trong bối cảnh toàn cầu hóa? Từ yêu cầu thực tiễn trên, quản lý tuân thủ (QLTT) đối với hoạt động XNK của DN tại nhiều nước trên thế giới đã được CQHQ một số quốc gia lựa chọn là phương thức quản lý tiên tiến để tiến hành thực hiện nhiệm vụ của mình thành công; Theo Ngân hàng Thế giới (WB) (2005) đã chỉ ra "*Vai trò của hải quan là tiến hành QLTT các quy định pháp luật theo cách có thể đảm bảo được điều kiện thuận lợi cho thương mại*" [94] và cũng được Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) nghiên cứu làm cơ sở lý luận và đúc kết lại thành kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất để hướng dẫn trong ấn phẩm "*Cẩm nang về quản lý rủi ro*" (2011) [92]. Đây được xem là phương pháp QLHQ hiện đại, nhằm giải quyết những thách thức nội tại và dự báo cho tương lai những năm tiếp theo đối với CQHQ các quốc gia trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) và toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, cũng như sự phát triển mạnh mẽ của cuộc CMCN lần thứ tư. Trên thế giới, trên hai thập kỷ qua, CQHQ tại các nước phát triển đã thực hiện phương thức QLTT trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro (MĐRR) đối với DN XNK theo *Công ước Kyoto sửa đổi của WCO (1999)* [88]. Tuy nhiên, rất nhiều cơ quan QLNN, một số CQHQ và cộng đồng DN XNK chưa hiểu rõ bản chất của QLTT và sử dụng những lợi ích của phương thức QLTT trên cơ sở quản lý rủi ro (QLRR) mà WCO đã khuyến nghị các thành viên áp dụng từ cuối Thế kỷ 20.

Hiện tại, ở Việt Nam hàng năm có hơn 150.000 DN đăng ký hoạt động kinh doanh XNK, trong đó giai đoạn 2015-2019 trung bình có khoảng hơn 90.000 DN thường xuyên thực hiện thủ tục hải quan (TTHQ) đối với hàng hóa XNK trên hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS của ngành hải quan (TCHQ Việt Nam, 2019) [45]. Thời gian qua, CQHQ áp dụng các chính sách và phương thức QLHQ ngày càng hiện đại, trong đó có QLTT đối với cộng đồng DN XNK, đã góp phần phát triển kinh tế Việt Nam với tăng trưởng GDP giai đoạn năm 2018-2019 là hơn 7%. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan (TCHQ) kim ngạch XNK hàng

hóa năm 2018 đạt 480,57 tỷ USD, trong đó XK đạt 243,70 tỷ USD, NK là 236,87 tỷ USD. Năm 2019 đã cán mốc 500 tỷ USD và đạt 518,03 tỷ USD vào ngày 31/12/2019, trong đó XK là 263,4 tỷ USD và NK là 253,5 tỷ USD (TCHQ, 2018, 2019) [45]. Đây là những kết quả của một quá trình Hải quan Việt Nam (HQVN) đã thực hiện áp dụng QLTT đối với DN XNK đạt hiệu quả. Bên cạnh những thành tựu, công tác quản lý hải quan (QLHQ) cũng như QLTT đối với hoạt động XNK hàng hóa tại Việt Nam vẫn tồn tại không ít những vụ việc vi phạm pháp luật nghiêm trọng, có ảnh hưởng tiêu cực và gây hậu quả lớn về đời sống kinh tế và xã hội, điển hình là những hành vi buôn lậu, gian lận thương mại cũng như vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới với quy mô và giá trị lớn, phức tạp về vụ việc và nhiều hành vi, thủ đoạn tinh vi. Hơn nữa, khi Việt Nam HNKQT, tự do hóa thương mại, sự gia tăng về giá trị và khối lượng hàng hóa XNK, phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin (CNTT) và phương tiện kỹ thuật cao dẫn đến việc ra đời nhiều hình thức, phương thức, thủ đoạn vi phạm pháp luật XNK ngày càng tinh vi và nghiêm trọng nên cần thiết có sự quản lý chặt chẽ của CQHQ bằng phương pháp quản lý tuân thủ.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, từ năm 2006 HQVN đã từng bước triển khai thực hiện đánh giá mức độ tuân thủ (MĐTT) DN XNK trên cơ sở QLRR. Thời gian tới, khi HQVN tiếp tục đẩy mạnh quá trình đổi mới, cải cách và HDH cùng với việc thực thi nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) và cam kết quốc tế, thì việc chỉ thực hiện QLRR đối với XNK hàng hóa thông qua đánh giá MĐTT DN XNK chưa đáp ứng được nhu cầu mà phải hoàn thiện việc áp dụng QLTT đối với DN XNK theo chiều rộng và chiều sâu lên một tầm cao mới trên nền tảng tiêu chuẩn hóa theo chuẩn mực quốc tế, xây dựng cơ chế DN tự nguyện tuân thủ pháp luật (TTPL), tăng cường hiệu quả, hiệu lực QLHQ, nâng cao tính minh bạch, năng lực cạnh tranh quốc gia của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Đây chính là yêu cầu cần có một nghiên cứu toàn diện, chuyên sâu, nghiêm túc về lý luận và thực tiễn về QLTT đối với DN XNK tại Việt Nam.

Với các lý do chủ yếu nêu trên, Nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “*Hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*” làm đề tài Luận án tiến sĩ kinh tế chuyên ngành quản lý kinh tế.

2. Mục đích, ý nghĩa lý luận, thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài luận án

- *Mục đích nghiên cứu đề tài luận án:* Cung cấp luận cứ khoa học cho các cơ quan quản lý nhà nước trong hoạch định, hoàn thiện luật pháp, chính sách và cơ chế thực hiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam, thích ứng với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Ý nghĩa lý luận của việc nghiên cứu đề tài luận án:* Góp phần xây dựng, phát triển lý luận về quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài luận án:* Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLTT đối với DN XK, NK của HQVN, thích ứng với bối cảnh HNKTQT ngày càng sâu rộng, góp phần thuận lợi hóa thương mại và chống buôn lậu, gian lận thương mại, thúc đẩy phát triển XNK hàng hóa, cung cấp một tài liệu tham khảo có ý nghĩa thực tiễn cho các cơ quan nghiên cứu khoa học, cơ sở giáo dục đại học về kinh tế, cộng đồng DN XNK, hiệp hội ngành nghề tại Việt Nam.

3. Kết cấu của luận án: Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung chính của luận án bao gồm 4 chương.

Chương 1. Tổng quan các nghiên cứu về quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan

Chương 2. Những vấn đề lý luận cơ bản về quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan trong hội nhập kinh tế quốc tế

Chương 3. Thực trạng quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015-2019

Chương 4. Phương hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan

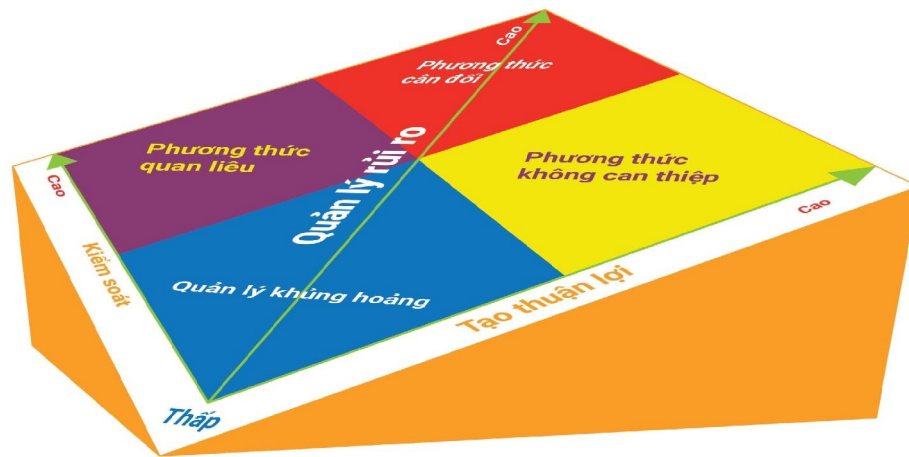
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã được công bố ở nước ngoài

1.1.1.1. Các nghiên cứu chung về quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan

Quản lý tuân thủ đối với DN XNK của CQHQ là phương thức quản lý tiên tiến, khoa học và có tính tổ chức cao nhằm thực hiện thành công hai chức năng cơ bản, đó là kiểm tra, kiểm soát tất cả hàng hóa XK, NK và quá cảnh qua biên giới quốc gia và tạo thuận lợi thương mại trong xu thế tự do hóa thương mại.

Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD) (2004) [76] ban hành “*Quản lý Tuân thủ rủi ro: Quản lý và cải thiện việc TTT*” được xem là cẩm nang thực hành TTT được các cơ quan QLT và CQHQ trên thế giới nghiên cứu áp dụng, trong đó đã chỉ rõ quản lý, cải thiện TTPL thuế đối với DN phải có mục tiêu rõ ràng, tiêu chí cụ thể để theo dõi và đánh giá công tác thực hiện. Tài liệu chỉ ra 4 nội dung tập trung thực hiện tuân thủ đó là: (1) người thực thi tuân thủ và quản lý hành vi tuân thủ; (2) mức độ tuân thủ; (3) nghĩa vụ, tiêu chí chấp hành, tuân thủ PLT; và (4) vai trò và ý nghĩa quản trị phương thức QLTT của các cơ quan liên quan.

Nội dung này được Ngân hàng thế giới (WB) đề cập trong “*Sổ tay Hiện đại hóa hải quan*” phát hành năm 2005 [94], được hiểu là sáng kiến thực hành trong công tác hiện đại hóa hải quan của các nước và khu vực. Theo đó, David Widdowson (1998, 2006, 2012) trong nghiên cứu “*Quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan*” [96], đã tổng hợp và phân tích đặc trưng của các phương thức QLHQ đang được áp dụng trên thế giới trong Ma trận quản lý tuân thủ tại Hình 1.1.



Hình 1.1. Ma trận Quản lý tuân thủ

Nguồn: *David Widdowson (1998, 2006)*

Tuy nhiên, trong nghiên cứu này tác giả chưa đặt riêng QLTT như một phương thức độc lập mà đưa vào áp dụng trong nội dung QLRR hải quan.

Quan điểm về QLTT đối với DN XK, NK hàng hóa được WCO khẳng định trong “*Khung tiêu chuẩn an ninh và tạo thuận lợi thương mại toàn cầu*” (WCO, 2005) [90]. Theo đó, WCO thay mặt các CQHQ thành viên đưa ra định hướng hoạt động trong Thiên niên kỷ 21, đồng thời nhấn mạnh hai nhiệm vụ quan trọng là đảm bảo an ninh, và tạo thuận lợi thương mại toàn cầu. Kim chỉ nam cho mối quan hệ hoạt động giữa Hải quan và DN với khuyến nghị hướng DN đến tuân thủ tự nguyện được xem là nội dung cốt lõi nhất của phương thức QLTT.

Phương thức QLTT đối với DN của CQHQ không thể tách rời khỏi một công cụ hữu hiệu đó là “*Quản lý rủi ro*”. Về vấn đề này, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) trong tài liệu “*Hướng dẫn Quản lý rủi ro*” (2005) [65] đã đưa ra kiến thức chung nhất, cơ sở khoa học cho việc thực hiện công tác QLRR của CQHQ trong hoạt động nghiệp vụ thông quan hàng hóa XNK với nguyên tắc tạo thuận lợi cho những giao dịch có rủi ro thấp hoặc rất thấp về vi phạm PLHQ, ngược lại tăng cường kiểm tra, kiểm soát các giao dịch có rủi ro cao.

Tài liệu “*Cẩm nang về quản lý rủi ro*” của WCO (2011) [92], là công trình đầy đủ và nhiều thông tin về thực hành QLRR trong lĩnh vực hải quan, góp phần hỗ trợ hải quan các nước thành viên áp dụng phương thức QLRR toàn diện và hiệu quả nhất trên cơ sở hệ thống hóa lý luận, các công cụ và phương thức QLHQ hiện đại, trong đó lần đầu tiên WCO đưa ra “*tuyên ngôn*” chính thức về phương pháp QLTT

hiện đại dựa trên phân tích rủi ro. Theo đó, QLTT là sự kết tinh trí tuệ, kinh nghiệm thực tiễn của hải quan các nước hơn hai thập kỷ qua. Tuy nhiên, WCO vẫn chưa có “*Cẩm nang riêng về quản lý tuân thủ*” như là chuẩn mực quốc tế để các nước thành viên nghiên cứu học tập, triển khai trong thực tiễn của mình.

WCO ban hành “*Khung tuân thủ hải quan, bao gồm việc tự nguyện cung cấp thông tin và chất lượng dữ liệu khai báo*” (2014) [93], trong đó tập hợp các lý thuyết về QLTT của CQHQ đối với DN XNK như: khung tuân thủ, khung tuân thủ tự nguyện, cách giảm chi phí tuân thủ, ưu đãi đối với đối tượng tuân thủ, chất lượng dữ liệu trong môi trường tự động, khuyến nghị về việc tự nguyện cung cấp thông tin và chất lượng dữ liệu khai báo hải quan, tăng khả năng phát hiện vi phạm; đưa minh họa mô hình Kim tự tháp tuân thủ của một số nước đã áp dụng có hiệu quả, khuyến nghị các nước thực hiện. Báo cáo là hình mẫu tốt cho hải quan các nước lựa chọn áp dụng về QLTT trong giai đoạn hiện nay.

Liên đoàn Dịch vụ và Công nghiệp Thủy sản đã nghiên cứu “*Các nguyên tắc cơ bản Quản lý tuân thủ hiệu quả*” (2014) [79]. Đóng góp cơ bản đưa ra khái niệm về hành vi TTPL của chủ thể kinh tế, phân tích 5 yếu tố cơ bản của tuân thủ hiệu quả, giải thích rõ các yếu tố trên có tính liên kết, xâu chuỗi với nhau.

1.1.1.2. Các nghiên cứu về yếu tố ảnh hưởng đến quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan

Fischer và cộng sự (1992, 2009) công bố nghiên cứu “*Mô hình về hành vi TTT*” [110], đã đưa ra mô hình nghiên cứu tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTPL thuế của chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế, trong đó chỉ ra 15 yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ của chủ thể, được phân thành 4 nhóm yếu tố chính bao gồm: nhân khẩu học; thời điểm không tuân thủ; thái độ và nhận thức; cấu trúc/hệ thống chính sách thuế. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ của người nộp thuế là hướng nghiên cứu mới, tập trung về hành vi tuân thủ và sự đa dạng hành vi không tuân thủ của các DN.

Nicoleta Barbuta-Misu (2011) trong “*Đánh giá các nhân tố cho việc TTT*” [121] đã phân tích các biến TTT ở nhiều quốc gia khác nhau nhằm tạo ra mô hình QLTT thuế phù hợp với điều kiện ở Romania. TTT đã được nghiên cứu bằng cách phân tích các quyết định cá nhân của người đại diện giữa nộp thuế và trốn thuế. Trong

đó, tác giả đưa ra hai yếu tố tác động đến tính TTT là kinh tế (gồm: mức thu nhập thực tế, thuế suất, xác suất kiểm tra, kiểm tra thuế, hình phạt, lợi ích về thuế, tiền phạt) và phi kinh tế (gồm: thái độ người nộp thuế, chuẩn mực xã hội, tính công bằng).

1.1.1.3. Nghiên cứu thực tiễn áp dụng quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của hải quan các nước và khu vực

Cơ quan hải quan Hoa Kỳ phát hành định kỳ ấn phẩm “*Tuân thủ trên cơ sở được thông báo trước*” (2004a) [83] đã tổng hợp các thông tin, hướng dẫn để hạn chế những khó khăn, vướng mắc gặp phải khi thực hiện TTHQ qua biên giới đối với cộng đồng DN nhằm đạt mức QLTT tốt. Đây là một trong những hình thức góp phần tạo ra môi trường TTPL cho DN được CQHQ Hoa Kỳ áp dụng.

Hải quan Úc ban hành “*Sổ tay hướng dẫn tuân thủ*” vào năm 2006 [68], là cuốn cẩm nang vừa tổng hợp nội dung lý thuyết, vừa thực hành tuân thủ trong hoạt động hải quan, chiến lược đảm bảo sự tuân thủ, kỹ thuật QLRR, hệ thống pháp luật và các chuẩn mực đảm bảo thực hiện QLTT. Tài liệu “*Chương trình Tuân thủ hải quan 2007-2008*” (2007) [69] của Hải quan Úc hướng dẫn chi tiết thực hiện QLTT, triết lý tuân thủ là tuân thủ tự nguyện và giáo dục, hướng đến các nhóm khách hàng cụ thể; phối hợp giữa Hải quan với DN thuộc các lĩnh vực, các cơ quan chức năng đảm bảo tính tuân thủ trong quản lý biên giới quốc gia.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn hành vi TTPL của các chủ thể kinh tế, WCO và CQHQ các nước đã xây dựng, thực thi các chuẩn mực, tiêu chuẩn về QLTT ở nhiều khía cạnh của hải quan đối với DN XNK hàng hóa:

“*Báo cáo cuối cùng*” về “*Chiến lược QLTT thuộc Gói thầu Can thiệp bằng ngoại lệ, Phần Quản lý tuân thủ*” do Công ty SMEC, Viện Thương mại Quốc tế Singapore thực hiện tại Việt Nam, trong khuôn khổ Dự án HĐH HQVN do WB tài trợ (2008), đã đưa ra khuyến nghị phương hướng, giải pháp thực hiện QLTT của HQVN cho giai đoạn 2010-2015 [95].

Mohd Rizal Palil và Ahmad Fariq Mustaapha, Đại học Kebangsaan Malaysia (2011), trong nghiên cứu về “*Quá trình phát triển và khái niệm của sự TTT ở Châu Á và Châu Âu*” [120] đã luận giải khái niệm TTT, cũng như không TTT, đã tổng hợp các phương pháp luận, chỉ số TTT và các biện pháp đảm bảo tuân thủ của các nước Châu Á và Châu Âu trong việc xây dựng khung chính sách quản lý hiệu quả việc TTT.

Cơ quan dịch vụ biên giới Canada nghiên cứu đánh giá về “*Chương trình quản lý doanh thu và thương mại (Tuân thủ thương mại) (2011-2013)*” (2011) [72], báo cáo chuyên sâu về TTT trong ba năm 2011-2013, phân tích kết quả thông quan 15 triệu giao dịch vận chuyển thương mại và thu trên 25 tỷ USD thuế NK và thuế doanh thu với mục tiêu đánh giá mức độ TTPL thương mại như thế nào cũng như đề xuất khung chính sách QLTT cho Chính phủ phê duyệt.

Hải quan Nam Phi đưa ra “*Chương trình Quản lý tuân thủ (2012, 2013 đến 2016, 2017)*” [78] là một văn bản hướng dẫn thực tiễn về triển khai thực hiện công tác QLTT của CQHQ trong một giai đoạn nhất định theo chu kỳ kế hoạch từ 4-5 năm với nhiều nội dung như: nhiệm vụ mục tiêu của các bên liên quan, nhiệm vụ và công tác ưu tiên trong chương trình QLTT.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã được công bố ở trong nước

Trong những năm qua, tại Việt Nam đã có một số nghiên cứu về quản lý tuân thủ nói chung và QLTT trong lĩnh vực hải quan nói riêng, cụ thể đó là:

Một số luận văn thạc sỹ như: Phạm Văn Phong (2009) về “*Nghiên cứu giải pháp nâng cao tính TTPL của người nộp thuế theo Luật quản lý thuế hiện nay ở tỉnh Hòa Bình*”[59]; Võ Đức Chín (2011) về “*Các nhân tố tác động đến hành vi TTT của DN - trường hợp tỉnh Bình Dương*”[50]; Nguyễn Hoàng Quân (2012) về “*Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của các DN tư nhân quận Tân Bình: xét khía cạnh nộp thuế đúng hạn*”[60]; Bùi Ngọc Toàn (2017) về “*Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT thu nhập của DN- nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn TP Hồ Chí Minh*” [62], đều giống nhau ở chỗ trong khuôn khổ đề tài thạc sỹ mới chỉ nghiên cứu một số khía cạnh của công tác TTT như các yếu tố ảnh hưởng, tính TTPL, QLTT của người nộp thuế ở nhiều góc độ, lăng kính khác nhau, trong một địa bàn, lĩnh vực, một phạm trù cụ thể thuộc tuân thủ của ngành thuế mà chưa đi sâu làm rõ toàn bộ hoạt động tuân thủ và QLTT của DN trên địa bàn cả nước trong một chu kỳ thời gian dài.

Nguyễn Thị Lệ Thúy (2009) với Luận án Tiến sĩ về “*Hoàn thiện quản lý thu thuế của Nhà nước nhằm tăng cường tuân thủ thuế của DN nghiên cứu tình huống của TP Hà Nội*” [61]. Luận án nghiên cứu ở phạm vi rất hẹp chỉ ở trong lĩnh vực thuế nội địa và TTPL về thuế trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tác giả đã phân tích

các hành vi không tuân thủ, các cấp độ tuân thủ của DN đồng thời đi sâu phân tích làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến MĐTT. Tuy nhiên, nội dung của Luận án mới nghiên cứu ở phạm vi công tác quản lý thu thuế đối với DN, chưa mở rộng đề cập đến QLTT thuế và TTPL kinh doanh của DN.

Vũ Ngọc Anh (2010), trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành hải quan về “*Nâng cao hiệu quả áp dụng QLRR trong lĩnh vực nghiệp vụ hải quan*” [49] đã nghiên cứu xác định những nội dung khái quát nhất về QLRR cần được áp dụng trong các lĩnh vực nghiệp vụ hải quan trong bối cảnh HNQT và triển khai HQĐT của Việt Nam, trong đó có đề cập sơ bộ về QLTT. Tuy nhiên, đề tài chưa đi sâu nghiên cứu sự kết nối và tương quan của QLRR với QLTT đối với DN XNK trong giai đoạn này.

Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự (2011), với đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện Tài chính về “*Giám sát tính TTT ở Việt Nam*” [55] đã đi sâu phân tích làm rõ nhiều luận điểm rất mới về tính tuân thủ trong công tác quản lý thu thuế của cơ quan thuế. Đề tài đóng góp một cái nhìn mới đối với các CQQL về thực hiện việc TTPL nói chung và TTT nói riêng, để từ đó xây dựng và áp dụng phương thức QLNN đối với hoạt động của DN một cách hiệu quả. Đề tài có ý nghĩa tham khảo cho CQHQ trong QLTT đối với DN XNK.

Trần Xuân Hằng (2013), trong đề tài luận văn thạc sĩ về “*Các yếu tố ảnh hưởng đến việc TTT của DN XNK tại TP Hồ Chí Minh*” [52] đã đi sâu nghiên cứu mối quan hệ giữa mức độ TTT và các yếu tố ảnh hưởng của các DN XNK bằng phương pháp định lượng. Nghiên cứu có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao, tuy nhiên phạm vi nghiên cứu chỉ trên địa bàn TP Hồ Chí Minh và chưa đề cập các vấn đề về QLTT của CQHQ bên cạnh TTT.

Quách Đăng Hòa (2008), thực hiện Đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành hải quan về “*Đo lường, đánh giá MĐTT của DN hoạt động XK, NK*” [53]. Đề tài nghiên cứu đo lường và đánh giá TTPL của DN XNK của ngành hải quan về cơ sở pháp lý, phương pháp luận, tình hình thực hiện, đồng thời chỉ ra những hạn chế yếu kém tồn tại, nguyên nhân nảy sinh bất cập để từ đó kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả đo lường và ĐGTT đối với DN XNK. Tuy nhiên

nghiên cứu chỉ mới tiếp cận ở khía cạnh công tác đo lường và ĐGTT của CQHQ mà chưa đi sâu làm rõ các nội dung hoạt động QLTT.

Quách Đăng Hòa (2015), thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp ngành Tài chính về “*Nghiên cứu, xây dựng khung tiêu chuẩn QLRR của HQVN*” [54], trong đó đi sâu nghiên cứu xây dựng khung tiêu chuẩn QLRR bao gồm phương pháp, kỹ thuật và nghiệp vụ về QLRR, đồng thời qua đó bổ sung hoàn thiện làm rõ hơn về lý luận QLTT dựa trên QLRR trong QLHQ hiện đại là một nội dung rất quan trọng trong QLTT. Tuy nhiên, đề tài chủ yếu tập trung trọng tâm về QLRR.

1.1.3. Những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu, giải quyết (khoảng trống nghiên cứu)

1.1.3.1. Những vấn đề đã được nghiên cứu giải quyết một phần cơ bản, nhưng chưa cập nhật toàn diện và cụ thể

- Quản lý tuân thủ là một phạm trù thuộc khoa học quản lý rất mới, kể cả ở thế giới và Việt Nam, liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế, xã hội, chính trị và khoa học; do đó các công trình nghiên cứu về vấn đề này sẽ nhanh chóng bị lạc hậu, cần thiết phải luôn được cập nhật, sửa đổi, bổ sung, làm mới cho tương thích với những thay đổi của môi trường kinh doanh, khuôn khổ pháp lý cũng như kinh nghiệm thực tiễn đã được kiểm nghiệm;

- Đã có một số nghiên cứu về QLTT đối với DN ở Việt Nam thực hiện trong phạm vi nhỏ ở địa phương, hoặc một ngành công nghiệp, hoặc với một lĩnh vực cụ thể trong hoạt động QLHQ, tuy nhiên chưa có một công trình nghiên cứu nào đầy đủ, toàn diện có tính hệ thống cả về lý luận và thực tiễn về QLTT đối với DN XNK của HQVN với cách tiếp cận từ QLNN đối với hoạt động XNK;

- Ngoài ra chưa có nghiên cứu QLTT đối với DN XNK của ngành hải quan và các cơ quan QLNN trong dài hạn đáp ứng yêu cầu HNKTQT cũng như định hướng phát triển của đất nước, của Chính phủ, của Bộ Tài chính và HQVN trong giai đoạn đến 2025, tầm nhìn đến 2030.

1.1.3.2. Những vấn đề đã nghiên cứu, nhưng chưa được giải quyết triệt để, sâu sắc

- Chưa có nhiều nghiên cứu thực chứng về tác động của QLTT nói chung và QLTT đối với DN XNK của một ngành kinh tế trong hoạt động kinh doanh XNK

cũng như năng lực cạnh tranh quốc gia. Cần thiết có những nghiên cứu định lượng về vấn đề này để Chính phủ, các cơ quan QLNN tiến hành rà soát, điều chỉnh và đổi mới công tác QLTT nói chung và QLTT đối với DN XNK nói riêng, đồng thời nâng cao năng lực pháp lý của DN cũng như tính cạnh tranh quốc gia của môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

- Một số nghiên cứu đã phân tích mô hình QLTT đối với DN XNK ở khía cạnh thực hành như: bộ tiêu chí đánh giá tuân thủ (ĐGTT), cơ chế ĐGTT phân loại mức độ tuân thủ (MĐTT), quy trình QLTT; phương pháp đo lường tuân thủ (ĐLTT) hoặc xây dựng chiến lược QLTT đối với DN cụ thể... Luận án nghiên cứu mô hình QLTT đối với DN XNK không chỉ dừng lại ở nội dung kỹ thuật, mà còn nghiên cứu QLTT trong công tác QLNN về XNK hàng hóa của CQHQ.

1.1.3.3. Những vấn đề mới chưa được nghiên cứu giải quyết

- Mô hình quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp XNK của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế;

- Cơ chế, chính sách của Nhà nước về quản lý tuân thủ đối với DN XNK của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế;

- Mối quan hệ giữa Nhà nước - Doanh nghiệp XNK - Cơ quan hải quan trong QLTT, thực hiện TTPL, chính sách trong lĩnh vực XNK hàng hóa;

- Tính hiệu lực, hiệu quả trong quản lý tuân thủ đối với DN XNK của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế;

1.1.4. Những vấn đề luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết

- Xác định và luận giải khung lý luận phân tích, đánh giá QLTT đối với DN tham gia hoạt động XNK của CQHQ trong bối cảnh HNKTQT. Trên cơ sở đó, xác định mô hình tổng quát về QLTT đối với DN XNK của Hải quan Việt Nam thích ứng với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế;

- Phân tích mối quan hệ qua lại giữa môi trường bên trong, bên ngoài và các yếu tố chủ quan, khách quan có ý nghĩa tác động đến hành vi tuân thủ và không TTPL của DN XNK tại Việt Nam;

- Phân tích và đánh giá thực trạng QLTT của HQVN đối với DN XNK thời gian từ 2015 đến 2019. Kết quả khảo sát, điều tra thực tế từ 402 DN XNK (trong

tổng số 1.500 phiếu gửi đi) trong 2 năm 2018 - 2019 của tác giả sẽ là minh chứng để phân tích, đánh giá, nhận diện các kết quả đạt được, cũng như hạn chế, nguyên nhân tồn tại, bất cập của QLTT của CQHQ nói riêng và các CQNN nói chung;

- Nghiên cứu kinh nghiệm QLTT đối với DN XNK từ hải quan một số nước nhằm rút ra bài học thành công cũng như loại trừ thất bại để đề xuất xây dựng mô hình QLTT phù hợp, phương hướng và giải pháp thực thi QLTT với điều kiện đặc thù của Việt Nam trong bối cảnh HNKTQT.

1.2. Phương hướng giải quyết các vấn đề nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án

1.2.1.1. Mục tiêu nghiên cứu đề tài luận án

- *Mục tiêu tổng quát:* Luận giải rõ cơ sở khoa học cho đề xuất phương hướng, giải pháp hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam thích ứng với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Hệ thống hóa, bổ sung và luận giải rõ hơn cơ sở lý luận về quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế;

+ Phân tích, đánh giá khách quan thực trạng quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế;

+ Đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam thích ứng với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế trong giai đoạn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

1.2.1.2. Câu hỏi nghiên cứu của đề tài luận án

Luận án tập trung giải đáp các câu hỏi nghiên cứu chủ yếu sau:

1) Khung lý thuyết nào được sử dụng trong phân tích, đánh giá QLTT đối với DN XNK hàng hóa của CQHQ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế?

2) Quản lý tuân thủ đối với DN XNK hàng hóa của Hải quan Việt Nam đã được thực hiện như thế nào trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế?

3) Làm thế nào để đổi mới, hoàn thiện QLTT đối với DN XNK hàng hóa của Hải quan Việt Nam thích ứng với bối cảnh HNKTQT thời kỳ đến năm 2030?

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án

❖ *Đối tượng nghiên cứu:* Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án còn là những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp XNK của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

❖ Phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án

- *Về Nội dung:* Luận án chỉ tập trung nghiên cứu giải quyết vấn đề QLTT đối với DN XK, NK hàng hóa trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ QLNN của ngành Tài chính và cụ thể là ngành hải quan; không nghiên cứu giải quyết vấn đề QLTT đối với DN XNK hàng hóa từ góc độ chức năng QLNN của ngành Công thương, hoặc các ngành khác như Thanh tra, Kiểm toán, Bảo hiểm, Giao thông... Do vậy, căn cứ pháp luật hiện hành để ngành hải quan thực hiện QLTT đối với các DN XNK hàng hóa là hệ thống pháp luật hải quan, pháp luật thuế.

- *Về Chủ thể thực hiện hoạt động:* Thực hiện QLTT là lực lượng HQVN, bao gồm từ cơ quan trung ương đến cấp cơ sở của ngành hải quan là TCHQ đến cấp Cục Hải quan tỉnh, thành phố, các Chi cục Hải quan cửa khẩu và tương đương. Đối tượng của QLTT là các DN, các thương nhân có hoạt động XNK hàng hóa qua lãnh thổ hải quan Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam; trong đó, việc tuân thủ pháp luật của DN XNK chỉ giới hạn trong các hoạt động giao dịch XK, NK hàng hóa chứ không bao gồm các hoạt động hỗ trợ như dịch vụ vận tải, giao nhận, bảo hiểm, ngân hàng... có liên quan.

- *Về Phạm vi thời gian:* Cứ liệu phân tích, đánh giá thực trạng bắt đầu từ 2015 - 2019. Ngày 23/06/2014, Quốc hội thông qua Luật Hải quan là văn bản có cơ sở pháp lý cao nhất quy định về QLRR và việc ĐGTT đối với DN XNK trong hoạt động QLTT. Để hướng dẫn các nội dung này, ngày 21/01/2015 Chính phủ ban hành Nghị định 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ (2015a) [18] và ngày 25/03/2015 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 38/2015/TT-BTC (2015a) [11], trong đó quy định các nguyên tắc cơ bản áp dụng việc ĐLTT, ĐGTT đối với DN XNK, do vậy việc khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng QLTT đối với DN XNK với các số liệu được khai thác, phân tích trong giai đoạn từ 2015 đến 2019 mang tính thực

tiền, khoa học vì đã có cơ sở pháp lý đầy đủ và trên thực tế đã được CQHQ triển khai thực hiện QLTT trong hoạt động quản lý của mình; các đề xuất về phương hướng, giải pháp hoàn thiện QLTT đối với DN XK, NK hàng hóa của Hải quan Việt Nam được thực hiện trong bối cảnh HNKTQT cho thời kỳ đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

- *Về Phạm vi không gian:* Các giao dịch XNK hàng hóa của DN diễn ra ở biên giới quốc gia, trong khu vực lãnh thổ hải quan nằm trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định pháp luật Việt Nam.

1.2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

1.2.3.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

- Luận án nghiên cứu vấn đề QLTT đối với DN XK, NK hàng hóa từ góc độ chức năng QLNN của CQHQ và vai trò của ngành hải quan trong QLTT nhằm tạo thuận lợi hóa thương mại quốc tế và bảo đảm an ninh thương mại quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nghiên cứu tiếp cận hành vi TTPL của DN XNK hàng hóa từ khía cạnh là một chủ thể trong quá trình làm TTHQ được hiểu là NKHQ và CCHQ phải thực hiện theo quy định của PLHQ đối với hàng hóa XNK.

1.2.3.2. Phương pháp thu thập và xử lý thông tin, tư liệu, số liệu

- Luận án thu thập, nghiên cứu mô tả các dữ liệu thứ cấp về cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực hành QLTT đối với DN XNK của hải quan các nước.

- Nghiên cứu sử dụng dữ liệu, thông tin và số liệu thứ cấp liên quan đến hoạt động XNK hàng hóa cũng như công tác của ngành hải quan, được thu thập, tổng hợp từ nguồn tin cậy, trung thực của WCO, hải quan các nước và Việt Nam.

- Trong 2 năm 2018 và 2019, NCS đã thực hiện điều tra xã hội học, khảo sát trực tiếp các DN XNK hàng hóa của Việt Nam tại 18 Chi cục Hải quan cửa khẩu thuộc 7 Cục Hải quan tỉnh, thành phố Hà Nội, Hải phòng, Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương thông qua việc gửi 1.500 phiếu thu thập dữ liệu, thông tin sơ cấp nhằm phân tích, đánh giá thực tiễn công tác QLTT đối với DN XNK của HQVN cũng như kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả khảo sát được đo lường và xử lý bằng các công cụ thống kê cơ bản và lập báo cáo đánh giá phân tích các kết quả, dữ liệu cụ thể để lựa chọn đưa vào minh họa, lý giải cho

các luận điểm trong quá trình xây dựng đưa ra các giải pháp hoàn thiện QLTT đối với DN XNK của HQVN tại *Phụ lục 1* và *Phụ lục 2*.

1.2.3.3. Các phương pháp nghiên cứu đề tài luận án

- Sử dụng các phương pháp: Hệ thống hóa, khái quát hóa, tổng hợp trong nghiên cứu tổng quan các công trình đã công bố liên quan đến đề tài luận án, trong nghiên cứu cơ sở lý thuyết, kinh nghiệm quốc tế về QLTT đối với DN XNK và trong tổng hợp đánh giá chung thực trạng QLTT đối với DN XNK của HQVN.

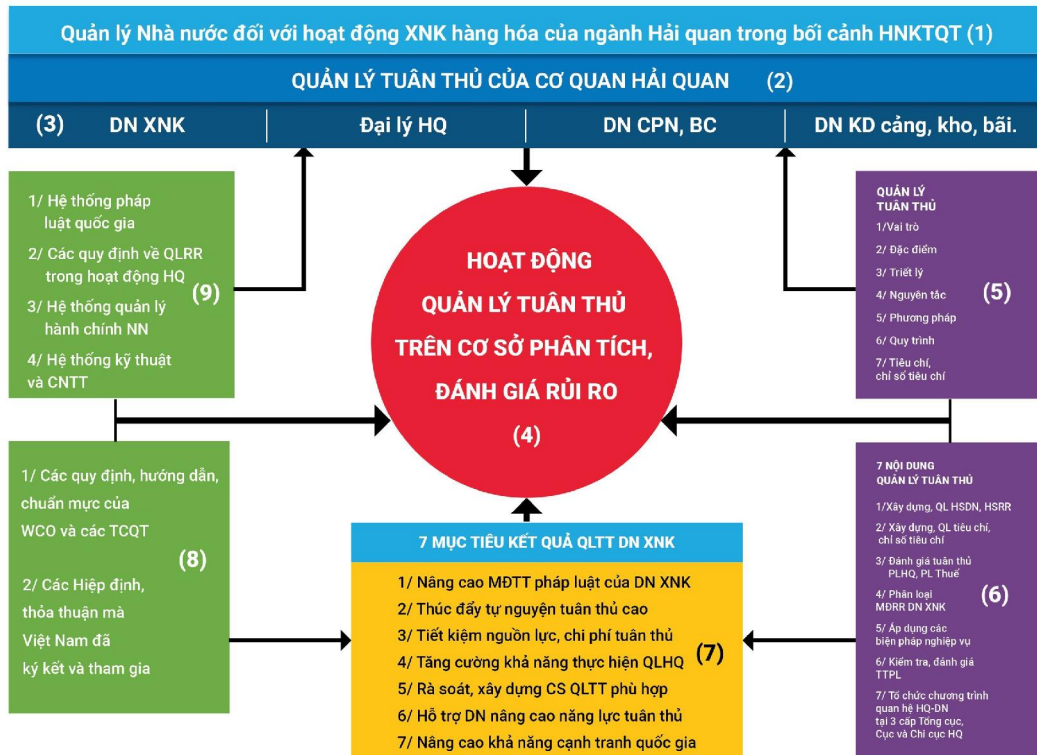
- Sử dụng các phương pháp thống kê miêu tả, thống kê so sánh, phân tích, chứng minh trong nghiên cứu thực trạng QLTT đối với DN XNK của HQVN.

- Sử dụng phương pháp kịch bản kinh tế để dự báo phát triển hoạt động XNK hàng hóa của DN Việt Nam thời kỳ tới; sử dụng các phương pháp nội suy và ngoại suy để đề xuất phương hướng, giải pháp hoàn thiện QLTT đối với DN XNK hàng hóa của HQVN giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

1.2.3.4 Khung phân tích của đề tài luận án

Tác giả đề xuất một “Khung phân tích” cho đề tài luận án với Tên gọi bao trùm toàn bộ nội dung nghiên cứu như sau “Quản lý Nhà nước đối với hoạt động XNK hàng hóa của ngành hải quan trong bối cảnh HNKTQT” (1), trong đó nội hàm có hoạt động “Quản lý tuân thủ của cơ quan hải quan” (2) được chia thành 3 nhánh: Nhánh 1 tác động trực tiếp đến 4 nhóm đối tượng quản lý tại (3) gồm DN XNK, Đại lý Hải quan, DN Chuyển phát nhanh và Bưu chính quốc tế, DN kinh doanh cảng, kho, bãi; Nhánh 2 diễn giải cụ thể với 7 nội dung về công tác quản lý tuân thủ tại (5) và Nhánh 3 luôn chịu sự điều chỉnh, chi phối và tác động qua lại hai chiều của 04 trụ cột là các Hệ thống pháp luật NN, Quản lý rủi ro, Hệ thống quản lý hành chính và Hệ thống kỹ thuật, CNTT tại (9) và 02 hệ thống các quy định của pháp luật quốc tế (gồm của WCO, các Tổ chức quốc tế và các Hiệp định mà Việt nam ký kết và tham gia) tại (8); Hình cầu ở giữa là Trung tâm của toàn bộ “HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ TUÂN THỦ TRÊN CƠ SỞ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ RỦI RO” (4) đối với các nhóm đối tượng tại (3). Trong quá trình áp dụng quản lý tuân thủ đối với DN XNK của cơ quan hải quan tại phía bên phải của Trung tâm (4) là sự kết nối, điều hành với các nội hàm hoạt động từ (5) gồm 7 vấn đề cơ bản của Quản lý tuân thủ, và (6) gồm 7 nội dung Quản lý tuân thủ và (7) 7 mục tiêu và cũng

là kết quả hướng đến của công tác Quản lý tuân thủ; đồng thời bên phía trái Trung tâm (4) cũng chịu sự điều chỉnh bởi hai trục hệ thống pháp luật quốc tế (8) và hệ thống pháp luật quốc gia (9); Hai trục này cũng tác động ngược trở lại điều chỉnh hoạt động của 4 nhóm đối tượng tại (3) trong Quản lý tuân thủ của cơ quan hải quan tại (2) theo đúng chỉ đạo điều hành của Quản lý Nhà nước đối với hoạt động XNK hàng hóa của ngành hải quan trong bối cảnh HNKTQT (xem Sơ đồ 1.1).



Sơ đồ 1.1. Khung phân tích của luận án

Nguồn: Tác giả tự nghiên cứu xây dựng

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HẢI QUAN TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. Lý thuyết chung về tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

2.1.1. Khái quát về doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Theo *Đại Từ điển Tiếng Việt*, doanh nghiệp được giải thích là: “*Tổ chức hoạt động kinh doanh của những chủ sở hữu có tư cách pháp nhân, nhằm mục đích kiếm lời ở một hoặc nhiều ngành*” [28]. Theo *England Cambridge Dictionary + Plus* thì doanh nghiệp được giải thích là: “*Một tổ chức chuyên biệt trong kinh doanh hoặc chú trọng trong mục tiêu kiếm lợi nhuận*” [71].

Tại Việt Nam, *Luật doanh nghiệp* (2014b) quy định: “*Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh*” [33]. Từ những khái niệm trên, đặc trưng của DN đó là:

Thứ nhất, là một thể nhân hoặc pháp nhân có tư cách pháp lý độc lập, có các quyền và nghĩa vụ độc lập, có năng lực pháp lý và năng lực hành vi tham gia các hoạt động kinh tế và pháp lý liên quan. Tiêu chí này giúp phân biệt DN với các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế phụ thuộc của bản thân DN, xác định DN là tổ chức kinh tế độc lập, thu lợi nhuận tối đa (đối với DN kinh doanh) hoặc đạt hiệu quả KT-XH cao nhất (đối với một số DN đặc biệt dạng công ích hoặc đặc thù do Chính phủ chỉ định), mang tính mục đích của DN.

Thứ hai, DN phải đăng ký chính thức, có tư cách pháp lý và tiến hành các hoạt động nhằm mục đích sinh lời theo quy định của luật pháp quốc gia, thể hiện tính hợp pháp của DN. Liên quan đến hoạt động XK, NK hàng hóa của DN thì *Luật Thương mại* (2005) quy định: “*Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật. Nhập khẩu hàng hóa là việc hàng hóa được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu*

vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật” [31].

Xét về khía cạnh QLNN về hải quan thì *Luật hải quan* (2014a) [32] quy định hoạt động XK, NK được phân thành 12 loại hình hàng hóa XNK như sau:

- (1) Hàng hóa kinh doanh XK, NK;
- (2) Hàng hóa XK, NK để gia công, NK để sản xuất hàng hóa XK;
- (3) Hàng hóa trung chuyển, QC, hàng hóa đưa vào đưa ra khu phi thuế quan;
- (4) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất;
- (5) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất và hàng hóa tạm xuất, tái nhập;
- (6) Hàng hóa đưa vào để bán tại cửa hàng miễn thuế;
- (7) Hàng hóa dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm;
- (8) Hàng hóa gửi kho ngoại quan, kho bảo thuế;
- (9) Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới;
- (10) Hàng hóa là quà biếu quà tặng;
- (11) Hàng hóa XK, NK, NK qua dịch vụ bưu chính, chuyên phát nhanh;
- (12) Hàng hóa phục vụ yêu cầu khẩn cấp, hàng hóa chuyên dùng phục vụ an ninh, quốc phòng.

Theo Quách Đăng Hòa (2008) đưa ra định nghĩa về DN XNK là:” *Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo các quy định của pháp luật, đáp ứng các điều kiện hoạt động kinh doanh XK, NK và có tham gia vào hoạt động XK, NK hàng hóa* [53]. Căn cứ vào nghiệp vụ giao dịch XNK hàng hóa và dịch vụ liên quan, DN XNK bao gồm có 6 nhóm sau:

- (1) DN XNK (Chủ hàng hóa XK, NK thương mại, người được chủ hàng hóa XK, NK ủy quyền);
- (2) DN thực hiện dịch vụ đại lý làm TTHQ;
- (3) DN thực hiện dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, DN kinh doanh dịch vụ bưu chính quốc tế;
- (4) DN kinh doanh vận tải hàng hóa;
- (5) DN kinh doanh kho bãi, cảng, lưu giữ hàng hóa: xí nghiệp kinh doanh cảng, kho CFS, DN kinh doanh kho ngoại quan, DN kinh doanh kho bảo thuế;
- (6) DN kinh doanh cửa hàng miễn thuế.

2.1.2. Tuân thủ, tuân thủ pháp luật và mức độ tuân thủ của doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Nghiên cứu về học thuật, theo *Đại Từ điển Tiếng Việt* (1998), “*Tuân thủ*” là việc “*giữ đúng, làm đúng theo điều đã quy định*” [28]. Như vậy, tuân thủ được hiểu là một hành động hoặc một quá trình hoạt động làm đúng các quy định hoặc cam kết có tính pháp lý. Hành vi tuân thủ của chủ thể cá nhân hoặc tổ chức chịu ảnh hưởng của môi trường hoạt động, mang yếu tố khách quan như các điều kiện tự nhiên, chính trị, luật pháp, KT-XH cũng như yếu tố chủ quan như nhân thân, nhận thức, trình độ học vấn, năng lực tài chính.

Trong nghiên cứu này tác giả tập trung vào khái niệm *tuân thủ pháp luật* (TTPL) là hành động thực hiện đúng các quy định pháp luật, không phạm vào những hành vi bị cấm hoặc chưa thực hiện đủ các điều kiện pháp lý ràng buộc. Xét về khía cạnh pháp luật thì các bộ luật, định chế, quy chế hay thỏa thuận dân sự thường quy định các thành viên phải thực hiện, do vậy tuân thủ thường có tính chiếu lệ và hình thức. Xét về khía cạnh đạo đức công dân thì TTPL là một hành động có ý thức và bắt buộc của chủ thể với vai trò là một thành viên xã hội có đầy đủ năng lực pháp lý của một cộng đồng, một xã hội, một tổ chức hay tập thể. Xét về mặt khoa học quản lý ở cấp độ vĩ mô và vi mô đều khẳng định sự cần thiết của “*tuân thủ pháp luật*” trong tổ chức và hoạt động của nền kinh tế và DN. Như vậy, TTPL được thể hiện ở nhiều khía cạnh, môi trường, cung bậc đánh giá nên người ta thường phân chia việc TTPL theo các MĐTT khác nhau như:

(1) *Tuân thủ hoàn toàn*, là đáp ứng đầy đủ tất cả các quy định, quy chế trong lĩnh vực được đánh giá;

(2) *Hầu như tuân thủ*, là còn một số thiếu sót nhỏ, có thể đạt được sự tuân thủ hoàn toàn trong một khung thời gian và điều kiện nhất định;

(3) *Về cơ bản không tuân thủ*, là cố ý lợi dụng các sơ hở thiếu sót để né tránh không thực hiện các quy định, gây ra các thiếu sót nghiêm trọng khó có thể sửa chữa, khắc phục; và

(4) *Không tuân thủ*, là hoàn toàn không thực hiện hoặc thực hiện trái những quy định, quy chế.

Khi nghiên cứu về sự TTPL, theo Quách Đăng Hòa (2008) còn sử dụng khái niệm đối lập với hành vi tuân thủ là không TTPL: “*Không tuân thủ trong hoạt động XK, NK là sự không tuân theo, không đáp ứng các quy định của PLHQ, PLT và các quy trình, quy định của CQHQ trong khi làm TTHQ, KT, GSHQ, KS, KTSTQ đối với hàng hóa XNK*” [53]. Trong hoạt động XNK, các hành vi không tuân thủ được chỉ rõ ở 4 góc độ sau đây:

- Thực hiện hành vi vi phạm các quy định của PLHQ, PLT trong hoạt động XNK;
- Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ về thuế và các nghĩa vụ khác trong hoạt động XNK;
- Không chấp hành các quy trình, quy định của CQHQ trong TTHQ, KT, GSHQ đối với hàng hóa XNK;
- Không hợp tác hoặc không đáp ứng các yêu cầu của CQHQ và các cơ quan QLNN khác có liên quan trong hoạt động XNK.

Tóm lại, trong nghiên cứu này: “*Tuân thủ pháp luật trong hoạt động XK, NK là sự tuân theo, đáp ứng các quy định của PLHQ, PLT và các quy trình, quy định của CQHQ trong việc làm TTHQ, KT, GSHQ, KS, KTSTQ đối với hàng hóa XNK*”.

2.1.3. Đặc điểm, phạm vi và phân loại tuân thủ pháp luật đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

2.1.3.1. Đặc điểm tuân thủ pháp luật trong hoạt động XNK hàng hóa

Tuân thủ pháp luật trong hoạt động XNK có những đặc điểm sau đây:

Có tính bắt buộc đối với các chủ thể là DN, tổ chức, cá nhân thực hiện XK, NK, bao gồm: chủ hàng hoá XK, NK, người nộp thuế, đại lý làm TTHQ, người được chủ hàng hoá, người nộp thuế uỷ quyền thực hiện TTHQ, thủ tục thuế.

Có tính hành chính vì những đối tượng này phải chấp hành các quy định của pháp luật, chế độ chính sách QLHQ, QLT và quản lý hành chính nhà nước khác đối với hàng hóa XK, NK.

Có vai trò tuân thủ kép bởi CCHQ vừa là chủ thể tổ chức thực thi PLHQ, PLT, đồng thời cũng là người phải chấp hành, tuân thủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực này giống như DN XNK.

2.1.3.2. Phạm vi tuân thủ pháp luật trong hoạt động XNK hàng hóa

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động XK, NK trong chuỗi cung ứng hàng hóa trong bối cảnh HNKTQT cũng là đối tượng có ảnh hưởng nhất định đến việc tuân thủ PLHQ, PLT, như: các cơ quan QLNN, ngân hàng, bảo hiểm, giám định, cơ quan thuế nội địa, quản lý thị trường, kiểm dịch, đơn vị quản lý cảng, kho, bãi... như vậy, việc TTPL trong phạm trù về *mặt không gian* nằm trong chuỗi thời gian *trước khi* thực hiện các hoạt động XNK thì đã phải tiến hành thực hiện một số các nội dung công việc theo quy định mà pháp luật cho phép; *cho đến khi* hàng hóa của DN XNK được tiến hành TTHQ tại khu vực lãnh thổ hải quan là thời điểm được gọi là hoạt động *trong quá trình thông quan*; và cuối cùng theo quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế thì *sau 5 năm kể từ ngày đã thông quan* hàng hóa XNK, CQHQ có thẩm quyền tiến hành công tác kiểm tra *sau thông quan* đối với các lô hàng của DN đã làm thủ tục XNK.

Phạm vi tuân thủ về *mặt thời gian* nằm trong ba giai đoạn từ trước khi thông quan đến cả quá trình thông quan và sau khi thông quan hàng hóa XNK.

Phạm vi tuân thủ về *mặt không gian* được tiến hành thực hiện trong lãnh thổ hải quan của CQHQ thực thi nhiệm vụ và trong một số trường hợp cả ngoài lãnh thổ hải quan, tức ở nước ngoài theo các hiệp định hợp tác hỗ trợ pháp lý được ký kết giữa các quốc gia với nhau.

2.1.3.3. Phân loại tuân thủ pháp luật trong hoạt động XNK hàng hóa

Tuân thủ trong hoạt động XNK bao gồm việc tuân thủ của các thành viên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp, liên quan đến việc tham gia vào môi trường hoạt động XNK trong chuỗi cung ứng hàng hóa quốc tế, theo đó, QLTT trong hoạt động XNK cũng bao gồm việc QLTT đối với các đối tượng này luôn; trong đó DN phải tuân theo các yêu cầu của pháp luật về việc khai hải quan, làm TTHQ, nộp thuế đầy đủ và đúng hạn, báo cáo đúng kỳ và các yêu cầu khác có liên quan.

Đối với CCHQ, sự tuân thủ bao gồm việc thực hiện, tuân theo các quy định của pháp luật, các quy trình, quy định, hướng dẫn của ngành hải quan. Ngoài ra, tuân thủ trong hoạt động XNK còn bao gồm sự đáp ứng về mặt cơ sở hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo việc khai và làm TTHQ đối với hàng hóa XK, NK theo đúng quy trình, quy định. Về việc không tuân thủ trong hoạt động XNK có thể bị các cơ quan

QLNN phát hiện và xử lý ở các hình thức, mức độ khác nhau bằng cách xác định mức độ vi phạm, như:

(1) mức độ nặng nhất là truy tố hình sự trước pháp luật về hành vi vi phạm pháp luật;

(2) mức độ nặng là bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính về hải quan, vi phạm hành chính về thuế, các hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan đến hàng hóa XNK;

(3) mức độ nặng có sự giảm nhẹ hơn, nhưng có tính cưỡng chế, nhắc nhở là có thể bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế không cho làm TTHQ, hoặc các hình thức hành chính khác;

(4) mức độ giảm nhẹ nhất mang tính nhắc nhở, cảnh báo là có thể bị áp dụng các biện pháp có tính cưỡng chế, như: kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa theo các tỷ lệ khác nhau, theo dõi giám sát trọng điểm trong một thời gian...

Để phân loại mức độ TTPL của DN XNK, CQHQ đã chỉ ra đối tượng được xác định đánh giá MĐTT là DN XNK, chủ thể trực tiếp tuân thủ các quy định của pháp luật, chế độ chính sách QLHQ, QLT trong hoạt động XNK. Căn cứ vào mức độ TTPL của DN XNK, theo WCO đã đưa ra mô hình *Kim tự tháp về mức độ tuân thủ của DN XNK* (2014) [93] tại Hình 2.1 có bốn nhóm chính:



Hình 2.1. Kim tự tháp về mức độ tuân thủ của doanh nghiệp xuất nhập khẩu

Nguồn: *Tổ chức Hải quan thế giới – WCO (2014)*

- Nhóm 1. DN tự nguyện tuân thủ pháp luật (*màu xanh lá cây*);
- Nhóm 2. DN luôn cố gắng tuân thủ nhưng đôi khi không thành công (*màu xanh nhạt*);
- Nhóm 3. DN sẽ có xu hướng không tuân thủ nếu có cơ hội (*màu be hồng*);
- Nhóm 4. DN hoàn toàn không tuân thủ (*màu gạch đỏ*).

Nói cách khác, TTPL của DN XNK có thể được phân loại ra theo bốn (04) mức độ khác nhau, như: *tuân thủ hoàn toàn; hầu như tuân thủ; về cơ bản không tuân thủ; và không tuân thủ*. Phân tích của các nhóm DN XNK trên ta thấy có những đặc điểm như sau:

Thứ nhất, các nhóm có diễn biến tâm lý, thái độ, đạo đức và ý thức tuân thủ khác nhau cơ bản, cụ thể:

- Nhóm DN tự nguyện TTPL: luôn có thái độ sẵn sàng làm những việc đúng quy định của pháp luật. Điều này bắt nguồn từ nhận thức và văn hóa ứng xử của DN thấy rằng phải có trách nhiệm TTPL; coi việc tuân thủ như là một vấn đề thuộc về khía cạnh đạo đức và đạo lý. Do đó, họ sẵn sàng và chủ động thực hiện tốt trách nhiệm, nghĩa vụ của mình; đồng thời có ý thức tự điều chỉnh sự tuân thủ khi có những thay đổi hoặc xuất hiện nguy cơ rủi ro liên quan đến việc tuân thủ. Do đó, họ luôn *tuân thủ hoàn toàn*.

- Nhóm DN luôn cố gắng tuân thủ nhưng đôi khi không thành công bởi yếu tố khách quan hoặc chủ quan: nguyên nhân chủ yếu là do thiếu kỹ năng, kiến thức, năng lực tuân thủ. Nhóm này sẵn sàng thừa nhận lỗi vô ý gây ra, sẵn sàng hợp tác, yêu cầu CQHQ có thêm sự hỗ trợ để thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trước pháp luật. Do vậy, nhóm đã được đánh giá *hầu như tuân thủ*.

- Nhóm DN tuân thủ bắt buộc, nếu có cơ hội sẽ thực hiện hành vi không tuân thủ: Thực tế đây là nhóm DN này thường là DN vừa và nhỏ, có tính chất cơ hội rất cao, khó nhận biết nhất, vì họ thường chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật, nhưng lại tìm các kẽ hở của chính sách, pháp luật trong từng giai đoạn để lợi dụng, sẽ không bỏ lỡ thực hiện các hành vi gian lận, buôn lậu. Nhóm này hoạt động không thường xuyên, thuộc các lĩnh vực, hàng hóa có tính nhạy cảm; Họ có thái độ không muốn thực hiện theo quy định pháp luật; khi bị phát hiện thường không thừa

nhận, tìm cách trốn tránh, biện minh cho các hành vi vi phạm trước đó. Do vậy, họ được xác nhận là *về cơ bản không tuân thủ*.

- Nhóm DN hoàn toàn không tuân thủ: Nhóm này chiếm tỷ lệ % rất nhỏ trong tổng số DN; họ luôn không có ý thức chấp hành, thậm chí luôn tìm cách vi phạm pháp luật; họ không quan tâm đến việc mình làm đúng hay sai, cũng như không có ý thức thay đổi tình hình tuân thủ. Họ được coi là đối tượng trọng điểm luôn bị đưa vào danh sách DN *không tuân thủ* theo dõi, quản lý chặt chẽ.

Thứ hai, hành vi TTPL bị tác động ảnh hưởng bởi năm (05) yếu tố BISEP (Doanh nghiệp; Ngành nghề KD, Xã hội, Môi trường và Tâm lý) theo WCO (2014) [93], theo đó:

- Loại hình DN (BUSINESS): loại hình công ty, quy mô, thời gian thành lập; thị trường hoạt động trong nước hay quốc tế; năng lực tài chính và đầu tư kinh doanh; mối quan hệ với các chủ thể khác có liên quan;

- Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh (INDUSTRY): quy mô, danh tiếng ngành nghề kinh doanh; người tham gia chính; lợi nhuận chênh lệch; cơ cấu chi phí; khung công việc và mức độ cạnh tranh, yếu tố mùa vụ, và cơ sở vật chất...;

- Đặc trưng xã hội (SOCIAL): văn hóa; chủng tộc; trình độ dân trí, năng lực người lãnh đạo có tác động lớn đến mức độ tuân thủ của DN;

- Môi trường kinh tế (ENVIRONMENT): gồm môi trường đầu tư; chính sách thuế, chính sách kinh tế đối ngoại của Nhà nước;

- Yếu tố tâm lý (PSYCOLOGY): người lãnh đạo DN có biểu hiện qua đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội có chân chính hay hám lợi, chấp nhận rủi ro, uy tín cao hay thấp,...

Thứ ba, sự tuân thủ của DN XNK được đánh giá theo từng lĩnh vực, chế độ, chính sách trong QLHQ, QLT. Có 2 cách phân loại về tuân thủ của DN XNK đó là:

Một là, căn cứ cơ chế áp dụng QLRR hiện nay của CQHQ, có 10 nhóm vấn đề phải tuân thủ dưới đây:

- (1) Tuân thủ quy trình, quy định trong thực hiện TTHQ, TTT, KT, GSHQ;
- (2) Tuân thủ chính sách quản lý hàng hóa XK, NK, quá cảnh;
- (3) Tuân thủ pháp luật thuế trong QLHQ đối với hàng hóa XK, NK;
- (4) Tuân thủ quy định về phân loại hàng hóa XK, NK;

- (5) Tuân thủ quy định về trị giá hải quan;
- (6) Tuân thủ quy định về xuất xứ hàng hóa XK, NK;
- (7) Tuân thủ quy định về kiểm tra chất lượng; kiểm dịch động vật, thực vật; kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa XK, NK;
- (8) Tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động XK, NK, quá cảnh hàng hóa;
- (9) Tuân thủ quy định của pháp luật về quyền SHTT trong hoạt động XK, NK, quá cảnh hàng hóa;
- (10) Tuân thủ các quy định về hợp tác trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động XK, NK.

Hai là, căn cứ quy định pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên lĩnh vực hải quan, vấn đề tuân thủ của DN XNK bao gồm 06 nhóm vấn đề tuân thủ là:

- (1) Tuân thủ quy định về khai và làm TTHQ, TTT; thời hạn làm TTHQ, thủ tục thuế đối với hàng hóa XNK;
- (2) Tuân thủ quy định pháp luật trong KTHQ đối với hàng hóa XK, NK;
- (3) Tuân thủ quy định pháp luật trong GSHQ đối với hàng hóa XK, NK;
- (4) Tuân thủ quy định pháp luật về KSHQ đối với hàng hóa XK, NK;
- (5) Tuân thủ nghĩa vụ nộp thuế;
- (6) Tuân thủ trong thực hiện các yêu cầu của CQHQ.

2.2. Những vấn đề cơ bản về quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của cơ quan hải quan

2.2.1. Khái niệm quản lý tuân thủ

Tại các nước phát triển với hệ thống pháp luật toàn diện, đồng bộ với nhiều mô hình khác nhau áp dụng từ giữa những năm 90 của Thế kỷ 20 thì “*quản lý tuân thủ*” là công tác QLNN của CQHQ. Theo “*Sổ tay về gian lận thương mại dành cho các điều tra viên cao cấp*” của WCO (2007): “*Quản lý tuân thủ*” là “*quản lý mức độ tuân thủ pháp luật của các thương nhân trong thực thi PLHQ của CQHQ*” [91]. Khái niệm này xây dựng trên cơ sở chức năng và nhiệm vụ của CQHQ là KT, GS tất cả hàng hóa XK, NK, QC qua biên giới quốc gia nhằm đảm bảo sự TTPL. Giai đoạn đầu khi CQHQ các nước trên thế giới áp dụng QLRR thì khái niệm *quản lý tuân thủ* chưa được WCO chính thức nhắc tới, mà chỉ đưa ra các khái niệm “*đánh*

giá tuân thủ”, “*đo lường tuân thủ*”. Xét về khía cạnh nghiệp vụ QLNN, CQHQ có vai trò là chủ thể quản lý phải thực hiện đánh giá, phân loại, xếp hạng, áp dụng cơ chế đối xử phù hợp với hàng hóa XK, NK, QC của đối tượng bị quản lý là thương nhân. Xét về nội dung, “*Sổ tay tuân thủ*” Hải quan Australia (2002, 2006) [68] đã đưa ra khái niệm: “*Quản lý tuân thủ của CQHQ là chương trình hỗ trợ khách hàng có mong muốn và có khả năng TTPL hải quan bao gồm quy định và chính sách thương mại quốc tế của mỗi quốc gia trong giai đoạn cụ thể*”. Trong khái niệm này, đánh giá khả năng TTPL đối với DN XNK là yếu tố quan trọng nhất; để làm được điều này phải dựa vào hệ thống pháp luật thương mại quốc tế, XNK hàng hóa và hải quan, cũng như bộ tiêu chí ĐGTT.

Trong bối cảnh quan hệ thương mại quốc tế không ngừng gia tăng, các CQHQ phải tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại không bị ngắt quãng, ngừng trệ đột ngột khi vẫn phải duy trì KS hàng hoá, người và PTVT di chuyển qua lại biên giới quốc gia một cách thông suốt. Để đạt được sự cân bằng giữa hai mục tiêu này, CQHQ phải chuyển từ cách thức KS truyền thống theo dõi, KT, GS từng lô hàng XNK sang cách tư duy và sử dụng phương pháp mới là quản lý từng DN XNK trong chuỗi cung ứng hàng hóa theo dòng chảy thương mại quốc tế, tức là trong quá trình lịch sử DN hoạt động có TTPL hải quan hay không, tuân thủ ở mức độ nào khi thực hiện nghĩa vụ của mình? Nhiệm vụ của CQHQ là phải hướng đến sự cân bằng lợi ích hợp lý giữa việc đảm bảo tuân thủ của đa số DN XNK với việc ba giảm: gián đoạn thương mại, chi phí thương mại hợp pháp và chi phí tổng thể cho xã hội, từ đó giúp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong điều kiện HNKTQT. Một đặc điểm quan trọng của phương thức QLTT đó là “*định hướng*” cộng đồng DN thực hiện *tuân thủ tự nguyện* (mức độ tuân thủ cao nhất), thậm chí “*ủy quyền*” (authorized) cho những DN tuân thủ “tốt nhất” thực hiện “*làm thay*” những việc mà chính CQHQ phải làm để phân bổ nguồn lực kiểm soát các DN có MĐTT thấp, khả năng vi phạm pháp luật cao.

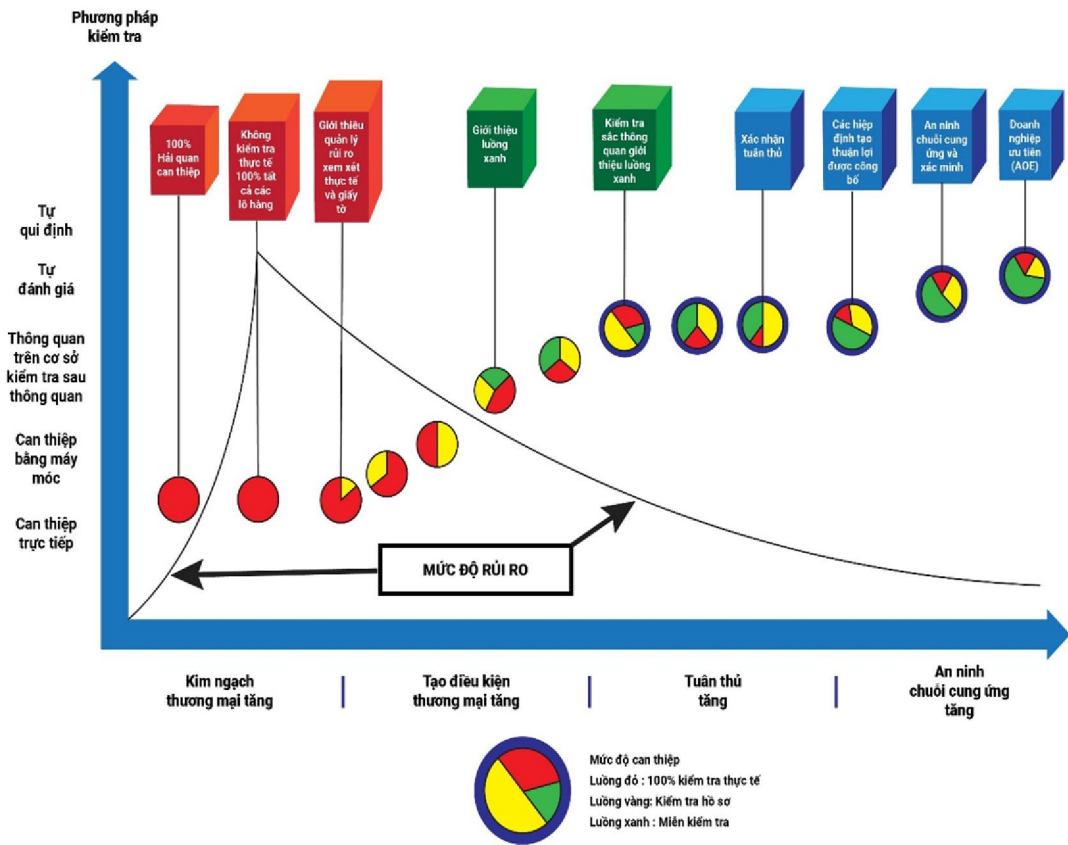
Bộ Tài chính Việt Nam ban hành bộ tiêu chí ĐGTT DN và tiếp theo trên cơ sở đó, TCHQ ban hành bộ chỉ số tiêu chí để cụ thể hóa các tiêu chuẩn, thông tin cho việc ĐGTT và phân loại rủi ro DN XNK hàng hóa theo các mức độ khác nhau. Trong nghiên cứu này thì cách làm này được gọi là “*quản lý đa tầng*”. Thời gian

qua, CQHQ thực hiện đánh giá từ kết quả ĐGTT của “*tầng quản lý thứ nhất*”, đã phân ra 03 nhóm DN gồm: DN ưu tiên; DN tuân thủ; DN không tuân thủ. CQHQ tiếp tục kết hợp thêm các bộ tiêu chí khác để tiến hành phân loại MĐRR của DN ở “*tầng quản lý thứ hai*” với kết quả là đưa ra các *hạng rủi ro* khác nhau. Kết quả ĐGTT cộng với phân loại MĐRR theo hạng DN có ý nghĩa quyết định đối với việc CQHQ có hay không việc áp dụng biện pháp KT, GSHQ đối với hàng hóa, PTVT của DN tức là dẫn đến “*tầng quản lý thứ ba*” đưa ra kết quả phân luồng hàng hóa: Luồng Vàng: kiểm tra hồ sơ hải quan, Luồng Đỏ: kiểm tra thực tế hàng hóa theo tỷ lệ hoặc kiểm tra toàn bộ 100%. Nguyên tắc của QLTT là DN không TTPL thì CQHQ sẽ kiểm tra ở mức độ cao nhất, ngược lại, các DN tuân thủ tốt sẽ được tạo thuận lợi nhất như giảm kiểm tra, hỗ trợ việc tuân thủ; Trong nghiên cứu này, tổng hợp những phân tích trên và đưa ra nhận xét như sau: “*Quản lý tuân thủ là việc CQHQ thực hiện ĐGTT pháp luật, phân loại MĐRR đối với DN XNK, từ đó áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với từng MĐTT, đảm bảo thực thi quy định của PLHQ, PLT đầy đủ, chính xác*”.

2.2.2. Sự tiến triển từ quản lý rủi ro đến quản lý tuân thủ và mối quan hệ tương hỗ

Nghiên cứu trong lịch sử về sự tiến triển của QLRR trong mối quan hệ với QLTT ta nhận thấy có mối liên hệ mang tính chất kế thừa, hỗ trợ và gắn kết với nhau chặt chẽ; từ chỗ CQHQ thực hiện nhiệm vụ truyền thống là kiểm tra 100% các lô hàng XNK qua biên giới, đến khi áp dụng QLRR thì kiểm tra xác suất tỷ lệ phần trăm của lô hàng nào đó tùy MĐRR, rồi tiến đến ĐGTT DN XNK kết hợp các tiêu chí lựa chọn qua đánh giá MĐRR tiến hành phân luồng kiểm tra chứng từ giấy trên cơ sở HSHQ của lô hàng thay vì kiểm tra toàn bộ hàng hóa.

Giai đoạn đầu những năm 2000, hải quan một số nước đã rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm qua triển khai thực hiện QLRR, đã báo cáo WCO đúc rút tổng kết đưa ra các nguyên tắc đánh giá MĐRR để phân luồng hàng hóa theo 3 hoặc 4 nhóm khác nhau, thường sử dụng màu sắc để quy ước, cụ thể *màu Xanh nhạt* là không KT hàng hóa, HSHQ; *màu Vàng* là KT HSHQ và *màu Đỏ* là KT thực tế cả HSHQ và hàng hóa; *màu Xanh thẫm đậm* là KTSTQ. Hầu hết hải quan các nước áp dụng mô hình 3 nhóm cho thông quan hàng hóa theo *Hình 2.2*.



Hình 2.2. Sự tiến triển quản lý rủi ro đến quản lý tuân thủ qua đánh giá mức độ rủi ro

Nguồn: Tổ chức Hải quan thế giới (1999)

Sau khi áp dụng thuần thực các biện pháp kỹ thuật QLRR trong đó có việc đánh giá MĐTT, ĐLTT thì CQHQ một số nước như New Zealand, Australia, Canada, Hoa Kỳ... đã nghiên cứu lý thuyết, xây dựng mô hình QLTT từ kết quả việc đánh giá MĐTT cũng như ĐLTT trong quá trình thực hiện QLRR. QLTT hiện đại dựa trên phân tích rủi ro thì thường được xây dựng trên bốn yếu tố cơ bản là khung pháp lý quốc gia; quản lý rủi ro; quản lý hành chính, và cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ. Như vậy, có thể khẳng định trong mối quan hệ giữa QLTT và QLRR thì hai việc này luôn gắn liền, song hành, hỗ trợ nhau phát huy hiệu lực, hiệu quả trong QLHQ. Khi việc trao đổi buôn bán thương mại toàn cầu tăng cao, ảnh hưởng dây chuyền đến dòng lưu chuyển hàng hóa từ nước này sang nước khác, dẫn đến kim ngạch XNK gia tăng, nếu không quản lý tốt sẽ dẫn đến hậu quả là thất thoát nguồn thu NSNN, không quản lý chặt chẽ các mặt hàng XNK có điều kiện

theo yêu cầu của các Bộ ngành chức năng...Yếu tố cốt lõi trong việc áp dụng QLTT dựa trên cơ sở QLRR chính là chủ động “hướng” hoạt động của DN XNK vào việc có ý thức TTPL. Qua công tác QLTT, CQHQ theo dõi, đánh giá lịch sử tuân thủ bằng việc thu thập thông tin DN XNK từ nhiều nguồn, tiến hành ĐGTT, xác định MĐTT, rà soát đánh giá MĐRR để phân loại DN XNK với kết quả các nhóm DN đã được đánh giá MĐRR cao thấp như thế nào để có cơ chế đối xử tương ứng với MĐRR của họ. Việc này sẽ hạn chế sự can thiệp trực tiếp của CQHQ vào việc làm TTHQ, hỗ trợ nâng cao năng lực, cảnh báo rủi ro đối với các DN rủi ro thấp và tạo thuận lợi cho các DN này TTPL; Giúp cả CQHQ và DN XNK đạt được mục tiêu “03 giảm” nguồn lực, chi phí và thời gian; tập trung KT, GSHQ, KS và KTSTQ đối với DN rủi ro cao, tuân thủ thấp hoặc không tuân thủ.

2.2.3. Vai trò, đặc điểm của quản lý tuân thủ

a) *Vai trò của quản lý tuân thủ:* QLTT của CQHQ có vai trò quan trọng trong việc phản ánh tính hiệu quả, hiệu lực khi thực thi pháp luật thương mại quốc tế, cơ chế điều hành XNK cũng như quy định PLHQ, PLT trong từng giai đoạn.

QLTT của CQHQ có thêm vai trò giúp nâng cao nhận thức, mức độ tự nguyện tuân thủ của DN XNK, tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch và công bằng, đổi mới và cải cách TTHQ.

b) *Đặc điểm của quản lý tuân thủ:*

Thứ nhất, đảm bảo tính hiệu lực của hệ thống luật pháp

Thương mại hàng hóa trên thị trường thế giới thúc đẩy sự lưu chuyển hàng hóa qua biên giới quốc gia. Cùng với sự phát triển khoa học kỹ thuật, phát minh và đổi mới trong hoạt động sản xuất hàng hóa cũng như tiến trình HNKQT, CQHQ phải đối mặt với nhiều thách thức như thất thoát nguồn thu NSNN, vi phạm PLHQ, gian lận thương mại, buôn lậu, đe dọa an ninh chính trị, KT-XH và an toàn cho người dân. Việc áp dụng QLTT thực hiện KT, GSHQ trên cơ sở theo dõi, phân tích, đánh giá lịch sử tuân thủ của NKHQ, từ đó chủ động quản lý hoạt động XNK hàng hóa qua biên giới hiệu quả. Trình độ, chất lượng công tác QLNN có tính quyết định đến MĐTT của DN XNK được thể hiện ở các yếu tố sau:

+ Tính đơn giản, dễ hiểu của thực hiện các bước ĐGTT, MĐRR. Với khả năng hạn chế về nhân lực, CQHQ không thể kiểm soát sự tuân thủ PLHQ, PLT một cách toàn

diện khi số lượng DN XNK ngày càng tăng lên. Nên cần một hệ thống đơn giản được tin học hóa, tự động hóa sẽ làm giảm gánh nặng cho cả CQHQ và DN XNK;

+ Tính sẵn có, phù hợp và dễ tiếp cận của các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn, hướng dẫn sẽ giúp DN XNK giảm giấy tờ, thời gian, chi phí tìm kiếm thông tin về PLHQ, PLT và PLQLCN giúp cho tuân thủ tốt. Dịch vụ nghèo nàn, khó tiếp cận thường lý giải cho chi phí tuân thủ cao, nguyên nhân cơ bản của trốn thuế hoặc vi phạm không cố ý;

+ Tính cường chế hợp lý của QLHQ, QLT được thể hiện ở tần suất thanh tra, kiểm tra, khả năng phát hiện gian lận, trốn thuế và rủi ro về thuế, các biện pháp cường chế, mức độ nghiêm khắc của hình phạt do các vi phạm trong lĩnh vực hải quan.

Việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ PLHQ, PLT giúp CQHQ đánh giá sự đa dạng phức tạp của cộng đồng DN XNK, từ đó phát triển, tìm thêm các cách quản lý khác nhau cho hiệu quả. Sự phức tạp của những yếu tố tác động đến sự tuân thủ PLHQ, PLT và mối quan hệ giữa những yếu tố này đòi hỏi CQHQ cam kết thực hiện lâu dài các chiến lược tăng cường sự tuân thủ, theo đó thách thức lớn nhất là tăng sự tuân thủ trong khi giảm chi phí tuân thủ và thích ứng đối với DN XNK, tăng sự tin tưởng của DN XNK đối với CQHQ.

Thứ hai, đảm bảo tính minh bạch, công bằng của hoạt động XK, NK hàng hóa

Khi áp dụng QLTT đối với DN XNK, các quy trình và thủ tục đánh giá tuân thủ, xác định MĐTT phải được xây dựng để thực hiện ổn định, lâu dài và rất rõ ràng minh bạch trong mọi khâu, mọi cấp, từ đó sẽ giảm chi phí tuân thủ và giảm rủi ro do tham nhũng và phiền hà. Các nội dung phải công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên website của CQHQ và cộng đồng hiệp hội DN XNK, trong ấn phẩm, báo chí, phim ảnh, clip và tờ rơi quảng cáo. Kết quả ĐGTT và MĐRR theo hạng của DN XNK phải được chuyển đến DN bằng con đường chính thống, rõ ràng và chủ yếu do hệ thống phần mềm quản lý của CQHQ xử lý tự động, mang tính công bằng đối với tất cả DN.

Thứ ba, tính chất động viên, khuyến khích sự tuân thủ

Kết quả việc ĐGTT là đưa ra được danh sách các DN XNK có hoạt động đóng góp lớn cho số thu NSNN, không vi phạm pháp luật, tham gia đầy đủ và trách nhiệm các yêu cầu nội dung của CQHQ, là DN tiêu biểu trong mọi hoạt động phong trào hướng đến tuân thủ; CQHQ phải luôn có chương trình khuyến khích, tuyên dương DN XNK này

thực hiện tốt nghĩa vụ nhà nước, công nhận hình ảnh vị thế của họ bằng các phần thưởng tinh thần và vật chất kịp thời và xứng đáng.

2.2.4. Triết lý, mục tiêu, nguyên tắc quản lý tuân thủ

a) *Triết lý* của QLTT đối với DN XNK là phân loại mức độ tuân thủ để từ đó đưa ra các chính sách quản lý phù hợp với từng mức độ tuân thủ của họ và có các biện pháp nâng cao mức độ tuân thủ của DN XNK đó.

b) *Mục tiêu tổng quát của QLTT:*

Mục tiêu quản lý tuân thủ: Là nâng cao mức độ TTPL của DN XNK và tạo điều kiện cần thiết thúc đẩy tuân thủ tự nguyện đạt hiệu quả cao, nhưng tiết kiệm nguồn lực, chi phí nhiều nhất, đồng thời tăng khả năng thực hiện tốt QLHQ.

Mục tiêu cụ thể của QLTT:

- Rà soát, đưa ra các chính sách QLTT phù hợp với các quy định PLHQ, PLT, pháp luật QLCN và phù hợp với các quy định nhà nước có liên quan; Các chương trình ưu đãi, tạo thuận lợi cho các DN TTPL và các biện pháp KT, KS, GSHQ và KTSTQ đối với các DN không tuân thủ;

- Hỗ trợ DN nâng cao năng lực tuân thủ dựa trên việc cung cấp thông tin, cảnh báo rủi ro, tổ chức triển khai quan hệ đối tác HQ - DN thông quan hội thảo, hội nghị, đối thoại, tham vấn, ký biên bản ghi nhớ...

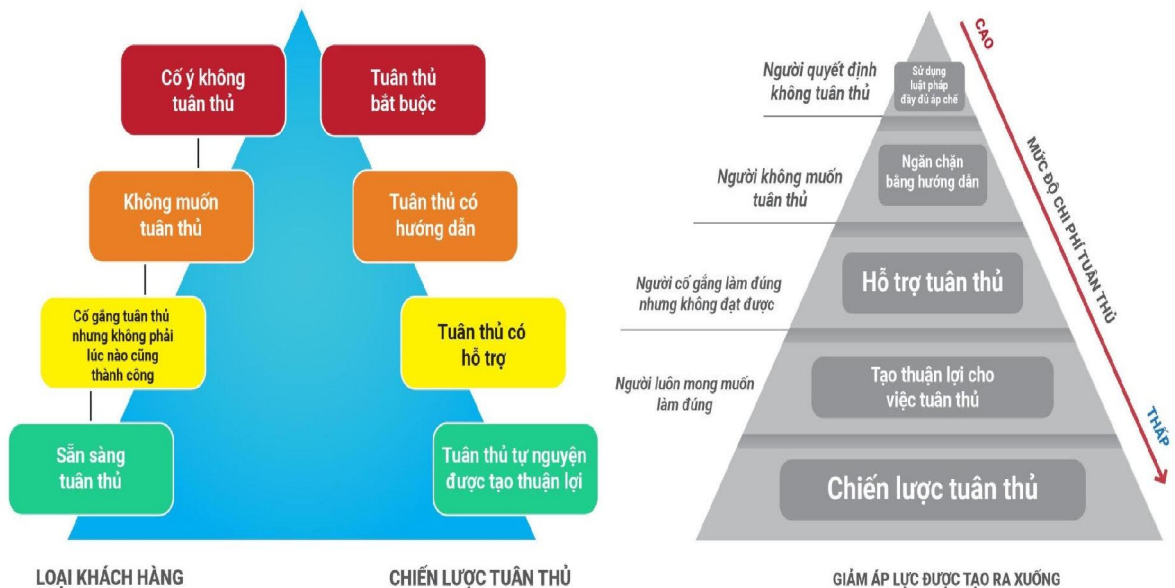
WCO đã khuyến nghị các nước thực hiện “*Khung tuân thủ tự nguyện tập trung đặc biệt vào các khách hàng từ loại 1 đến loại 3, theo đó, chiến lược tuân thủ tự nguyện sẽ được xây dựng theo xu hướng di chuyển từ trạng thái tuân thủ bắt buộc sang trạng thái tuân thủ có hướng dẫn*” (WCO, 2014) [93].

Nguyên tắc của quản lý tuân thủ:

a) *Áp dụng song hành cùng với QLRR:* Công ước Kyoto sửa đổi năm 1999 của WCO khuyến nghị CQHQ các nước tiến hành KTHQ đối với hàng hóa, PTVT của các thương nhân, người NK, XK thì “*phải sử dụng kỹ thuật phân tích rủi ro để xác định người và hàng hóa, kể cả PTVT, cần được KT cũng như mức độ kiểm tra (Chuẩn mục 6.3)*”. Chức năng trụ cột của cơ quan QLHQ là “*đảm bảo sự tuân thủ luật hải quan*” với việc “*Phải thực hiện một chiến lược ĐLTT để hỗ trợ cho QLRR (Chuẩn mục 6.4)*” [88]. Năm 2011, WCO đã tổng hợp cả lý luận lẫn thực tiễn từ các thành viên và chính thức đưa vấn đề QLTT vào trong “*Cẩm nang về quản lý rủi*

ro” [92] với việc phân tích khá sâu về nội hàm *quản lý tuân thủ* và trong đó khuyến nghị “*Tiếp cận QLTT trên cơ sở rủi ro*”, nhấn mạnh QLTT hiện đại được xây dựng trên 4 yếu tố cơ bản như 4 trụ cột chính là: Hệ thống pháp luật XNK hàng hóa quốc gia; Chương trình QLRR của CQHQ; Quản lý hành chính trong lĩnh vực hải quan và Hạ tầng kỹ thuật và CNTT.

b) *Áp dụng QLTT theo cơ cấu khung tuân thủ và phân loại khách hàng*: Báo cáo thường niên năm 2014, WCO [93] đã đưa ra “*Khung tuân thủ*” như là một mô hình QLTT hiệu quả được đúc rút từ thực tiễn áp dụng của hải quan nhiều nước, đặc biệt là kinh nghiệm của Hải quan Canada và Hải quan New Zealand [67, 72, 93]. Khung tuân thủ được xây dựng trên nền tảng mô hình phân loại DN XNK theo 4 nhóm và phân loại MĐRR tương ứng với các biện pháp đối xử khác nhau.



Hình 2.3. Mô hình Khung tuân thủ của doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại New Zealand

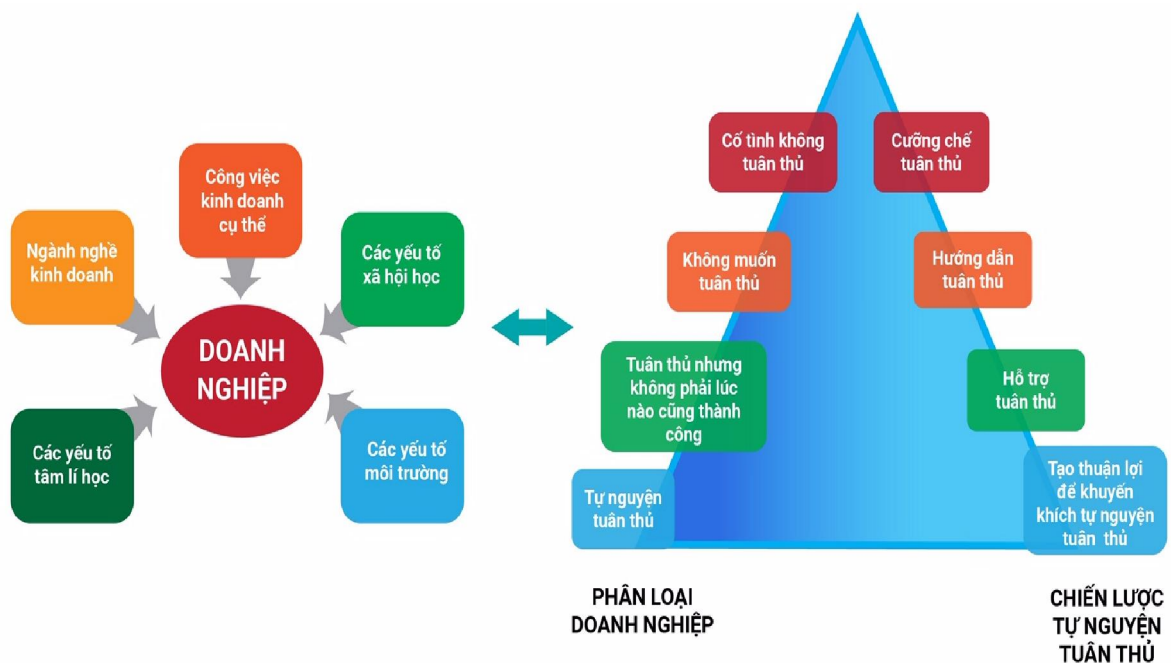
Nguồn: CQHQ New Zealand và WCO (2014)

Từ kinh nghiệm của Hải quan New Zealand và Hải quan Úc áp dụng đầu tiên *Mô hình Khung tuân thủ* tại Hình 2.3, sau đó đã được nhân rộng ra các nước và WCO (2005, 2007) nghiên cứu đưa vào tài liệu “*Khung tiêu chuẩn an ninh và tạo thuận lợi thương mại toàn cầu*” [90] chỉ rõ nhiệm vụ của CQHQ hiện đại trong QLTT là “*Thực hiện ưu tiên đối với cộng đồng DN chấp nhận các chuẩn mực tuân thủ cao trong các giao dịch qua biên giới*”. Mô hình ngày càng chứng tỏ tính hiệu

quả của QLTT và trở thành mẫu Khung tuân thủ của WCO (2014) với việc phân loại 04 nhóm khách hàng chính:

- Khách hàng tự nguyện TTPL;
- Khách hàng luôn cố gắng TTPL nhưng không đáp ứng được tuân thủ;
- Khách hàng sẽ có xu hướng không tuân thủ nếu có cơ hội; và
- Khách hàng hoàn toàn không tuân thủ.

Trên cơ sở đánh giá phân loại này, CQHQ thực hiện các chính sách, chế độ quản lý ở các mức độ khác nhau đối với từng MĐTT.



Hình 2.4. Mô hình tổng quát quản lý tuân thủ tích hợp + BISEP

Nguồn: Tổ chức Hải quan thế giới (2014)

Mô hình tổng quát QLTT tích hợp với BISEP tại Hình 2.4. của CQHQ đối với DN XNK [93] thể hiện: DN tự nguyện tuân thủ (rủi ro thấp) sẽ được ưu tiên với TTHQ đơn giản; DN luôn cố gắng tuân thủ sẽ được hỗ trợ cụ thể; DN luôn có xu hướng tránh né, không tuân thủ buộc phải hướng dẫn để tuân thủ; và DN hoàn toàn không tuân thủ (rủi ro cao) thì áp chế KT, KS chặt chẽ các chế tài xử lý phù hợp.

2.2.5. Nội dung quản lý tuân thủ

Trên cơ sở khả năng kinh tế, công nghệ và hệ thống pháp luật quốc gia cùng với tình hình TTPL của DN XNK mà CQHQ xây dựng nội dung thực hiện QLTT đối với DN XNK, thường tập trung vào 07 nhóm công việc sau:

- a) Xây dựng, quản lý HSDN; xác lập, quản lý HSRR đối với DN XNK có nguy cơ không TTPL;
- b) Xây dựng tiêu chí, chỉ số tiêu chí ĐGTT pháp luật đối với DN XNK;
- c) Đánh giá TTPL đối với DN XNK;
- d) Phân loại mức độ rủi ro DN XNK;
- đ) Áp dụng các biện pháp KT, GSHQ, KSHQ, KTSTQ, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác đối với DN XNK;
- e) Kiểm tra đánh giá TTPL đối với DN XNK;
- g) Tổ chức các chương trình quan hệ đối tác HQ - DN.

2.2.6. Quy trình quản lý tuân thủ

QLTT hải quan là công cụ hữu hiệu giúp CQHQ giám sát, đánh giá được đầy đủ nhất hoạt động của DN, đảm bảo sự tuân thủ PLHQ, PLT và áp dụng các biện pháp, chế tài xử phạt có tính chất ngăn chặn, giáo dục đối với đối tượng hoạt động liên quan đến XNK, XNC không TTPL. QLTT hiện nay mang đầy đủ tính chất của QLTT hiện đại dựa trên QLRR. Việc phân chia các nội dung trong QLTT của CQHQ có thể dựa trên chủ thể, đối tượng hay phương pháp triển khai. Tại nội dung luận án này, tác giả đề xuất phân chia nội dung QLTT theo phương pháp quản lý. QLTT do CQHQ vận hành dựa vào bốn yếu tố chính như đã nêu là khung pháp lý quốc gia; quản lý rủi ro; quản lý hành chính, và khung kỹ thuật công nghệ. Về nguyên tắc của hoạt động QLTT thì cả bốn nhóm này đều là cơ sở pháp lý quy định các công cụ tác động đến hàng hóa, PTVT và hành khách được CQHQ quyết định cho qua lại biên giới quốc gia như thế nào tùy vào mức độ TTPL của các chủ thể đó. Vì vậy, tác giả đề xuất quy trình 06 bước thực hiện QLTT đối với DN XNK của Hải quan như sau:

Bước 1. Xây dựng chiến lược, chính sách, kế hoạch QLTT đối với DN XNK

QLTT dựa trên nguyên tắc rủi ro bắt đầu với hệ thống pháp luật chặt chẽ và đủ mạnh với yếu tố minh bạch, đầy đủ rõ ràng và dễ giải trình, kết hợp việc xác định trách nhiệm của Chính phủ và các Bộ, ngành, bao gồm các quy định về giao tiếp điện tử, quy định các chế tài xử phạt đối với hành vi không TTPL và các quy định để nhận dạng mối liên hệ giữa hàng hóa được vận chuyển qua biên giới với

nghĩa vụ xác định, báo cáo và thu nộp thuế, và cuối cùng, cho phép các giải pháp xử lý linh hoạt và phù hợp các bước nghiệp vụ hải quan.

Việc xây dựng một khuôn khổ pháp lý quốc gia cấp chiến lược về QLTT sẽ giúp cho CQHQ thực hiện từ xa việc đánh giá MĐTT đối với từng nhóm đối tượng quản lý, từ đó cho phép tạo ra một sự cân bằng giữa tạo điều kiện thuận lợi, kiểm soát và duy trì an toàn chuỗi dây chuyền cung ứng. Các hoạt động này bao gồm định hướng sớm ĐGRR, can thiệp càng sớm càng tốt vào chuỗi cung ứng khi giao dịch có nguy cơ rủi ro cao, tiến hành điều tra trường hợp không tuân thủ.

Bước 2. Xây dựng hệ thống thu thập, xử lý thông tin của tất cả DN XNK, hàng hoá XNK, PTVT XNC để ĐGTT.

CQHQ áp dụng QLTT trên cơ sở QLRR đối với DN XNK, hàng hoá XNK, PTVT XNC được bắt đầu từ địa điểm XK hoặc nơi khởi hành và được tiếp tục thực hiện bằng việc KT tại địa điểm NK hoặc nơi đến, đó là một chu trình khép kín theo vòng tròn mang tính quy luật của QLRR về không gian và thời gian trong chuỗi cung ứng hàng hóa. Vòng KS được thiết lập từ trước khi các hoạt động XK hàng hóa được bắt đầu tại nước XK cho đến khi kết thúc thủ tục NK, đưa hàng hóa đó vào lưu thông, đánh giá lại chu trình đó. Trong quá trình ĐGRR đối với hàng hóa thì chủ sở hữu hàng hóa là DN XNK cũng được đưa vào KS bằng các hệ thống phần mềm CNTT theo dõi, thu thập cập nhật, phân tích thông tin, dữ liệu bắt đầu từ khi trao đổi, mua bán, vận chuyển từ bên ngoài biên giới quốc gia vào trong lãnh thổ hải quan, là khu vực thuộc quyền KS của CQHQ trong thời gian trước khi thông quan hàng hóa; rồi đưa hàng hóa, PTVT đó qua giai đoạn làm TTHQ; cuối cùng là giai đoạn KTSTQ từ 3 đến 7 năm: CQHQ có thẩm quyền kiểm tra toàn bộ HSHQ, chứng từ, sổ kế toán liên quan đến lô hàng đã thông quan để ĐGTT xem DN XNK có tuân thủ hay không?

Bước 3. Xây dựng tiêu chí, chỉ số tiêu chí đánh giá, phân loại DN XNK

Trong lĩnh vực hải quan, rủi ro được hiểu là sự không TTPL của các cá nhân, DN, người điều khiển PTVT tham gia hoạt động XNK, XNC, QC. WCO cho rằng rủi ro là sự không TTPL về hải quan, tuy nhiên HQVN ĐGRR trong hoạt động NVHQ là “*nguy cơ tiềm ẩn hành vi không TTPL về hải quan, thuế và các quy định khác trong quá trình thực hiện XNK, XNC, QC*” Quách Đăng Hòa (2008) [53].

Tiêu chí ĐGTT được xây dựng nhằm phục vụ việc xác định mức độ nghiêm trọng của rủi ro, đưa ra các phương pháp xử lý phù hợp đối với từng loại rủi ro nhằm đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu QLHQ, QLT. Trong mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, tiêu chí ĐGTT được nhìn nhận dưới nhiều góc độ phù hợp với từng thời kỳ. Tiêu chí ĐGTT là một trong những biện pháp kỹ thuật của việc áp dụng QLTT trong hoạt động nghiệp vụ hải quan. Việc quyết định và thực hiện KT, GSHQ, KTSTQ, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác dựa trên kết quả ĐGTT và đánh giá MĐTT của DN XNK.

Bước 4. Đánh giá, phân loại mức độ tuân thủ của DN XNK

Sau khi đã có bộ tiêu chí ĐGTT DN XNK, CQHQ tiến hành đánh giá và phân loại MĐTT của DN XNK trên cơ sở các yếu tố cơ bản sau: (1) Tần suất vi phạm PLHQ và PLT; (2) Tính chất, mức độ vi phạm PLHQ và PLT và (3) Việc hợp tác với CQHQ trong thực hiện TTHQ, KT, GSHQ và chấp hành các quyết định khác của CQHQ theo Nghị định 08/2015/NĐ-CP (2015b) [19]; đồng thời CQHQ còn kết hợp với các yếu tố khác như chính sách quản lý hàng hóa XNK trong từng thời kỳ, danh mục hàng hóa rủi ro được công bố hàng năm.

Bước 5. Thực thi quản lý TTPL của CQHQ đối với DN XNK

CQHQ khi tiến hành thực thi QLTT đối với DN XNK sẽ áp dụng cơ chế đối xử với cấp độ gia tăng sự can thiệp vào hàng hóa lưu chuyển theo MĐRR từ thấp đến cao, trong đó các khách hàng được chia ra bốn nhóm: (1) Tự nguyện tuân thủ với khách hàng cố gắng tuân thủ, (2) Tuân thủ có sự hỗ trợ với nhóm khách hàng cố gắng tuân thủ khi có điều kiện, (3) Tuân thủ khi có hướng dẫn cho nhóm khách hàng sẽ không tuân thủ khi có điều kiện, và (4) Bắt buộc tuân thủ đối với khách hàng hoàn toàn không tuân thủ (WCO, 2014) [93]. CQHQ sẽ can thiệp vào hàng hóa của DN XNK khi xác định được các yếu tố bất lợi như thông tin có chất lượng, kịp thời, chính xác về hành khách, hàng hóa, PTVT có rủi ro; Rủi ro có thể xảy ra khi hành khách, hàng hóa, PTVT đi/đến; Đưa ra hành động cần thiết cần can thiệp như thế nào để không làm gián đoạn thương mại và du lịch hợp pháp.

Bước 6. Đo lường tuân thủ, đánh giá kết quả và hiệu quả QLTT

ĐLTT, ĐGTT là một phần trong QLTT để kiểm tra tính hiệu quả của CQHQ; thẩm định mức độ TTPL, những rủi ro tuân thủ, chẩn đoán những tổn thất,

không thực hiện quy định quản lý hàng hóa, việc thu NSNN bị hao hụt lớn. Kết quả ĐLTT cho phép xác định MĐTT PLHQ, PLT của DN, ngăn chặn gian lận thương mại, đánh giá sức khỏe khả năng hoạt động của ngành, lĩnh vực chính của nền kinh tế, của các nhà XNK chủ yếu, xác định những tiên bộ trong tuân thủ thương mại; giúp định hướng chính sách quản lý, bố trí nguồn lực hiệu quả.

2.2.7. Phương pháp sử dụng trong quản lý tuân thủ

Theo *Công ước Kyoto sửa đổi 1999* [88], QLRR trong hoạt động hải quan là sử dụng các biện pháp kỹ thuật QLRR như: xác định rủi ro, phân tích rủi ro, ĐGRR và áp dụng cơ chế đối xử đối với các giao dịch XNK hàng hóa để có biện pháp quản lý hiệu quả và nhận diện *các trường hợp rủi ro dẫn đến không tuân thủ*. Phương pháp QLTT hiệu quả vẫn là phải *phân tích, đánh giá MĐTT* của DN XNK để giải quyết “*điểm nghẽn*” và tạo thuận lợi trong thông quan. Trong lĩnh vực hải quan, QLTT đối với DN XNK phải được *thực hiện liên hoàn* trong cả chuỗi cung ứng hàng hóa từ nhà cung cấp đến người mua hàng cuối cùng.

Theo đó, QLTT cần phải *phân tích, đối chiếu, so sánh, tìm kiếm, đánh giá quá trình lịch sử* từ khi thành lập đến tất cả các giai đoạn hoạt động kinh doanh, sản xuất của DN XNK để theo dõi và nhận biết, nắm vững các dấu hiệu vi phạm hoặc cảnh báo và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật đối với DN đó. Đối với CQHQ, QLTT sẽ có hiệu quả và tối ưu nguồn lực nếu kết hợp nhiều biện pháp nghiệp vụ khác nhau, trong đó nền tảng là dựa trên áp dụng QLRR.

Kết quả đánh giá, phân loại MĐTT DN XNK được sử dụng để làm cơ sở thực hiện các biện pháp quản lý, không kiểm tra chặt chẽ đối với số DN tuân thủ cao, rủi ro thấp; và bố trí nguồn lực nhiều hơn cho việc KT, GS, KS các đối tượng DN rủi ro cao, tuân thủ rất thấp hoặc không muốn tuân thủ.

2.2.8. Tiêu chí và chỉ số tiêu chí trong quản lý tuân thủ

a) *Khái niệm*: CQHQ sử dụng *tiêu chí* làm công cụ thực hiện việc QLNN của mình. Trong quản lý phải xây dựng các tiêu chuẩn làm cơ sở để so sánh, đánh giá, theo dõi các mức độ chấp hành, thực thi xem có theo các chuẩn đó không? Như vậy, các tiêu chuẩn được ban hành làm cơ sở để ĐGRR, ĐGTT PLHQ, PLT, đáp ứng yêu cầu QLHQ, QLT trong hoạt động XNK, XNC, QC trong từng thời kỳ

chính là tiêu chí: “*Tiêu chí là tiêu chuẩn được ban hành làm cơ sở để ĐGRR, ĐGTT PLHQ, PLT, đáp ứng yêu cầu QLHQ, QLT trong hoạt động XK, NK, XC, NC, QC trong từng thời kỳ*”. Căn cứ để CQHQ nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí ĐGTT phải theo 6 yếu tố như sau:

- Theo quy định của pháp luật QLCN;
- Theo quy định của PLHQ, PLT yêu cầu kiểm tra;
- Hồ sơ về quá trình TTPL, xếp hạng của DN XNK;
- Tần suất, tính chất, mức độ vi phạm pháp luật trong hoạt động XK, NK;
- Thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật, dấu hiệu rủi ro;
- Theo yêu cầu QLHQ, QLT trong từng thời kỳ.

Hộp 2.1. Giới thiệu về tiêu chí và chỉ số tiêu chí đánh giá tuân thủ

Tiêu chí	Chỉ số tiêu chí	Tham số
Buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới	<ul style="list-style-type: none"> - Khởi tố vụ án với DN - Khởi tố bị can DN - Bị xử phạt HC về hành vi vận chuyển TPHH qua biên giới mà không phải là tội phạm 	<ul style="list-style-type: none"> - MST 0123456789 + Mã vụ việc bị khởi tố - MST 0234567891 + Mã hành vi vi phạm
Rủi ro trị giá	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra hồ sơ DN hạng 6, 7 - Kiểm tra STQ DN hạng 1 → 5 	<ul style="list-style-type: none"> Mã tiêu chí + Mã HS + Loại trừ
Dấu hiệu buôn lậu, gian lận thuế	- Kiểm tra hồ sơ/thực tế hàng hóa lô hàng có dấu hiệu buôn lậu, gian lận thuế	<ul style="list-style-type: none"> Mã tiêu chí + Mã DN/Mã HS + Mã C/O + Mã loại hình....

Nguồn: *Tác giả tự xây dựng*

Để nhận biết, phân loại MĐTT, MĐRR và lựa chọn KT, GSHQ, KTSTQ thì CQHQ ban hành bộ chỉ số tiêu chí ĐGTT, bởi “*Chỉ số tiêu chí chính là mang các chỉ tiêu thông tin có giá trị của tiêu chí*” xem tại Hộp 2.1.

b) *Vai trò, chức năng, đặc điểm của tiêu chí và chỉ số tiêu chí:*

Công ước Kyoto về đơn giản hóa và hài hòa TTHQ sửa đổi năm 1999 [88] đã nêu các tiêu chuẩn quan trọng cần thực hiện đối với CQHQ của các quốc gia thành viên. Đó là việc áp dụng kỹ thuật, tiêu chí ĐGRR khi thực hiện KTHQ (*Tiêu chuẩn 6.3*) để xác định những người và hàng hóa, kể cả PTVT cần được KT cũng như mức độ KT (*Tiêu chuẩn 6.4*), xây dựng một chiến lược xác định mức độ TTPL để hỗ trợ việc đánh giá khả năng vi phạm (*Tiêu chuẩn 6.5*).

Tiêu chí và chỉ số tiêu chí có vai trò rất quan trọng là cơ sở để dựa vào đó CQHQ ĐGRR, đánh giá TTPL trong hoạt động XNK, XNC. Sau khi có kết quả ĐGTT, ĐGRR, CQHQ sẽ căn cứ kết quả đó để đưa ra quyết định áp dụng các biện pháp nghiệp vụ đối với hàng hóa XNK, PTVT XNC. Chính phủ hoặc các cơ quan hoạch định chính sách thường yêu cầu các CQQL đánh giá "sức khỏe" của cộng đồng DN nói chung và DN XNK nói riêng thì *tiêu chí chính là công cụ hiệu quả và duy nhất* để "chuẩn đoán, khám bệnh" cho DN xem yếu, khỏe ra sao?

Tiêu chí và chỉ số tiêu chí có một số đặc điểm sau đây:

- + Đảm bảo tính công khai, minh bạch;
- + Các thông tin đưa vào ĐGTT phải cụ thể, rõ ràng và chính xác;
- + Đảm bảo tính logic không mâu thuẫn giữa các MĐTT;
- + Được phân chia ra nhiều loại có chức năng khác nhau như tiêu chí quy định, tiêu chí phân tích, tiêu chí tính điểm, tiêu chí xác suất, tiêu chí phân loại....

c) Tiêu chí và chỉ số tiêu chí có một số chức năng nổi bật như sau:

- Thứ nhất, tiêu chí và chỉ số tiêu chí được xây dựng, quản lý, áp dụng sẽ là công cụ hiệu quả giúp cho CQHQ đánh giá được toàn diện, đầy đủ mức độ TTPL của DN trong hoạt động XNK, XNC để từ đó góp phần tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động thương mại và kiểm soát. Những đối tượng chấp hành tốt pháp luật sẽ được hưởng chế độ KTHQ ở mức ít nhất, thời gian thông quan nhanh nhất, chi phí thấp nhất. Khối lượng hàng hóa XNK phải tiến hành KT thực tế giảm, lượng hàng hóa không phải KT tăng lên, từ đó tạo điều kiện cho giao lưu hàng hóa qua biên giới thuận tiện, nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia. Theo WCO, nhóm tiêu chí ưu tiên được xây dựng áp dụng nhằm tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động thương mại của các DN có kim ngạch XNK lớn, số thuế thu nhập NSNN hàng năm cao và có ý

thức tốt về chấp hành PLHQ, PLT. Ngược lại, những DN không tuân thủ tốt pháp luật sẽ bị áp dụng biện pháp KT, KS chặt chẽ khi làm TTHQ.

- *Thứ hai, góp phần nâng cao hiệu quả nguồn lực và giải quyết các hạn chế trong QLHQ:* Việc áp dụng tiêu chí sẽ phân loại được MĐTT, MĐRR, xác định các đối tượng trọng điểm (hàng hóa, DN XNK, người, PTVT XNC, QC) và đưa ra các biện pháp KS phù hợp với từng MĐTT, MĐRR của các đối tượng này, góp phần đơn giản hóa TTHQ và giảm thời gian thông quan hàng hóa. Một trong những ảnh hưởng hạn chế của KT, KSHQ đối với ngoại thương là làm tăng thời gian, chi phí lưu thông hàng hóa do phải ngưng lại để làm thủ tục KTHQ chặt chẽ. Nếu CQHQ kém năng lực, quy trình KT thủ công, lạc hậu, không áp dụng tiêu chí và chỉ số tiêu chí để đánh giá MĐTT, MĐRR thì hàng hóa XNK, PTVT XNC sẽ phải lưu kho, lưu bãi, lưu tàu chờ đợi lâu, mất thời gian, mất cơ hội giao hàng đúng hạn; Chủ hàng còn mất thêm chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu tàu. Chính vì thế, việc đưa ra các biện pháp KS phù hợp với từng MĐRR của các đối tượng qua việc áp dụng tiêu chí, chỉ số tiêu chí sẽ giảm phiền hà, tăng thuận lợi.

Việc áp dụng tiêu chí, chỉ số tiêu chí phải dựa trên nền tảng kỹ thuật, CNTT hiện đại sẽ giúp CQHQ tiết kiệm nguồn nhân lực trong khi vẫn đảm bảo xác định đúng đối tượng quản lý. Để có thể xác định, lựa chọn đối tượng cần KT theo các dấu hiệu rủi ro thì cần phải hội đủ các yếu tố về kỹ thuật, con người, thông tin và tổ chức thực hiện. Các dấu hiệu rủi ro được hệ thống tự động cảnh báo trên cơ sở các tiêu chí, chỉ số tiêu chí được xây dựng và cập nhật vào hệ thống.

- *Thứ 3, thông qua việc xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí, chỉ số tiêu chí góp phần đáp ứng yêu cầu cải cách về TTHC và thực hiện các cam kết quốc tế:* Nhằm đáp ứng yêu cầu HNKTQT, thì CQHQ cần phải cải cách, HĐH, đơn giản hóa TTHC theo chính sách, pháp luật của nhà nước và theo các cam kết quốc tế tại các Hiệp định song phương, đa phương. Rất nhiều thách thức nổi lên như: an ninh quốc gia, quốc tế trước mối đe dọa của sự phát triển chủ nghĩa khủng bố quốc tế; nguy cơ gia tăng tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; buôn lậu, gian lận thương mại; lây lan dịch bệnh, ảnh hưởng môi trường sống... CQHQ phải tổ chức thực hiện việc rà soát xác định, KS, KT đối với tất cả các đối tượng nêu trên với nguồn lực có giới hạn của mình là không khả thi. Do vậy, CQHQ phải áp dụng tiêu chí, chỉ số

tiêu chí để xác định lĩnh vực rủi ro và phân loại MĐRR của các đối tượng liên quan để đảm bảo quản lý hiệu quả, hiệu lực. Hoạt động quản lý đó đáp ứng với yêu cầu cải cách về TTHC và thực hiện các cam kết quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

d) Phân loại các nhóm tiêu chí và chỉ số tiêu chí

CQHQ xây dựng, quản lý, áp dụng tiêu chí, chỉ số tiêu chí để ĐGTT, phân loại MĐTT, MĐRR của DN XNK để đưa ra quyết định các biện pháp nghiệp vụ trong quản lý hoạt động XNK, XNC là công việc thường xuyên trong QLTT. Trong nhiều công tác nghiệp vụ, CQHQ khi thực hiện QLTT đối với DN XNK phải thiết lập *nhiều loại tiêu chí và chỉ số tiêu chí khác nhau* phục vụ đánh giá MĐTT để ra quyết định KT hay thực hiện một nội dung công việc, như:

- (1) Tiêu chí quyết định KT qua soi chiếu hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ, vận chuyển tại cảng, bến, kho, bãi, khu vực cửa khẩu nhập;
- (2) Tiêu chí quyết định KT trong thực hiện TTHQ hàng hóa XNK;
- (3) Tiêu chí quyết định KT qua soi chiếu đối với hàng hóa XK sau khi đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất;
- (4) Tiêu chí quyết định KT thực tế hàng hóa XNK trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ, vận chuyển tại cảng, bến, kho, bãi, khu vực cửa khẩu;
- (5) Tiêu chí quyết định GS lấy mẫu KTCN theo thông báo của NKHQ;
- (6) Tiêu chí quyết định KT hàng hóa vận chuyển chịu sự GSHQ.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan

2.3.1. Hệ thống pháp luật đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

Hệ thống chính sách pháp luật với *tính phức tạp* cao của nó cũng đóng vai trò quan trọng trong các quyết định đến hành vi không tuân thủ của họ. Tại nhiều nước phát triển trên thế giới, hệ thống chính sách PLHQ đã trở nên ngày càng phức tạp, nhất là khi HNKTQT và khu vực ngày càng sâu rộng đã đòi hỏi rất nhiều các loại giấy tờ, hồ sơ thủ tục để được hưởng các ưu đãi thuế quan hoặc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của hàng rào kỹ thuật bảo vệ sản xuất hàng hóa trong nước... đây là yếu tố quan trọng của hành vi TTPL hải quan. Khi thực hiện cơ chế tự khai tự nộp thuế, đòi hỏi TTHC phải thống nhất, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện để thuận lợi cho

người làm TTHQ, bởi họ xuất phát từ nhiều thành phần khác nhau, có thu nhập, trình độ và kiến thức về PLHQ khác nhau.

Theo *Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)* (2010) [77] cho rằng pháp luật về thuế và hải quan ở nhiều nước chưa rõ ràng, đây chính là điều kiện thuận lợi cho các công ty thực hiện hành vi trốn hoặc tránh thuế. Điều này càng được thể hiện rõ ở các nước đang phát triển, bởi chế độ thuế *rất phức tạp*, trình độ xử lý yếu kém về công nghệ và thực thi cộng với môi trường tham nhũng. Chính vì vậy, đơn giản hóa việc kê khai, nộp thuế một lần nữa thể hiện tính chuyên nghiệp trong QLT cũng như tạo thuận lợi cho người nộp thuế. Thực nghiệm của J. Richardson (2008) [115] cho thấy, nghiên cứu trong số 17 biến thử nghiệm trên 45 quốc gia (bao gồm cả tuổi tác, giới tính, giáo dục, công bằng, văn hóa và tôn giáo), *tính phức tạp* được tìm thấy là yếu tố quan trọng nhất của hành vi trốn thuế. Vì thế, ông kết luận rằng một hệ thống thuế và cơ chế QLT đơn giản có thể làm giảm trốn lậu, gian lận thuế. Tóm lại, trong bối cảnh hiện nay, các DN tự kê khai và tự chịu trách nhiệm về việc kê khai giấy tờ, HSHQ, khai nộp thuế, tuy nhiên không phải DN nào cũng có sự am hiểu về kiến thức về XNK, các chính sách hàng hóa XNK, nên việc đơn giản hóa khai hải quan và hài hòa hóa các TTHC để giảm bớt *tính phức tạp* là điều hoàn toàn hợp lý, để người nộp thuế, NKHQ có thể hoàn thành TTPL chính xác, nhanh chóng và từ đó gia tăng TTT của họ.

Chính sách thuế quan là một công cụ quản lý XNK hàng hóa hữu hiệu của các Chính phủ. *Thuế suất* là một trong những yếu tố cơ bản cấu thành lên một sắc thuế và tác động trực tiếp đến hành vi TTT của DN. Chưa có một nghiên cứu kiểm chứng nào đánh giá tỷ lệ và hiệu suất tác động của thuế suất đến hành vi tuân thủ chung, mà chỉ nghiên cứu liên quan đến TTT. Tuy nhiên, thực tế qua các nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng và tác động đến TTT của *thuế suất* lại không giống nhau. Thuế suất và TTT có mối tương quan nghịch theo nghiên cứu của Collins và Plumlee (1991) [106], đã kết luận rằng ở mức thuế suất cao thì người nộp thuế ít tuân thủ hơn. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng có một mối tương quan thuận giữa mức thuế suất và sự TTT. Feinstein (1991) cho rằng sự tuân thủ cao hơn của người nộp thuế ở mức thuế suất cao [109] thu hút các nhà nghiên cứu tìm những bằng chứng chắc chắn về tác động của thuế suất đến sự TTT.

Theo tác giả Allingham và Sandmo (1972) [100] cho rằng thuế suất không có ý nghĩa đáng kể đối với việc trốn thuế. Họ tìm hiểu mối quan hệ giữa thu nhập thực tế và thuế suất và đưa ra kết luận rằng người nộp thuế có thể chọn cách báo cáo đầy đủ thu nhập hoặc báo cáo thấp hơn thu nhập thực tế, bất kể thuế suất thế nào. Tương đồng với quan điểm đó, trong nghiên cứu của Porcano (1988) [122] thuế suất không ảnh hưởng đến việc trốn thuế và báo cáo sai lệch. Ngược lại, hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng mức *thuế suất* cao làm giảm TTT (Hyun. J. K và Park, (2003) [112]. Clotfelter (1983) [105] và Slemrod.J (1989) [125] nhận thấy thuế suất có ảnh hưởng đáng kể đến báo cáo thấp hơn so với doanh thu thực. James và các cộng sự (2004) [113] và Alm.J (1992) [101] kết luận có sự khác biệt về mức độ tuân thủ giữa các mức thuế suất khác nhau của một sắc thuế. Thuế suất càng cao dẫn đến việc TTT càng thấp.

Nghiên cứu hiện nay, tác động của thuế suất còn phụ thuộc vào lòng tin. Khi niềm tin thấp thì mức *thuế suất* cao được coi là một đối xử bất công với người nộp thuế, đây là sự áp đặt quyền lực của cơ quan thuế. Khi sự tin tưởng cao, cùng một mức thuế suất sẽ được hiểu là đóng góp và sự đồng thuận của cộng đồng (Kirchler và cộng sự, (2007) [116]. Raymond Fisman và Shang-Jin Wei (2004) [123] với cách tiếp cận mới trong việc đo lường mức độ ảnh hưởng của thuế suất đến việc trốn thuế đã có kết luận rằng: khoảng cách trốn thuế có mối tương quan rất cao với thuế suất. Khoản thuế thất thu càng lớn đối với những sản phẩm có thuế suất cao hơn. Theo tác giả Clotfelter (1983) [105] thì thuế suất không phải là chính sách duy nhất để ngăn chặn việc trốn thuế, nhưng là yếu tố quan trọng xác định hành vi TTT mặc dù mức độ tác động chính xác vẫn còn chưa rõ ràng. Qua thực nghiệm cho thấy tác động thuế suất đến TTT rất phức tạp, khác nhau ở mỗi phạm vi nghiên cứu. Tăng thuế suất sẽ làm tăng hành vi trốn thuế, giảm thuế suất không nhất thiết sẽ đảm bảo người nộp thuế TTT tốt hơn (Kirchler và cộng sự, 2007) [116] hay *thuế suất* không tác động đến hành vi tuân thủ (Allingham và Sandmo, 1972) [100].

Hiện nay, HQVN có trách nhiệm thực thi 150 cam kết quốc tế song phương và đa phương trong đó có 17 Hiệp định thương mại tự do (FTAs) [49], trong các hiệp định này có rất nhiều dòng *thuế suất* khác nhau với các mức thuế khác nhau, trong khi yêu cầu từ các cam kết quốc tế buộc HQVN phải đơn giản hóa, tự động

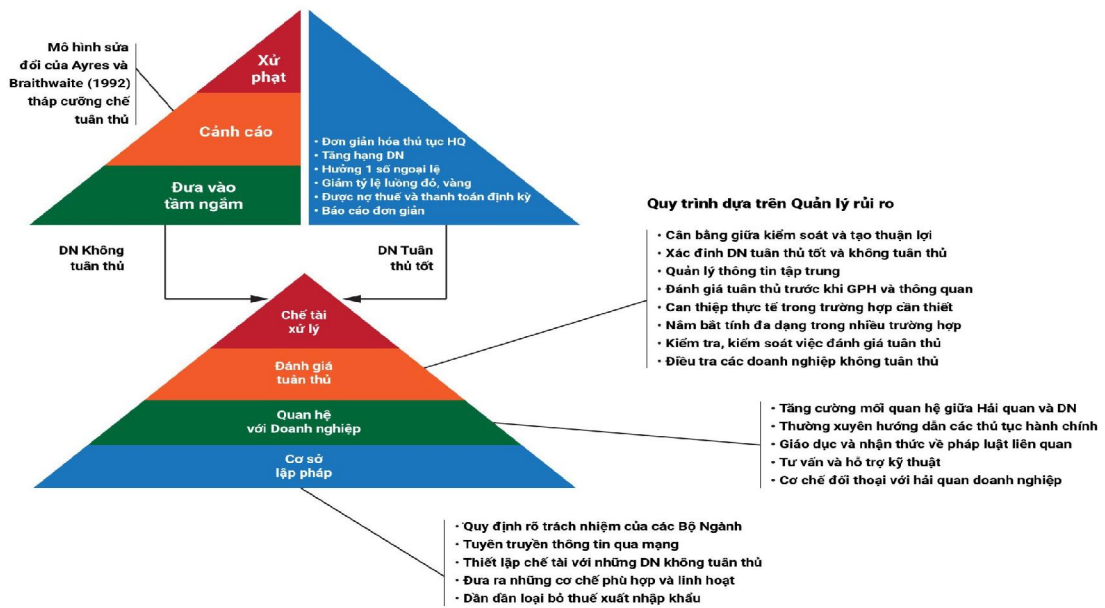
hóa TTTC, HSHQ, cho khai trước và đưa ra các quyết định trước khi hàng đến, trao quyền cho DN XNK tự chịu trách nhiệm khi tuân thủ cao. FTAs cũng đã đặt ra thách thức về kiểm soát các hoạt động thương mại phi pháp.

2.3.2. Chương trình quản lý rủi ro của cơ quan hải quan

Mức độ TTPL của DN XNK có liên quan đến mối quan hệ giữa *khả năng, xác suất phát hiện* của CQHQ đối với các kê khai về hành vi tuân thủ, hành vi không TTT và trốn thuế. Nhà nghiên cứu Allingham và Sandmo (1972) [100] nêu người nộp thuế sẽ kê khai thu nhập chính xác nếu *xác suất phát hiện* cao. Admed Riahi-Belkaoui (2004) [98] và J. Richardson (2008) [115] cũng cho rằng *xác suất phát hiện* đóng một vai trò quan trọng, có tác động đến hành động kê khai thực tế trên báo cáo tài chính nếu như năm đó họ bị kiểm tra thuế. Slemrod (1989) [125] cũng đã xác định sự tương quan giữa khả năng bị kiểm tra và phản ứng của người nộp thuế. Thực nghiệm chỉ ra rằng người nộp thuế thay đổi hành vi kê khai mức thu nhập khi khả năng phát hiện cao, và điều này đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định hành vi trốn thuế. Bergman (1998) [104] tiến hành điều tra hành vi TTT ở Argentina sử dụng hai phương pháp tiếp cận: (1) cách thức tăng cường TTT đối với người nộp thuế là các tổ chức; (2) tăng cường kiểm tra sẽ làm tăng *xác suất phát hiện* đối với người nộp thuế cá nhân. Kết quả cho thấy khi biết tỷ lệ kiểm tra và xác suất bị phát hiện tăng, người nộp thuế, NKHQ sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật và báo cáo thu nhập chính xác. Ông cũng tuyên bố rằng tỷ lệ kiểm tra thấp trong những năm 1980 ở Argentina đã làm người nộp thuế cư xử “thiếu thận trọng”. Hơn nữa, khi người nộp thuế nhận thức được rằng sẽ không bị phát hiện vì cơ quan thuế ít kiểm tra, họ sẽ có những hình thức trốn thuế phức tạp hơn. Nghiên cứu của Bergman (1998) phù hợp với quan điểm việc sợ phát hiện gây ảnh hưởng đến mức độ của hành vi tuân thủ. Điều này cũng chứng minh xác suất phát hiện đóng một vai trò quan trọng trong việc thay đổi hành vi TTPL hải quan [104]. Nghiên cứu của Eisenhauer (2008) [108], điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến TTT bằng cách sử dụng ba nguồn dữ liệu từ khảo sát, kiểm tra và thí nghiệm trên khắp nước Mỹ cho kết luận người kinh doanh cá nhân trốn thuế cao hơn các tổ chức, đặc biệt khi xác suất phát hiện thấp.

2.3.3. Quy định quản lý hành chính trong lĩnh vực hải quan

Các nghiên cứu cho thấy người tuân thủ muốn người không tuân thủ phải bị trừng phạt bởi tâm lý hướng đến sự công bằng. Theo Ayres và Braithwait (1992, 2016) [103], các hình phạt nghiêm khắc sẽ có hiệu quả nhất khi sử dụng cùng với hệ thống hình phạt nhẹ hơn. Hình phạt là quan trọng, thể hiện công bằng và minh bạch, nhưng không phải là một rào chắn mà là một cơ chế để thuyết phục đối tượng nộp thuế rằng những người khác cũng đang tuân thủ xem Hình 2.5.



Hình 2.5. Mô hình chế tài hình phạt trong quản lý tuân thủ

Nguồn: *Tổ chức Hải quan thế giới* (2014)

Ngoài ra, cấu trúc của hệ thống hình phạt khác nhau ở mỗi quốc gia: sự khác nhau đó có thể là về tỷ lệ phạt hoặc mức phạt các đối tượng nộp thuế. Vì vậy, ở các sắc thuế sẽ có những mức phạt khác nhau cho mỗi đối tượng nộp thuế. Hơn nữa, mức phạt cũng phụ thuộc vào mức độ vi phạm của người nộp thuế như: không nộp hồ sơ, nộp hồ sơ đúng hạn nhưng khai báo sai doanh thu, không đầy đủ hóa đơn chứng từ... Hai hành vi gian lận được cho là phổ biến nhất trong phân tích TTT là khai báo sai doanh thu và không có đầy đủ hóa đơn (Hyun. J. K, 2003) [112]. Nếu một quốc gia có hệ thống QLT tốt sẽ hạn chế mức độ vi phạm của các DN. Có thể thấy, mức hình phạt và tỷ lệ kiểm tra cao sẽ ngăn chặn hành vi trốn thuế của người nộp thuế. Tuy nhiên, các mô hình phức tạp hơn như “lý thuyết người đại diện” và “lý thuyết trò chơi” gợi ý rằng hình phạt rất khó để diễn tả trong các mô hình tuân thủ vì kết quả được xác định là nội sinh với gian lận thuế (Andreoni và cộng sự, 1998) [102].

2.3.4. Hạ tầng khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin

Nhiệm vụ của CQHQ là hỗ trợ DN XNK thực hiện TTHQ, vì vậy cần ứng dụng CNTT, truyền thông trên nền tảng chuyển đổi kỹ thuật số, các sản phẩm của CMCN 4.0 để hỗ trợ NKHQ thực hiện thủ tục XNK hàng hóa được đơn giản, chính xác. Những quốc gia tiên phong trong việc đơn giản hóa về kê khai thuế hải quan là Đan Mạch, Canada và New Zealand, các nước này đã giảm số lượng các TTHC phức tạp và gia tăng tính tuân thủ tự nguyện giữa những người nộp thuế (Mohani.A, (2001) [118]; Mohani và Sheehan, (2003, 2004) [119].

Hải quan các nước trong những năm qua đã rất nhiệt tình xây dựng và áp dụng nhiều chương trình phần mềm QLHQ cũng như trang bị máy móc thiết bị hiện đại đầy mạnh HĐH và cải tiến việc làm TTHQ nhanh chóng và tiết kiệm, tuy nhiên chưa có một chương trình CNTT nào được coi là hiệu quả và hiện đại nhất đáp ứng yêu cầu quản lý của đa số CQHQ, do tác động của bốn yếu tố sau:

Thứ nhất, hệ thống pháp luật thương mại XNK ở mỗi nước khác nhau dẫn đến yêu cầu quản lý khác nhau thì phải xây dựng các chương trình phần mềm quản lý hoạt động XNK không giống nhau, vậy là không có tính tương thích.

Thứ hai, trình độ công nghệ, khả năng trang bị máy móc dựa vào yếu tố kinh tế tài chính cũng như công nghệ của từng quốc gia, CQHQ hoàn toàn phụ thuộc vào yếu tố này khi áp dụng CNTT và mua sắm thiết bị cho hoạt động quản lý của mình dẫn đến áp dụng công nghệ và kỹ thuật rất kém, không hiệu quả.

Thứ ba, DN hoạt động XNK hàng năm đều tăng lên đáng kể, đi theo đó là khả năng tiếp nhận công nghệ và các chương trình phần mềm từ phía các nhân viên của DN không được đồng đều, nên luôn dẫn đến việc khai và làm TTHQ không chuyên nghiệp, hay sai sót, gặp lỗi kỹ thuật hoặc có khi vi phạm pháp luật, do vậy khó đảm bảo DN đạt được tính tuân thủ cao.

Thứ tư, Tính liêm chính của đội ngũ CCHQ thừa hành cũng là một yếu tố quan trọng góp phần nâng cao tính TTPL của DN khi đội ngũ này hiểu rõ về QLTT, từ đó giúp DN nắm bắt chắc chắn các quy trình thực hiện TTHQ điện tử và các quy định thủ tục khác có liên quan trên nền điện tử.

2.3.5. Các nhân tố hành vi, ý thức tự nguyện tuân thủ của người khai hải quan

Người khai hải quan có được ý thức tự nguyện tuân thủ phụ thuộc vào một số nhân tố sau, trong đó có *hành vi, ý thức thực hiện hành vi*. Theo Waston (1913)

[126], *Hành vi* được hiểu là những phản ứng (máy móc) quan sát được sau các tác nhân nào đó? Để nghiên cứu về lý thuyết hành vi ngoài việc nghiên cứu tâm lý, ý thức con người, mà còn đi sâu nghiên cứu tác nhân gây ra các phản ứng của con người như thế nào? Theo Mead (1956) [117], hành vi được chia làm hai loại là các nhu cầu sinh lý và nhận thức bởi hành vi con người có bản chất xã hội. Tóm lại, hành vi của con người là một tập hợp nhiều hành động liên kết với nhau một cách hết sức phức tạp và chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố bên trong (như tính cách, di truyền...) và các nhân tố bên ngoài theo mô hình BISEP (như kinh tế, văn hoá, xã hội, chính trị, môi trường...) ở nhiều mức độ khác nhau. Từ hành vi sẽ dẫn đến các chuỗi hành động của con người với sự liên kết phức tạp mà người quản lý phải nắm được, trong “*Hành vi người tiêu dùng*” của Nguyễn Xuân Lãn và cộng sự (2011) [56] đã phân tích rất rõ ảnh hưởng của các nhân tố bên trong (nhân tố tâm lý cốt lõi) và các nhân tố bên ngoài (văn hóa người tiêu dùng) và các nhân tố cá nhân đưa đến nỗ lực của người tiêu dùng /khách hàng trong tiến trình ra quyết định và cuối cùng đưa ra kết quả *hành vi* của người tiêu dùng. Các phân tích trên dựa trên cơ sở của “*Lý thuyết hành động hợp lý -TRA*” của Fishbein (1967) và Ajzen & Fishbein (1975) [111]. TRA được xem là mô hình kỳ vọng – giá trị phổ biến nhất để giải thích cách thức người tiêu dùng tạo lập và thay đổi thái độ dựa trên những niềm tin hay kiến thức mà họ có về một đối tượng hay hành động và đánh giá của họ về những niềm tin cụ thể này (Nguyễn Xuân Lãn và cộng sự, 2011) [56]. Nhân tố quan trọng nhất quyết định hành vi của con người là ý định thực hiện hành vi (Fishbein & Ajzen, 1975) [111]. Ý định thực hiện hành vi được quyết định hình thành nên bởi hai nhân tố: thái độ của một người về hành vi và tiêu chuẩn chủ quan liên quan đến hành vi. Thực tế, nghiên cứu lý thuyết này nhằm dự báo hành vi sẽ đưa đến hành động nằm trong tầm kiểm soát của ý chí con người. Từ “*Lý thuyết hành động hợp lý-TRA*” đã được Ajzen (1991) [99] nghiên cứu phát triển “*Thuyết hành vi dự định (Theory of Planned Behavior-TPB)*”: Lý thuyết này được tạo ra để giải quyết hạn chế của lý thuyết TRA-hành vi của con người là hoàn toàn do kiểm soát lý trí, nhưng trong TPB được Ajzen bổ sung thêm yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi vào mô hình TRA. Lý thuyết TPB (Ajzen, 1991) [99] cho rằng thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và sự kiểm soát hành vi nhận thức là ba yếu tố quyết định đến ý định hành vi; trong đó, mỗi hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích

bởi các xu hướng hành vi để thực hiện hành vi đó. Thực tế, xu hướng hành vi được giả sử bao gồm các nhân tố động cơ mà ảnh hưởng đến hành vi và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực mà con người cố gắng để thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991).

Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi bao gồm: Thứ nhất, *các thái độ* được đánh giá tích cực hay tiêu cực về hành vi thực hiện. Nhân tố thứ hai là *ảnh hưởng xã hội* có sức ép thế nào được cảm nhận để thực hiện hay không thực hiện hành vi đó. Thứ ba, thành phần *kiểm soát hành vi* cảm nhận phản ánh việc dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi; điều này phụ thuộc vào sự sẵn có của các nguồn lực và các cơ hội để thực hiện hành vi. Ajzen (1991) đề nghị rằng nhân tố kiểm soát hành vi tác động trực tiếp đến hành vi, và nếu đương sự chính xác trong cảm nhận về mức độ kiểm soát của mình, thì kiểm soát hành vi còn dự báo cả hành vi. Có 4 thành phần tạo nên mỗi hành vi của con người, đó là: kiến thức, niềm tin, thái độ và thực hành. Mỗi hành vi là sự thể hiện của tất cả 4 thành phần bên trong của một loạt các hành động có thể quan sát được nhằm đáp ứng một kích thích bên ngoài nào đó tác động lên cơ thể. Mô hình TPB có một số hạn chế trong việc dự đoán hành vi (Werner, 2004) [127]. Các hạn chế đầu tiên là nhân tố quyết định ý định không giới hạn thái độ, chuẩn chủ quan, kiểm soát hành vi cảm nhận (Ajzen, 1991). Có thể có các nhân tố khác ảnh hưởng đến hành vi. Dựa trên kinh nghiệm nghiên cứu cho thấy rằng chỉ có 40% sự biến động của hành vi có thể được giải thích bằng cách sử dụng TPB (Ajzen, 1991; Werner, 2004). Hạn chế thứ hai là có thể có một khoảng cách đáng kể thời gian giữa các đánh giá về ý định hành vi và hành vi thực tế được đánh giá (Werner, 2004). Trong khoảng thời gian, các ý định của một cá nhân có thể thay đổi. Hạn chế thứ ba là TPB là mô hình tiên đoán rằng dự đoán hành động cá nhân dựa trên các tiêu chí nhất định; mà cá nhân không hành xử như dự đoán bởi những tiêu chí đó (Werner, 2004).

Nghiên cứu các nội dung này để nắm chắc nhân tố ảnh hưởng từ hành vi dẫn đến hành động, ý thức TTPL của DN XNK được khởi phát từ đâu và đến mức độ nào, từ đó CQQL có thể dự báo quyết định đi đến MĐTT của DN.

2.3.6. Các nhân tố chủ thể quản lý là cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý chuyên ngành khác

Theo Nguyễn Thị Thanh Hoài và cộng sự (2011) trong nghiên cứu về: “*Giám sát tính TTT ở Việt Nam*” [55] đã chỉ ra các yếu tố thuộc về quản lý của cơ quan thuế nói riêng và các cơ quan thu thuế nói chung, trong đó có cả CQHQ thì các

nhân tố phản ánh khả năng, trình độ tổ chức quản lý của cơ quan này có tác động rất lớn đến TTT của DN. Nhóm tác giả qua nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố này được xác định gồm 8 yếu tố sau đây:

1) Tổ chức bộ máy có hệ thống quản lý hợp lý, có trình độ, khả năng điều hành tốt sẽ đảm bảo duy trì tính thực thi của luật pháp, đảm bảo công bằng khi giải quyết các vấn đề vướng mắc phát sinh tranh chấp, góp phần nâng cao TTT;

2) Các quy trình nghiệp vụ QLHQ, QLT, các TTHC có tính ổn định, minh bạch rõ ràng sẽ tạo điều kiện thuận lợi tối đa và giảm chi phí tuân thủ cho DN XNK, giảm rủi ro do tham nhũng và phiền hà. Nếu TTHC quá rườm rà, phức tạp không khuyến khích DN XNK tuân thủ tự giác, chi phí tuân thủ vì thế sẽ tăng lên;

3) Tính sẵn có, phù hợp và dễ tiếp cận của các dịch vụ hỗ trợ và tư vấn từ CQHQ cung cấp sẽ giúp DN giảm gánh nặng tìm kiếm thông tin về quy định pháp luật, quy trình tuân thủ. Những dịch vụ nghèo nàn, khó tiếp cận thường là lý do giải thích cho chi phí TTT cao, nhất là đối với các DN quy mô nhỏ và đây là một trong những nguyên nhân cơ bản của gian lận thương mại, buôn lậu, trốn thuế;

4) Tính cường chế hợp lý của CQHQ thể hiện ở các biến số như: tần suất thanh tra thuế, khả năng phát hiện trốn thuế và rủi ro về thuế, các biện pháp cưỡng chế thuế, mức độ nghiêm khắc của hình phạt do trốn thuế. Việc KS và cưỡng chế hợp lý của CQHQ sẽ đảm bảo tính răn đe đối với các trường hợp cố tình vi phạm pháp luật. Ngoài ra, thì việc GS tuân thủ cũng rất quan trọng, GS của xã hội, GS của các cơ quan dân cử đối với các hành vi không tuân thủ, qua đó phát hiện các trường hợp không tuân thủ và có các biện pháp xử lý phù hợp;

5) Trình độ chuyên môn, tính trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của các cán bộ, CCHQ sẽ góp phần đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật. Việc kiện toàn tổ chức, bồi dưỡng đào tạo cán bộ CCHQn là những yếu tố mang tính chất quyết định cho sự thành công của một hệ thống QLHQ hiện đại, liêm chính. Đội ngũ CCHQ giỏi về chuyên môn nghiệp vụ thuế, giỏi kế toán, thành thạo kỹ năng làm việc, kỹ năng quản lý, có trình độ tin học và ngoại ngữ, với phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần phục vụ nhân dân, đất nước sẽ góp phần nâng cao hiệu lực QLTT PLHQ, PLT. Khi CQHQ được xã hội nhận thức là ngành hoạt động vì lợi ích NN và cộng đồng, coi DN XNK là khách hàng thì công tác QLTT sẽ đạt ở mức cao. Ngược lại, nếu không vì quyền lợi chung sẽ giảm hợp tác và tăng sự chống đối;

6) Trang thiết bị phục vụ công tác quản lý của CQHQ, trình độ ứng dụng CNTT của hệ thống phần mềm. Khi kinh tế phát triển, số lượng DN XNK ngày càng tăng lên, phải đầu tư thêm cơ sở vật chất, tăng cường ứng dụng CNTT vào quản lý, điều này giúp tiết kiệm về nhân lực quản lý của CQHQ và nhiều lợi ích khác như giúp cho DN XNK được hưởng các dịch vụ do CQHQ cung cấp ngày một tốt hơn, mức độ hài lòng của cộng đồng DN vì thế có thể tăng lên, điều này có tác động tích cực đến MĐTT cao;

7) Các quan hệ phối hợp của CQHQ với các Bộ ngành liên quan trong việc quản lý hàng hóa XNK có ảnh hưởng lớn đến QLTT DNXNK. Để nắm bắt tình trạng tuân thủ của DN XNK, CQHQ phải có đầy đủ thông tin từ các nguồn, trong đó có việc chấp hành pháp luật và các quy định về QLCN từ các Bộ ngành và các thông tin khác liên quan đến DN XNK do các Bộ ngành QLCN nắm giữ. Vì vậy, việc thu thập, truy cập, thiết lập hệ thống mạng trao đổi thông tin giữa CQHQ và các Bộ ngành, kho bạc, tài chính, thuế, quản lý DN, ngân hàng thương mại, thống kê... qua Cơ chế Một cửa quốc gia là vô cùng quan trọng;

8) Tính động viên, thúc đẩy, mà đặc trưng là các hình thức khuyến khích, tuyên dương DN XNK thực hiện tốt nghĩa vụ khai, làm TTHQ và thủ tục thuế, QLCN, công nhận bằng các phần thưởng vật chất, tinh thần. Nếu CQHQ có các hình thức động viên phù hợp sẽ có tác dụng góp phần nâng cao TTT của DN.

2.3.7. Nhân tố hội nhập kinh tế quốc tế ảnh hưởng đến quản lý tuân thủ

Andreoni, Erard and Feinstein (1998) [100], Ritsema và cộng sự (2003) [122] khi nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế như lãi suất, lạm phát, *hội nhập kinh tế*, chi phí tuân thủ và khả năng tài chính lên sự TTT của người khai thuế, hải quan đã chứng minh có mối liên hệ tích cực giữa các yếu tố kinh tế đến sự tuân thủ này. Theo bài viết: "Các yếu tố ảnh hưởng đến TTT của các DN" của Phan Thị Mỹ Dung và Lê Quốc Hiếu (2015) [51] đã dùng phương pháp hỗn hợp nghiên cứu và xây dựng mô hình lý thuyết bằng kỹ thuật Delphi phỏng vấn sâu nhóm 20 chuyên gia trong giai đoạn 1, sau đó nghiên cứu định lượng ở giai đoạn 2 nhằm xác định các nhân tố và đo lường mức độ ảnh hưởng của chúng lên TTT, kết quả cho thấy các yếu tố kinh tế (bao gồm *hội nhập kinh tế*) là một trong 7 nhân tố ảnh hưởng đồng biến đến TTT của DN. Theo Lê Thị Thúy Ngọc (2019) [58] tại nghiên

cứu: “*HNKTQT của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*” và Lê Bộ Lĩnh (2019) [57] tại bài viết “*Một số vấn đề HNKTQT của Việt Nam*” đã chỉ ra một số vấn đề nổi bật cần quan tâm, trong đó có 6 ưu điểm và 5 hạn chế, bất cập và nguyên nhân khi Việt Nam HNKTQT, trong đó lưu ý những nội dung ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ cao của DN XNK là (1) Mở ra cơ hội làm ăn, XNK hàng hóa đến 230 nền kinh tế và vùng lãnh thổ; ký kết hợp tác song phương và đa phương theo 90 Hiệp định thương mại, 16 Hiệp định thương mại đời mới...; (2) Tạo động lực thúc đẩy đổi mới thể chế kinh tế gắn với chuẩn mực và thông lệ quốc tế; (3) Thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm của DN XNK Việt Nam; (4) Thúc đẩy XK, cải thiện cán cân thương mại; (5) Đưa vốn và công nghệ vào phục vụ HDH, CNH và (6) Nâng cao trình độ kỹ năng của lực lượng lao động, giải quyết việc làm, các vấn đề xã hội ổn định và phát triển bền vững. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu khác như Đỗ Ngọc Trâm (2019) [63] và Phạm Quốc Trụ (2011) [64] cũng đồng quan điểm phân tích nêu ra các yếu tố còn hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến DN như (1) HNKTQT chưa biến thành yếu tố nội sinh trong hành động của DN; (2) Đổi mới về cơ chế, chính sách pháp luật chưa đồng bộ, gắn kết với yêu cầu hội nhập và nâng cao khả năng cạnh tranh, còn gây ra nhiều bất cập với yêu cầu bảo đảm an ninh-quốc phòng, an ninh trật tự an toàn xã hội, môi trường sinh thái và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; (3) Việc ứng phó với những biến động và xử lý những tác động từ môi trường khu vực và quốc tế còn bị động, lúng túng, chưa đồng bộ; (4) Chưa tạo ra nhiều thương hiệu có uy tín, đa số làm gia công; XK chưa bền vững vì còn phụ thuộc nguyên nhiên liệu vật tư từ nước ngoài; và (5) Năng lực cạnh tranh của sản phẩm và DN còn yếu, ngay trên sân nhà cũng bị lấn áp. Xét về tổng thể, HNKTQT đã và đang mang lại nhiều cơ hội cho các DN và nền kinh tế Việt nam. Tuy nhiên, với 96% DN đang hoạt động đều là DN vừa và siêu nhỏ, áp lực cạnh tranh là rất lớn, trong đó, về XNK hàng hóa dù hàng rào thuế quan được dỡ bỏ, nhưng có tận dụng được các ưu đãi để mở rộng thị trường lại phụ thuộc vào các yếu tố: quy tắc xuất xứ, an toàn vệ sinh thực phẩm, chất lượng sản phẩm, các hàng rào kỹ thuật khác. Doanh nghiệp của ta còn hạn chế về năng lực, vốn, công nghệ và phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu, vật tư đầu vào, dễ dẫn đến nhiều sai phạm, không đáp ứng tuân thủ.

2.4. Kinh nghiệm quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan một số nước trên thế giới và bài học cho Hải quan Việt Nam

2.4.1. Kinh nghiệm quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan Hải quan một số nước

2.4.1.1. Kinh nghiệm của Hải quan New Zealand

Hải quan New Zealand đã đi đầu trong việc nghiên cứu và áp dụng QLTT từ rất sớm (1995), nên có nhiều kinh nghiệm với Mô hình Khung tuân thủ nhằm phân loại các DN; mỗi loại có các biện pháp ứng xử phù hợp hướng đến tạo thuận lợi, giúp cho DN nhận thức được nghĩa vụ tuân thủ của họ, khuyến khích tuân thủ tự nguyện, hỗ trợ các DN có ý thức tuân thủ và áp dụng các biện pháp mạnh mẽ đối với các DN không tuân thủ. Khung tuân thủ tự nguyện tại Hình 2.6 là mô hình Chiến lược tuân thủ mà CQHQ áp dụng đối với từng loại DN:



Hình 2.6. Khung tuân thủ tự nguyện của Hải quan New Zealand

Nguồn: Hải quan New Zealand (1995)

- Đối với DN tự nguyện tuân thủ, nếu duy trì tự nguyện tuân thủ tốt thì chi phí tuân thủ giảm và các ưu đãi về TTHQ được cung cấp. Đây chính là chiến lược hữu ích cho những DN đầu tàu này để cho các nhóm khác học hỏi, noi theo.

- Đối với DN cố gắng tuân thủ, nhưng không phải lúc nào cũng thành công vì nhiều lý do chủ quan và khách quan; nên cần sự hỗ trợ từ CQHQ để tuân thủ

thành công. Chiến lược đối với nhóm DN này là giảm chi phí tuân thủ và tăng ưu đãi về tuân thủ tự nguyện sẽ thu hút họ.

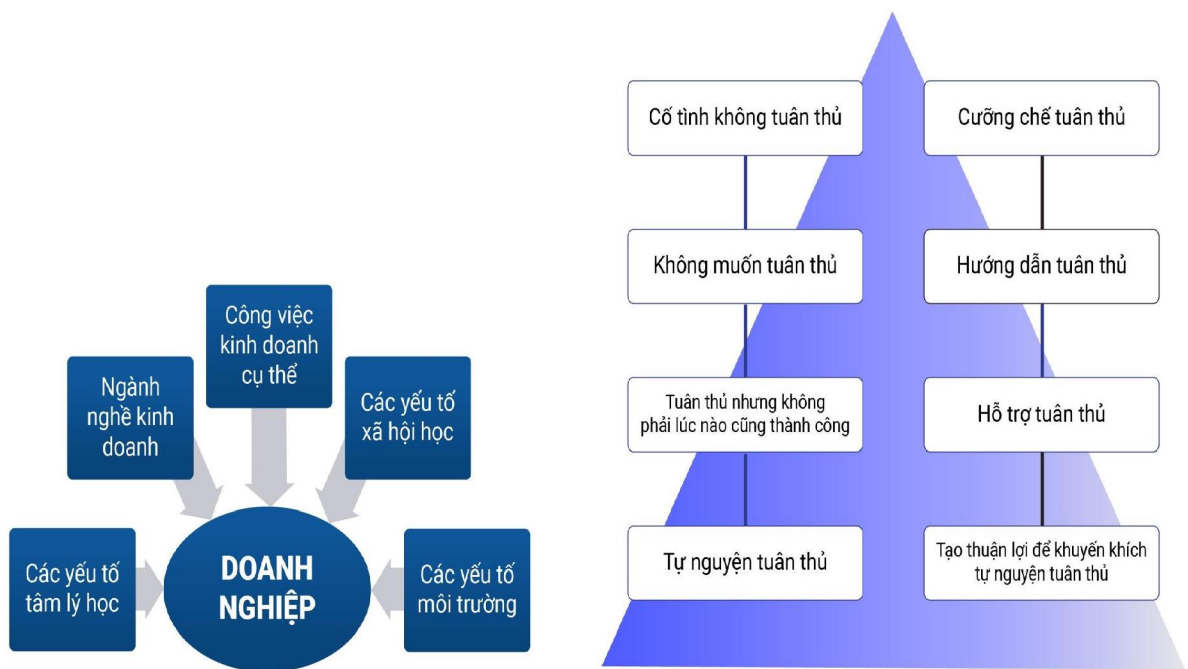
- Đối với DN không muốn tuân thủ, được xem xét ở hai khía cạnh, từ phía CQHQ nên xem xét về các chính sách văn bản phức tạp hoặc không được tuyên truyền đến DN dẫn đến sự thiếu hiểu biết của DN, hay do DN còn hạn chế về năng lực, quản trị nội bộ kém. Chiến lược cho nhóm này là cung cấp thông tin, giáo dục, đào tạo và tư vấn, tạo các điều kiện để đạt được tuân thủ tự nguyện.

- Đối với DN không tuân thủ, thì dùng hình thức xử phạt nặng, quyết liệt, nhưng cần xem xét họ ở hành vi cố ý hay vô ý, nguyên nhân dẫn đến không tuân thủ để có giải pháp phù hợp. CQHQ nên xem xét ở hai khía cạnh đối với DN không muốn tuân thủ: từ các chính sách và thủ tục phức tạp rườm rà hoặc các thông tin không đến được với họ dẫn đến không hiểu biết, hay do DN còn hạn chế năng lực sản xuất và quản trị. Ở khía cạnh khác xem CQHQ có chủ động, đầy đủ và kịp thời cung cấp thông tin, giáo dục, đào tạo và tư vấn cho DN hay không để họ có điều kiện cần thiết đạt được tuân thủ tự nguyện. Kết quả chiến lược thực hiện tuân thủ sẽ áp dụng đối với từng loại DN theo Khung tuân thủ hiệu quả về QLTT cần CQHQ liên tục theo dõi và đánh giá xem DN phản ứng như thế nào việc tuân thủ các yêu cầu liên quan. Trong quá trình đánh giá MĐTT, trên thực tế sẽ gặp hai trường hợp: tuân thủ hoặc không tuân thủ. Các lý do không tuân thủ sẽ nằm trong khoảng từ những lỗi hoàn toàn do vô ý đến những hành vi buôn lậu, gian lận thương mại và trốn thuế. Khung tự nguyện tuân thủ của Hải quan New Zealand là một mô hình đáng nghiên cứu để các nước áp dụng, trong đó có HQVN.

2.4.1.2. Kinh nghiệm của Hải quan Canada

Cơ quan Quản lý Thu thuế và Hải quan Canada (sau đây xin gọi tắt là Hải quan Canada) là mô hình tổ chức đặc thù gồm cơ quan thu thuế nội địa và hải quan đã đưa ra một khung QLTT để định hướng chi tiết cho việc xây dựng chiến lược QLTT của mình. Hải quan Canada thiết lập mô hình Tháp hình chóp tuân thủ kết hợp BISEP tại Hình 2.7 để xây dựng các chiến lược QLTT phù hợp với từng nhóm DN trong *Chương trình QLTT thương mại* của mình [69]. Việc kết hợp các yếu tố BISEP nên hiệu quả rất cao và chuyên nghiệp, đảm bảo tính bền vững trong từng giai đoạn thực hiện. Mô hình BISEP chủ yếu phục vụ cho QLTT đối với hoạt động thuế nội địa, tuy nhiên do đặc thù tổ chức song hành thuế và hải quan, nên việc áp

dụng chung là một mô hình được đánh giá cao về tính hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực cũng như xử lý kịp thời các vấn đề vận hành của cả thu thuế nội địa và XNK hàng hóa. Sau khi hiểu rõ được các đối tượng DN của chương trình QLTT của mình qua việc phân loại DN theo các nhóm với các đặc tính tương đương MĐTT và những thực trạng cần phải khắc phục để đạt mục tiêu QLTT đặt ra. Hải quan Canada xây dựng chương trình chiến lược QLTT thích hợp với từng nhóm đối tượng DN hướng tới đạt MĐTT tự nguyện cao nhất, với cách thức QLTT ít tốn kém nhất, nhưng hiệu quả nhất từ phía hải quan, trong khi vẫn quản lý được các DN không tuân thủ.



Hình 2.7. Tháp hình chóp tuân thủ kết hợp + BISEP

Nguồn: Tổ chức Hải quan thế giới (2014) [93]

Chiến lược QLTT sẽ xoay quanh ba nguyên tắc cơ bản: Giáo dục - Dịch vụ - Tăng cường hoạt động, trong đó: *Giáo dục* giúp tăng cường nhận thức và hình thành nhiệm vụ chính trong QLTT; *Dịch vụ* là việc cải thiện mức độ chất lượng hoạt động của CQHQ phục vụ những yêu cầu cơ bản mà DN cần đến trong quá trình làm TTHQ; *Tăng cường hoạt động* là việc KS biên giới, cửa khẩu, thủ tục thông quan và xác định trọng điểm, thu thập thông tin tình báo. Bảng 2.1 trình bày phương thức xây dựng Chiến lược QLTT các nhóm DN XNK.

Bảng 2.1. Chiến lược quản lý tuân thủ các nhóm doanh nghiệp xuất nhập khẩu

Nhóm DN XNK	Chiến lược QLTT	Các ví dụ về biện pháp xử lý
Tự nguyện tuân thủ	Tạo điều kiện KKTT tự nguyện	Xác định các cơ hội đồng bộ hóa quy trình thủ tục để việc tuân thủ của DN trở nên dễ dàng và tiết kiệm chi phí hơn
Cố gắng tuân thủ, nhưng không phải lúc nào cũng thành công	Hỗ trợ tuân thủ	Cung cấp cho các DN có phản hồi tích cực hoặc chủ động tuân thủ các khóa đào tạo để nâng cao nhận thức và kiến thức cần thiết
Không muốn tuân thủ	Hướng dẫn tuân thủ	Tiến hành xác minh MĐTT của DN, kiểm tra, kiểm toán, vv. Xác định các lĩnh vực có khả năng phát sinh rủi ro
Cố tình không tuân thủ	Cưỡng chế tuân thủ	Các hình thức xử lý VPHC, điều tra hình sự, tịch thu, khởi tố, vv.

Nguồn: *Cơ quan Quản lý thu thuế và Hải quan Canada (2011)* [72]

Để tăng cường chất lượng dịch vụ và tạo thuận lợi cho tuân thủ, hai nhân tố chính là QLRR và KTSTQ luôn được khuyến nghị áp dụng song hành. Hoạt động tăng cường thông qua QLRR, có sự hỗ trợ của KTSTQ sẽ giúp chiến lược chương trình QLTT được bền vững. Như vậy, một mặt, tăng cường tuân thủ tự nguyện thông qua việc cung cấp các thông tin và các dịch vụ hiệu quả; mặt khác, thúc đẩy sự công bằng và liêm chính tại các trạm KS, các cửa khẩu biên giới. Sự kết hợp sử dụng mô hình này giúp tăng cường tuân thủ, giảm việc phải can thiệp trực tiếp và phiền phức gây ra đối với DN; tìm hiểu phân tích lý do tại sao DN lại có từng thái độ tuân thủ và cần làm gì để nâng cao, cải thiện MĐTT đó.

2.4.1.3. Kinh nghiệm của Hải quan Hoa Kỳ

Ngay từ những năm 90 của Thế kỷ 20, Hải quan Hoa Kỳ đã đi đầu trong việc nghiên cứu và đề ra các chương trình chính sách về QLTT DN. Do là một thị trường lớn tiêu thụ hàng hóa từ các nước cũng như XK với khối lượng kim ngạch hàng ngàn tỷ USD đến và đi qua nhiều nước và khu vực nên Hải quan Hoa Kỳ trong nhiều giai đoạn đã xây dựng nhiều chương trình hướng đến tuân thủ và QLTT, trong đó nổi tiếng nhất là *Chương trình nhà nhập khẩu tự đánh giá ISA* (Import Self-Assessment) [86] là một phương pháp tiếp cận tự nguyện trong tuân thủ thương mại. Chương trình ISA được xây dựng dựa trên sự hiểu biết, tin cậy và sẵn sàng duy trì mối quan hệ hợp tác hải quan và nhà NK. Để tham gia chương trình ISA, nhà NK phải đáp ứng một số điều kiện: Là thành viên C-TPAT (*Chương trình hợp tác HQ - DN chống khủng bố*) [82]; Hoàn tất biên bản ghi nhớ và bộ câu hỏi ISA; Cam kết tuân thủ tất cả luật và quy định

của CQHQ Hoa Kỳ (CBP); Duy trì hệ thống KS nội bộ đảm bảo phù hợp với quy định của CBP; Hàng năm ĐGRR để xác định rủi ro đối với việc tuân thủ luật và quy định của CBP; Xây dựng, thực hiện kế hoạch tự kiểm tra thường niên để ứng phó với các rủi ro được xác định; Thực hiện điều chỉnh, sửa chữa đối với các lỗi, hạn chế trong hệ thống KS nội bộ được phát hiện sau khi tự kiểm tra...

Ngoài ra, Hải quan Hoa Kỳ còn áp dụng các chương trình như “*Cung cấp trước thông tin*”, “*Quản lý tài khoản*”, “*Đánh giá trọng điểm*”, “*Hợp tác HQ-DN chống khủng bố*”, “*Chương trình QLRR tuân thủ thương mại*” [80, 81, 84, 85, 87].

Hải quan Hoa Kỳ đã có một kinh nghiệm hay khi họ xây dựng một danh mục các ý kiến đề xuất phải thực hiện để đưa vào chương trình QLTT. Nội dung có điều dễ thực hiện, có điều khó hơn. Vì lý do đó, họ xếp hạng theo thứ tự đề xuất cần ưu tiên thực hiện để DN XNK lựa chọn. Trong việc dự thảo chương trình QLTT cho phép người tham gia chương trình có những lựa chọn phù hợp với mình khi thấy dễ dàng thực hiện. Trong giai đoạn triển khai, quy định không bắt buộc phải làm tất cả mọi thứ cùng một lúc, mà bắt đầu với các yếu tố đơn giản nhất. Khi đã có kinh nghiệm và khi bạn đã sẵn sàng, thì chuyển đến các nội dung khó thực hiện hơn, do vậy tất cả các nhóm DN XNK mặc dù đã được xếp vào các nhóm với MĐTT khác nhau nhưng vẫn có thể lựa chọn cho mình một chương trình phù hợp để tham gia.

Chương trình *Quản lý tài khoản* của Hải quan Hoa Kỳ [80] tập trung vào việc cải thiện tuân thủ và làm giảm sự khác biệt trong khi giải quyết các vấn đề thương mại quốc gia. Chương trình này đóng một vai trò quan trọng trong việc đạt được những mục tiêu tuân thủ cao bằng cách tạo ra một quan hệ đối tác với các công ty được lựa chọn có mức độ thống kê hoạt động XK, NK cao theo quy luật Pareto 80/20 mà Joseph M. Juran (2008) [114] đề xuất, hoặc các công ty có thể đại diện cho một mức độ cao hơn nguy cơ không tuân thủ. Quản lý tài khoản của một công ty là quá trình hải quan xem xét tổng thể hoạt động thương mại của nó chứ không phải là giao dịch cá nhân. Quản lý tài khoản được thiết kế để tăng tính thống nhất, tính hiệu quả của hải quan và dịch vụ khách hàng; cung cấp địa chỉ liên lạc chính của hải quan với khách hàng được lựa chọn và hỗ trợ họ trong mối quan hệ làm việc với hải quan để việc tương tác dễ dàng hơn.

2.4.1.4. Kinh nghiệm của Hải quan Trung Quốc

Hải quan Trung Quốc áp dụng chương trình “*Báo cáo lỗi*”, “*Tự đánh giá tuân thủ*” và “*AEO*”, ... Hải quan Trung Quốc thực hiện quản lý DN theo 5 cấp độ:

(1) Cấp độ AA: là cấp độ cao nhất, DN ưu tiên. (2) Cấp độ A: là cấp độ cao, tiền DN ưu tiên/DN tuân thủ. (3) Cấp độ B: là cấp độ bình thường. (4) Cấp độ C: là cấp độ thấp. (5) Cấp độ D: là cấp độ thấp nhất. Theo số liệu thống kê của Hải quan Trung Quốc từ tháng 12/2015, số lượng DN ở các cấp độ là: Cấp độ AA: 3.540; Cấp độ A: 36.551. Những ưu đãi dành cho DN thuộc cấp độ AA: giải phóng hàng nhanh; có nhân viên hải quan chuyên trách giúp đỡ DN điều phối và giải quyết các vấn đề khó khăn về hải quan; áp dụng tỷ lệ kiểm tra thấp hơn đối với hàng hóa XNK. Những ưu đãi dành cho DN thuộc cấp độ A: được ưu tiên đưa CCHQ đến DN để KT, KS; thực hiện TTHQ, giải phóng hàng tại trụ sở DN.

2.4.1.5. Kinh nghiệm của Hải quan Australia

Hải quan Úc cũng đưa ra một mô hình QLTT phù hợp với tất cả các loại DN XNK gồm 4 MĐTT. Mô hình này chỉ ra rằng để QLTT hiệu quả cần có các biện pháp đáp ứng phù hợp với đầy đủ tất cả các cấp độ của DN, từ “*sẵn sàng tuân thủ*” đến “*quyết định không tuân thủ*” (Hải quan Úc (2006, 2007) [69]. Trong chiến lược tuân thủ sẽ phục vụ để duy trì và phát triển số lượng DN ở dưới hình thức “*sẵn sàng tuân thủ*” hợp tác với CQ Thuế, CQHQ (Cơ quan Thuế Úc (2009) [70]. Bởi vậy, Việt Nam cần học tập xây dựng chiến lược QLTT và các biện pháp cho MĐTT của DN XNK trong tương lai sẽ bị tác động ảnh hưởng, đi theo chiều hướng dẫn đến MĐTT tự nguyện tăng lên. Mô hình QLTT cung cấp cho Việt Nam chỉ dẫn về chính sách áp dụng đối với từng cấp độ tuân thủ bằng cách phân tích, theo dõi để nhận ra môi trường của DN XNK và cái gì đang điều khiển hành vi của họ, hay nói cách khác lý do không tuân thủ của họ là gì? để có thể đưa ra biện pháp phù hợp với từng hành vi của họ. Nội dung phân tích dưới đây cung cấp các lựa chọn áp dụng các chính sách phù hợp đối với các cấp độ của DN XNK và cũng đưa ra một vài ví dụ mang tính chiến thuật đã áp dụng thành công đối với các MĐTT:

a) Tự nguyện tuân thủ: là một MĐTT lý tưởng trong QLTT mà hầu hết các CQHQ hiện đại mong muốn hướng đến. Một Chiến lược chung cho các đối tượng ở đây này là thông tin, cam kết và hỗ trợ, qua đó DN phải hiểu đầy đủ hệ thống thông quan, nắm vững, tìm hiểu và thực hiện các luật, văn bản hành chính để tuân thủ và giảm chi phí tuân thủ; Phân biệt rõ tuân thủ tốt chỉ khi có hệ thống quản trị nội bộ và phối hợp tốt với CQHQ, do vậy sẽ xác định ngay các trường hợp không tuân thủ và xử lý nhằm đảm bảo một sân chơi bình đẳng cho tất cả DN.

b) Cố gắng tuân thủ nhưng không phải lúc nào cũng thành công: Chiến lược chung cho các đối tượng của hành vi MĐTT này là đi sâu vào trọng tâm nhận thức, giáo dục, tư vấn, hỗ trợ và xác nhận tuân thủ; Hiểu các vấn đề vướng mắc DN thường gặp trong quá trình thực hiện TTHQ như do chính sách pháp luật phức tạp, khó thực hiện, hoặc căng thẳng tạm thời về tài chính... thì CQHQ tư vấn tháo gỡ, phân tích, đánh giá thông tin để xác định các miền rủi ro tiềm ẩn, có biện pháp quản lý phù hợp; Thực hiện tư vấn, cung cấp thông tin, tài liệu giáo dục, cảnh báo rủi ro cho DN không tuân thủ để hỗ trợ nâng cao năng lực tuân thủ. Nâng cao MĐTT thông qua: Gửi thư, gọi điện cho các đối tượng không tuân thủ tiềm ẩn; Hỗ trợ bằng các hình thức giảm mức phạt đối với nhóm này; Rà soát và kiểm tra lại các đối tượng không tuân thủ; Áp đặt các hình phạt tăng nặng phù hợp nếu cần thiết; Đưa ra các biện pháp trừng phạt nếu cần.

c) Không muốn tuân thủ, chiến lược chung cho các đối tượng hành vi này là tiến hành QLTT thông qua phát hiện dấu hiệu rủi ro và qua thông tin tình báo; Xem xét lại các HSHQ và KTSTQ cũng như phạt nặng về thuế; Có thể khởi tố và xử phạt người sáng lập công ty...Nâng cao MĐTT thông qua gọi điện hoặc gửi thông báo tới DN có tiềm ẩn không tuân thủ để xác định được lý do dẫn đến không muốn tuân thủ, các khu vực không tuân thủ; Tuyên truyền, công khai cung cấp các tài liệu giáo dục nhằm vào các chiến lược tuân thủ tập trung vào các rủi ro cao; Công khai các vụ khởi tố thành công để chứng minh chi phí cao cho việc không tuân thủ; Đánh giá phản ứng của xã hội đối với việc không tuân thủ;

d) Quyết định không tuân thủ: Chiến lược chung cho các đối tượng hành vi này tập trung chủ yếu vào việc phát hiện và xử lý hành vi thông qua việc thu thập thông tin rủi ro và thông tin tình báo để phát hiện ra việc không tuân thủ; Kiểm toán; Điều tra hành vi vi phạm; Đưa ra các hình thức xử phạt, mức tiền xử phạt; Có thể đưa ra truy tố hình sự trường hợp buôn lậu, gian lận thương mại; Hợp tác với các đại lý hải quan để phát hiện từ xa các đối tượng này; Tập trung quản lý và truyền thông là một biện pháp cần thiết để ngăn chặn hành vi và chứng minh cho cộng đồng khả năng CQHQ luôn phát hiện vi phạm, có biện pháp quản lý tốt.

2.4.1.6. Kinh nghiệm của Hải quan Nam Phi

Cộng Hòa Nam Phi việc thực hiện thu thuế nội địa và quản lý hàng hóa XNK đều giao cho cơ quan gọi tên là SARS có chức năng chung cho cả hai nhiệm vụ. Ngay từ đầu thế kỷ 21, Hải quan Nam Phi đã nghiên cứu áp dụng chương trình

QLTT tên là *Chương trình tuân thủ Tổng thể* (2011) [78] với mục tiêu duy trì MĐTT cho tất cả đối tượng quản lý. Trong đó liên tục theo dõi đánh giá MĐTT của thương nhân, bên liên quan để phân loại, xác định khu vực tuân thủ cao, thấp và sau đó để đưa ra các chiến lược thích hợp phù hợp với cách tiếp cận về tuân thủ. Kinh nghiệm là tập trung nghiên cứu tính phù hợp trên các loại thuế khác nhau, trong từng lĩnh vực khác nhau của các ngành hàng, phân loại đối tượng nộp thuế, hồ sơ và nhân khẩu học để xác định các loại thuế cụ thể của từng nhóm hoặc cá nhân DN XNK hoặc trung gian phân phối và phân tích khả năng không tuân thủ, đồng thời phân tích xác định và hiểu rõ bản chất, nguyên nhân của việc không tuân thủ. Việc sử dụng cách mạng kỹ thuật số đã hỗ trợ đáng kể khi phân tích xử lý tham chiếu chéo một lượng lớn dữ liệu điện tử giúp cho có được một bức tranh rõ ràng hơn về khu vực tuân thủ, ngoài ra còn nghiên cứu các chính sách thuế và hải quan trên toàn thế giới và các tổ chức quốc tế như WCO, OECD và hải quan các nước khác chứ không chỉ các hành vi xảy ra ở Nam Phi. Chương trình tuân thủ tổng thể có các bước công việc có trình tự rất khoa học và đáng học tập là:

Đầu tiên, CQHQ phải đảm bảo tất cả các đối tượng phải nắm vững các quy trình, trình tự thủ tục, quy định khác có liên quan đến hàng hóa XNK của họ phải làm như thế nào? Thông qua việc liên tục giáo dục, truyền thông cùng với lập các trung tâm trợ giúp khách hàng và các hoạt động khác liên quan đến hàng triệu DN và các bên liên quan khác để giúp họ hiểu và đáp ứng các nghĩa vụ của họ.

Thứ hai, CQHQ phải trao quyền cho người dân tiếp cận thông tin, công cụ để nhanh chóng, dễ dàng, thuận tiện với chi phí thấp và hiệu quả để thực hiện các TTHQ và các nghĩa vụ khác đối với luật pháp. Ở đây, CQHQ phải luôn cải cách, đơn giản hóa các TTHQ qua các giao dịch bằng điện tử.

Thứ ba, CQHQ thông qua việc tuyên truyền giáo dục ý thức công dân, lòng yêu nước, nghĩa vụ và trách nhiệm cho tất cả mọi công dân là DN XNK có động lực đúng đắn để thực hiện nhiệm vụ TTPL.

Thứ tư, phân tích chỉ rõ những trường hợp thực hiện tuân thủ kém với những hậu quả kèm theo mà pháp luật quy định. Những người tuân thủ tốt được vinh danh và hỗ trợ tối đa trong các nghĩa vụ phải thực hiện để luôn tuân thủ tốt.

Cuối cùng, có một số rất ít các DN XNK không tuân thủ, được mời đến giáo huấn và chỉ ra cho họ về những hậu quả của các hành vi vi phạm: Chỉ có một

nguyên tắc đối xử với những DN này là cần phải áp dụng bắt giữ và trừng phạt thật nghiêm minh với các mức độ được quy định của pháp luật.

2.4.2. Một số bài học cho Hải quan Việt Nam về quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu từ kinh nghiệm nước ngoài

Qua nghiên cứu mô hình 6 quốc gia về QLTT trong hoạt động QLHQ, tác giả rút ra một số bài học kinh nghiệm cho HQVN như sau:

Một là, *hệ thống pháp luật quốc gia cần có quy định pháp lý đầy đủ về QLTT DN XNK*, không ngừng đổi mới, hoàn thiện theo từng giai đoạn. Kinh nghiệm của mỗi quốc gia áp dụng QLTT theo những phương thức khác nhau, không có một mẫu số chung cho tất cả.

Hai là, *xác định vị trí trụ cột và nhiệm vụ trọng yếu của CQHQ trong công tác thực thi KT, GS, KS tại biên giới quốc gia, vai trò chủ lực và chủ đạo trong công tác điều hành mọi hoạt động thực thi pháp luật về XNK và hải quan*. Trong bối cảnh HNKTQT cần trao trọng trách cho CQHQ là trụ cột chính, đầu mối trong việc xây dựng quy trình, kỹ thuật nghiệp vụ, hệ thống thông tin trong và ngoài ngành theo Cơ chế Một cửa quốc gia nhằm nâng cao QLTT DN XK, NK.

Ba là, *thực hiện ĐGTT, phân loại MĐRR của DN XNK theo chuẩn mực quốc tế*. Thực hiện hướng đến ĐGTT DN theo 4 hoặc 5 mức như WCO khuyến nghị: 1 MĐTT thủ rất cao cho DN ưu tiên (AEO), và 4 MĐTT gồm DN tuân thủ (tuân thủ cao, tuân thủ trung bình và tuân thủ thấp) và DN không tuân thủ. Thiết lập thêm quản lý đa tầng phân loại MĐRR đối với DN với 7 yếu tố khác để phân loại thành các hạng theo yêu cầu quản lý từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế.

Bốn là, *xây dựng và phát triển quan hệ đối tác HQ - DN* cũng như giữa hải quan với các cơ quan QLNN khác nhằm khuyến khích DN XNK tự nguyện tuân thủ, nâng cao trình độ kiến thức và ý thức chấp hành pháp luật về thuế, hải quan là nhiệm vụ hàng năm của mỗi đơn vị hải quan các cấp.

Năm là, *thiết lập cơ chế xử lý nghiêm minh hoặc áp dụng hình phạt nặng để răn đe như khởi tố hình sự đối với không tuân thủ*. Áp dụng đối xử theo từng cấp độ từ thấp đến cao: bước đầu thường cảnh báo các dấu hiệu vi phạm có thể dẫn đến các hành vi vi phạm phải xử lý; thứ hai nặng hơn sẽ KT, GS hoạt động XNK của DN từ tỷ lệ % thấp hoặc số lần/số tờ khai đăng ký tăng 100%; thứ ba là KTSTQ một phần/toàn bộ số tờ khai; cuối cùng là kiểm soát, thu thập thông tin chứng cứ, củng cố hồ sơ để khởi tố hình sự theo các bước tố tụng hình sự.

Chương 3
THỰC TRẠNG QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HẢI QUAN VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2015 – 2019

3.1. Khái quát tình hình hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015 -2019

Trong giai đoạn từ 2015 đến nay, số lượng DN hoạt động XNK luôn có chiều hướng tăng từng năm, tuy nhiên tốc độ tăng không đồng đều, trong hai năm 2015 - 2016 số lượng DN tăng cao hơn hai con số thể hiện hoạt động kinh doanh thu hút và sôi động. Các năm còn lại đều tăng dưới 10%, tuy nhiên tính trung bình cả giai đoạn 5 năm (2015 - 2019) đạt hơn 10% là một con số ấn tượng, đáng khích lệ trong bối cảnh hoạt động XNK của các DN trên thế giới và trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương không được khả quan.

Bảng 3.1. Số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu hoạt động từ 2015 - 2019

Năm	Số lượng DN	
	Số lượng (nghìn DN)	Tốc độ tăng/giảm so với năm trước (%)
2015	55.781	
2016	73.142	Tăng 31,12
2017	79.741	Tăng 09,02
2018	85.618	Tăng 07,36
2019	93.334	Tăng 20,40
Trung bình/năm 2015-2019	387.616	12,51%

Nguồn: Cục CNTT-TKHQ, TCHQ (2019)

Hiện tại, ở Việt Nam có hơn 150.000 DN đăng ký hoạt động kinh doanh XNK, trong đó giai đoạn 2015-2019 này hàng năm trung bình có khoảng 90.000 DN thực hiện TTHQ đối với hàng hóa XNK, QC trên hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS của HQVN (TCHQ, 2019) [45]. Trong hai năm 2018-2019 số lượng DN tham gia tăng lên đến hơn 20% đạt 85.618 DN hoạt động XNK của năm 2018 và đạt 93.334 DN hoạt động XNK của năm 2019, đánh giá về sự gia tăng này là do nguyên nhân có nhiều chính sách khuyến khích DN đề ra ngay từ năm 2014 bằng các Nghị quyết 19/NQQ-CP từ 2014 đến 2017 và Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016 về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020 của Chính phủ đã phát huy tác dụng, giúp cho cộng đồng DN phát triển khởi sắc, trong đó có các DN hoạt động XNK hàng hóa. Xem bảng 3.1. nêu trên theo thống kê của TCHQ, tổng số

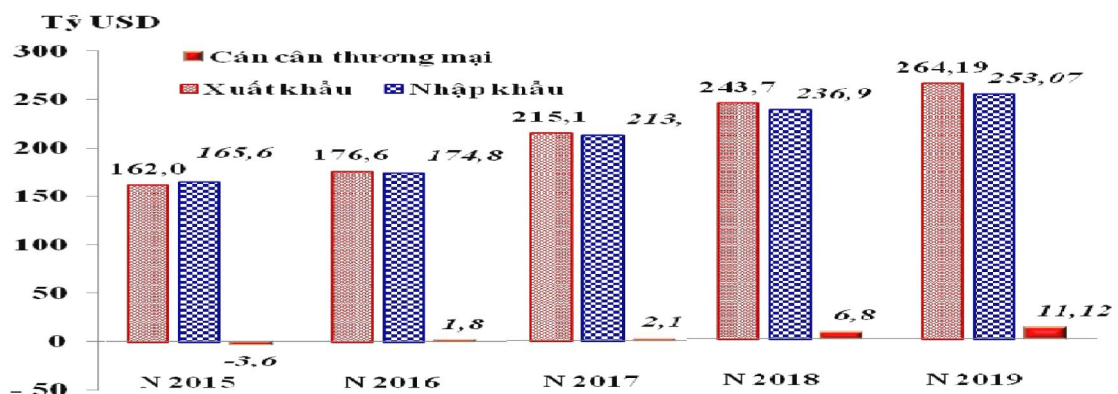
DN hoạt động XNK từ năm 2015 đến 2019 có 387.616 DN (TCHQ,2019) [45]; Kết quả hoạt động XNK của các DN tăng trung bình 12,51% trong giai đoạn này đã thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam đạt được nhiều thành tựu vô cùng ấn tượng từ khi tiến hành đổi mới từ năm 1986 đến nay, những thành tích đó đã góp phần thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH đất nước và tham gia vào tăng GDP hàng năm đến 7%.

Bảng 3.2: Số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu trên hệ thống Hải quan và số lượng doanh nghiệp đưa vào đánh giá tuân thủ hàng năm từ 2015 – 2019

STT	Năm	Số lượng DN XNK trên hệ thống VNACCS/VCIS	Số lượng DN đưa vào ĐGTT
1	2015	55.781	81.296
2	2016	73.142	94.069
3	2017	79.741	95.200
4	2018	85.618	103.846
5	2019	93.334	106.123

Nguồn: Cục Quản lý rủi ro (2019)

Số lượng DN đăng ký mới trong hoạt động XNK tăng cao là đáng mừng, tuy nhiên do là các DN mới hoạt động hoặc hoạt động trở lại nên kinh nghiệm và kiến thức pháp luật còn yếu, thường dẫn đến vi phạm không cố ý hoặc không TTPL ở mức độ thường xuyên trong thời gian đầu hoạt động, từ đó cũng đặt ra cho CQHQ và các CQNN khác phải có chương trình tập huấn, hỗ trợ, đào tạo từng bước và từng đối tượng để nâng cao năng lực TTPL cho các DN này.



Biểu đồ 3.1: Kim ngạch, tốc độ tăng xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại giai đoạn 2015-2019

Nguồn: Tổng cục Hải quan (2019)

Trong giai đoạn này, qua 5 năm thì chỉ có 3 năm 2015, 2016 và 2019 là kim ngạch tăng dưới 10%, các năm còn lại đều tăng cao trên hai con số, đặc biệt năm 2017 tăng đến 21%. Điều đáng khích lệ là có đến 4/5 năm xuất siêu là xu hướng tốt trong phát triển kinh tế bền vững so với các nước trên thế giới. Điềm lại các mốc phát triển trong hành trình tiến lên của Việt Nam ta thấy đạt 100 tỷ USD tổng kim ngạch XNK vào năm 2007, sau khi Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Bốn năm sau (năm 2011) quy mô XNK đã tăng gấp đôi, đạt 200 tỷ USD. Chu kỳ với khoảng thời gian tương tự tiếp tục 4 năm sau (năm 2015) ta đạt 300 tỷ USD. Rút ngắn một nửa thời gian, chỉ cần 02 năm tiếp theo (12/2017), tổng kim ngạch XNK đã chinh phục mức 400 tỷ USD. Sau 10 năm từ khi Việt Nam gia nhập WTO đến nay, tổng kim ngạch XNK đã tăng gấp 4 lần. Đến 15/12/2019 tổng kim ngạch XNK cả nước đã đạt đến 500 tỷ USD. Cả năm 2019 là con số kỷ lục 516,94 tỷ USD.

Trong vòng 5 năm từ 2015-2019, tổng kim ngạch XNK hàng hóa là 2.104,61 tỷ USD, tăng gấp khoảng gần 3 lần so với giai đoạn từ 2009 đến 2013; tốc độ tăng bình quân về giá trị của hàng XK, hàng NK lần lượt là 11,88% và 11,24 %, với số tờ khai hải quan tăng trung bình 13,08 % qua các năm.

Bảng 3.3. Số lượng tờ khai hải quan xuất nhập khẩu từ năm 2015-2019

Năm	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Tổng số tờ khai XK + NK	
	Số lượng TK (nghìn tờ)	Tăng so với năm trước (%)	Số lượng TK (nghìn tờ)	Tăng so với năm trước (%)	Số lượng TK (nghìn tờ)	Tăng so với năm trước (%)
2015	4.160	15,60	4.350	19,90	8.510	17,70
2016	4.757	14,40	5.220	20,97	9.977	17,20
2017	5.893	23,90	5.686	03,80	11.310	13,40
2018	6.001	13,00	6.244	15,30	12.245	08,30
2019	6.722	12,00	6.601	05,70	13.323	08,80
Trung bình/năm (2015-2019)		15,78%		12,93%		13,08%

Nguồn: Cục CNTT-TKHQ – TCHQ (2019)

Đáng kể, 2019 là năm đạt mức tăng trưởng cao nhất với 516,94 tỷ USD. Điểm nổi bật về XNK hàng hóa của Việt Nam thời gian gần đây là tiếp tục có thặng dư thương mại theo đó năm 2019 đạt mức 9,9 tỷ USD (TCHQ, 2019) [45].

3.2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thực tiễn hoạt động quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015-2019

3.2.1. Thực trạng cơ sở pháp lý ảnh hưởng đến quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam

Giai đoạn 2015-2019, công tác QLTT nói chung, quản lý DN tuân thủ nói riêng đã đạt được một số kết quả nhất định:

3.2.1.1. Về cơ sở pháp lý:

- Một số nội dung của QLTT như việc thu thập thông tin, phân tích, ĐGRR đối với DN XNK... cùng với việc QLRR hải quan được quy định chính thức tại các Điều 16, 17 Luật Hải quan số 54/2014/QH13, tại Điều 4 Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13.

- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định việc áp dụng QLRR trong nghiệp vụ hải quan, trong đó có ĐGTT pháp luật và ĐGRR đối với NKHQ (Điều 13).

- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định việc ĐGTT pháp luật và áp dụng biện pháp KT theo MĐTT pháp luật của DN (Điều 8 và Điều 10); quy định việc CQHQ cung cấp thông tin ĐGTT và hỗ trợ DN TTPL (Điều 8).

3.2.1.2. Về kết quả triển khai thực hiện và phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước khác

- Các biện pháp, kỹ thuật QLTT DN dần được hình thành trong hoạt động nghiệp vụ hải quan vừa đảm bảo kiểm soát chặt chẽ vừa tạo thuận lợi thương mại cho DN theo đúng triết lý dựa vào nguyên tắc QLRR, bao gồm: (1) Thu thập thông tin tổ chức, cá nhân XNK; (2) ĐGTT DN; (3) Quản lý DN tuân thủ; (4) Đánh giá phân loại MĐRR DN; (5) Đánh giá điều kiện áp dụng chính sách; (6) Quản lý HSDN trọng điểm và (7) Quan hệ hợp tác Hải quan – Doanh nghiệp.

- Các văn bản hướng dẫn cấp Bộ Tài chính và TCHQ về áp dụng QLRR được xây dựng và ban hành bước đầu đã giúp cho việc thực hiện QLRR, QLTT DN

được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả hơn thời gian trước đây tại đơn vị Hải quan các cấp.

- Ngành hải quan đã trình BTC ban hành bộ tiêu chí QLRR và TCHQ ban hành bộ chỉ số tiêu chí QLRR, là các công cụ kỹ thuật quan trọng, khoa học và có hiệu quả trong phương pháp QLHQ hiện đại phục vụ cho quản lý ĐGTT DN một cách chính xác, minh bạch và công bằng. Cho đến nay, một bộ phận công chức QLRR, QLTT đã vận hành thuần thục và hiệu quả các bộ tiêu chí ĐGTT, bộ chỉ số tiêu chí QLRR để áp dụng chế độ QLHQ, QLT; nhận thức chung của đội ngũ CCHQ trong thực hiện và áp dụng QLTT đã được nâng lên một bước.

- Cơ sở dữ liệu DN đã được xây dựng và vận hành ổn định nằm trong cấu phần HSDN thuộc Hệ thống thông tin QLRR RiskMan2 và hệ thống VCIS, trong đó đã thiết lập được mạng lưới thu thập thông tin DN từ tất cả các khâu nghiệp vụ hải quan (từ đăng ký tờ khai hải quan, thông quan hàng hóa, đến xử lý các vi phạm pháp luật về hải quan, KTSTQ, kết quả thanh, KTCN, về QLT và kể cả thông tin từ các Bộ ngành khác có liên quan gửi đến theo Cơ chế một cửa quốc gia); đã phân công các CCHQ từ cấp Chi cục, cấp Cục và Tổng cục ở tất cả các đơn vị nghiệp vụ phải cập nhật thông tin DN vào hệ thống.

- Đã phối hợp bước đầu với các cơ quan QLNN xây dựng và vận hành các chính sách quản lý DN và tạo lập nên cơ sở dữ liệu mà qua đó CQHQ có thể thu thập thông tin về DN từ các cơ quan thuộc Bộ Tài chính và các Bộ ngành, VCCI;

- Đã tổ chức tốt việc phối hợp thu NSNN tay tư giữa Kho bạc Nhà nước, Tổng cục Thuế, TCHQ và các ngân hàng thương mại, đẩy nhanh thời gian nộp thuế của DN tới CQHQ, hạn chế treo nợ thuế, giảm thời gian, thông quan nhanh, giảm chi phí phát sinh, tăng khả năng cạnh tranh và đưa đến TTPL của DN.

- Quy chế phối hợp giữa CQHQ và cơ quan Thuế đã đáp ứng yêu cầu QLTT DN, trở thành cốt lõi trong hoạt động QLTT liên hoàn, thống nhất và đồng bộ, tạo ra môi trường tuân thủ khép kín, bao trùm hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa và XNK của DN, từ đó nâng cao nhận thức, thu hút tham gia tích cực, tự nguyện tuân thủ của DN.

3.2.1.3. Những vấn đề vướng mắc, bất cập:

- Thiếu văn bản pháp lý phù hợp, có thể ở dạng Nghị định hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quy định rõ các nội dung và cơ chế áp dụng QLTT DN

nói chung một cách tổng thể, từ khâu đăng ký, thu thập, xử lý thông tin đến ứng dụng các kết quả QLTT vào từng hoạt động nghiệp vụ quản lý của tất cả các cơ quan QLNN liên quan đến doanh nghiệp, trong đó có CQHQ.

+ Thiếu văn bản pháp lý cụ thể (có thể ở dạng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Chính phủ) cho phép CQHQ:

(1) Thu thập thông tin DN từ các nguồn thông tin khác nhau, nhất là từ các CQQL ngoài ngành hải quan và từ cộng đồng DN để phục vụ cho QLTT.

(2) Sử dụng kết quả QLTT để chủ động quyết định việc thực thi quy định KTCN đối với hàng hóa XNK.

(3) Trực tiếp tổ chức các chương trình hỗ trợ DN nhằm phân hóa và khuyến khích DN tự nguyện TTPL; (Hiện nay Bộ Tài chính đã ký 7 Thông tư liên tịch với 14 Bộ ngành để thực hiện việc này, tuy nhiên theo cơ chế văn bản quy phạm pháp luật thay đổi tính thực thi đã không còn hiệu lực).

+ Thiếu văn bản pháp lý (có thể ở dạng Thông tư của Bộ Tài chính) để CQHQ có thể xây dựng, triển khai cơ chế ưu đãi, trực tiếp tạo thuận lợi cho hoạt động XNK của DN TTPL hải quan và cho phép CQHQ ứng dụng kết quả QLTT để chủ động quyết định việc thực thi quy định KTCN đối với hàng hóa XNK.

- Kiến thức, tài liệu và nhận thức về QLTT, quản lý DN tuân thủ ở các cấp QLHQ còn chưa đầy đủ, rõ ràng, còn mơ hồ lẫn chung vào nội dung QLRR, đặc biệt là trong các bộ phận nghiệp vụ, dẫn đến việc cung cấp, cập nhật thông tin DN thiếu kịp thời, thiếu chính xác và không đầy đủ dẫn đến xác định, đánh giá, xếp hạng DN không chính xác và từ đó dẫn đến hệ quả là áp dụng các biện pháp nghiệp vụ không đúng.

- Chưa có cơ chế sử dụng công chức QLRR, QLTT một cách có hệ thống, công chức chuyên trách QLRR ở cấp Chi cục thường kiêm nhiệm nên không tập trung nguồn lực thực hiện ngay từ cấp quản lý trực tiếp. Việc đào tạo và sử dụng công chức QLRR nói chung, QLTT nói riêng bị ảnh hưởng do quy chế luân chuyển cán bộ tại các Cục Hải quan.

- Hệ thống CNTT hỗ trợ QLTT chưa được hoàn chỉnh, cần được tiếp tục quan tâm nâng cấp nhanh. Cơ sở dữ liệu thông tin DN được xây dựng từ năm 2008, đến nay không còn theo kịp yêu cầu quản lý theo chiều sâu và đa dạng hơn;

Chương trình quản lý DN giữa hai hệ thống RiskMan2 và VCIS cần được tích hợp phù hợp.

- Về phối hợp với cộng đồng DN và các CQQL nhà nước khác:

+ CQHQ mới bước đầu áp dụng QLTT, nên cộng đồng DN chưa hiểu rõ, nhận thức đúng đắn mục tiêu và hiệu quả của QLTT, quản lý DN tuân thủ nên chưa chủ động, tự nguyện hợp tác, cung cấp thông tin DN cho CQHQ.

+ Việc kết nối thông tin DN giữa CQHQ với các cơ quan QLNN có liên quan còn chưa đầy đủ, cơ chế cung cấp, trao đổi thông tin giữa các bên còn lỏng lẻo, làm thủ công, chưa được kết nối tự động (trừ mới kết nối tự động một phần với Tổng cục Thuế); việc xác minh thông tin có đầy đủ chính xác không để xác định, đánh giá DN tuân thủ là rất khó khăn từ các phía.

+ Các Bộ ngành chưa hiểu và áp dụng nguyên tắc QLRR, QLTT trong việc lựa chọn, quyết định KTCN, dẫn đến khó khăn trong KTHQ, tỷ lệ kiểm tra rất cao, mang tính tràn lan, lặp đi lặp lại, không sử dụng kết quả của các lô hàng tương tự đã được kiểm tra, gây nhiều phiền hà sách nhiễu, tốn kém thời gian và chi tiết, nhưng không đạt hiệu quả, yêu cầu quản lý minh bạch và hiện đại.

3.2.2. Thực trạng các yếu tố cốt lõi ảnh hưởng đến kết quả quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019

3.2.2.1. Thực trạng hệ thống pháp luật về lĩnh vực hải quan

Tại Việt Nam, hệ thống pháp luật thương mại và PLHQ liên quan đến công tác quản lý hoạt động XNK hàng hóa bao gồm: (1) về lĩnh vực thương mại quốc tế có Luật thương mại 2005 và Luật quản lý ngoại thương 2017; (2) về lĩnh vực hải quan có Luật Hải quan, các pháp luật về thuế liên quan đến hàng hóa XNK gồm Luật quản lý thuế; Luật thuế XK, thuế NK; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật thuế giá trị gia tăng; Luật thuế môi trường; và (3) các quy phạm pháp luật QLCN khác liên quan đến quản lý hoạt động XNK hàng hóa. Trong đó, đi sâu nghiên cứu phân tích một số nguồn luật cơ bản như sau:

**Luật Hải quan 2014*: Ngành hải quan đã xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Luật Hải quan số 54/2014/QH13 [32] và các văn bản hướng dẫn thi hành, đáp ứng các yêu cầu đổi mới toàn diện hoạt động hải quan trên cơ sở nội luật hóa các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện

phương pháp QLHQ hiện đại theo nguyên tắc áp dụng QLRR trong toàn bộ hoạt động KT, GSHQ; đồng thời từng bước nghiên cứu áp dụng QLTT đối với DN XNK; chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm; ứng dụng CNTT được triển khai phổ biến, rộng rãi tại các đơn vị hải quan; trang thiết bị hiện đại trong hoạt động nghiệp vụ; xây dựng đội ngũ CCHQ chuyên nghiệp, chuyên sâu trong từng lĩnh vực; thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN tạo một bước ngoặt mới trong công tác HĐH hải quan. Việc xác định khung pháp lý sử dụng trong QLTT DN XNK được đặt trong tổng thể hoạt động xây dựng thể chế QLHQ. Thời gian vừa qua do trong quá trình thực hiện còn có vướng mắc, cũng như để phù hợp với công cuộc cải cách, HĐH và HNKTQT, Luật Hải quan tiếp tục được sửa đổi và ban hành mới năm 2014, đi kèm là các Nghị định, Thông tư, quyết định ban hành để thuận lợi cho quá trình thực hiện.

* *Luật Quản lý thuế*: Ngành hải quan đã tham gia xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế (2019) [35], trong đó có quản lý thuế đối với hàng hóa XNK đáp ứng các yêu cầu: Đẩy mạnh cải cách TTHC thuế; Thúc đẩy công tác HĐH hệ thống thuế, hải quan theo hướng thực hiện cơ chế QLRR, đẩy mạnh QLT điện tử, tăng cường vai trò của tổ chức, cá nhân có liên quan; Tăng cường các biện pháp quản lý KT, GS, hậu kiểm. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thuế XNK, QLT đối với hàng hóa XNK được sửa đổi, bổ sung, thay thế đã đáp ứng yêu cầu hội nhập, khuyến khích phát triển, cải thiện môi trường sản xuất kinh doanh, XK, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thực hiện các cam kết quốc tế về cắt giảm thuế quan, sử dụng hàng rào kỹ thuật, áp dụng đầy đủ Hiệp định trị giá GATT 1994, Công ước HS, nâng cao tính tự giác TTPL thuế của người nộp thuế..., đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho CQHQ phối hợp với các ngân hàng thương mại để thực hiện thu nộp thuế thông qua Cổng thông tin điện tử hải quan, giảm thiểu thời gian xác định hoàn thành nghĩa vụ thuế, tiết kiệm chi phí cho cả người nộp thuế và CQHQ, góp phần giảm thời gian thông quan hàng hóa.

Công tác thu nộp thuế, lệ phí, quản lý thu thuế thực hiện ngày càng chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả bằng phương thức điện tử. Cùng với việc quy định người nộp thuế được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc tự tính, tự khai, tự nộp thuế, công tác thanh tra, kiểm tra đã được ngành tài chính chú trọng đẩy mạnh và tăng cường, kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về thuế, đã thực

hiện tốt chức năng tuyên truyền, hỗ trợ để người nộp thuế hiểu rõ hơn chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp nâng cao ý thức tự giác, chủ động của người dân, DN trong việc thực hiện các chính sách, pháp luật về thuế nhằm đảm bảo thu NSNN. Công tác CCHC thuế được quan tâm, chỉ đạo thực hiện đẩy nhanh việc giảm thiểu và đơn giản hóa các TTHC trong việc QLT, kiên quyết cắt bỏ các TTHC không thật sự cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, thực hiện khai nộp thuế điện tử; Ngành hải quan đã chủ động, tích cực tuyên truyền, hỗ trợ thuế, vận động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị ở địa phương vào công tác thu thuế, xác định việc hoàn thành mục tiêu thu NSNN là nhiệm vụ chính trị hàng đầu ở các địa phương.

**Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:* Ngành hải quan đã tham gia xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Luật Thuế XK, thuế NK sửa đổi (2016) [34] đáp ứng yêu cầu: Thực thi các cam kết quốc tế và điều ước quốc tế về thuế XK, thuế NK; Sửa đổi nguyên tắc xây dựng, ban hành biểu thuế, thuế suất phù hợp với những yêu cầu của bối cảnh hội nhập, cắt giảm thuế quan theo lộ trình tại một số Hiệp định thương mại tự do; Khuyến khích và bảo hộ hợp lý sản xuất kinh doanh trong nước; Đảm bảo tiêu chí đơn giản, thuận lợi cho người nộp thuế; góp phần thực hiện CCHC, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Đã đơn giản hoá thủ tục về thuế; đảm bảo tính công bằng, trong đó chú trọng đến phát triển các DN sản xuất trong nước; thúc đẩy một số ngành nghề mũi nhọn phát triển. Bên cạnh đó, CQHQ cũng tích cực tham gia xây dựng và sửa đổi các văn bản hướng dẫn nhằm thực hiện QLHQ hiện đại theo chuẩn mực quốc tế ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.

**Pháp luật quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa XK, NK:* TCHQ (Bộ Tài chính) đã chủ động phối hợp với các Bộ đẩy mạnh CCHC trong lĩnh vực KTCN đối với hàng hóa XNK theo yêu cầu tại các Nghị quyết 19/NQ-CP từ 2014-2017 và Nghị quyết 02/NQ-CP từ 2018-2020 của Chính phủ [17, 18, 20, 22, 27]. Một số kết quả đạt được cụ thể trong giai đoạn này gồm:

Kết quả thực hiện nhiệm vụ về công tác KTCN của các Bộ ngành theo Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu quả công tác KTCN (2015b) [38] và Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP [22]: Với sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng Tổ công tác

của Chính phủ và sự chủ động, vào cuộc mạnh mẽ của các Bộ, ngành, năm 2017 và đầu năm 2018, công tác KTCN đối với hàng hóa XNK có nhiều chuyển biến rõ rệt, nhiều văn bản được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới đã đáp ứng được yêu cầu tại Quyết định số 2026/QĐ-TTg và Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP, được cộng đồng DN ghi nhận và đánh giá cao. TCHQ đã phối hợp với các bộ, ngành thực hiện rà soát, xây dựng văn bản pháp luật về quản lý và KTCN. Tại Quyết định 2026/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ giao 13 Bộ, ngành sửa đổi 87 văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và KTCN. Theo rà soát của TCHQ (Bộ Tài chính), đến tháng 12/2018, các Bộ, ngành đã sửa đổi, bổ sung 82/87 văn bản (chiếm 94%), trong đó có 10 Bộ: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Lao động Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Xây dựng, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, GTVT đã hoàn thành.

Nhiều văn bản được sửa đổi, ban hành mới theo hướng tạo thuận lợi cho DN, cắt giảm danh mục hàng hóa phải KTCN, thay đổi phương thức kiểm tra, áp dụng QLRR trong kiểm tra, nhiều mặt hàng đã được chuyển thời điểm kiểm tra từ giai đoạn trước thông quan sang sau thông quan, tăng đối tượng được miễn kiểm tra, minh bạch hóa danh mục hàng hóa kèm mã số HS, bãi bỏ những quy định không phù hợp. TCHQ đã chủ trì, phối hợp với các CQCN có liên quan thành lập địa điểm KTCN tập trung để thực hiện hoạt động KTCN đối với hàng hóa XNK thuộc diện phải KTCN tại cửa khẩu, đến nay đã thành lập được 10 địa điểm KTCN tập trung tại các cửa khẩu có lưu lượng hàng hóa XNK lớn thuộc các Cục Hải quan TP. Hải Phòng, Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai, Quảng Ngãi. Việc phối hợp KTCN trực tiếp tại cửa khẩu bước đầu đã tạo ra chuyển biến tích cực trong công tác KTCN, giảm bớt TTHC, rút ngắn thời gian làm thủ tục KTCN (tại cảng Hải Phòng đã rút ngắn 30% thời gian làm thủ tục KTCN, giảm từ 10-15 ngày xuống còn 7-10 ngày), đồng thời bảo đảm quản lý hàng hóa phải KTCN chặt chẽ hơn, tuy nhiên với yêu cầu mới trong thời gian tới TCHQ sẽ phối hợp với các Bộ, ngành rà soát xây dựng các tiêu chí, yêu cầu với các địa điểm KTCN tập trung để đạt hiệu quả cao hơn.

Về thực hiện cải cách công tác KTCN đối với hàng hóa XNK và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 1254/QĐ-TTg 26/09/2018 của Thủ tướng Chính phủ (2018) [41]: Với vai trò là đơn vị đầu mối, phối hợp với

các Bộ liên quan triển khai thực hiện Quyết định số 1254/QĐ-TTg, Bộ Tài chính (TCHQ) tiếp tục chủ động phối hợp với các Bộ, ngành trong việc: i) Rà soát các quy định pháp luật, tổng hợp những vướng mắc của DN để kịp thời kiến nghị các Bộ, ngành nghiên cứu, tháo gỡ; ii) Tham gia, góp ý vào việc xây dựng văn bản QPPL liên quan đến KTCN của các Bộ (trong năm 2018, đã gửi trên 80 văn bản tham gia ý kiến); iii) Phối hợp với các Bộ, ngành rà soát, chuẩn hóa Danh mục hàng hóa XNK kèm mã số HS phù hợp với Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam. Đến hết năm 2018, kết quả thực hiện nhiệm vụ về công tác KTCN của các Bộ ngành theo Quyết định số 1254/QĐ-TTg đã được TCHQ tổng hợp như sau: (i) Trong tổng số 29 văn bản cần sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý và KTCN trong quý IV/2018, đã hoàn thành 07, đang triển khai 07; (ii) Trong tổng số 54 danh mục hàng hóa thuộc diện quản lý và KTCN kèm mã số HS cần được rà soát, công bố trong quý IV/2018 cho phù hợp với Danh mục hàng hóa XNK Việt Nam: đã hoàn thành 09, đang triển khai 09, chưa triển khai 36; (iii) Trong quý II/2019: cần ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với 22 nhóm hàng phải KTCN (đến nay đã hoàn thành đối với 15 nhóm hàng).

3.2.2.2. Thực trạng về quản lý rủi ro của Hải quan Việt Nam

QLRR của HQVN đã được hoàn thiện, nâng cao, trở thành nghiệp vụ cơ bản và trọng tâm trong QLHQ hiện đại; Đặc biệt Điều 17 Luật Hải quan (2014) được ban hành đã chính thức luật hóa công tác QLRR trong lĩnh vực hải quan, tạo hành lang pháp lý cho công tác QLRR ngày càng phát triển mạnh mẽ, góp phần đưa ngành hải quan trở thành ngành đi đầu trong lĩnh vực cải cách, HĐH, đồng thời là cơ quan QLNN đầu tiên đi sâu nghiên cứu đề xuất áp dụng QLRR vào trong công tác quản lý nghiệp vụ của mình. Việc áp dụng QLRR trong hoạt động nghiệp vụ hải quan trong những năm qua đã có những bước phát triển nhanh chóng; các biện pháp khuyến khích các DN chấp hành tốt pháp luật, tăng cường KT, KS các đối tượng trọng điểm, hàng hóa có độ rủi ro cao được áp dụng đã hài hòa giữa yêu cầu tạo thuận lợi cho hoạt động XNK và đảm bảo yêu cầu QLNN về hải quan, thúc đẩy việc thông quan nhanh hàng hóa, giảm thiểu các chi phí phát sinh cho CQHQ và DN. Các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ QLRR ngày càng được chú trọng, từng bước phát triển có chiều sâu, được triển khai đồng bộ, thống nhất, đảm bảo vai trò xử lý phân luồng thông suốt 24/7, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu cho việc

tự động hóa, điện tử hóa TTHQ. Số liệu thống kê cho thấy, tỷ lệ các lô hàng phải kiểm tra thực tế hàng hóa khi thực hiện TTHQ đã giảm đáng kể qua các năm, cụ thể: năm 2011, tỷ lệ kiểm tra thực tế (luồng Đỏ) là 12,62% trong số hơn 7,2 triệu tờ khai XNK, đến năm 2018, tỷ lệ luồng Đỏ giảm còn 5,09% trên tổng số hơn 12,2 triệu tờ khai XNK, như vậy, thực tế cho thấy tỷ lệ kiểm tra trực tiếp các lô hàng XNK ngày càng giảm trong khi số tờ khai tăng lên hàng năm là kết quả tích cực trong cải cách TTHQ, đó là kết quả của việc áp dụng QLRR kết hợp với QLTT xem Bảng 3.4.

Bảng 3.4. Phân luồng tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu 2015-2019

Năm	Tổng số tờ khai	Luồng xanh		Luồng vàng		Luồng đỏ	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
2015	8.380.449	4.592.990	54,81%	3.155.044	37,65%	632.415	7,55%
2016	9.724.087	5.812.130	59,77%	3.381.856	34,78%	530.101	5,45%
2017	8.404.758	4.853.634	57,75%	3.127.882	37,22%	423.242	5,04%
2018	12,050,000	7,090,000	58,81%	4,035,000	36,10%	613.000	5,09%
2019	13,133,317	7,281.041	55,44%	5,157.807	39,27%	694,469	5,29%
Tổng	51,692,611	29,629.795		18,857.589		2,783.227	

Nguồn: Cục Quản lý rủi ro – TCHQ (2019)

* Nguyên tắc áp dụng QLRR đối với tất cả hàng hoá XK, NK và QC

Nhận thức rõ vị trí và tầm quan trọng của QLRR trong QLHQ và là công cụ quản lý giúp CQHQ áp dụng có hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ, thông lệ trong bố trí, sắp xếp nguồn lực hợp lý để tập trung quản lý có hiệu quả các lĩnh vực, đối tượng được đánh giá xác định là rủi ro cao. Đây cũng là nội dung quan trọng đưa vào Luật hải quan năm 2014. Trong hoạt động QLTT, QLRR đã được CQHQ áp dụng tại hầu hết các nghiệp vụ hải quan, là nền tảng để chuyển từ QLTT truyền thống sang QLTT hiện đại; nó giúp CQHQ tập trung KT, GS trọng điểm các lô hàng rủi ro cao; DN không TTPL; PTVT hoặc hành khách XNC trọng điểm; qua đó, tạo thuận lợi cho thương mại hợp pháp, DN TTPL.

Năm 2018, TCHQ tập trung hoàn thiện quy trình, TTHQ và tăng cường ứng dụng CNTT vào công tác quản lý, GSHQ đối với hàng hóa XK, NK, QC và PTVT

XC, NC, QC đảm bảo quản lý chặt chẽ các khâu trước, trong và sau thông quan, nhưng vẫn tạo thuận lợi cho DN trong hoạt động XNK, giảm thời gian thông quan, tăng tỷ lệ tờ khai luồng Xanh, giảm tỷ lệ luồng Vàng và luồng Đỏ.

** Tổ chức thực hiện QLRR thống nhất và tập trung*

Năm 2016, Bộ Tài chính đã thành lập Cục Quản lý rủi ro trên cơ sở kiện toàn, đổi tên từ Ban QLRR HQ, đơn vị này có đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, con dấu, tài khoản để thực thi công tác QLTT một cách tốt nhất. Bộ tiêu chí ĐGRR hàng hóa XNK được thường xuyên rà soát bổ sung, cập nhật từ cấp Tổng cục, cấp cục và cấp chi cục trên cơ sở phân cấp cho phù hợp với loại hình, địa bàn hoạt động, vừa tạo thuận lợi, cải cách TTHC vừa quản lý chặt chẽ.

** Phối hợp hiệu quả với công tác kiểm tra sau thông quan*

Thời gian qua công tác KTSTQ đã đi vào hoạt động một cách chuyên nghiệp, hoạt động KTSTQ từng bước được triển khai theo thông lệ phổ biến của Hải quan các nước là Kiểm toán sau thông quan (PCA). Tuy nhiên mới chỉ chủ yếu tập trung cho việc đảm bảo nguồn thu NSNN. Công tác KTSTQ đã đạt được nhiều kết quả trong giai đoạn 2015-2019, đã thực hiện tổng số 37.578 cuộc KTSTQ, theo đó số cuộc KTSTQ năm 2016 (10.579 cuộc) tăng gần gấp 3 lần so với năm 2014 (3.697 cuộc) ở giai đoạn trước đó; số tiền thông báo truy thu cả giai đoạn 2015-2019 là 12.696 Tỷ VNĐ, thực thu vào NSNN là 11.417,6 Tỷ VNĐ (TCHQ, 2019) [45]. Các kết quả trên đã khẳng định vị thế, vai trò quan trọng của KTSTQ trong hoạt động của CQHQ và đối với cộng đồng DN, đáp ứng CCHĐH theo hướng từ tiền kiểm sang hậu kiểm; hướng dẫn và tạo thuận lợi cho DN TTPL trong hoạt động XNK; ngăn chặn kịp thời các trường hợp cố tình gian lận gây thất thu cho NSNN, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách. Kết quả công tác KTSTQ là căn cứ khoa học và thực tiễn để CQHQ tiếp tục hoàn thiện và đổi mới bộ tiêu chí rủi ro cũng như nghiệp vụ QLTT.

3.2.2.3. Thực trạng quản lý hành chính tại Hải quan Việt Nam

Hệ thống pháp luật về hải quan quy định rất chặt chẽ khoa học một cơ chế chính sách về quản lý hành chính để điều hành có hệ thống các đối tượng là NKHQ trong hoạt động XNK chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật này, bao gồm 8 nhóm pháp luật sau đây:

1. Pháp luật về thuế hàng hóa XNK;

2. Pháp luật về chính sách hàng hóa XNK;
3. Pháp luật về chính sách quản lý chất lượng hàng hóa;
4. Pháp luật về chính sách quản lý tiền tệ, vàng, ngoại hối;
5. Pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;
6. Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
7. Pháp luật về khiếu nại, giải quyết khiếu nại; pháp luật về tố tụng hành chính
8. Pháp luật về điều ước quốc tế.

Đây là một nhiệm vụ quản lý vô cùng nặng nề và rộng lớn, nó bao trùm cả một “rừng” hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của 8 nhóm pháp luật có liên quan trực tiếp đến hàng hóa XNK mà NKHQ và các đối tượng liên quan cùng với CQHQ phải thực thi. Trong đó:

- Đối với pháp luật về thuế XNK quy định về chính sách thuế đối với hàng hóa XNK (quy định về đối tượng chịu thuế, đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế); quy định về trách nhiệm người khai thuế, quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế; TTHC trong đăng ký, kê khai, nộp thuế, miễn thuế, hoàn thuế; trách nhiệm của CQHQ trong kiểm tra, thanh tra thuế, giải quyết các TTHC về thuế.

- Đối với nhóm pháp luật về chính sách hàng hóa XNK, chính sách quản lý chất lượng hàng hóa, chính sách quản lý tiền, vàng, ngoại hối quy định về các điều kiện đối với một số hàng hóa phải đáp ứng khi XK, NK qua lãnh thổ Việt Nam như: quy định về Danh mục hàng hóa cấm XK, cấm NK; Danh mục hàng hóa XK, NK phải có Giấy phép; Danh mục hàng hóa phải KT nhà nước về chất lượng; Danh mục hàng hóa phải KT an toàn thực phẩm; Danh mục hàng hóa phải kiểm dịch..., theo đó, DN XNK và CQHQ phải tuân thủ trong quá trình làm TTHQ.

- Đối với pháp luật về bảo vệ quyền SHTT quy định về trách nhiệm tuân thủ thực thi quyền SHTT của chủ sở hữu hàng hóa; thủ tục bảo vệ quyền SHTT cũng như các biện pháp KS quyền SHTT qua đó nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho người có công trình sáng tạo, người sản xuất áp dụng công trình sáng tạo đó vào thực tiễn, chống được các hiện tượng làm hàng giả, hàng nhái và các vi phạm bản quyền... dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường.

- Đối với pháp luật về xử lý vi phạm hành chính quy định về trách nhiệm pháp lý, các hành vi vi phạm pháp luật và chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm

tương ứng. Đối với pháp luật về khiếu nại, giải quyết khiếu nại và pháp luật về tố tụng hành chính, quy định về trình tự, thủ tục khiếu nại, khởi kiện của tổ chức cá nhân nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình, quy định về trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại của CQNN có thẩm quyền.

Để đảm bảo việc thực thi hệ thống pháp luật nêu trên trong quản lý hành chính nhà nước về Hải quan, CQHQ không ngừng đổi mới và đưa ra các giải pháp, cách thức phù hợp nhằm cải cách TTHC theo hướng chú trọng tới đơn giản hóa, hài hòa hóa TTHQ, phi giấy tờ, điện tử hóa, giảm thiểu tối đa thời gian, chi phí trong quá trình làm TTHQ cho DN, góp phần nâng cao hiệu quả QLNN cũng như khả năng cạnh tranh của DN. Trong đó, chú trọng:

+ Không ngừng cải tiến TTHQ điện tử, thực hiện hoàn thiện hệ thống TTHC theo hướng đơn giản, thuận lợi cho cá nhân, DN; tạo bước chuyển căn bản trong cải cách TTHC, nhằm bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, đơn giản, công khai, minh bạch của TTHC; nâng cao hiệu lực QLNN và thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội.

+ Áp dụng sâu rộng nguyên tắc QLRR trong QLHQ trên cơ sở ĐGTT pháp luật đối với NKHQ; áp dụng hệ thống các biện pháp, quy trình nghiệp vụ nhằm thu thập thông tin, phân tích đánh giá và phân loại MĐRR, làm cơ sở bố trí, sắp xếp nguồn lực hợp lý để KT, GS, hỗ trợ các nghiệp vụ hải quan khác hiệu quả.

+ Đẩy mạnh và đổi mới phương thức tuyên truyền chính sách PLHQ, pháp luật thuế và hệ thống các pháp luật liên quan đến hàng hóa XNK; đa dạng hoá nội dung và phương pháp tuyên truyền, phân loại các đối tượng để lựa chọn cách thức tiếp cận và hiệu quả nhằm nâng cao sự tuân thủ của NKHQ; thường xuyên nắm bắt tình hình và giải đáp kịp thời những khó khăn vướng mắc đảm bảo thực hiện thuận lợi hiệu quả, nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người NKHQ trong thực thi pháp luật đối với hoạt động XNK. Thường xuyên tổ chức và nâng cao chất lượng các buổi đối thoại DN, tạo điều kiện tốt nhất cho NKHQ giải quyết các vướng mắc khi thực hiện nghĩa vụ khai báo; khuyến khích DN tự nguyện TTPL.

+ Xử lý nghiêm túc các trường hợp có hành vi gian lận thương mại, buôn lậu, trốn lậu thuế; Tăng cường kỷ cương kỷ luật hành chính, giải quyết nhanh TTHQ; công khai hoá tại trụ sở CQHQ các loại giấy tờ, biểu mẫu, quy trình giải quyết các TTHQ để NKHQ biết đảm bảo thuận lợi cho việc giám sát thực hiện.

Trong quản lý hành chính nhà nước về hải quan, hệ thống pháp luật được thực thi đúng, đầy đủ góp phần đảm bảo kỷ cương pháp luật, bình đẳng trong hoạt động XNK giữa các DN, góp phần tăng tính tuân thủ tự nguyện của các tổ chức, cá nhân và đảm bảo hiệu quả trong QLNN.

3.2.2.4. Thực trạng xây dựng hạ tầng kỹ thuật, CNTT

**Cơ chế một cửa quốc gia và cơ chế một cửa ASEAN:* Bộ Tài chính (TCHQ) được giao là cơ quan thường trực của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại (gọi tắt là Ủy ban 1899) [39], trong thời gian vừa qua, đã nâng cấp, phát triển Cổng thông tin một cửa quốc gia đáp ứng yêu cầu kết nối với các hệ thống thông tin của các Bộ, ngành tham gia vào cơ chế này để xử lý các TTHC, kết nối với Cổng thông tin của các nước thành viên ASEAN với kết quả tính đến ngày 31/12/2019, đã có 14 Bộ, ngành (bao gồm cả Bộ Tài chính) triển khai 188 TTHC trên Cơ chế một cửa quốc gia với gần 2,7 triệu hồ sơ của 35.000 DN; tiếp tục triển khai phối hợp với Bộ NN và Phát triển nông thôn chuẩn bị các điều kiện kỹ thuật để sẵn sàng trao đổi thông tin từ khai hải quan ASEAN (đang thí điểm với Indonesia và Thái Lan) và chứng nhận kiểm dịch thực vật (đang thí điểm với Indonesia), (TCHQ, 2019) [45]. Đến 31/12/2019, CQHQ đã phối hợp với Bộ Công thương, Bộ Thông tin và Truyền thông đẩy mạnh việc kết nối, trao đổi thông tin liên quan thủ tục XNK với 06 nước ASEAN về C/O mẫu D điện tử gồm: Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Brunei và Campuchia, kết quả có tổng số 156.878 C/O Việt Nam nhận từ 06 nước ASEAN, 194.058 C/O Việt Nam gửi sang các nước; Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng đang phối hợp với các Bộ, ngành tiến hành đàm phán để hoàn thiện các Nghị định thư, thống nhất yêu cầu kỹ thuật và xây dựng hệ thống để trao đổi thông tin từ khai hải quan, chứng nhận xuất xứ với Liên minh kinh tế Á - Âu; đàm phán để trao đổi thông tin C/O điện tử với Hàn Quốc.

Với vai trò là đơn vị đầu mối, phối hợp với các Bộ liên quan triển khai thực hiện Quyết định số 1254/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) tiếp tục chủ động phối hợp với các Bộ, ngành trong rà soát và đề xuất cải cách

công tác kiểm tra chuyên ngành (KTCN) theo chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ: Góp ý 24 dự án xây dựng văn bản QPPL liên quan quản lý và KTCN do các Bộ, ngành xây dựng. Chủ trì, phối hợp với một số Bộ, ngành tổ chức nhiều phiên làm việc với các Bộ ngành để thực hiện: (i) Rà soát các mặt hàng XK, NK còn chồng chéo trong QLCN và KTCN; (ii) Rà soát tiến độ, kết quả triển khai các nhiệm vụ về cải cách công tác KTCN được giao tại Quyết định số 1254/QĐ-TTg; (iii) Rà soát, áp mã số HS đối với các Danh mục hàng hóa thuộc diện quản lý và KTCN theo yêu cầu của các Bộ, Ngành và phục vụ yêu cầu QLHQ; (iv) Tập hợp để kiến nghị các đơn vị chuyên môn thuộc các Bộ, ngành sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý và KTCN hoặc có ý kiến để kịp thời hướng dẫn các Cục Hải quan tỉnh, thành phố và DN thực hiện thống nhất.

Việc tích cực, chủ động phối hợp với các Bộ, ngành triển khai các cải cách hoạt động KTCN và đã đạt kết quả đáng ghi nhận: Tỷ lệ hàng hóa KTCN giảm đáng kể, công tác điện tử hóa thủ tục KTCN được đẩy mạnh, đã chỉ ra các mặt hàng còn chịu sự kiểm tra chồng chéo để trình Chính phủ hướng giải quyết, tháo gỡ tạo thuận lợi cho DN. Qua kết quả các phiên làm việc, TCHQ tham mưu Bộ Tài chính báo cáo Văn phòng Chính phủ hiện có 25 nhóm sản phẩm, hàng hóa (tương đương với 1.012 dòng hàng tính theo mã số HS ở cấp độ 8 chữ số, và tương ứng với 1.501 mặt hàng được chi tiết theo tên hàng cụ thể) còn chồng chéo trong KTCN; cùng lúc phải thực hiện nhiều thủ tục, hình thức trong quản lý/KTCN. Các Bộ, ngành đã sửa đổi 84/87 văn bản chiếm 97% (theo Quyết định số 2026/QĐ-TTg), đã sửa đổi, bổ sung 18/29 văn bản chiếm 62% (theo Quyết định số 1254/QĐ-TTg). Giảm tỷ lệ hàng hóa KTCN, thay đổi phương thức KTCN các mặt hàng thuộc quản lý KTCN 12.600 mặt hàng (từ 82.698 năm 2015 xuống còn 70.087). Hiện đang xây dựng Đề án đổi mới mô hình thực hiện công tác KTCN theo hướng CQHQ là đầu mối thực hiện công tác KTCN tại cửa khẩu (trừ các mặt hàng liên quan đến an ninh, quốc phòng, kiểm dịch) theo Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 13/11/2019 của Chính phủ [25]. Tuy nhiên, công tác KTCN vẫn còn nhiều hạn chế, vướng mắc, chưa đạt được mục tiêu đề ra: Một số Bộ, ngành còn thiếu quyết liệt,

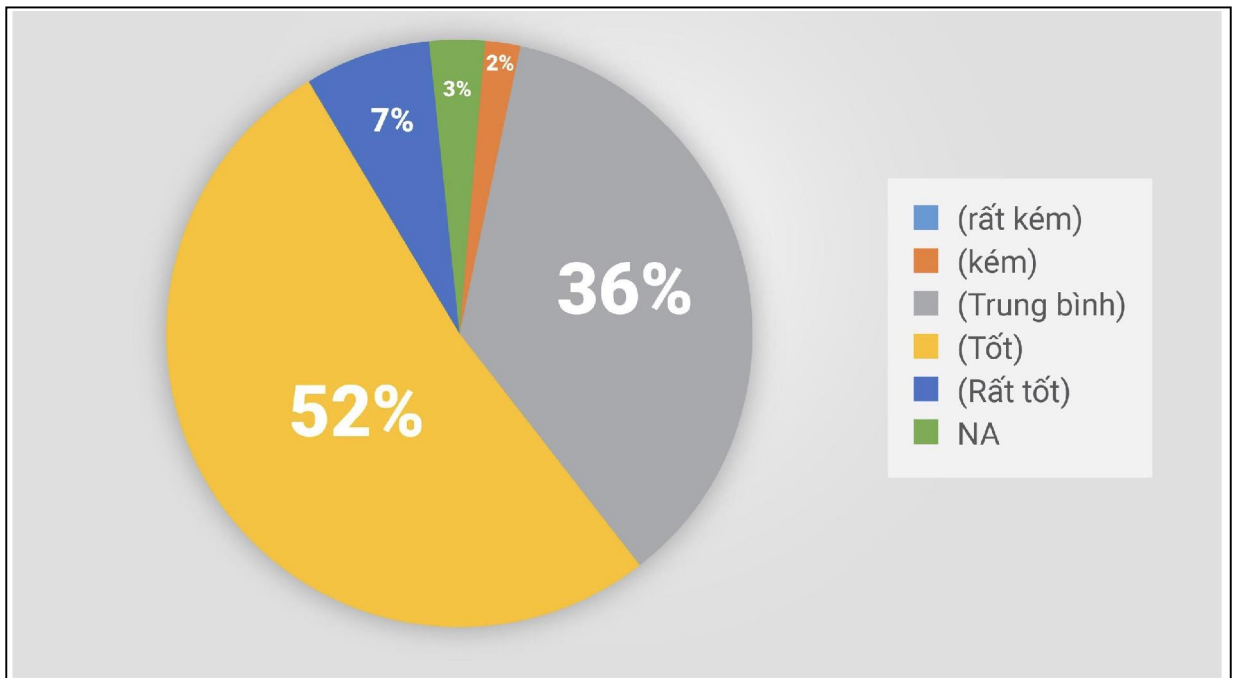
khẩn trương, chậm ban hành các thông tư hướng dẫn gây khó khăn cho DN và các cơ quan liên quan trong quá trình thực hiện...

Với vai trò là cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO/TFA) theo Quyết định số 1969/QĐ-TTg ngày 13/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (2016b) [40], trong năm 2019, TCHQ đã triển khai các nhiệm vụ được giao, cụ thể: (i) Phối hợp với các Bộ, ngành thực hiện các nghĩa vụ thông báo minh bạch cho WTO; (ii) Rà soát, đánh giá chi tiết năng lực thực thi cam kết nhóm A theo Hiệp định; (iii) Theo dõi, triển khai các dự án hỗ trợ kỹ thuật có liên quan để thực thi Hiệp định, trong đó có dự án Tạo thuận lợi thương mại (TFP) hợp tác với USAID; (iv) Hoàn thiện, nâng cấp Cổng thông tin thương mại Việt Nam nhằm đáp ứng các nghĩa vụ về công bố và minh bạch thông tin theo Hiệp định. Việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN đã giúp DN không trực tiếp làm việc với từng CQNN sẽ giảm giấy tờ, thời gian, chi phí trong XNK, làm thay đổi căn bản phương thức quản lý, KTCN; Vai trò của CQHQ đã nổi lên trong việc điều phối, đôn đốc các Bộ ngành triển khai các nội dung của Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, phát triển Chính phủ điện tử, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của CQNN, phục vụ tốt DN XNK.

**Công tác giám sát hải quan tự động tại các cảng biển, hàng không:* Nhằm HĐH công tác GS hàng hóa, TCHQ đã triển khai Hệ thống quản lý GSHQ tự động (gọi tắt là VASSCM) để việc kết nối, trao đổi thông tin với DN kinh doanh cảng, sân bay, kho bãi, kho ngoại quan, địa điểm chịu sự GSHQ nhằm đơn giản hồ sơ, thủ tục để đưa hàng ra khỏi kho bãi cảng; giảm tiếp xúc giữa HQ và DN; giảm thời gian đi lại của DN XNK khắc phục được tình trạng ùn tắc tại cổng cảng/kho bãi; tạo ra sự thuận lợi, minh bạch trong quản lý điều hành DN. Đến ngày 31/12/2019, Hệ thống VASSCM đã được triển khai tại đường biển, đường hàng không, kho ngoại quan cho 636 DN tại: 136 Chi cục của 30/35 Cục (TCHQ, 2019) [44].

**Công tác hiện đại hóa trang thiết bị kiểm tra, giám sát hải quan:* Thực hiện TTHQ được coi là lĩnh vực trụ cột của HQVN và phục vụ trực tiếp người dân và

DN. *Biểu đồ 3.2.* dưới đây là kết quả khảo sát DN XNK năm 2018 do tác giả thực hiện cho thấy Hệ thống VNACCS/VCIS đã và đang góp phần nâng cao hiệu quả TTHQĐT, từ đó nâng cao tính tuân thủ của DN. Từ 2005, HQVN đã thực hiện thí điểm TTHQĐT tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; đến 2013, TTHQĐT đã được thực hiện trong phạm vi toàn quốc.



Biểu đồ 3.2. Ý kiến đánh giá của doanh nghiệp về hệ thống VNACSS/VCIS

Nguồn: Do tác giả xây dựng (2019)

Nhằm tiếp tục nâng cao mức độ tự động hóa trong TTHQĐT, từ ngày 01/4/2014, HQVN đã chính thức triển khai Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS do Chính phủ Nhật Bản giúp đỡ. Hiện nay, 99,65% DN XNK tham gia thực hiện bằng phương thức điện tử được tự động hóa ở mức độ rất cao tại 100% các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc.

Toàn ngành đã đưa vào sử dụng hơn 100 hệ thống máy soi và camera giám sát tại các khu vực cảng biển, hàng không, khu vực làm TTHQ có lưu lượng hàng hóa lớn (TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đồng Nai, Lạng Sơn...). Từ năm 2018 đến 6/2020, đã có hơn 134 nghìn container được phân luồng kiểm tra qua máy soi, phát hiện hình ảnh nghi vấn 2.430 container, mở kiểm tra thực tế phát hiện vi phạm 530 container. Như vậy, TTHQ thực hiện tự động ở mức độ rất cao, công tác GSQL về hải quan được tăng cường trên tất cả các khâu, kịp

thời đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản QPPL; ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong QLHQ; đẩy mạnh công tác thanh tra, KT thực hiện các quy trình nghiệp vụ TTHQ; chú trọng đầu tư các trang thiết bị hiện đại; kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho DN khi thực hiện TTHQ, tạo thuận lợi cho hoạt động XNK.

- *Giai đoạn 2011-2015*, HQVN đã đẩy mạnh công tác trang bị hệ thống trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu QLHQ, đã trang bị: 11 máy soi container (08 máy nguồn vốn trong nước, 03 máy soi container do JICA tài trợ); lắp đặt và đưa vào sử dụng 58 máy soi hành lý, hàng hóa; 21 hệ thống camera giám sát tại các địa bàn trọng điểm (cảng biển, hàng không...). Mua sắm các thiết bị, phương tiện phục vụ công tác kiểm soát như: 02 cano cao tốc; trang bị 15 máy đo phóng xạ và 25 máy phát hiện, cảnh báo phóng xạ, 02 hệ thống phát hiện phóng xạ, 01 hệ thống định vị giám sát trên không (thiết bị bay không người lái); 01 hệ thống phân tích giọng nói đa lớp (phát hiện nói dối); Các thiết bị phục vụ phân tích hàng hóa và 01 hệ thống định vị GPS trong GSHQ hàng hóa chuyển cửa khẩu.

- *Giai đoạn 2016 -2019*, tiếp tục đẩy mạnh HĐH cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ nghiệp vụ, đã mua sắm, trang bị 05 máy soi container, 23 hệ thống camera giám sát và 11 máy soi hành lý; trang bị 06 tàu thuyền trên biển, 25 ca nô. Các trang thiết bị hiện đại được đưa vào sử dụng đã góp phần rút ngắn thời gian thông quan, giúp minh bạch hóa các khâu thủ tục kiểm tra thực tế hàng hóa, hạn chế các tiêu cực, tiết kiệm chi phí bốc xếp vận chuyển, tạo điều kiện hạ giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho DN cảng và DN XNK, nâng cao năng lực hiệu quả kiểm tra, QLHQ.

**Thực hiện thanh toán thuế điện tử:* Từ năm 2012, CQHQ đã kết nối với các hệ thống CNTT của các Ngân hàng thương mại và Kho bạc nhà nước để thực hiện thanh toán điện tử (e-Payment) đã chiếm hơn 90% số thu ngân sách của ngành hải quan. Cuối năm 2017, CQHQ đã triển khai Đề án nộp thuế điện tử và thông quan 24/7. Theo đó, DN có thể nộp tiền thuế mọi lúc, mọi nơi; đảm bảo thông tin nộp tiền được thanh khoản thuế kịp thời, chính xác; giảm thời gian nộp thuế, đồng thời thông quan hàng hóa ngay sau khi nộp thuế, qua đó rút ngắn thời gian hoàn thành TTHQ. Giai đoạn 2016-2019, ngành hải quan đã tích cực phối hợp với 39 ngân hàng thương mại mở rộng triển khai thanh toán điện tử, trong đó có 25 ngân hàng

đã thực hiện thí điểm nộp thuế điện tử 24/7 đạt 5,34% tổng số thu NSNN. Số thu NSNN được thực hiện qua ngân hàng thương mại đạt 92,91% tổng số thu NSNN hàng năm. Theo đó, DN có thể nộp tiền thuế vào mọi lúc, mọi nơi, mọi phương tiện; đảm bảo thông tin nộp tiền được thanh khoản thuế kịp thời, chính xác; giảm thời gian nộp thuế, đồng thời thông quan hàng hóa ngay sau khi nộp thuế, qua đó rút ngắn thời gian hoàn thành TTHQ đối với hàng hóa XNK của DN xuống bằng mức trung bình của nhóm nước ASEAN-4.

**Ứng dụng CNTT hiện đại và tự động hóa:* Trong giai đoạn 5 năm trở lại đây, trước yêu cầu đẩy mạnh CCHC và tăng cường ứng dụng CNTT, TCHQ đã có bước tiến nhảy vọt trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực QLNN về hải quan. Những kết quả ứng dụng CNTT trong thời gian vừa qua là động lực để xây dựng HQVN hiện đại, chuyên nghiệp, minh bạch, hiệu quả, góp phần quan trọng vào việc hoàn thành các mục tiêu CCHĐH hải quan và tạo thuận lợi thương mại, hướng tới xây dựng Chính phủ điện tử. Đến nay, TCHQ đã xây dựng được một hệ thống CNTT tập trung cấp Tổng cục phục vụ công tác QLNN về hải quan, hoạt động ổn định, thông suốt, bao phủ và hỗ trợ hầu hết các lĩnh vực trọng yếu về QLHQ như: Thực hiện TTHQ, nộp thuế, quản lý hàng hóa tại cảng biển, QLRR, KTSTQ, xử lý vi phạm, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, quản lý nội ngành,... Trong đó, quản lý trước thông quan gồm 3 hệ thống; quản lý trong thông quan gồm 6 hệ thống; quản lý sau thông quan gồm 6 hệ thống; quản lý nghiệp vụ khác gồm 4 hệ thống như quản lý cán bộ, thi đua khen thưởng, tài chính, tài sản, xây dựng cơ bản. TCHQ đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong chỉ đạo điều hành qua mạng nội bộ Net.Office, Edoc; quản trị giao, đơn đốc việc, tổ chức hội nghị trực tuyến. Việc ứng dụng CNTT đã góp phần hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của TCHQ.

**Xây dựng trung tâm dữ liệu và xử lý dữ liệu cấp vùng cấp độ 2+, 3+ trở lên, đảm bảo an ninh, an toàn 24/7:* Ngành hải quan đã được đầu tư một hạ tầng CNTT hiện đại, đồng bộ từ trung ương đến địa phương với hệ thống mạng kết nối liên thông phạm vi toàn quốc và mạng cục bộ LAN với quy mô khác nhau tại các cửa khẩu, cảng biển, sân bay, các Chi cục Hải quan đến Cục Hải quan, TCHQ; Hệ thống mạng diện rộng WAN của ngành hải quan nằm trong hạ tầng truyền thông

BTC kết nối toàn bộ các đơn vị từ TCHQ, 35 Cục Hải quan tỉnh, TP với khoảng 200 Chi cục Hải quan, kết nối với hệ thống mạng của các Bộ ngành, ngân hàng, cơ quan liên quan như hãng tàu, cảng vụ.. và cộng đồng DN phục vụ TQĐT trong Cơ chế Một cửa Quốc gia với 1.300 máy chủ các loại, 10.520 máy trạm và 3.550 máy in; tất cả đều đảm bảo mỗi CCHQ đều có máy tính nối mạng làm việc.

TCHQ đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để nâng cao tính sẵn sàng và an ninh của hệ thống như mỗi kết nối đều có 2 kênh truyền của 2 nhà cung cấp dịch vụ khác nhau để đảm bảo tính sẵn sàng an toàn cao, sao lưu định kỳ toàn bộ dữ liệu hải quan; triển khai ứng dụng bộ tiêu chuẩn ISO 27000 về an toàn thông tin cho hệ thống TQĐT và một cửa Quốc gia; xây dựng, ban hành các qui trình chính sách an ninh và kiểm tra chặt chẽ MĐTT; đầu tư, nâng cấp hệ thống bảo mật trọng tâm tại Trung tâm dữ liệu và các hệ thống cốt lõi của ngành, xây dựng bộ máy an ninh thông tin chuyên trách. Nhờ đó, đến nay ngành hải quan chưa để xảy ra vụ việc nghiêm trọng nào gây đình trệ, mất an ninh hệ thống, ảnh hưởng đến hoạt động nghiệp vụ của các CQHQ cũng như hoạt động XNK của DN.

Các ứng dụng cốt lõi của ngành hải quan đã được triển khai theo mô hình xử lý tập trung tại cấp độ Tổng cục cho phép: Ngành Hải quan có thể triển khai nhiều chính sách nhất quán trên phạm vi cả nước thông qua hệ thống CNTT; Thông tin cung cấp cho cán bộ hải quan, cộng đồng DN, các Bộ, Ban, Ngành, ... đã cải thiện về tính thống nhất, tính kịp thời, tính đầy đủ do được truy xuất từ 01 nguồn dữ liệu; Việc này cũng giúp giảm chi phí đầu tư, vận hành, bảo trì, nâng cấp hệ thống so với trước đây hệ thống phân tán tại các Chi cục và Cục hải quan;

**Thực hiện dịch vụ công trực tuyến:* Nhằm phục vụ người dân và DN ngày càng tốt hơn, đáp ứng yêu cầu của các Nghị quyết của Chính phủ về cải cách TTHC, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, đặc biệt là Nghị quyết số 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử, thời gian vừa qua, TCHQ đã có rất nhiều nỗ lực, quyết tâm triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Tính đến 31/12/2019, TCHQ đã cung cấp 171/181 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4. Bên cạnh đó, TCHQ cũng đã nỗ lực nâng cao chất lượng hỗ trợ người dân và DN trong quá trình làm TTHQ thông qua việc vận hành Cổng thông tin điện tử hải quan và các trang thông tin điện tử của các Cục Hải quan, cung cấp đầy đủ 100% thông tin về quy trình TTHQ, các

văn bản QPPL, các thông báo hướng dẫn nghiệp vụ, các cơ sở dữ liệu; tiếp nhận và trả lời các vướng mắc trực tuyến từ phía người dân và DN.

** Xây dựng Cổng thông tin điện tử kết nối trao đổi thông tin với các cơ quan liên quan:* Trong thời gian vừa qua, TCHQ đã thực hiện kết nối, trao đổi thông tin giữa CQHQ với các cơ quan QLNN, Ngân hàng thương mại và DN logistics, bảo hiểm và các dịch vụ khác có liên quan. Việc triển khai kết nối thông tin đã giúp nâng cao năng lực, hiệu quả, hiệu lực QLNN về hải quan, tạo thuận lợi cho người dân và DN, góp phần hoàn thành mục tiêu của Chính phủ nêu tại Chiến lược phát triển HQVN đến năm 2020, đồng thời thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại, thúc đẩy cải cách TTHC theo các Nghị quyết số 19/NQ-CP, số 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử, số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020 [21].

3.2.3. Phân tích thực trạng quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019

HQVN chính thức thực hiện ĐGTT và áp dụng kết quả ĐGTT đối với DN XNK bắt từ năm 2014 theo quy định tại Thông tư số 175/2013/TT-BTC [9] và tiếp tục triển khai thực hiện theo Luật hải quan (2014) và theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính (2015a) [11] qua hai giai đoạn.

3.2.3.1. Giai đoạn 1 (Từ ngày 16/01/2014 đến 31/3/2015)

** Về phạm vi đánh giá:* Đối tượng đưa vào đánh giá gồm tất cả DN có hoạt động XNK trong vòng 02 năm trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.

** Về phân loại kết quả ĐGTT DN XNK, gồm 03 nhóm:*

- DN tuân thủ tốt: hệ thống tự động đánh giá và lựa chọn danh sách DN tuân thủ tốt;

- DN tuân thủ trung bình: hệ thống tự động lựa chọn danh sách DN không thuộc DN tuân thủ tốt và DN không tuân thủ;

- DN không tuân thủ: hệ thống tự động đánh giá và lựa chọn danh sách DN không tuân thủ.

Kết quả đánh giá tuân thủ DN XNK từ 2015 – 2019 minh họa rõ nét các số liệu trong đánh giá tuân thủ đối với DN XNK tại *Phụ lục 3*.

* *Về tiêu chí đánh giá DN*: Việc ĐGTT DN được thực hiện theo Bộ tiêu chí ĐGTT kèm theo Quyết định 1081/QĐ-BTC ngày 30/12/2013 (2013b) [10] của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ chỉ số tiêu chí ĐGTT kèm theo Quyết định số 07/QĐ-TCHQ ngày 14/01/2014 của Tổng cục trưởng TCHQ [43], cụ thể:

- Tại Quyết định 1081/QĐ-BTC:

+ Bảng 1 Mục II: Tiêu chí đánh giá DN tuân thủ, gồm 10 tiêu chí;

+ Bảng 2 Mục II: Tiêu chí đánh giá DN không tuân thủ, gồm 08 tiêu chí;

- Quyết định 07/QĐ-TCHQ ngày 14/01/2014:

+ Bảng 1 Mục II: Chỉ số tiêu chí đánh giá DN tuân thủ, gồm 11 chỉ số;

+ Bảng 2 Mục II: Chỉ số tiêu chí đánh giá DN không tuân thủ, gồm 8 chỉ số.

* *Đánh giá phân loại rủi ro DN XNK*: Thông tư số 175/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính (2013a) [9], tại Điều 18 quy định CQHQ đánh giá xếp hạng MĐRR của DN theo 07 hạng như sau:

+ Hạng 1: Doanh nghiệp ưu tiên;

+ Hạng 2: DN rủi ro rất thấp;

+ Hạng 3: DN rủi ro thấp;

+ Hạng 4: DN rủi ro trung bình;

+ Hạng 5: DN rủi ro cao;

+ Hạng 6: DN rủi ro rất cao;

+ Hạng 7: DN có hoạt động XNK dưới 365 ngày.

- Để đảm bảo thống nhất giữa kết quả ĐGTT và đánh giá phân loại rủi ro DN, tiêu chí đánh giá xếp hạng DN được thiết kế đồng bộ, liên kết với tiêu chí ĐGTT; trên cơ sở đó, ngoài DNƯT, DN tuân thủ tốt được đánh giá xếp hạng 2 hoặc hạng 3, DN không tuân thủ được xếp hạng 6, DN tuân thủ trung bình được đánh giá xếp các hạng 3, 4, 5 và 7, tùy theo thông tin rủi ro của từng DN.

* *Về áp dụng kết quả ĐGTT trong phân luồng kiểm tra hàng hóa*:

Việc áp dụng kết quả ĐGTT DN trong phân luồng kiểm tra được thực hiện thông qua áp dụng tiêu chí Hạng rủi ro của DN để lựa chọn ngẫu nhiên với tỷ lệ phù hợp, tương ứng với MĐRR của từng Hạng DN.

3.2.3.2. Giai đoạn 2 (Từ ngày 01/4/2015 đến 31/12/2019)

* *Về phạm vi đánh giá:* DN đưa vào ĐGTT được thực hiện tương tự như giai đoạn 1; Những đối tượng không thuộc phạm vi đánh giá, bao gồm:

- + DN chưa có hoạt động XNK: vì không thuộc quản lý của CQHQ;
- + DN giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động;
- + Doanh nghiệp đã từng có hoạt động XNK nhưng trong thời gian 02 năm trở về trước tính từ thời điểm đánh giá không có hoạt động XNK. DN này khi hoạt động trở lại hệ thống sẽ nhận biết và xử lý như DN hoạt động lần đầu.

Theo số liệu thống kê hiện nay tính đến 31/12/2019 có khoảng 106.123 DN thuộc diện đưa vào ĐGTT. Tất cả các DN giải thể, phá sản, ngừng hoạt động và đã đóng mã số thuế được đưa vào diện kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và có phối kết hợp với Tổng cục Thuế theo một số nội dung Thông tư số 204/2015/TT-BTC (2015c) [13].

* *Về phân loại kết quả ĐGTT DN XNK,* được thực hiện theo 04 nhóm:

- Nhóm 1. DNƯT: đánh giá, công nhận theo Điều 10 Nghị định 08/2015/NĐ-CP, Thông tư số 72/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính (2015b) [12].

- Nhóm 2. DN tuân thủ: đánh giá và phân loại thực hiện theo Bộ tiêu chí kèm theo Quyết định số 465/QĐ-BTC ngày 29/06/2015 của Bộ Tài chính (2015e) [15] và Bộ chỉ số tiêu chí kèm theo Quyết định số 200/QĐ-TCHQ của TCHQ [42].

- Nhóm 3. DN không tuân thủ: việc đánh giá và phân loại được thực hiện tương tự DN tuân thủ.

- Nhóm 4. DN (loại khác) không đáp ứng các chỉ số tiêu chí ĐGTT (quy định tại Điều 34 QĐ 464/QĐ-BTC ngày 29/06/2015 của Bộ Tài chính) (2015d) [14] gồm các DN đưa vào đánh giá nhưng không thuộc danh sách các nhóm 1, 2, 3.

* *Về tiêu chí đánh giá DN:* Việc ĐGTT DN được thực hiện theo Bộ tiêu chí ĐGTT kèm theo Quyết định số 465/QĐ-BTC ngày 29/6/2015 của Bộ trưởng Bộ TC và Bộ chỉ số tiêu chí ĐGTT kèm theo Quyết định số 200/QĐ-TCHQ ngày 24//2015 của Tổng cục trưởng TCHQ, cụ thể:

- Tại Quyết định 465/QĐ-BTC:

- + Mục A, Phần I: Tiêu chí đánh giá DN tuân thủ, gồm 10 tiêu chí;
- + Mục B, Phần I: Tiêu chí đánh giá DN không tuân thủ, gồm 05 tiêu chí;

- Quyết định 200/QĐ-TCHQ:

- + Mục A, Phần I: Chỉ số tiêu chí đánh giá DN tuân thủ, gồm 11 chỉ số;
- + Mục B, Phần I: Chỉ số tiêu chí đánh giá DN không tuân thủ, gồm 6 chỉ số.

* *Đánh giá phân loại rủi ro DN XNK*: Việc đánh giá phân loại rủi ro DN và áp dụng kết quả ĐGTT trong phân loại rủi ro DN được thực hiện tương tự giai đoạn 2 (điểm d Mục 1.2 nêu trên).

* *Về áp dụng kết quả ĐGTT trong QLHQ*

1) *Ứng dụng kết quả ĐGTT trong phân luồng kiểm tra*: Kết quả ĐGTT đưa vào tiêu chí phân luồng thông qua áp dụng tiêu chí Hạng DN và áp dụng cơ chế loại trừ đối với DN thuộc các Hạng 1, 2, 3. Cụ thể:

- DN Hạng 1 được miễn kiểm tra hồ sơ và miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;
- DN Hạng 2, 3 được giảm tỷ lệ kiểm tra thông qua việc áp dụng tiêu chí loại trừ kiểm tra đối với một số tiêu chí có tính chất linh hoạt như: danh mục hàng hóa rủi ro, tiêu chí phân tích, nhập thuế suất thủ công, ...;
- DN Hạng 4, 5, 7 áp dụng kiểm tra theo cơ chế thông thường (không giảm hình thức, mức độ kiểm tra) và áp dụng tỷ lệ lựa chọn ngẫu nhiên phù hợp, tương ứng theo từng Hạng DN;
- DN Hạng 6 bị áp dụng tăng cường kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa với tỷ lệ cao (từ 20 → 50%)

2) *Về áp dụng kết quả ĐGTT trong một số chế độ QLHQ*: Thông báo MĐTT qua hệ thống QLRR để hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ:

- Lựa chọn đối tượng KTSTQ (Điều 11 Thông tư số 38/2015/TT-BTC);
- Quyết định GSHQ (Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 38/2015/TT-BTC);
- Quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán đối với DN NK hàng hóa gia công cho thương nhân nước ngoài, hàng hóa là nguyên liệu, vật tư NK để sản xuất hàng XK; hàng hóa XK, NK của DN chế xuất (Điểm b khoản 5 Điều 60 Thông tư số 38/2015/TT-BTC);
- Quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán đối với hàng hóa đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế (Điểm c, K5 Điều 21 Nghị định 167/2016/NĐ-CP) (2016c) [22];

- Quyết định giám sát việc tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, phế liệu, phế phẩm tại Việt Nam (Điểm d.2 khoản 3 Điều 64 Thông tư số 38/2015/TT-BTC) [11].

3.2.4. Kết quả chủ yếu của quản lý thuế đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015-2019

3.2.4.1. Đảm bảo nguồn thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu

Tính đến 31/12/2019, số thu NSNN đạt 349.921 tỷ VNĐ, tăng 11% so với cùng kỳ 2018. Đây được xem là thành tích nổi bật trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế và tự do hóa thương mại ngày càng sâu rộng với các nước trên thế giới và khu vực. Theo TCHQ (2020) [45], Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết 17 Hiệp định FTAs thế hệ mới, trong đó 14 FTAs đã ký kết và đi vào hiệu lực, 3 FTAs đang đàm phán. Các Hiệp định có tác động mạnh mẽ đến hoạt động XNK hàng hóa của Việt Nam với việc cắt giảm hàng rào thuế quan. Tuy nhiên, TCHQ đã quyết liệt triển khai các giải pháp thu NSNN ngay từ đầu năm, như: Giao chỉ tiêu thu NSNN, yêu cầu các Cục Hải quan tỉnh, TP tăng cường các giải pháp chống thất thu thuế, tập trung xử lý, thu hồi các khoản nợ thuế; tăng cường KTSTQ, thanh tra chuyên ngành trong đó tập trung vào các mặt hàng có trị giá lớn, thuế suất cao, hàng hóa NK của các DN từ các thị trường có nghi vấn; hàng hóa khai giảm giá, mức giá khai báo thấp hơn cơ sở dữ liệu; hàng hóa khai báo thuế suất ưu đãi đặc biệt, khai thuộc đối tượng miễn thuế, hoàn thuế...; triển khai hiệu quả các đề án trọng tâm của ngành theo phương thức quản lý mới như: các Đề án quản lý, GSHQ tại cảng biển và cảng hàng không; Đề án quản lý hàng gia công, sản xuất XK; Đề án thu thuế và thông quan 24/7. Trong giai đoạn 2015-2019, trước tình hình phát triển KT-XH có nhiều khó khăn, nhiều chính sách miễn, giảm, giãn thuế được Quốc hội thông qua nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, khuyến khích phát triển kinh tế, tạo thuận lợi cho DN, nhưng cũng là nguyên nhân giảm thu NSNN. Trước tình hình đó, TCHQ đã có nhiều cố gắng để đảm bảo nguồn thu NSNN. Từ năm 2015-2019, TCHQ đã liên tục thu nộp đạt và vượt số thu NSNN số tiền là 1.495.598,52 Tỷ VNĐ theo *Phụ lục 4*.

Việc sửa đổi chính sách về thời hạn nộp thuế tại Luật Quản lý thuế (2019) [35] đến nay giúp cho số nợ thuế chuyên thu quá hạn của ngành hải quan giảm dần qua các năm, tỷ lệ nợ chuyên thu quá hạn/tổng thu NSNN hàng năm đều giảm dần: năm 2012

chiếm 2,94%/tổng thu thì năm 2018 chỉ còn chiếm 1,68%/tổng thu. Đến 31/12/2019: Tổng nợ chuyên thu quá hạn là 5.522 tỷ VNĐ chiếm khoảng 1,58%/tổng thu NSNN (năm 2018 chiếm 1,68%/tổng thu NSNN), tăng 294 tỷ đồng so với 31/12/2018). Từ năm 2016 đến năm 2019, tỷ trọng nợ giữa số thu NSNN ngày càng giảm đi. Công tác quản lý nợ ngày càng được chú trọng và đạt được nhiều kết quả khả quan, hạn chế nợ thuế, góp phần huy động đầy đủ và kịp thời số thuế phải nộp vào NSNN, đảm bảo công bằng trong kinh doanh, chi tiết số liệu được phân tích tổng hợp số nợ thuế từ năm 2015 – 2019 tại *Bảng 3.5*.

Bảng 3.5. Phân tích tổng hợp số nợ thuế từ năm 2015 đến năm 2019

Năm	Tổng thu (Tỷ VNĐ)	Số nợ thuế (Tỷ VNĐ)	Tỷ trọng nợ so với số thu (%)
2015	262.309,99	4.432,00	1,69
2016	271.388,00	5.478,00	2,02
2017	297.075,91	5.320,00	1,79
2018	314.903,62	5.289,00	1,68
2019	349.921,00	5.522,00	1,58

Nguồn: Cục Thuế XNK TCHQ (2020)

Để giảm thiểu tình trạng nợ thuế, ngay từ đầu năm TCHQ đã chỉ đạo các đơn vị quyết liệt triển khai nhiều giải pháp trong công tác thu hồi nợ đọng, giao thu hồi nợ thuế cho từng Cục Hải quan và chấn chỉnh công tác phân loại nợ, đơn đốc thu hồi và xử lý nợ thuế...

3.2.4.2. Góp phần tạo thuận lợi hóa cho thương mại hàng hóa

Đến nay, HQVN đã thay đổi căn bản phương thức thực hiện TTHQ từ phương thức truyền thống, bán điện tử sang phương thức điện tử; áp dụng đầy đủ nguyên tắc QLRR trong KT, GSHQ; quy định cụ thể hoạt động KTSTQ để DN có thể giám sát việc thực thi của CQHQ; quy định việc trao đổi dữ liệu điện tử giữa CQHQ và các cơ quan Bộ ngành (Cơ chế Một cửa quốc gia); đơn giản hóa bộ HSHQ; thực hiện cơ chế xác định trước về mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; quy định chế độ ưu tiên, tạo thuận lợi về TTHQ cho DN đáp ứng đủ điều kiện (DN ưu tiên - AEO); quy định quyền và trách nhiệm của NKHQ và các bên liên quan (cơ

quan KTCN, DN kinh doanh cảng, kho bãi,...); quy định quản lý đối với hàng hóa đặc thù (gia công, sản xuất kinh doanh, xăng dầu, TN-TX...).

Hải quan Việt Nam đẩy mạnh cải cách và HDH nộp thuế XNK thông qua đẩy mạnh ứng dụng CNTT: Từ năm 2012 đến 2019, CQHQ đã kết nối với các hệ thống CNTT của Kho bạc Nhà nước và 39 ngân hàng thương mại hợp tác thu thuế XNK qua phương thức thanh toán điện tử (e-Payment chiếm hơn 90% số thu NSNN của TCHQ. Vừa qua, CQHQ đã triển khai Đề án nộp thuế điện tử nộp tiền thuế vào mọi lúc, mọi nơi, mọi phương tiện và thông quan 24/7 qua kết nối với 25 ngân hàng thương mại; đảm bảo việc nộp tiền thanh khoản thuế kịp thời, chính xác; giảm thời gian nộp thuế, thông quan hàng hóa ngay sau khi nộp thuế; trước đây thời gian nộp thuế từ 1 - 2 ngày, cá biệt có thể mất 5 ngày, nay chỉ còn 3 phút, qua đó rút ngắn thời gian làm TTHQ hàng hóa XK, NK của DN xuống bằng mức trung bình 4 nước ASEAN-4 theo chỉ đạo của Chính phủ (TCHQ, 2019).

Chế độ ưu tiên đối với DN được áp dụng từ năm 2011, đến nay các chính sách ưu đãi về DNUT được quy định khá đầy đủ tại Nghị định 08/2015/NĐ-CP [19], Thông tư 72/2015/TT-BTC ngày 12/05/2015 [12]. Tính đến hết năm 2019, có 74 DN được công nhận là DNUT, chiếm 37% tổng kim ngạch XNK cả nước. Về triển khai công nhận lẫn nhau với các quốc gia triển khai chương trình DNUT, TCHQ đã và đang thực hiện đàm phán thỏa thuận công nhận lẫn nhau về chương trình DNUT với Hải quan Hàn Quốc về đàm phán MRA/AEO.

Giai đoạn 2015 - 2019, các chương trình quan hệ đối tác HQ-DN được thúc đẩy ngày càng phát huy hiệu quả, thực chất như tham vấn cộng đồng DN tham gia ý kiến trong quá trình xây dựng PLHQ góp phần nâng cao hiệu quả QLHQ đối với hàng hóa XNK; đẩy mạnh hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho DN; giám sát thực thi pháp luật của CQHQ. Các cuộc tham vấn giữa CQHQ với Hiệp hội DN nói riêng và cộng đồng DN từng bước chuyên nghiệp hóa, có chất lượng do đã chú trọng đến các vấn đề bị tác động của việc điều chỉnh chính sách, pháp luật, giải quyết nghiêm túc, có kết quả các nội dung kiến nghị, đề xuất của Hiệp hội DN.

3.2.4.3. *Góp phần đảm bảo an ninh thương mại quốc tế*

Tình hình buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển trái phép hàng hóa tiếp tục diễn biến phức tạp, trị giá hàng vi phạm liên quan đến hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép ma túy, hàng vi phạm SHTT, hàng giả và vi phạm khác tăng mạnh

là tác động tiêu cực của toàn cầu hóa, thương mại điện tử cũng như tự do hóa thương mại. Điều này là minh chứng về mức độ TTPL của DN XNK Việt Nam và sẽ được luận án phân tích sâu hơn ở phần sau. Trong bối cảnh đổi mới, CCHĐH và nền kinh tế hội nhập, cùng với việc chuyển đổi phương pháp quản lý, nhiều cơ chế, chính sách cũng như quy trình, quy định đang trong quá trình hoàn thiện, đây là cơ hội cho các đối tượng núp dưới danh nghĩa DN lợi dụng để hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại và thực hiện các hành vi vi phạm PLHQ, PLT xem *Bảng 3.6*.

Bảng 3.6. Bảng tổng hợp, phân tích số liệu số vụ việc và số doanh nghiệp vi phạm trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa từ 2015 đến 2019

Năm	Doanh nghiệp vi phạm	Tổng số vi phạm	Hành chính (vụ)	Hình sự (vụ)	Tổng giá trị (Tỷ VNĐ)	Cơ quan hải quan khởi tố	Cơ quan khác khởi tố
2015	6.778	18.133	18.019	114	377 tỷ 378	27	87
2016	6.550	18.247	18.247	127	387 tỷ 000	40	87
2017	7.660	15.184	15.065	119	789 tỷ 579	51	68
2018	7.684	16.633	16.438	195	1.702 tỷ 417	62	133
2019	8.357	17.321	17.106	215	3.035 tỷ 305	51	164
5 NĂM		85.518	84.875	770	6.291 tỷ 679	231	539

Nguồn: Cục Quản lý rủi ro – TCHQ (2019)

Bên cạnh các vi phạm có tính chất truyền thống như buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới, trốn thuế... thì trong những năm gần đây, do bối cảnh HNKTQT, hàng loạt các vi phạm phi truyền thống cũng xuất hiện và có chiều hướng gia tăng, điển hình như NK rác thải độc hại, xâm phạm quyền SHTT, hàng giả, rửa tiền... Phương thức, thủ đoạn, hành vi vi phạm ngày càng tinh vi, xảo quyệt. Tình trạng tội phạm có tổ chức, liên quốc gia có xu hướng gia tăng, gây rất nhiều khó khăn cho CQHQ trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý. Tuy nhiên, trước xu thế và tình hình trên, lực lượng hải quan chuyên trách chống buôn lậu đã tổ chức quản lý chặt chẽ các địa bàn trọng điểm, xác lập chuyên án, đấu tranh, ngăn chặn, bắt giữ, giải quyết dứt điểm nhiều hiện tượng nổi cộm, vụ việc buôn lậu, gian lận thương mại nghiêm trọng góp phần ổn định thị trường, tạo cạnh tranh bình đẳng cho DN XNK.

Từ năm 2015-2019, CQHQ phát hiện bắt giữ 86.623 vụ, trị giá hàng vi phạm ước tính khoảng 6.806,748 Tỷ VNĐ; thu NSNN đạt 1.704,933 Tỷ VNĐ; CQHQ đã ra

Quyết định khởi tố 271 vụ án hình sự, chuyển cơ quan khác 630 vụ kiến nghị khởi tố theo thẩm quyền. Qua thống kê số liệu DN vi phạm PLHQ, từ năm 2015-2019, toàn quốc có 37.029 DN vi phạm, trung bình mỗi năm có khoảng hơn 7.000 DN vi phạm. Số liệu cho thấy trong vòng 5 năm tình hình vi phạm hàng năm có chiều hướng tăng cả về số vụ vi phạm và trị giá vi phạm với tỷ lệ 4/6, trong khi số lượng DN vi phạm tương đối ổn định và chỉ giảm 1 năm. Qua nghiên cứu, phân tích thực trạng vi phạm PLHQ trong thời gian qua, tác giả nhận thấy có 06 nhóm vi phạm pháp luật chủ yếu của DN như sau:

Thứ nhất, cơ cấu nhóm vi phạm được xác định theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thì giai đoạn 2015-2019, CQHQ đã bắt giữ, xử lý 86.623 vụ việc vi phạm của 37.029 DN vi phạm, xem *Phụ lục 5*. Bảng tổng hợp một số nhóm vi phạm PLHQ từ 2015-2019, trong đó cơ cấu số vụ vi phạm theo các nhóm hành vi cụ thể như sau:

✓ Vi phạm các quy định về khai và làm TTHQ, thủ tục thuế, thời hạn làm TTHQ đối với hàng hóa XK, NK: đã xử lý 73.283 vụ (*chiếm 92% tổng số vụ*) của 22.261 DN (*chiếm 89% tổng số DN vi phạm*), thu nộp ngân sách gần 1.494 Tỷ VNĐ (*chiếm 77% tổng số thu ngân sách của cả giai đoạn*);

✓ Vi phạm các quy định về KTHQ đối với hàng hóa XNK: đã xử lý 1.672 vụ (*chiếm 2,1% tổng số vụ*) của 1.477 DN (*chiếm 6% tổng số các DN vi phạm*) và thu nộp ngân sách gần 62 Tỷ VNĐ (*chiếm 3,2% tổng thu ngân sách*);

✓ Vi phạm các quy định về GSHQ đối với hàng hóa XK, NK: đã xử lý 661 vụ (*chiếm 0,8% tổng số vụ*) của 604 DN (*chiếm 2,4% tổng số các DN vi phạm*) và thu nộp ngân sách trên 26 Tỷ VNĐ (*chiếm 1,4% tổng số thu nộp ngân sách*);

✓ Vi phạm các quy định về KSHQ đối với hàng hóa XK, NK: đã xử lý 62 vụ (*chiếm 0,1% tổng số vụ*) của 62 DN (*chiếm 0,2% tổng số các DN vi phạm*) và thu nộp ngân sách gần 1,4 Tỷ VNĐ (*chiếm 0,07% tổng số thu nộp ngân sách*);

✓ Vi phạm các quy định PLT: CQHQ đã xử lý 769 vụ (*chiếm 1% tổng số vụ*); của 707 DN (*chiếm 2,8% tổng số các DN vi phạm*) và thu nộp ngân sách gần 205 Tỷ VNĐ (*chiếm 10,6% tổng số thu nộp ngân sách*);

✓ Vi phạm trong việc chấp hành các quy định của hải quan: đã xử lý 3.395 vụ (*chiếm 4,3% tổng số vụ*). của 2.655 DN (*chiếm 10,7% tổng số các DN vi phạm*) và thu nộp ngân sách gần 149 Tỷ VNĐ (*chiếm 7,7% tổng thu ngân sách*);

Thứ hai, cơ cấu vi phạm theo tính chất, mức độ các hành vi vi phạm hành chính về hải quan và về thuế và xử lý hình sự:

- Xử phạt hành chính về hải quan: Từ năm 2015-2019, đã phát hiện, xử lý 68.854 trường hợp vi phạm (*chiếm 86% tổng số trường hợp*), trị giá tang vật ước tính trên 899 Tỷ VNĐ (*chiếm 46% tổng trị giá tang vật của cả giai đoạn*).

- Xử phạt vi phạm hành chính về thuế: Đến nay, đã xử lý 9.219 trường hợp vi phạm (*chiếm 12% tổng số trường hợp*), trị giá tang vật ước tính gần 967 Tỷ VNĐ (*chiếm 50% tổng trị giá tang vật của cả giai đoạn*).

- Xử lý hình sự: Từ 2015-2019, đã bắt giữ, khởi tố hình sự hoặc chuyển cho cơ quan điều tra khởi tố hình sự tổng số 219 vụ buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trong đó có 08 vụ buôn bán, vận chuyển ma túy (*chiếm 3,6% tổng số vụ xử lý hình sự*).

Thứ ba, cơ cấu vi phạm theo tuyến địa bàn hoạt động: Qua khảo sát trên các tuyến đường bộ, đường sắt liên vận quốc tế, đường sông, đường biển, đường hàng không, giai đoạn 2015-2019 cho thấy như sau:

- Trên tuyến đường biển, đường sông: Số liệu phát hiện, bắt giữ và xử lý của CQHQ như sau: có 39.587 vụ chiếm 50% tổng số vụ, trị giá ước tính gần 2.803 Tỷ VNĐ chiếm 80,7% tổng trị giá tang vật thu được của cả giai đoạn;

- Trên tuyến đường bộ, đường sắt liên vận quốc tế, đường sông: số vụ vi phạm PLHQ từ năm 2015-2019 là 38.367 vụ (*chiếm 48% tổng số vụ*), giá trị tài sản của hàng hóa vi phạm ước tính trên 384 Tỷ VNĐ (*chiếm gần 11% tổng trị giá tang vật thu được của cả giai đoạn*);

- Trên tuyến đường hàng không: Do đặc thù của ngành hàng không là KT, soi chiếu cẩn thận nên có số vụ vi phạm pháp luật thấp hơn các tuyến khác với 1.888 vụ chỉ chiếm 2,4%, nhưng trị giá tài sản, hàng hóa vi phạm của mỗi vụ cao hơn hẳn so với tuyến đường bộ nên đã thu được với trị giá ước tính 287 Tỷ VNĐ (*chiếm 8,3% tổng trị giá tang vật thu được của cả giai đoạn*).

Trong những năm qua, với đường lối mở cửa HNKTQT, quan hệ giữa Việt Nam với các nước láng giềng cũng như các nước trên thế giới ngày càng mở rộng trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt hoạt động đầu tư, thương mại, du lịch. Theo đó, hoạt động XK, NK diễn ra mạnh mẽ đòi hỏi CQHQ phải đảm bảo thông suốt hoạt động XNK hàng hóa, tạo thuận lợi tối đa cho thương mại, đồng thời phải KS chặt

chế hoạt động buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chống thất thu cho NSNN.

3.3. Đánh giá hoạt động quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam giai đoạn 2015-2019

3.3.1. Những thành công chủ yếu

Quản lý tuân thủ và áp dụng kết quả ĐGTT là một lĩnh vực công tác nghiệp vụ trong thực hiện phương pháp QLRR nói riêng và QLHQ nói chung. Mặc dù mới triển khai thực hiện, nhưng đã chứng minh được vai trò quan trọng trong QLHQ hiện đại và trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu đáng kể như sau:

Thứ nhất, về cơ sở pháp lý, đã tạo lập được một phần hành lang pháp lý về mặt nghiệp vụ trong chuỗi liên kết xuyên suốt các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Thứ hai, công tác QLTT và áp dụng kết quả ĐGTT đã sớm được thiết lập và từng bước được hoàn thiện cùng với quá trình xây dựng, triển khai áp dụng QLRR. QLTT từng bước được triển khai bài bản và chuyên sâu đưa đến kết quả ngày càng được nâng cao về chất lượng khi áp dụng trong công tác QLHQ.

Thứ ba, việc tổ chức thực hiện công tác QLTT và áp dụng kết quả ĐGTT đã đáp ứng được yêu cầu thực hiện các văn bản PLHQ, các chế độ, chính sách QLHQ qua các giai đoạn, tạo sự đồng bộ, hiệu quả trong công tác QLHQ.

Thứ tư, công tác QLTT đáp ứng kịp thời tiến trình CCHĐH hải quan, chuyển đổi phương thức QLHQ từ kiểm soát từng giao dịch sang quản lý theo chuỗi cung ứng, dựa trên MĐTT của DN.

Thứ năm, việc tổ chức thực hiện QLTT và áp dụng kết quả ĐGTT đã hỗ trợ hiệu quả và gắn kết chặt chẽ với công tác QLRR giúp CQHQ giảm thiểu các rủi ro trong chuỗi quy trình nghiệp vụ, cho phép thực hiện việc tạo thuận lợi và kiểm soát TTPL; góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả QLHQ.

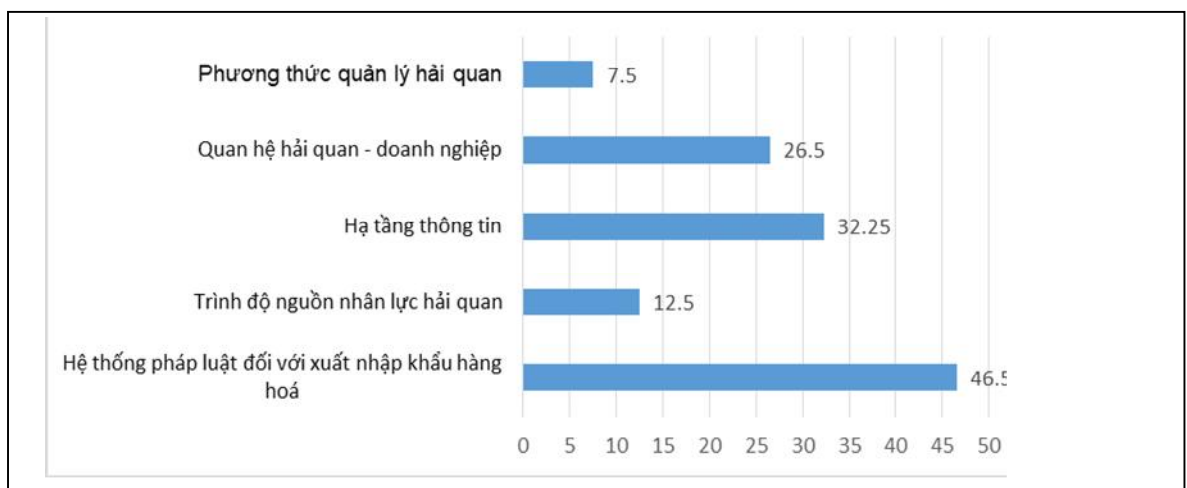
3.3.2. Những hạn chế, bất cập lớn

(1) Về hệ thống pháp luật trong lĩnh vực hải quan

Tổng cục Hải quan đã chủ động phối hợp tích cực với các đơn vị liên quan như các Ủy ban của Quốc hội, Bộ, Ngành, VCCI và các tổ chức quốc tế...trong việc rà soát, xây dựng, hoàn thiện trình các dự thảo văn bản, nội luật hóa các cam kết tại các điều ước quốc tế; đồng thời tập trung nhân lực, thời gian triển khai xây dựng các văn bản QPPL, các văn bản hướng dẫn thi hành theo đúng trình tự, thủ tục;

đồng thời giải quyết các vướng mắc phát sinh, đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả. Tuy nhiên, theo khảo sát về “*Đánh giá cải cách TTHC hải quan-mức độ hài lòng của DN năm 2016*” của VCCI [30] cho thấy ý kiến của DN về PLHQ và thương mại quốc tế là: “DN vẫn bị động về thông tin chính sách, quy định pháp luật mới. Ngoài ra chính sách thương mại quốc tế và hải quan có nhiều thay đổi nhưng chưa phổ biến rộng rãi, DN nhất là các DN vừa và nhỏ chưa tiếp cận được cả góc độ nội dung và thực thi nên còn khó khăn tìm thông tin cần trao đổi, giải đáp từ CQHQ và cơ quan QLNN đối với hoạt động XNK hàng hóa”.

Mặt khác, hệ thống PLHQ và XNK thiếu sự thống nhất, đồng bộ giữa ban hành các văn bản pháp quy và thực thi pháp luật. Các hoạt động giới thiệu, hướng dẫn, tuyên truyền phổ biến cho DN tuân thủ các nội dung quy định, làm cơ sở để DN tự giác tuân thủ còn chưa sâu rộng và kịp thời. Các đơn vị được giao nhiệm vụ tuyên truyền còn hạn chế về khả năng truyền đạt, giải thích chưa kỹ lưỡng, rõ ràng, nội dung đơn điệu, chưa hấp dẫn cuốn hút nên chưa giúp cho các DN XNK hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ khi tự giác thực hiện tuân thủ và ngược lại. Vì vậy, mặc dù HQVN đã có cố gắng chủ động phối hợp với các ngành chức năng, đơn vị liên quan trong xây dựng, hoàn thiện trình cấp trên các dự thảo văn bản QPPL và đưa vào áp dụng; song thực tế cũng cho thấy, các DN XNK vẫn còn bị động trong nắm bắt các thông tin liên quan đến các chính sách, quy định PLHQ, PLT.



Biểu đồ 3.3. Ý kiến DN về việc nâng cao hiệu quả QLTT của cơ quan hải quan

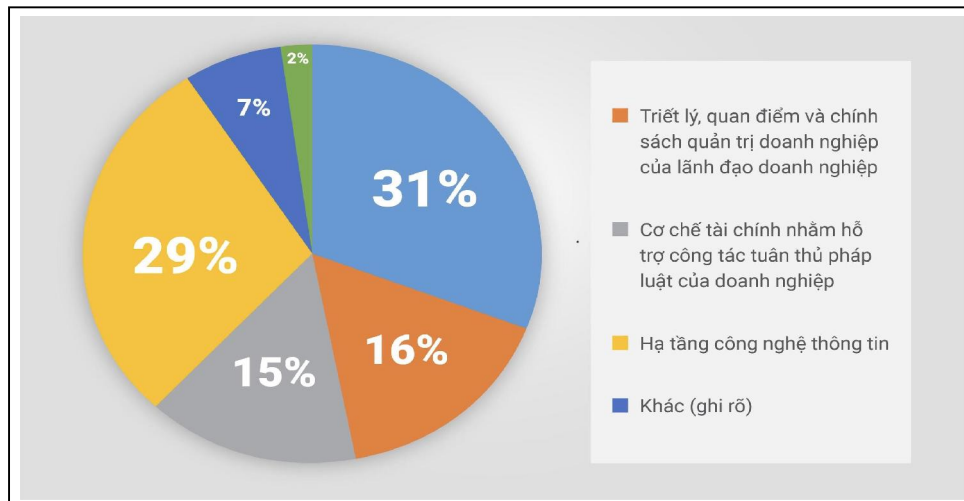
Nguồn: Tác giả nghiên cứu tổng hợp (2019)

Kết quả khảo sát DN năm 2018 của nghiên cứu đã cho thấy gần 50% số DN được hỏi ý kiến cho rằng hệ thống pháp luật là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu

quả công tác QLTT của hải quan.

(2) Về nhận thức vấn đề tuân thủ pháp luật và QLTT của DN XNK

Theo báo cáo của VCCI (2016) [30], khi đánh giá về năng lực pháp lý của các DN cho thấy khả năng hiểu và chấp hành PLHQ, văn bản pháp quy; 72,92% CCHQ cho rằng là mức độ trung bình, chỉ có 20.83% đồng ý là ở mức cao. Về phía DN tự đánh giá là có 44% DN cho rằng nguồn nhân lực đủ về số lượng và thực hiện tốt nghiệp vụ được giao, trong khi 14% DN cho rằng mình thiếu cả về số lượng và chất lượng đội ngũ thực hiện giao dịch và TTHQ. Kết quả khảo sát DN năm 2018 của giữa VCCI và TCHQ đã cho thấy năng lực pháp lý của nguồn nhân lực là khó khăn của phần lớn DN khi thực hiện tuân thủ PLHQ và XNK hàng hoá, tiếp theo đó là chất lượng cơ sở hạ tầng CNTT như Biểu đồ 3.4 sau đây:



Biểu đồ 3.4. Khó khăn vướng mắc của DN ảnh hưởng đến tuân thủ pháp luật

Nguồn: Tác giả nghiên cứu tổng hợp (2019)

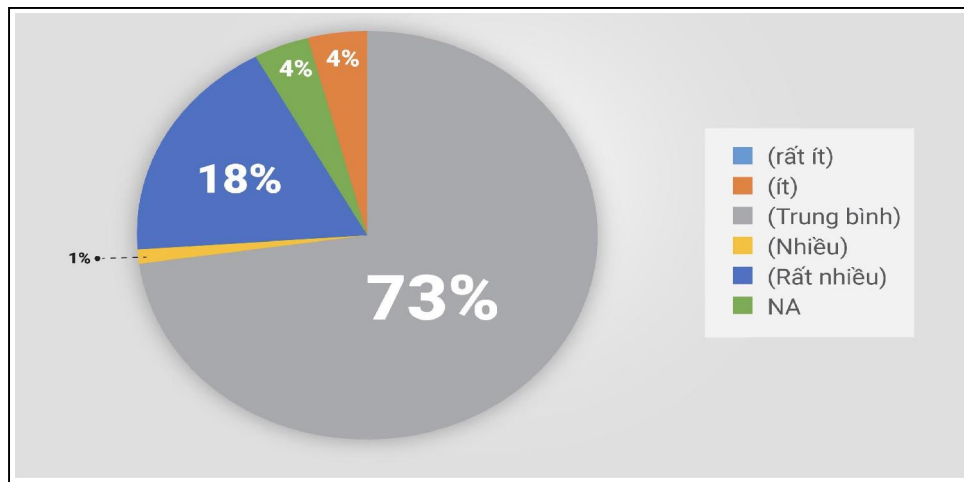
Bên cạnh đó, một yếu tố ảnh hưởng đến MĐTT pháp luật của DN là hiểu biết của DN về tiêu chí TTPL theo quy định PLHQ hiện hành. Kết quả khảo sát DN năm 2018 của nghiên cứu đã cho thấy DN chưa nhận thức cũng như nắm bắt được về tiêu chí. Không đủ năng lực pháp lý cũng như chưa nhận thức đầy đủ về quyền lợi và nghĩa vụ TTPL, là nguyên nhân hành vi không tuân thủ, cả cố ý cũng như do ngẫu nhiên. Quá trình thực hiện QLTT và áp dụng kết quả ĐGTT, tuy đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, nhưng qua đánh giá cho thấy vẫn còn bộc lộ những hạn chế cơ bản, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về cách thức phân loại mức độ tuân thủ DN hoạt động XNK: Việc phân loại DN theo 03 MĐTT: DN tuân thủ, DN không tuân thủ và DN không đáp ứng các chỉ số tiêu chí QLTT (loại khác) như hiện nay có những hạn chế như sau:

- Chưa thống nhất cách tiếp cận về tuân thủ: theo quan niệm thông thường thì chỉ có tuân thủ hoặc không tuân thủ, CQHQ không chứng minh được DN không tuân thủ thì phải công nhận là tuân thủ (không có trường hợp khác). Như vậy sẽ không có DN loại khác và DN ưu tiên cần phải là DN tuân thủ.

- Việc phân loại như trên không phù hợp với cách phân loại MĐTT và cách ứng xử đối với DN theo MĐTT của WCO.

- Số lượng DN loại khác chiếm 86,37% trên tổng số DN đưa vào đánh giá; số lượng và tỷ lệ này là không hợp lý trong cơ chế QLTT hiện nay.



Biểu đồ 3.5. Hiểu biết của doanh nghiệp về tiêu chí tuân thủ pháp luật

Nguồn: Tác giả nghiên cứu tổng hợp (2019)

Thứ hai, về tiêu chí quản lý tuân thủ: Các Quyết định của BTC và của TCHQ quy định về tiêu chí QLTT được ban hành theo chế độ không công khai, do vậy trong quá trình thực hiện cộng đồng DN không có cơ sở theo dõi đánh giá, giám sát việc CQHQ áp dụng tiêu chí để đánh giá MĐTT có khách quan, chính xác và công bằng hay không, gây nhiều thắc mắc nghi ngờ, từ đó tạo ra nhiều luồng ý kiến phản ánh đến các cơ quan hữu quan. Tại Nghị quyết 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ đã yêu cầu Bộ Tài chính (TCHQ): “...Công khai các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ DN...” [23];

- Tiêu chí QLTT DN hiện nay chưa phù hợp với thực tế, chưa vận dụng đầy đủ nội dung quy định tại Điều 14 Nghị định 08/2015/NĐ-CP;

- Tiêu chí đánh giá chưa sát với thực tế quá trình hoạt động của DN; chưa xem xét thấu đáo, đầy đủ, toàn diện các yếu tố tác động đến sự tuân thủ của DN trong hoạt động XNK.

- Tỷ lệ DN tuân thủ chiếm khoảng 12% là khá khiêm tốn, chưa phản ánh đúng bản chất của cộng đồng doanh nghiệp XNK.

- Bộ tiêu chí đánh giá mới chỉ tập trung vào lịch sử chấp hành pháp luật của DN, vào việc DN hợp tác với CQHQ trong thực hiện TTHQ, KT, GSHQ và chấp hành các quyết định khác của CQHQ; chưa thiết lập đầy đủ các tiêu chí đánh giá đối với quá trình và tính chất thường xuyên của hoạt động XNK, XNC, QC của các DN XNK, tức là chỉ đo lường đánh giá được hiện trạng lịch sử hoạt động với các lỗi, vi phạm được ghi nhận, còn chưa nhận biết được quá trình hoạt động XNK qua số liệu thống kê ngoại thương với số thu nộp ngân sách, kim ngạch tăng giảm bất thường, thời gian diễn ra theo các chu kỳ không ổn định, việc khai báo trên hệ thống có nhiều yếu tố khả nghi, dùng nhiều kênh dịch vụ không minh bạch và xuất hiện các yếu tố được đánh giá tiêu cực khác....Hệ thống tiêu chí đánh giá, thang điểm đánh giá, phân hạng DN do con người quyết định mang tính chủ quan; việc quan sát các tiêu chí theo từng hoạt động/lĩnh vực quản lý và/hoặc tại một/một số thời điểm sẽ không xác định được xu hướng tuân thủ và những biến đổi theo thời gian về hành vi của đối tượng.

Thứ ba, về cơ chế đánh giá, phân loại DN: Việc QLTT hiện nay chủ yếu dựa vào hệ thống, chưa có sự phân công trách nhiệm đánh giá, theo dõi, điều chỉnh MĐTT của các đơn vị nghiệp vụ tại Hải quan các cấp. DN hoạt động trong môi trường có sự quản lý và tác động của nhiều cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân ở trong nước và nước ngoài; tuy vậy, công tác QLTT chưa xem xét đến các yếu tố này. Theo cơ chế hiện nay, DN chưa được tham gia vào quá trình QLTT, dẫn đến không phát huy được yếu tố tự giác, tự điều chỉnh hành vi tuân thủ của DN cũng như làm hạn chế năng lực tuân thủ của DN trong mối quan hệ tương tác với CQHQ và các cơ quan liên quan.

Kết quả đánh giá mới sử dụng để phục vụ ĐGRR mà chưa được sử dụng nhiều cho các hoạt động HTTT, KKTT để nâng cao ý thức tuân thủ của DN và chia sẻ cho các CQQL khác; Số lượng tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động XNK rất lớn và luôn biến động trong khi hoạt động ĐGTT chỉ hiệu quả khi được thực hiện

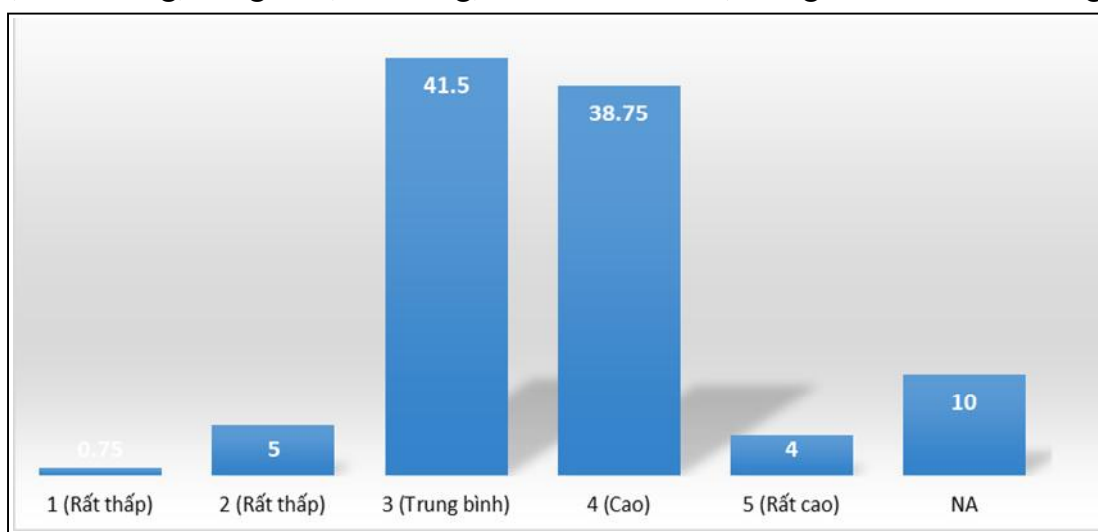
thường xuyên, liên tục, gắn liền với các cơ chế quản lý, ứng xử của CQHQ. Yêu cầu này đòi hỏi CQHQ phải đầu tư về công nghệ và nguồn nhân lực trở thành các chuyên gia lành nghề chuyên sâu để ĐGTT số lượng lớn đối tượng quản lý;

Thứ tư, về nguồn thông tin phục vụ QLTT: Hiện nay việc QLTT DN XNK chủ yếu tập trung vào các thông tin trong CQHQ, thiếu các thông tin do các đơn vị ngoài ngành cung cấp; dẫn đến kết quả QLTT không phản ánh hết thực tế và tình hình hoạt động của DN do là chưa có các quy chế mới nhất phối hợp trao đổi cung cấp thông tin với Ngân hàng, Bảo hiểm xã hội, Kế hoạch và đầu tư, các Bộ ngành QLCN... dẫn đến khó khăn trong công tác thu thập các thông tin có giá trị để nâng cao chất lượng QLTT DN cũng như việc phối hợp để QLTT DN XNK. Một số nhóm thông tin DN (kết quả thanh tra, doanh thu, lợi nhuận, ...) do Tổng cục Thuế cung cấp chưa được cập nhật, chuẩn hóa kịp thời đã làm ảnh hưởng đến kết quả đánh giá. Thông tin về kim ngạch XNK, tổng số thuế đã nộp hiện nay hệ thống QLRR chưa tích hợp được từ các hệ thống khác dẫn đến phải thực hiện thủ công, làm phát sinh thêm việc. Bên cạnh đó, thông tin về kết quả thanh tra, kiểm tra, điều tra, xác minh, kiểm tra cơ sở sản xuất, lỗi, dấu hiệu rủi ro trong các lĩnh vực nghiệp vụ, các sai phạm trong các lĩnh vực khác liên quan đến XNK... chưa được cập nhật, chuẩn hóa kịp thời và/hoặc chưa được quản lý dẫn đến không thể xử lý tự động hoặc thiếu thông tin để đánh giá trên hệ thống; Chưa hướng dẫn chi tiết xác minh thông tin, xác nhận hợp tác của DN trong việc KT, GSHQ, KTSTQ và cung cấp thông tin của DN; chưa thu thập được các thông tin về kết quả ĐGTT, ĐGRR, đánh giá uy tín, thương hiệu, lịch sử... của cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài ngành làm để phục vụ QLTT. Dữ liệu về đối tượng quản lý là rất lớn do vậy thách thức chính là ở việc thu thập, phân tích, sàng lọc, đối chiếu, sắp xếp và liên kết thông tin theo chuỗi thời gian và cung ứng để nhận diện đúng tình trạng tuân thủ và các rủi ro về đối tượng mà không bỏ qua các mối liên kết giữa các giao dịch trong cả chuỗi cung ứng hàng hóa. Tuy nhiên, việc này luôn gặp phải rào cản là khai thác, tải dữ liệu trên hệ thống phục vụ việc phân tích không chủ động, luôn phụ thuộc vào hệ thống CNTT và quyền truy cập khó khăn cũng như trình độ chuyên môn của công chức yếu về kỹ thuật tin học cũng như khả năng phân tích dữ liệu thương mại nhằm phát hiện ra sự bất thường của các hành vi gian dối vẫn còn hạn chế.

Thứ năm, về chính sách tạo thuận lợi: Thời gian qua, chính sách ưu tiên đối với các DN tuân thủ hiện nay còn hạn chế, chưa đủ sức hấp dẫn các DN quan tâm đến việc QLTT, hợp tác với CQHQ trong việc cung cấp thông tin và hướng đến tự nguyện TTPL. Do vậy, với những hạn chế về chất lượng đánh giá và quản lý DN tuân thủ dẫn đến khi mở rộng cơ chế tạo thuận lợi đối với DN tuân thủ gặp phải nhiều rủi ro đối với CQHQ trong quản lý XNK hàng hóa (do không đảm bảo độ tin cậy về thông tin và chưa quản lý chặt chẽ đối với DN tuân thủ). Khi áp dụng kết quả QLTT trong QLHQ chưa thực sự phát huy hiệu quả, tính ưu việt.

(3) Về quan hệ giữa DN XNK và HQ, DN XNK và các cơ quan QLCN

Có một thực tế là kênh trao đổi nghiệp vụ, vướng mắc trong quá trình thông quan hàng hóa giữa CQHQ và DN còn hạn chế, có 45% DN trao đổi thường xuyên, 36% nói thỉnh thoảng theo khảo sát trực tiếp của tác giả với 1.500 phiếu được phát ra, ý kiến thu được từ 402 DN tại 18 đơn vị Chi cục Hải quan thuộc 7 Cục Hải quan: Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương.



Biểu đồ 3.6. Hiệu quả công tác đối thoại Hải quan – Doanh nghiệp

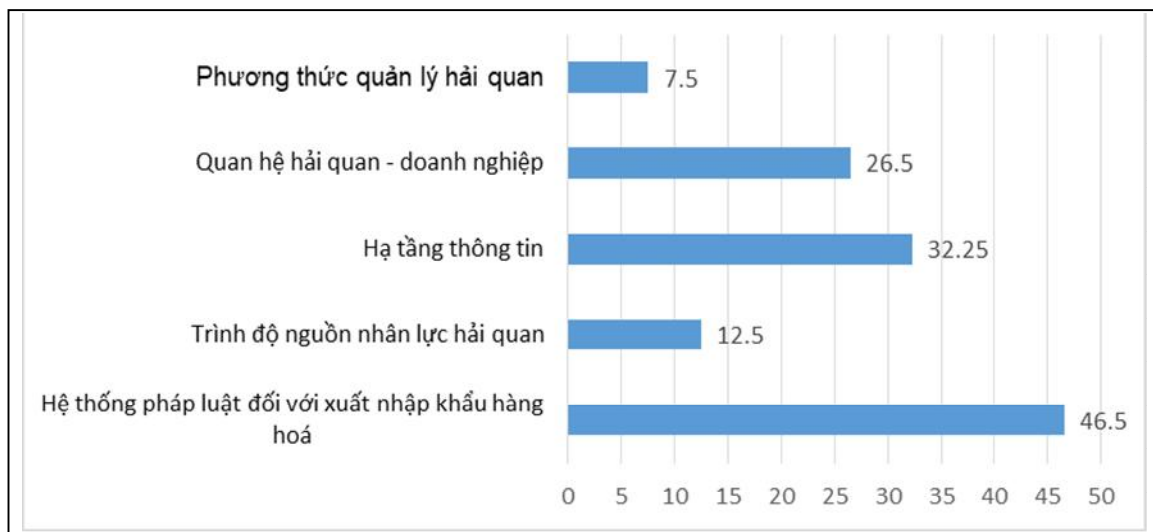
Nguồn: *Tác giả nghiên cứu tổng hợp (2019)*

Kết quả khảo sát hai năm 2018-2019 do tác giả thực hiện về mức độ hiệu quả của công tác đối thoại giữa DN với CQHQ; DN với các cơ quan QLCN cho thấy vẫn nhiều DN chưa đánh giá cao ý nghĩa hỗ trợ của công tác này như biểu đồ thể hiện.

(4) Về cơ sở hạ tầng thông tin của Hải quan Việt Nam

Tại Việt Nam, hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS có ý nghĩa quan trọng trong tiến trình tạo thuận lợi thương mại, góp phần cắt giảm chi phí và

thời gian giao dịch. Tuy nhiên, theo ý kiến của DN, vấn đề về hạ tầng thông tin, quy trình thủ tục, tác phong làm việc của CCHQ đang cản trở tiến trình và là nguyên nhân của giao dịch không chính tắc. Thực tiễn cho thấy, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và áp dụng khoa học công nghệ trong QLTT vẫn còn nhiều bất cập, chưa đạt mức HDH cao, đạt tới ngưỡng phù hợp của HDH HQ thời đại CMCN 4.0. Khi đánh giá về QLTT giai đoạn 2015-2019 xác định hai hạn chế về nguồn thông tin ĐGTT (hạn chế thứ 4) và về hệ thống CNTT (hạn chế thứ 5);



Biểu đồ 3.7. Đánh giá nâng cao hiệu quả quản lý tuân thủ của Cơ quan hải quan

Nguồn: Tác giả nghiên cứu tổng hợp (2019)

Một trong những nguyên nhân của những tồn tại hạn chế là cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và việc áp dụng khoa học CNTT trong QLTT vẫn còn những bất cập như Biểu đồ 3.7. thể hiện. Kết quả khảo sát DN hai năm 2018-2019, có đến trên 30% DN cho rằng hạ tầng CNTT là một yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả QLTT của hải quan do Tổng cục Thuế cung cấp một số thông tin chưa thực hiện tự động, dẫn đến thông tin được cập nhật chậm; Một số hành vi vi phạm không bị xử phạt chưa được chuẩn hóa trên Hệ thống thông tin quản lý vi phạm, do vậy không thể xử lý tự động đã làm ảnh hưởng đến kết quả đánh giá DN; Một số thông tin chưa có hệ thống để cập nhật và lưu trữ phục vụ QLTT.

Ngoài ra, quy trình nghiệp vụ chưa có các chức năng hỗ trợ để thẩm định đánh giá sự tác động của từng tiêu chí và tính chính xác của kết quả đánh giá; hỗ trợ thống kê, báo cáo và phân tích thông tin quản lý, theo dõi thông tin DN. Việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa CQHQ và DN chưa có hệ thống để hỗ trợ do thiếu

công cụ để cảnh báo DN nâng cao năng lực tuân thủ, cung cấp trao đổi thông tin để xử lý các vướng mắc.

(5) Về năng lực của đội ngũ công chức, viên chức Hải quan Việt Nam

Hải quan luôn đi đầu công tác đổi mới và HĐH, nên thách thức đặt ra là tăng cường nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phải chuyên nghiệp, minh bạch, hiệu quả. Năm 2018 có 44% DN đồng ý với tác phong làm việc hợp tác và thân thiện của CCHQ. Tuy vậy, năng lực chuyên môn, kỹ năng tin học tác phong làm việc quan liêu vẫn tồn tại, trở thành nhân tố xúc tác giao dịch không chính tắc. Có ý kiến cho rằng CCHQ vẫn can thiệp nhiều vào quá trình thông quan, 20% DN cho rằng tác phong làm việc của CCHQ cứng nhắc, nguyên tắc và gây khó khăn.

(6) Đo lường tuân thủ mới được thực hiện với phạm vi hẹp và được sử dụng như một công cụ hỗ trợ cho hoạt động QLRR. Hiểu biết và thực hành về ĐLTT vẫn còn khiêm tốn, nên khả năng mang lại hiệu quả chưa cao, đồng thời các cấp lãnh đạo chưa hiểu, nên chưa sâu sát yêu cầu thực hiện biện pháp này.

(7) Áp dụng nghiệp vụ kiểm toán trong KTSTQ: Tỷ lệ chuyển dịch các giao dịch sang khâu KTSTQ ngày càng lớn với số lượng các giao dịch ngày càng tăng, nhưng công tác KTSTQ vẫn còn những hạn chế sau:

- Khối lượng công việc xử lý KTSTQ vẫn rất lớn do chưa kết nối hiệu quả với các hoạt động ĐLTT, ĐGTT, phân tích rủi ro và kết quả của các khâu kiểm tra, giám sát trước đó;

- Kiểm tra sau thông quan gắn liền với việc kiểm tra hồ sơ, chứng từ do vậy đòi hỏi CCHQ phải am hiểu về kiến thức, kỹ năng kiểm toán, kỹ năng kiểm tra xác định các chứng từ thật giả... Trên thực tế, việc chuẩn hóa và trang bị kiến thức, kỹ năng kế toán, kiểm toán cho cán bộ KTSTQ chưa theo kịp yêu cầu xử lý công việc;

- Cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc tra cứu, phân tích thông tin là hết sức quan trọng đối với công tác KTSTQ. Tuy nhiên, hiện nay cơ sở dữ liệu còn phân tán, trùng lặp, không đầy đủ, cát cứ lưu giữ riêng do chưa được lưu trữ tập trung và thiếu kết nối trao đổi thông tin giữa các đơn vị và với các bên liên quan nên đã gây

cản trở phần nào đến công tác KTSTQ; Các quy định về lưu trữ hồ sơ, chứng từ tại DN còn bộc lộ khiếm khuyết nên đã ảnh hưởng đến hiệu quả KTSTQ;

- Chất lượng quản lý, quản trị nội bộ của DN còn yếu cũng gây không ít khó khăn cho công tác KTSTQ khi thực hiện các quyết định kiểm tra đề ĐGTT:

a) Theo quy định của PLHQ hiện nay, chế độ, chính sách KKTT mới được áp dụng cho 03 nhóm đối tượng chính, trong đó:

+ Chương trình DNUT mới công nhận cho khoảng 74 DN, chiếm khoảng 37% tổng kim ngạch XNK và chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ 0,06% trên tổng số các DN tham gia hoạt động XNK. Tỷ phần kim ngạch của nhóm này cũng ít hơn khoảng hơn 02 lần so với mức 80% tổng kim ngạch XNK của nhóm DN quan trọng (chiếm khoảng 5-10% số lượng DN) theo WCO. Với phạm vi hẹp trên không KKTT, tạo động lực thúc đẩy tuân thủ tự nguyện cho đa số cộng đồng DN.

+ Kết quả ĐGTT chủ yếu được sử dụng để tạo thuận lợi trong quyết định KT, GSHQ; chưa xây dựng được những chương trình KKTT với hình thức, mức độ, đối tượng tuân thủ với ưu đãi theo các điều kiện và cơ chế quản lý phù hợp...

b) Quy định của pháp luật hiện nay giới hạn thẩm quyền của CQHQ trong việc xác định đối tượng ưu đãi tạo thuận lợi và áp dụng các cơ chế ưu đãi tạo thuận lợi. Điều này hạn chế rất lớn đến việc xây dựng, triển khai áp dụng các cơ chế KKTT có tính khả thi, nên cần phải sửa đổi cơ chế ưu đãi tạo thuận lợi và trao quyền cho CQHQ xác định đối tượng được áp dụng các cơ chế ưu đãi này.

(8) Áp dụng phương thức, kỹ thuật hiện đại để hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ

a) *Hạn chế các biện pháp, công cụ thu hút DN tham gia tự nguyện tuân thủ:* Để thu hút sự tham gia của các đối tượng, CQHQ phải xây dựng cơ chế ưu đãi và điều kiện được hưởng ưu đãi theo nguyên tắc đảm bảo cân bằng giữa lợi ích và chi phí tăng thêm. Để thực hiện theo nguyên tắc này, CQHQ cần sử dụng thường xuyên và bài bản các công cụ phân tích dữ liệu định lượng. Tuy nhiên, hiện nay, hoạt động này chưa được đầu tư nên việc xác định các điều kiện và lợi ích thường được thực hiện trên các nghiên cứu định tính. Do đó, điểm cân bằng giữa chi phí và

lợi ích khó được xác định nên hiệu quả của các chương trình KKTT không cao. Bên cạnh đó, là một cơ quan thực thi pháp luật, HQVN không có nhiều công cụ tạo ra lợi ích để thu hút DN đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật... đáp ứng điều kiện tham gia các chương trình KKTT như CQHQ ở các nước phát triển khác. HQVN cũng gặp nhiều khó khăn trong việc thiết kế các chương trình có tính khả thi, phù hợp theo mức độ tuân thủ và đặc điểm, nhu cầu của các nhóm đối tượng bị hạn chế về nguồn nhân lực và đầu tư cho thiết bị (bao gồm các thiết bị, hệ thống tự động hóa, hệ thống sổ sách...).

b) Hạn chế quản lý thông tin DN khi triển khai KKTT tự nguyện: Thời gian qua, HQVN đã có nhiều nỗ lực khác nhau trong việc xây dựng, phát triển các hệ thống CNTT, tăng cường mức độ tự động hóa các hệ thống nghiệp vụ. Tuy nhiên, vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức khác nhau trong quá trình quản lý tập trung thông tin để phục vụ cho hoạt động QLHQ nói chung cũng như phục vụ cho việc ĐGTT và KKTT nói riêng:

- Hệ thống thông tin được xây dựng theo mô hình tập trung với lõi là hệ thống VNACCS/VCIS chưa đáp ứng các thông tin nghiệp vụ. HQVN duy trì kết nối các hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên biệt, như: hệ thống QLRR, vi phạm, giá tính thuế, kế toán thuế, ... với nhau, nhưng do cơ sở dữ liệu riêng biệt nên việc khai thác, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị còn hạn chế;

- Việc thu thập, quản lý thông tin hiện nay được giao cho nhiều đơn vị và khác nhau về nhu cầu quản lý nên việc thu thập thông tin thường bị giới hạn đã cản trở việc ứng dụng sâu rộng các phương pháp phân tích dữ liệu lớn và khai thác các dòng thông tin từ nhiều nguồn khác nhau.

- Việc ứng dụng các máy móc, thiết bị hiện đại (như: máy soi, camera, GPS, thiết bị kiểm tra không xâm nhập...) trong KT, GS hàng hóa chưa hiệu quả, do quy trình chưa cụ thể, vị trí bố trí máy móc chưa hợp lý khó khăn cho công tác KSTT cũng như việc tạo thuận lợi cho DN.

- Cơ chế một cửa quốc gia và ASEAN đang trong giai đoạn đầu thực hiện nên nội dung thông tin trao đổi giữa các Bộ ngành chưa nhiều, số lượng các TTHC mới đạt khoảng 13% (37/284 thủ tục QLCN có liên quan); Các thông tin trên chưa

đáp ứng yêu cầu xử lý phân luồng tự động để giảm tỷ lệ kiểm tra.

c) Hạn chế áp dụng kết quả ĐGRR, khuyến khích DN tự nguyện tuân thủ:

Hiện nay, QLRR đã được áp dụng khá sâu rộng trong các lĩnh vực nghiệp vụ HQ, như: tiếp nhận khai báo, phân luồng tờ khai, nộp thuế, KT, GS, KSHQ... Kết quả ĐGRR được sử dụng để xác định các đối tượng trọng điểm, đưa ra các chỉ dẫn nghiệp vụ, phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả KSTT và tạo thuận lợi thương mại. Tuy vậy, kết quả ĐGRR vẫn còn tồn tại các hạn chế trong KKTT:

- Việc ĐGRR còn mang tính phân đoạn theo các khâu, giai đoạn vận chuyển, GS, làm TTHQ, thực hiện nghĩa vụ thuế, đưa hàng về bảo quản, giải phóng hàng và KTSTQ..., chưa có sự gắn kết theo chuỗi cung ứng và quy trình TTHQ; dẫn đến trùng lặp khi áp dụng biện pháp KSTT, gây khó khăn cho DN;

- Việc thiết lập HSRR, tiêu chí kiểm tra chủ yếu dựa vào kiến thức, kinh nghiệm của CCHQ, trong khi thiếu các công cụ hỗ trợ việc tự động hóa phân tích, đánh giá, phân luồng kiểm tra. Điều này có thể dẫn đến công chức lạm dụng gây ách tắc trong thực hiện TTHQ, KT, GSHQ, KTSTQ;

- Việc thiết lập tiêu chí kiểm tra bị điều chỉnh bởi các quy định của PLHQ, PLT, pháp luật QLCN hoặc văn bản chỉ đạo quản lý của các cấp; dẫn đến các lô hàng rủi ro thấp của DN tuân thủ nhưng do quy định của các văn bản này nên vẫn bị kiểm tra trong thông quan.

d) Hạn chế ứng dụng kết quả ĐGTT, khuyến khích DN tự nguyện tuân thủ:

Kết quả đánh giá được sử dụng để quyết định kiểm tra trong thông quan, KTSTQ và áp dụng các chế độ, chính sách tạo thuận lợi đối với DN tuân thủ cũng như áp dụng các biện pháp cảnh báo đối với các DN không tuân thủ. Thực tế cho thấy, hoạt động này còn tồn tại những hạn chế sau đây:

- Kết quả đánh giá chưa được sử dụng nhiều cho các hoạt động hỗ trợ, KKTT để nâng cao ý thức tuân thủ của DN;

- Số lượng DN tham gia hoạt động XNK rất lớn và luôn thay đổi, biến động thông qua các hình thức thành lập mới; nhiều DN giải thể, phá sản, ngừng hoạt động, thay đổi địa bàn... hoặc sử dụng các mối quan hệ đặc biệt trong các hoạt động kinh doanh; trong khi hoạt động ĐGTT chưa liên kết được các yếu tố này; dẫn đến

kết quả đánh giá không sát với các yếu tố rủi ro thực tế của DN.

- Lượng thông tin dữ liệu về hoạt động của DN rất lớn, do vậy rất khó khăn trong việc thu thập, phân tích, sàng lọc, đối chiếu, sắp xếp và liên kết thông tin theo chuỗi thời gian và chuỗi cung ứng hàng hóa để nhận diện đúng tình trạng tuân thủ và các rủi ro tuân thủ trong hoạt động của DN.

- Hệ thống tiêu chí đánh giá, thang điểm đánh giá chưa thực sự khoa học, chưa bao quát được chuỗi thời gian và quá trình lịch sử hoạt động của DN trong từng lĩnh vực; trong khi thiếu công cụ để thẩm định đánh giá sự tác động của từng tiêu chí cũng như tính chính xác của kết quả đánh giá.

e) Hạn chế áp dụng KTSTQ điều tiết giảm tỷ lệ kiểm tra trong thông quan: Tỷ lệ chuyển dịch các giao dịch sang KTSTQ ngày càng lớn góp phần giảm tỷ lệ kiểm tra, giảm chi phí cho DN trong thực hiện TTHQ. Tuy vậy, thời gian qua, việc áp dụng KTSTQ vẫn còn tồn tại những hạn chế, như:

- Chưa kết nối chặt chẽ với ĐGTT, ĐGRR và kết quả của các khâu kiểm tra, giám sát trước đó, nên dẫn đến trùng lặp trong KTSTQ;

- Chưa thực hiện nguyên tắc ĐGTT và ĐGRR DN; Hệ thống CNTT chưa đáp ứng tự động kết nối, chuyển giao đối tượng cần thực hiện KTSTQ.

3.3.3. Phân tích những nguyên nhân cơ bản:

(1) Các quy định pháp luật chưa theo kịp sự chuyển biến quá nhanh chóng của kinh tế đối ngoại trong bối cảnh HNKTQT: Công tác QLRR và QLTT của CQHQ mới áp dụng từ năm 2006; năm 2013, QLRR mới chính thức đưa vào Luật Quản lý thuế; năm 2014 đưa vào Luật Hải quan. Từ năm 2015 mới xây dựng được một số nội dung cơ bản nhất trong Nghị định 08/2015/NĐ-CP và một số Thông tư của Bộ Tài chính về áp dụng QLRR; về QLTT chưa có quy định cụ thể nào trong hệ thống pháp luật cho đến năm 2019 mới được xây dựng đưa vào Điều 9 Thông tư 81/2019/TT-BTC [16]; Tuy nhiên trên thực tế, các nội dung của QLRR và QLTT đều được nghiên cứu, xây dựng ở các cấp độ văn bản của ngành hải quan nhằm đáp ứng yêu cầu QLTT DN XNK cùng với sự giúp đỡ kỹ thuật của WCO và các Tổ chức quốc tế. CQHQ vừa nghiên cứu vừa tổ chức thực hiện, rút kinh nghiệm, tổng

kết báo cáo kết quả áp dụng và trình Bộ Tài chính xây dựng thành văn bản ở cấp Luật, Nghị định và Thông tư, từng bước hoàn chỉnh vừa đáp ứng yêu cầu quản lý thời kỳ hội nhập vừa tạo thuận lợi cho thương mại đầu tư và du lịch có cơ sở pháp lý hoạt động.

(2) *Nhận thức chung của đội ngũ CCHQ và cộng đồng DN XNK*: Các kết quả khảo sát thực tế tại DN XNK và CCHQ đã chỉ rõ một bộ phận lớn chưa hiểu rõ về QLRR và QLTT với nguyên nhân khách quan và đơn giản là những nội dung này quá mới, cần có thời gian tập huấn hướng dẫn trên thực tế mới có thể thuần thục. Nguyên nhân chủ quan là cả hai phía chưa chịu khó tìm tòi, học hỏi những nội dung mới do ngại khó, ngại phức tạp bởi tính kỹ thuật của các nội dung quy định về áp dụng QLRR và QLTT. Các lãnh đạo từ hai bên cũng chưa nghiên cứu, nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác này nên việc chỉ đạo, điều hành còn yếu kém, không yêu cầu khẩn trương, chưa có các chương trình nội dung thiết thực gắn với DN XNK mang lại lợi ích cho họ bằng các cách hỗ trợ, tư vấn và hướng dẫn kịp thời trong mọi khâu nghiệp vụ hải quan.

(3) *Hệ thống CNTT và kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới*: Theo số liệu thống kê về hoạt động của DN XNK, số liệu tờ khai XNK, kim ngạch XNK và số thu NSNN trong giai đoạn 2015-2019 ta thấy rõ kết quả hoạt động tập lập của DN XNK cũng như sự bận rộn trong công tác QLHQ đòi hỏi các hệ thống phần mềm nghiệp vụ của ngành hải quan phải chạy hết công suất hoặc tối đa dung lượng thiết kế. Hiện tại, hầu hết các chương trình phần mềm quản lý đều quá tải hoặc chưa đáp ứng các bài toán cải cách, sửa đổi bổ sung cơ chế chính sách quản lý theo các văn bản pháp quy; Yêu cầu về kỹ thuật và CNTT không thể theo kịp bởi sự chậm chạp của đội ngũ CNTT do việc xây dựng và phê duyệt các gói thầu CNTT phải qua các bước TTHC nhiều khâu, tốn nhiều thời gian và công sức; Kinh nghiệm quản lý từ HQ các nước đều không có được do cơ chế bảo Mật và giữ bản quyền sở hữu trí tuệ về QLRR và QLTT là một rào cản trao đổi, học hỏi từ nước ngoài.

(4) *Mối quan hệ phối kết hợp giữa các cơ quan chức năng còn lỏng lẻo không hiệu quả với cách làm quan liêu, sơ suất và vô cảm*: Quản lý tuân thủ kết

hợp hay tích hợp là mô hình quản lý hiệu quả nhất trong QLTT DN XNK cần có sự liên kết, phối kết hợp chặt chẽ, hữu cơ giữa các cơ quan QLNN. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, mối quan hệ này tuy đã được Chính phủ nhắc nhở với nhiều Chỉ thị và văn bản hàng năm như Chỉ thị 18/CT-TTg ngày 14/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ (2015a) [37], nhưng các Bộ Ngành vẫn chưa có sự chuyển biến thật sự. Chương trình xây dựng Cơ chế Một cửa quốc gia và Cơ chế Một cửa ASEAN theo Nghị định số 85/2019/NĐ-CP (2019c) [26] giao Bộ Tài chính (TCHQ) làm đầu mối và chủ động cấp nguồn kinh phí để các Bộ ngành thực hiện, nhưng rất chậm chạp và thụ động; kết quả 3 năm chưa làm hiệu quả, đó là rào cản lớn trong việc tổ chức thực hiện QLTT DN XNK trên bình diện quốc gia, từ đó ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện QLTT đối với DN XNK của CQHQ.

(5) *Mối quan hệ hợp tác giữa Hải quan-Doanh nghiệp chưa đi vào thực chất, gắn bó và chất lượng:* Trong 5 năm qua, TCHQ đã triển khai các Chương trình hợp tác HQ-DN ở cấp độ với các Hiệp hội DN, ngành hàng; Việc triển khai giao nhiều đầu mối, dẫn đến chòng chẹo, nội dung không trọng tâm, dàn trải, đội ngũ cán bộ chưa chuyên nghiệp. Những yêu cầu, kiến nghị, đề xuất của một số DN XNK chưa mang tính đại diện, cơ chế hợp tác và tương tác chưa thiết thực, chưa có phần mềm quản lý theo hướng online cập nhật toàn bộ những khó khăn, vướng mắc, bất cập, kể cả các vụ việc mang tính chất tiêu cực, phiền hà sách nhiễu từ CCHQ diễn ra tại các khâu nghiệp vụ hải quan có liên quan trực tiếp đến DN XNK. Vẫn thiếu những kênh thông tin trực tiếp, hiệu quả truyền thông về hoạt động của cả hai bên hợp tác với nhau; các ấn phẩm, sản phẩm thông tin, hướng dẫn TTHQ và các chế độ, chính sách pháp luật liên quan XNK, Hải quan còn ít ỏi và nghèo nàn về nội dung cũng như hình thức.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA HẢI QUAN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

4.1. Bối cảnh và những thuận lợi, khó khăn trong quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam thời kỳ đến năm 2030

4.1.1. Bối cảnh thế giới và Việt Nam ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu và quản lý tuân thủ trong thời kỳ tới

4.1.1.1. Bối cảnh thế giới và triển vọng thương mại toàn cầu thời kỳ tới

Trong giai đoạn này, nền kinh tế thế giới duy trì tốc độ tăng trưởng khá đều trong các năm từ 2015-2019 với sự ổn định của các nền kinh tế chủ chốt, ước tăng 3,83% so với năm trước và tác động của cuộc CMCN lần thứ 4. Kinh tế thế giới năm 2019 tăng 3,77% so với năm 2018. Tăng trưởng sản xuất toàn cầu tương đối ổn định, chỉ số PMI toàn cầu 11 tháng đầu năm liên tục duy trì trên mức 50 điểm (*Theo báo cáo từ NCIF-2019*) [47, 48]. Tuy nhiên, chiến tranh thương mại giữa Mỹ và các nước đối tác có xu hướng căng thẳng trong thời gian gần đây, đặc biệt sự leo thang chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, sự cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, sự kiện Brexit có ảnh hưởng lớn, xu hướng bảo hộ thương mại tăng và cục diện địa chính trị biến động phức tạp đang kéo dài tăng trưởng chậm lại, Đại dịch Covid19 xảy ra từ tháng 12/2019 đến nay chưa kết thúc với hậu quả hơn 20 triệu người mắc bệnh, hơn 800 ngàn người tử vong từ 250 quốc gia và vùng lãnh thổ toàn cầu đã khiến nhiều tổ chức quốc tế lo ngại đây sẽ là những rủi ro chủ yếu lớn nhất gây cản trở đến tốc độ tăng trưởng của thương mại và đầu tư thế giới, kéo theo sự sụp đổ, suy giảm trầm trọng kinh tế thế giới trong năm 2020 cũng như các năm tiếp theo. Hầu hết các nước đều sẽ có sự điều chỉnh chiến lược nhằm tranh giành ảnh hưởng, khẳng định vị thế của mình. Những hành động trả đũa Mỹ của Liên minh châu Âu (EU) và Trung Quốc “ăn miếng trả miếng” trước những chính sách mang tính “dân tộc chủ nghĩa” của Mỹ đều có sức ảnh hưởng nhất định tới cục diện địa chính trị thế giới. Hoa Kỳ thúc đẩy ảnh hưởng thông qua một chiến lược

mới mang tên Ấn Độ - Thái Bình Dương làm đối trọng với sáng kiến “Vành đai và Con đường” (BRIC) của Trung Quốc. Mỹ triển khai những chính sách đối ngoại nhằm mục tiêu cân bằng thương mại khi áp thuế nhập khẩu cao đối với một số nước xuất khẩu vào Mỹ như Nga, EU và Trung Quốc, châm ngòi cho cuộc chiến thương mại với Trung Quốc thông qua việc áp đặt mức thuế 25% với 50 tỷ USD nhập khẩu, tăng lên 250 tỷ ngày 24/9/2018. Cuộc chiến đã lên cao trào khi Mỹ ra quyết định cấm hoàn toàn mọi hoạt động của Huawei trên đất Mỹ và yêu cầu khóa khe với Tiktok và WeChat. Huawei có vai trò quan trọng trong sáng kiến hiện đại hóa công nghiệp “Made in China 2025”, đồng thời cũng là trọng tâm trong nỗ lực của Trung Quốc nhằm triển khai dịch vụ mạng không dây thế hệ thứ 5.5 trên toàn cầu. Tình hình chính trị Châu Âu trở nên bất ổn khi chủ nghĩa dân túy vẫn tiếp tục đe dọa khu vực đồng EUR trong bối cảnh khủng hoảng trên chính trường Italy giữa Tổng thống nước này với các đảng cực hữu, thậm chí là sự khủng hoảng có tính hệ thống về mặt thể chế kéo dài từ nhiều năm trước. Bất ổn chính trị tại khu vực Trung Đông diễn biến phức tạp trong hai năm 2018, 2019 tiếp tục dự báo bùng nổ trong năm 2020 khi mà giá dầu xuống đáy kỷ lục vào những tháng đầu quý I năm 2020. Cuộc chiến tranh tại Xê-Ry với sự tham gia tranh giành ảnh hưởng của Nga và Thổ Nhĩ Kỳ chưa hồi kết thúc, lại kéo theo cuộc chiến tại Liby sẽ đẩy khu vực Trung Đông vào cảnh dầu sôi lửa bỏng.

Bảng 4.1. Triển vọng kinh tế thế giới ba năm 2019-2021

Năm	Thế giới	Mỹ	Khu vực châu Âu	Nhật Bản	Trung Quốc	Nga	Ấn Độ	ASEAN 5	Trung Đông	Việt Nam
2019	2,9	2,3	1,2	0,7	6,1	1,3	4,2	4,8	1,2	7,1
2020	-3,0	-5,9	-7,5	-5,2	1,2	-5,5	1,9	-0,6	-2,8	2,7
2021	5,8	4,7	4,7	3,0	9,2	3,5	7,4	7,8	4,0	7,0

Nguồn: Báo cáo WEO của IMF (4/2020)

Bên cạnh các yếu tố tích cực hậu thuẫn cho đà tăng trưởng kinh tế thế giới sau thời kỳ dịch Covid19 vừa xuất hiện, nhưng còn rất mờ nhạt, thì lại bùng phát đợt dịch Covid19 đợt hai đã lại tiếp tục mang đến nhiều rủi ro tiềm ẩn, cản trở, dập tắt mọi hy vọng khôi phục nhanh kinh tế thế giới, thậm chí trong cả ngắn hạn. Đáng kể đến là cuộc chiến thương mại Mỹ và các nước đối tác lớn có xu hướng căng

thẳng hơn trong thời gian gần đây khiến nhiều tổ chức quốc tế lo ngại là rủi ro chủ yếu cản trở tốc độ tăng trưởng thương mại và đầu tư thế giới, những nhân tố vốn là động lực tăng trưởng chính của kinh tế thế giới trong mấy năm qua.

**Thương mại và giá cả:* Theo báo cáo “*Viễn cảnh kinh tế thế giới*” của IMF đã đưa ra dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và thế giới (04/2020) [75], IMF đưa ra mức dự báo tăng trưởng -3,0 trong năm 2020 và 5,8% trong năm 2021 cho thương mại hàng hóa toàn cầu là quá lạc quan. Cuối tháng 3/2020, WB dự báo đại dịch Covid19 có thể đẩy lùi tăng trưởng GDP Việt Nam xuống còn 4,9%, giảm 1,6% so với dự báo trước đó, thậm chí kịch bản xấu nhất có thể là 1,5% cho năm 2020. WTO cảnh báo rằng tình trạng căng thẳng thương mại leo thang có thể dẫn đến tác động tiêu cực trực tiếp lên hoạt động thương mại. Những rủi ro kinh tế và tài chính ngày càng tăng cũng có thể làm suy yếu nền tảng thương mại và hoạt động sản xuất. Trong khi đó, các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển có thể đối mặt với tình trạng thoái vốn cũng như suy thoái tài chính lây lan khi các nước phát triển tăng lãi suất. Một số rủi ro tiềm năng khác, như căng thẳng địa chính trị cũng sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới thương mại toàn cầu.

Thương mại toàn cầu sẽ giảm mạnh trong 2020 từ 13%-32%, song sẽ phục hồi ở mức 21-24% nếu đẩy lùi được dịch bệnh theo WTO (4/2020) [97]. Giá các mặt hàng cơ bản và nguyên liệu đầu vào trên thế giới dự báo sẽ hồi phục, bên cạnh các gói kích thích kinh tế được đưa vào và sản lượng khai thác được điều chỉnh phù hợp với diễn biến của dịch bệnh trong giai đoạn 2020-2021. Giá dầu thế giới được các tổ chức dự báo do triển vọng tăng trưởng toàn cầu giảm khiến nhu cầu thế giới giảm mạnh trong 2020. Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (IEA) (3/2020) [73] dự báo giá dầu sẽ đạt mức trung bình 42 USD/thùng trong nửa cuối 2020, nhích lên 55 USD/thùng trong 2021.

4.1.1.2. Bối cảnh kinh tế Việt Nam và triển vọng phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam thời kỳ tới

**Tăng trưởng GDP:* Việc tham gia vào các hiệp định CPTPP và EVFTA mang lại tác động tích cực tới kinh tế Việt Nam trong thời gian tới. Theo đánh giá của NCIF, hiệp định CPTPP sẽ giúp GDP của Việt Nam tăng thêm 1,32%, tương đương với 1,7 tỷ USD (trong hiệp định TPP12, con số này là khoảng 6,7%). Tác động này có thể sẽ lớn hơn nếu Việt Nam thực hiện cắt giảm thuế quan và tự do

hóa dịch vụ theo kịch bản mở cửa dịch vụ, 2,01%. Luật thuế thu nhập DN mới của Mỹ bắt đầu áp dụng từ tháng 1/2018 cũng đã có những ảnh hưởng nhất định tới kinh tế Việt Nam. Về mặt tích cực, kinh tế Mỹ được thúc đẩy trong ngắn hạn nhờ chính sách kích thích tài khóa và dòng vốn FDI vào Mỹ tăng sẽ thúc đẩy nhu cầu NK hàng hóa tư liệu sản xuất từ nước ngoài. Nhưng trong trung hạn, kinh tế Mỹ có thể ảnh hưởng tiêu cực do giảm thuế khiến thâm hụt ngân sách tăng, từ đó tác động tiêu cực tới kinh tế Việt Nam qua kênh XK vào thị trường Mỹ.

Xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch của các nước lớn, đặc biệt là những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ sẽ tác động không nhỏ đến sản xuất và XK của Việt Nam và các nước trong khu vực. Tình hình căng thẳng thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc và các đối tác lớn khác như EU, Canada và Mexico có khả năng làm gián đoạn các chuỗi cung ứng toàn cầu và ảnh hưởng tiêu cực tới thương mại và đầu tư của Việt Nam. Do vậy, tăng trưởng kinh tế Việt Nam nhìn chung chịu ảnh hưởng tiêu cực từ xu hướng bảo hộ toàn cầu.

**Xuất nhập khẩu hàng hóa:* Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung có thể mang lại cho Việt Nam lợi thế so với Trung Quốc khi XK sang Mỹ. Tuy nhiên, do Việt Nam đang tham gia ngày càng sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nên việc Mỹ tăng thuế với hàng hóa Trung Quốc có thể khiến cho XK của Việt Nam sang Trung Quốc giảm. Đồng thời cũng sẽ xuất hiện rủi ro, Hoa Kỳ sẽ cho rằng Việt Nam lợi dụng chính sách ưu đãi cho hàng XK vào Mỹ, nhưng lại có nguồn gốc xuất xứ từ Trung Quốc. Việc ký kết hiệp định CPTPP khi không có sự tham gia của Mỹ cũng sẽ có ảnh hưởng lớn tới cơ cấu thương mại của Việt Nam. Kết quả tính toán sử dụng mô hình GTAP của Canada cho thấy, việc tăng XK sẽ chủ yếu là do tăng XK sang các nước trong Hiệp định. Việt Nam sẽ vẫn tiếp tục phải phụ thuộc vào nguồn NK từ Trung Quốc, Indonesia... ngay cả khi có Hiệp định CPTPP. Điểm này rất đáng chú ý do việc NK ngoài Hiệp định có thể làm cho Việt Nam không được hưởng lợi nhiều vì quy định nguồn gốc xuất xứ, đồng thời cần theo dõi các diễn biến dự kiến tham gia Hiệp định của một số quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Anh như các ý kiến gần đây tại các cuộc họp về Hiệp định TPP.

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài:* Kinh tế Trung Quốc giảm tốc đã có tác động nhất định đến dòng vốn FDI vào Việt Nam do các nhà đầu tư nước ngoài đã đánh giá lại cơ hội đầu tư và chuyển hướng sang các thị trường có tiềm năng tăng trưởng

cao hơn như Việt Nam, Thái Lan... Những biến động mới của kinh tế thế giới như Luật cải cách thuế của Mỹ và chiến tranh thương mại Mỹ-Trung có ảnh hưởng tới dòng vốn đầu tư vào Việt Nam, nhưng chủ yếu về mặt chất, khi phân tích định lượng cho thấy ảnh hưởng là không nhiều. Bên cạnh đó, cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung cũng có thể thúc đẩy dịch chuyển dòng vốn FDI từ Trung Quốc sang Việt Nam do hàng XK Trung Quốc gặp bất lợi khi XK sang Mỹ.

**Dự báo tình hình kinh tế giai đoạn tới:* Năm 2020 là năm cuối cùng đẩy nhanh tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH để chuẩn bị các điều kiện cho việc hoàn thành kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2016-2020, có nhiều yếu tố tích cực tác động đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là từ phía chính sách đầu tư công. Các yếu tố thuận lợi như sau:

- Kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát, thanh khoản ngân hàng tốt; tỷ giá được giám sát tốt; dự trữ ngoại tệ tăng, cán cân vãng lai thặng dư 8 năm liền..., chất lượng tăng trưởng bền vững hơn. Việc thực hiện 3 đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, khắc phục các tồn tại, yếu kém có chuyển biến rõ nét, thực chất hơn.

- Kết quả tăng trưởng kinh tế và ổn định vĩ mô 2018 (7,08%), 2019 (7,02%) là điều kiện thuận lợi, tạo đà cho tăng trưởng các năm tiếp theo và cũng là kết quả của các yếu tố tích cực từ kinh tế thế giới và Hiệp định CPTPP và EVFTA đem lại, tác động gián tiếp từ Luật thuế thu nhập DN từ Mỹ kích thích NK.

- Chính phủ đã ban hành khung chính sách kinh tế Việt Nam từ 2018, nhấn mạnh khuyến khích phát triển khu vực tư nhân; Tiếp tục duy trì các yếu tố ổn định vĩ mô, chính sách tiền tệ linh hoạt, lạm phát ở mức thấp sẽ tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho kinh tế tư nhân.

- Các dòng tiền FDI tiếp tục đổ vào Việt Nam với số lượng lớn cùng với làn sóng thứ hai của việc dịch chuyển các nhà máy, công xưởng của các nhà đầu tư từ Trung Quốc tìm kiếm địa điểm mới tại Việt Nam sau đại dịch Covid19 tăng mạnh là dự báo sáng sủa đòi hỏi các DN và CQQL chuẩn bị đáp ứng yêu cầu này.

Bên cạnh các yếu tố thuận lợi, cũng còn không ít khó khăn, thách thức:

- Những hạn chế, yếu kém tích tụ như chất lượng tăng trưởng thấp, năng suất lao động còn thấp. Động lực chính cho tăng trưởng vẫn chưa thực sự rõ nét, trong khi dư địa nới lỏng chính sách tiền tệ để thúc đẩy tăng trưởng còn rất ít. Nợ công

đang ở mức cao và có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây và tiềm ẩn nguy cơ bất ổn vĩ mô. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang phụ thuộc lớn vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, chứa đựng nhiều rủi ro tiềm ẩn.

Kết quả tăng trưởng kinh tế năm 2019 là dấu mốc quan trọng đưa Việt Nam đạt được các mục tiêu đề ra trong kế hoạch KT-XH 5 năm 2016-2020; Đó là nhờ những tác động tích cực của các yếu tố bên ngoài và nội tại của nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là đầu tàu cho tăng trưởng. Kinh tế vĩ mô duy trì ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, lãi suất ở mức thấp hỗ trợ mạnh mẽ cho sản xuất kinh doanh, tỷ giá vẫn khá ổn định và trong khả năng kiểm soát của Chính phủ. Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh được cải thiện góp phần thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân. Với sự điều hành kiên định của Chính phủ và sự đồng lòng trong chỉ đạo thực hiện điều hành của các cấp, các ngành, Việt Nam đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức toàn bộ các chỉ tiêu KT-XH đã được Quốc hội thông qua trong Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 [24]. Trong 3 năm từ 2017-2019 đà tăng trưởng GDP đều đạt ở mức cao, tăng trên 7%, kiểm soát được tăng giá tiêu dùng CPI dưới 4%. Dù vậy, các điểm nghẽn nền kinh tế vẫn tiếp tục hiện hữu. Tăng trưởng của một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự đồng đều, có dấu hiệu chậm lại, còn thiếu động lực để duy trì bền vững khi tốc độ tăng GDP lại giảm sút qua các quý. Thành tích XNK vẫn chủ yếu là từ khu vực FDI, mặt hàng XK chủ lực còn có tính thời vụ. Hiệu quả đầu tư còn chậm cải thiện, vốn giải ngân còn chậm.

Năm 2020, kinh tế Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng xuất phát cả từ trong và ngoài nước, mặc dù có ảnh hưởng khá lớn từ dịch Covid19. Kinh tế thế giới năm 2020 được dự báo sẽ đầy rẫy khó khăn, suy giảm nghiêm trọng, không thể hồi phục nhanh chóng, nhất là các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Anh, Pháp và Nga... Việc tham gia các hiệp định CPTPP và EVFTA sẽ mang lại tác động tích cực tới kinh tế Việt Nam. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung có thể mang lại cho Việt Nam lợi thế so với Trung Quốc khi XK sang Mỹ. Xu hướng giá cả hàng hoá hạ nhiệt sẽ giúp áp lực lạm phát tại Việt Nam tiếp tục giảm. Năm 2020 là cuối cùng năm được đẩy nhanh tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển KT-XH để chuẩn bị các điều kiện cần tốt nhất cho việc hoàn thành kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2016-2020 [4]. Do đó, sẽ vẫn có một số yếu tố tích cực tác động đến tăng trưởng kinh tế từ phía chính

sách. Kết quả tăng trưởng năm 2019, thắng lợi bước đầu đối với phòng chống dịch Covid19 trong 6 tháng đầu năm 2020 là điều kiện thuận lợi, tạo đà cho việc giữ vững tăng trưởng dương cho năm 2020 nhưng cũng là thách thức cho các năm tiếp theo trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng. Tuy vậy, những hạn chế, yếu kém tích tụ trong nội tại nền kinh tế như chất lượng tăng trưởng còn chậm cải thiện, năng suất lao động còn thấp sẽ tiếp tục hiện hữu. Tổng cục Thống kê Việt Nam và các cơ quan hoạch định chính sách cùng các Tổ chức tài chính, ngân hàng quốc tế cùng xây dựng 3 kịch bản dự báo tăng trưởng năm 2020. Kịch bản xấu nhất, giả thiết dịch bệnh còn kéo dài hết tháng 9 hoặc cuối năm 2020 tăng trưởng kinh tế sẽ ở mức 1,5%, hoặc xuống đến mức âm - 0,5%. Kịch bản lạc quan hơn thì khoảng từ 2,5 đến 3,3%; Kịch bản khả quan nhất, có nhiều dự báo khác nhau, nhưng theo WB là 4,9% trong năm 2020, sau đó phục hồi nhanh đến 7,1% cho năm 2021; Nhưng ADB thì đánh giá khiêm tốn hơn với 4,8% cho năm 2020; còn IMF thì khá rè rặt với mức dự báo chung là 2,7% của năm 2020 [74].

Tuy nhiên, vẫn phải xác định các động lực chính cho tăng trưởng kinh tế cho các năm tới là (1) Khu vực kinh tế tư nhân-động lực tăng trưởng từ phía cung, (2) Cải cách thể chế, môi trường kinh doanh, (3) Khoa học công nghệ và nâng cao năng suất lao động, với nhận định rằng nền kinh tế năm 2020 tiếp tục phải đối mặt với nhiều thách thức và rủi ro từ cả bên trong và bên ngoài sẽ tác động tiêu cực đến tăng trưởng, nên cần đề xuất một số kiến nghị hạn chế các rủi ro này.

Ngoài ra, Việt Nam cũng cần xây dựng các chính sách nhằm đảm bảo quyền lợi của hàng hoá Việt Nam sang các nước đối tác chính như Mỹ, EU, tránh các biện pháp trừng phạt không chính đáng cho hàng hoá Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần chủ động xây dựng các rào cản thương mại, rào cản thuế quan cần thiết nhằm tránh dòng hàng hóa tồn đọng từ các nước XK ồ ạt đưa qua Việt Nam, đặc biệt từ phía Trung Quốc. Tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2019 đạt 7.02% so với năm 2018 là kết quả đáng khích lệ. Bên cạnh đó, kinh tế Việt Nam cũng đang chịu nhiều thách thức từ các xu hướng kinh tế lớn trên thế giới:

+ Hai năm 2018 và 2019 cũng diễn ra ba sự kiện lớn tích cực với Triều Tiên, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, trong đó có cuộc gặp gỡ lịch sử giữa lãnh đạo Triều Tiên và

Hoa Kỳ tại Hà Nội, Việt Nam đã nhận được nhiều đánh giá tích cực đối với nước chủ nhà về mặt ngoại giao và sự chu đáo chuyên nghiệp ở tầm quốc tế.

+ Những diễn biến kinh tế thế giới trong các năm 2018, 2019 và đầu năm 2020 có ảnh hưởng nhiều chiều tới kinh tế Việt Nam. Một mặt, Việt Nam được hưởng lợi nhờ sự hồi phục tăng trưởng kinh tế thế giới, với động lực tăng trưởng mới từ nền kinh tế số 1 thế giới Mỹ. Việc hội nhập sâu hơn vào kinh tế thế giới thông qua hiệp định CPTPP và hiệp định EVFTA cũng đem lại cho Việt Nam thị trường mở rộng hơn, tăng cường sức hút đối với FDI. Việt Nam cũng có cơ hội tăng cường thu hút FDI khi dòng vốn đầu tư dịch chuyển khỏi Trung Quốc có xu hướng tăng do cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Tuy nhiên, bối cảnh quốc tế cũng mang lại cho Việt Nam không ít thách thức. Dịch bệnh Covid19 xảy ra ở Vũ Hán Trung Quốc rồi lây lan rộng khắp, bất ngờ làm xáo trộn toàn bộ đời sống KT-XH của toàn cầu. Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung gây ra những bất ổn và rủi ro mới đối với kinh tế thế giới và có thể gây xáo trộn chuỗi cung ứng toàn cầu, từ đó làm thay đổi cơ cấu sản xuất tại Việt Nam. CMCN lần thứ 4 với xu hướng tự động hóa thay thế lao động chân tay đang gây ra thách thức về mất việc làm cho lao động kỹ năng thấp tại Việt Nam cùng với đó là lợi thế thu hút FDI giảm đi. Tham gia vào các FTA giúp Việt Nam mở rộng thị trường nhưng cũng gây thất thu nguồn thuế.

Bảng 4.2. Tác động của các kịch bản chiến tranh thương mại Mỹ-Trung tới quy mô GDP của Việt Nam (thay đổi % so với kịch bản cơ sở)

	KB Mỹ áp thuế 25% vs 50 tỉ USD và 10% với 20 tỉ USD hàng TO	KB Mỹ nâng thuế đối với 200 tỷ usd hàng Trung Quốc từ 10% hiện nay lên 25% vào năm 2019
2018	-0.08	-0.11
2019	-0.23	-0.32
2020	-0.28	-0.38
2021	-0.27	-0.34
2022	-0.21	-0.24
2023	-0.14	-0.13
2024	-0.07	-0.04
2025	-0.02	0.04

Nguồn: Từ NCIF với kết quả phân tích sử dụng mô hình NIGEM (2019)

Xu hướng thắt chặt tiền tệ tại một số nền kinh tế lớn cũng tạo ra thách thức cho Việt Nam trong việc ổn định tỉ giá đồng nội tệ và thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài vào thị trường chứng khoán trong nước theo NCIF (2018-2020) [46, 47, 48].

Trong các biến động lớn như chiến tranh thương mại Mỹ-Trung có tác động lớn nhất tới kinh tế Việt Nam, cả tích cực và tiêu cực, nhưng nhìn chung tác động từ sụt giảm và gián đoạn chuỗi giá trị toàn cầu sẽ lớn hơn tác động tích cực cho hàng Việt Nam cạnh tranh hơn so với hàng Trung Quốc. Ước tính, tác động tiêu cực sẽ đạt mức cao nhất vào năm 2020 và 2021, sau đó giảm dần. Theo đó, GDP của Việt Nam giảm khoảng 0,08% vào năm 2018, 0,23% vào năm 2019, 0,28% vào năm 2020. Nếu Mỹ tiếp tục tăng thuế từ 10% lên 25% đối với 200 tỉ USD vào năm 2019, tác động tiêu cực tới Việt Nam còn lớn hơn nữa.

Bảng 4.3. Tác động của kịch bản chiến tranh thương mại Mỹ-Trung tới xuất nhập khẩu của Việt Nam khi Mỹ áp thuế 10% (thay đổi % so với kịch bản cơ sở)

	XUẤT KHẨU	NHẬP KHẨU
2018	-0.08	-0.05
2019	-0.35	-0.30
2020	-0.51	-0.51
2021	-0.56	-0.64
2022	-0.51	-0.67
2023	-0.41	-0.63
2024	-0.31	-0.53
2025	-0.22	-0.41

Nguồn: Từ NCIF với kết quả phân tích sử dụng mô hình NIGEM (2019)

Cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung có thể mang lại cho Việt Nam lợi thế so với Trung Quốc khi XK sang Mỹ. Tuy nhiên, do Việt Nam đang tham gia ngày càng sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, nên việc Mỹ tăng thuế với hàng hóa Trung Quốc có thể khiến cho XK của Việt Nam sang Trung Quốc giảm. Tính toán từ mô hình NIGEM cho thấy, với kịch bản Mỹ áp thuế 10% với 200 tỉ USD hàng hóa Trung Quốc từ quý III/2018, XK Việt Nam có khả năng sẽ giảm mạnh trong 2020-2022. Bên cạnh đó, tác động tiêu cực tới NK sẽ lớn hơn tác động tới XK, cho thấy chiến tranh thương mại có thể ảnh hưởng mạnh hơn tới các DN FDI khiến các DN

này giảm nhu cầu NK hàng hóa phục vụ sản XK. Cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung cũng có thể thúc đẩy dịch chuyển dòng vốn FDI từ Trung Quốc sang Việt Nam do hàng XK Trung Quốc gặp bất lợi khi XK sang Mỹ [47]. Luật cải cách thuế mới của Mỹ từ 1/2018 có ảnh hưởng nhất định tới kinh tế Việt Nam, nó gồm có một số nội dung quan trọng như giảm thuế DN với mức lịch sử từ 35% xuống còn 21%, giảm thuế thu nhập cá nhân cho những người có thu nhập trên 500.000 USD từ gần 40% xuống còn 37%. Mặt tích cực thì kinh tế Mỹ được thúc đẩy trong ngắn hạn do chính sách kích thích tài khóa, dòng vốn FDI vào Mỹ tăng thúc đẩy nhu cầu NK hàng hóa tư liệu sản xuất từ nước ngoài, từ đó ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam nếu tận dụng được cơ hội tăng cường XK hàng hóa tiêu dùng và tư liệu sản xuất vào Mỹ.

Bảng 4.4. Tác động của luật cải cách thuế Mỹ tới kinh tế Việt Nam
(% thay đổi so với kịch bản cơ sở)

	GDP	XUẤT KHẨU	NHẬP KHẨU
2018	0.16	0.36	0.23
2019	0.06	0.23	0.20
2020	0.03	0.36	0.30
2021	-0.04	0.05	0.01
2022	-0.06	0.01	-0.05
2023	-0.05	0.00	-0.09
2024	-0.04	-0.02	-0.11
2025	-0.03	-0.04	-0.13
2026	-0.06	-0.13	-0.21
2027	-0.06	-0.17	-0.25

Nguồn: Từ NCIF với kết quả phân tích sử dụng mô hình NIGEM (2019)

Nhưng trong trung hạn, kinh tế Mỹ ảnh hưởng tiêu cực do giảm thuế khiến thâm hụt ngân sách tăng, từ đó tác động tiêu cực tới kinh tế Việt Nam qua kênh XK vào thị trường Mỹ. NCIF đưa ra dự báo 2019 đạt 3,77%, thấp hơn so với mức 3,83% của 2018. Những nhân tố hậu thuẫn cho đà tăng trưởng của kinh tế thế giới năm 2019 như tăng trưởng tiếp tục ổn định của kinh tế Mỹ và sự phục hồi của các nền kinh tế khác, mặc dù với tốc độ chậm hơn, được xem là yếu tố tích cực và quan trọng tác động tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu; tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế vẫn đang được đẩy nhanh tạo thêm kỳ vọng cho tăng trưởng. Hiệp định CPTPP có hiệu lực vào đầu năm 2019; FTA giữa ASEAN và Hồng Kông có hiệu lực từ ngày

1/1/2019 là bước tiến quan trọng để hai bên mở rộng thâm nhập vào thị trường của nhau; Hiệp định thương mại Việt Nam - EU (EVFTA) được phê chuẩn vào đầu năm 2019 sẽ đảm bảo tạo điều kiện tốt nhất cho việc phát triển quan hệ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và EU [46, 47].

4.1.2. Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

4.1.2.1. Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Hải quan Việt Nam

Khoảng thời gian từ nay đến 2025, tầm nhìn đến 2030, sự vận động của đời sống chính trị, kinh tế văn hóa, xã hội của Việt Nam diễn ra theo xu hướng nền kinh tế đất nước tiếp tục thực hiện những chủ trương HNKTQT đã nêu trong Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011a) [1] và tiếp tục chủ trương đó tại Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XII (2016a) [4] Theo đó, Chính phủ đã đàm phán, ký kết và chuẩn bị các điều kiện thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, tham gia các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế thương mại, đầu tư, du lịch... Trong lĩnh vực thương mại chủ trương nhất quán của Đảng là phát triển lực lượng DN trong nước với nhiều thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh cao để làm chủ thị trường trong nước, mở rộng thị trường ngoài nước, góp phần bảo đảm độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Trong bối cảnh HNKTQT, phải luôn chủ động thích ứng với tình hình thay đổi, bảo đảm hiệu quả và lợi ích quốc gia.

Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại quốc tế, mới đây Việt Nam đã ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP), Việt Nam ký kết tiếp Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) ngày 30/06/2019 tại Hà Nội; cùng với các hiệp định thương mại song phương khác một triển vọng hết sức lớn về thương mại quốc tế đã đang chờ đợi các DN Việt Nam. Hội nhập ngày càng sâu rộng và toàn diện vào nền kinh tế toàn cầu cũng đồng nghĩa với việc Việt Nam sẽ phải đối mặt với những tác động từ những xu thế và diễn biến từ kinh tế thế giới và khu vực. Việt Nam cần nhìn nhận các vấn đề một cách đa chiều, trên cả phương diện tích cực và tiêu cực để từ đó đưa những phương án xử lý hợp lý, phù hợp với tình hình trong nước nói riêng và cục diện kinh tế thế giới nói chung. Những xu thế và diễn biến mới trong tình hình kinh tế thế giới đã và đang có tác động không nhỏ tới tình hình hợp tác kinh tế

đa phương, khu vực nói chung và tình hình HNKTQT của Việt Nam nói riêng. Những xu thế đó có thể mang lại một số cơ hội quan trọng cho Việt Nam. Với việc Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã phê chuẩn tham gia CPTPP, Việt Nam được đánh giá là có thể cải thiện đáng kể tiếp cận thị trường xuất khẩu, qua đó tạo thêm nhiều việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn. Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ước tính CPTPP có thể giúp GDP và xuất khẩu của Việt Nam tăng tương ứng 1,32% và 4,04% đến năm 2035. Tuy nhiên, mức tăng thực tế có thể cao hơn nếu Việt Nam có những cải cách thể chế kinh tế thực chất và thu hút được những dự án đầu tư có chất lượng. Những hàng rào kỹ thuật mang hơi hướng bảo hộ ở các thị trường phát triển cũng đòi hỏi DN Việt Nam phải không ngừng nâng cao khả năng cạnh tranh, khả năng thích ứng và đổi mới khoa học công nghệ. Chính ở đây, những thành tựu của CMCN 4.0 nếu được kịp thời ứng dụng ở những lĩnh vực như logistics, tài chính, tổ chức sản xuất hàng công nghiệp xuất khẩu, dịch vụ hành chính công, v.v. thì sẽ giúp giảm chi phí và cải thiện khả năng cạnh tranh cho DN Việt Nam. Dự báo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương mới đây cho thấy, đến năm 2030, CMCN 4.0 có thể giúp GDP Việt Nam tăng thêm từ 28,5 - 62,1 tỷ USD, tương đương mức tăng GDP 7-16% tùy theo từng kịch bản.

Với mục tiêu thúc đẩy và tăng cường hiệu quả hội nhập quốc tế, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và phát triển bền vững, vì vậy, Việt Nam cần đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy chuyển dịch và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia; tích cực tham gia sâu và rộng vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Trong phát triển kinh tế và thương mại, cần chú trọng việc đổi mới công nghệ và bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng hàng hóa và dịch vụ Việt Nam trên trường quốc tế.

4.1.2.2. Xu hướng hội nhập quốc tế trong lĩnh vực hải quan

Giai đoạn từ nay đến năm 2025, với xu thế và bối cảnh quốc tế và trong nước dưới đây sẽ có tác động đến nhiệm vụ của CQHQ theo hướng:

- Tiếp tục kết nối thực hiện các nội dung theo Quyết định 448/QĐ-TTg ngày 23/05/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển hải quan đến năm 2020 [36], ở tầm cao hơn, theo xu thế thời đại, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển hải quan mới đến 2030, tầm nhìn 2035.

- Thực thi các cam kết mở cửa thị trường và tạo thuận lợi thương mại đến năm 2025, song song với nhiệm vụ tạo thuận lợi thương mại, CQHQ phải tăng cường thực thi các biện pháp kiểm soát hàng hóa XNK bằng các hàng rào kỹ thuật, nhằm đảm bảo an ninh an toàn hàng hóa, chống gian lận thương mại, đảm bảo ưu đãi thuế đúng đối tượng.

- Áp lực gia tăng khối lượng công việc do tạo thuận lợi thương mại, tinh giản biên chế sẽ tác động mạnh đến yêu cầu sử dụng nhân lực của HQVN. Vì vậy, đòi hỏi tiếp tục phải có những nghiên cứu về tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng cán bộ công chức, luân chuyển cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ... mới có thể đáp ứng được nhiệm vụ đặt ra vô cùng lớn lao từ các yêu cầu của hoạt động QLNN của HQVN trong tương lai.

Ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước nói chung và của HQVN nói riêng sẽ đặt ra yêu cầu về đầu tư trang thiết bị, nâng cao chất lượng cán bộ công chức, cải cách quy trình TTHQ, áp dụng công nghệ hiện đại vào quản lý từ đó sẽ tạo ra nền tảng và cơ sở khoa học thực hiện thành công mục tiêu này.

Tạo thuận lợi thương mại đồng thời phải đảm bảo hiệu lực, hiệu quả hoạt động QLNN của HQVN đòi hỏi phải tiếp tục có những nghiên cứu, điều chỉnh và ngày càng hoàn thiện hệ thống thể chế QLNN, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho hoạt động quản lý đồng thời là cơ sở để cải cách TTHC, tạo nhiều thuận lợi hơn cho DN XNK. Bên cạnh đó, cần tiếp tục nghiên cứu cắt giảm TTHC, đơn giản hóa quy trình thủ tục trong giải quyết công việc cho tổ chức, DN, tiếp tục nghiên cứu ứng dụng mạnh mẽ CNTT phục vụ cho hoạt động QLNN của HQVN và cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở các mức độ cao (mức độ 4) hướng tới mô hình điện tử xuyên suốt trong giao dịch của CQQL với người dân, tổ chức, DN.

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng chủ động và sâu rộng, giao thương thương mại quốc tế ngày càng tăng lên, đồng thời kéo theo những thay đổi ngày càng nhanh chóng và khó lường. Để đảm bảo hiệu quả QLNN của HQVN đòi hỏi phải tiếp tục có những nghiên cứu, áp dụng nguyên tắc QLRR/QLTT đồng bộ, toàn diện trong các khâu nghiệp vụ. Phù hợp theo khuyến nghị về xây dựng CQHQ hiện đại của WCO và xu hướng phát triển của Hải quan các nước phát triển

trên thế giới, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động QLNN và tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại.

Trong giai đoạn tới, sự dịch chuyển trọng tâm của các nước lớn, phát triển năng động của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, việc hình thành cộng đồng ASEAN đặt ra yêu cầu đòi hỏi HQVN phải nỗ lực thực hiện các cam kết quốc tế đã ký kết, trong đó đối với ASEAN phải tiếp tục và chủ động trong việc kết nối Cơ chế Một cửa ASEAN, đẩy mạnh và xây dựng thành công Cơ chế Một cửa quốc gia, vì vậy một loạt công việc rất lớn từ phía CQHQ phải chuẩn bị, đó là các vấn đề về thuế, hải quan, QLCN... Theo đó, các nước cam kết xóa bỏ thuế NK dành cho hàng hóa của Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực khoảng từ 78-95% số dòng thuế và xóa bỏ hoàn toàn từ 97-100% dòng thuế. Các mặt hàng còn lại sẽ có lộ trình xóa bỏ thuế trong vòng 5-10 năm, trừ một số mặt hàng nhạy cảm có lộ trình trên 10 năm hoặc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan. Những dự báo về xu hướng HĐH hải quan trong bối cảnh HNKTQT cho thấy HQVN cần phải chủ động tập trung hoàn thiện cơ sở pháp lý nói chung, QLTT nói riêng để đáp ứng yêu cầu HĐH hải quan trong hội nhập quốc tế.

4.1.2.3. Tiến trình cải cách, hiện đại hóa hải quan

Tình hình kinh tế, chính trị, an ninh trên thế giới thay đổi vô cùng nhanh chóng, diễn biến phức tạp, khó lường; khủng bố, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên, xung đột sắc tộc, các thách thức an ninh phi truyền thống nổi lên gay gắt. Châu Á - Thái Bình Dương và khu vực Đông Nam Á, tiếp tục là trung tâm phát triển năng động, đồng thời cũng là trọng điểm cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn. Quá trình toàn cầu hóa và sự phát triển như vũ bão của khoa học, công nghệ, kỹ thuật tác động sâu rộng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới. Xu hướng liên kết kinh tế, thương mại, đầu tư, kết nối hạ tầng đa tầng, nhiều nấc gia tăng; xuất hiện các hình thức liên kết mới, các chế định tài chính - tiền tệ, các hiệp định kinh tế thương mại, đầu tư song phương, đa phương thế hệ mới, trong đó có việc Cộng đồng ASEAN đã được hình thành vào cuối năm 2015.

Giai đoạn 2016 - 2020, các nhiệm vụ Đại hội XII của Đảng đề ra, nhiều mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia, an toàn xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân... sẽ được tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt để hướng về đích “*Phấn đấu sớm đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp*

theo hướng hiện đại” (2016a) [4]. Cùng với đó là các hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam sẽ ngày càng đa dạng, phong phú, gia tăng cả về số lượng và chất lượng, tác động trực tiếp đến nhiệm vụ của CQHQ.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam giai đoạn 2011-2020 của Đảng xác định rõ định hướng phát triển thương mại hội nhập cùng thế giới đến năm 2020 khai thác có hiệu quả các thị trường có hiệp định mậu dịch tự do và thị trường tiềm năng, tăng nhanh XK, giảm NK cả về quy mô và tỷ trọng, phấn đấu cân bằng XK (2016a) [4]. Như vậy, vấn đề đảm bảo an ninh, chống gian lận thương mại, chống hàng giả, hàng nhái trong hoạt động XNK và các hoạt động tạo thuận lợi thương mại... sẽ tác động ngày càng mạnh mẽ đến hoạt động của CQHQ.

4.1.3. Những thuận lợi và khó khăn trong quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu của Hải quan Việt Nam thời kỳ tới

4.1.3.1. Những thuận lợi chủ yếu

Trong giai đoạn tới đây, công tác triển khai thực hiện QLTT đối với DN XNK của HQVN về cơ bản sẽ gặp những thuận lợi lớn, tạo động lực tốt.

Thứ nhất, *chủ trương, đường lối, chính sách cởi mở và hội nhập sâu rộng của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Bộ Tài chính đều tập trung, quan tâm định hướng về lâu dài có tính chiến lược cho sự phát triển bền vững của DN nói chung và DN XNK nói riêng*. Trước tiên phải nói về các Nghị quyết quan trọng của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam [2, 3, 5, 6, 7, 8] trong bốn lĩnh vực: (1) *Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/12/2011* (2011b) [2] về xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, HĐH và HNQT; (2) *Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013* (2011c) [3] về hội nhập quốc tế; (3) *Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016* (2016b) [5] về thực hiện có hiệu quả tiến trình HNKQT, giữ vững ổn định CT-XH trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; (4) *Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/06/2017* [6] về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DN nhà nước; (5) *Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/08/2019* (2019a) [7] về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030; (6) *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/09/2019* (2019b) [8] về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ 4; (7) *Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/05/2016* (2016b) [21] của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển DN đến năm 2020;

(8) Các Nghị quyết 19/NQ-CP ban hành các năm từ 2014-2017 (2014, 2015b, 2016a, 2017) [17, 19, 20, 23] và Nghị quyết 02/NQ-CP từ 2018-2020 [27] của CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, trong đó tập trung nhiều các quyết sách cho DN...

Thứ hai, *Việt Nam hội nhập ngày càng sâu vào chuỗi cung ứng hàng hóa qua việc ký kết và triển khai thực hiện các Hiệp định FTA thế hệ mới*. Một điều đáng khích lệ và tự tin trong vòng hơn một thập kỷ, Việt Nam đã mở cửa và lần lượt tham gia sâu rộng vào các Thê chế kinh tế song phương và đa phương trải dài từ Châu Á sang Châu Âu, từ Châu Mỹ đến Châu Đại dương, từ các bạn hàng truyền thống theo Hiệp định Kinh tế Á-Âu (EAEU) đến khối EU già cỗi. Hiệp định CPTPP, là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po và Việt Nam đã được ký kết ngày 8/03/2018 và có hiệu lực ngày 14/01/2019 là một thành công vượt bậc của Việt Nam khi tham gia vào thị trường thương mại với 13,5% GDP toàn cầu với tổng kim ngạch thương mại hơn 10 ngàn tỷ USD; Hiệp định EVFTA là thành công lớn hứa hẹn mở ra cho kinh tế Việt Nam một cú hích rất lớn cho XK cũng như thu hút đầu tư và công nghệ hiện đại trong bối cảnh tình hình kinh tế địa chính trị đang có nhiều diễn biến phức tạp và khó đoán định; Cộng đồng Kinh tế Asean (AEC) là một sân chơi khu vực rất năng động và gắn kết, vừa cạnh tranh vừa bổ sung cho nhau thúc đẩy cùng phát triển, đảm bảo hòa bình ổn định và thịnh vượng khu vực.

Thứ ba, *chiến tranh Thương mại Trung - Mỹ và Đại dịch cúm Covid19 xảy ra đã gây xáo trộn, ảnh hưởng nghiêm trọng toàn diện các mặt trên phạm vi toàn cầu*. Tuy nhiên hai sự kiện trên lại có ảnh hưởng với chiều hướng tích cực cho nền kinh tế Việt Nam khởi sắc với việc có được lợi thế từ sự thay đổi chuỗi cung ứng khi các nhà đầu tư nước ngoài quyết định dịch chuyển sản xuất từ Trung Quốc sang. Các DN XNK bị ảnh hưởng bởi hai sự kiện này sẽ tác động lớn đến sự tồn tại của họ hoặc nếu vượt qua được sẽ phục hồi và phát triển mạnh mẽ. Chiến tranh Thương mại Mỹ-Trung chính thức nổ ra từ ngày 22/3/2018, khi Tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố đánh thuế 50 tỷ USD đối với hàng hóa Trung Quốc XK vào Mỹ. Cuộc chiến tranh này chưa đến hồi kết thúc mà nó còn giằng co giữa hai

bên. Tuy nhiên, ở góc độ là láng giềng với Trung Quốc thì Việt Nam phải tính đến những rủi ro, ảnh hưởng đối với kinh tế ở những mặt sau:

+ Hàng hóa NK từ Trung Quốc vào Việt Nam tăng và có nguy cơ Trung Quốc lợi dụng xuất xứ Việt Nam để hưởng thuế suất thấp đối với hàng hóa NK vào Mỹ, dự báo việc lợi dụng này qua các hình thức ngụy trang như TN-TX, gia công hoặc nhập kinh doanh;

+ Nguy cơ hàng hóa của Việt Nam XK sang Mỹ sẽ bị Mỹ áp thuế chống bán phá giá trong trường hợp hàng hóa của Việt Nam XK sang Mỹ tăng đột biến; XK từ Việt Nam sang Trung Quốc có khả năng giảm do một phần hàng hóa của Trung Quốc XK sang Mỹ sẽ buộc phải tiêu dùng trong nội địa Trung Quốc.

Dịch cúm Covid19 xảy ra bắt đầu vào tháng 12/2019 tại Vũ Hán với nguồn gốc còn đang gây tranh cãi đã mang lại một cuộc khủng hoảng y tế - kinh tế toàn cầu đang diễn ra nghiêm trọng, nó tác động đến hầu hết các quốc gia và nền kinh tế toàn cầu. Theo Tổ chức Thương mại Thế giới, khối lượng thương mại toàn cầu năm 2020 dự kiến sẽ giảm từ 13% đến 32%. Theo Thời báo Châu Á ngày 16/4 đăng tải bài viết có tiêu đề “Việt Nam sẽ trở thành quốc gia thắng lợi lớn sau đại dịch Covid-19” thì đối với một đất nước từ lâu luôn đảm bảo vai trò là một nhân tố toàn cầu đáng tin cậy và có trách nhiệm, sự bùng phát dịch bệnh Covid-19 cũng như tác động tối thiểu của cuộc khủng hoảng này đối với Việt Nam đã mang đến những cơ hội mới mà các nhà phân tích cho rằng Việt Nam đang nắm chắc trong tay. “Việt Nam sẽ là bên thụ hưởng lớn từ làn sóng thứ 2 di dời nhà máy sản xuất từ Trung Quốc do ảnh hưởng của đại dịch và tâm lý phản đối Trung Quốc từ phương Tây và mong muốn “tách rời” khỏi nền kinh tế Trung Quốc bởi không muốn phụ thuộc vào một nguồn cung duy nhất về y tế.

Thứ tư, *cuộc Cách mạng Công nghệ lần thứ 4*. Muốn triển khai áp dụng nhanh chóng, hiệu lực, hiệu quả các biện pháp kỹ thuật trong đánh giá DN XNK trong QLTT thì phải áp dụng khoa học kỹ thuật, CNTT và các phương tiện hiện đại. Cuộc CMCN 4.0 đã mang đến cơ hội rất lớn cho việc triển khai thực hiện các nội dung của QLTT, trong đó đặc biệt là khu thu thập, xử lý thông tin của DN XNK từ nhiều nguồn và tiến hành phân tích xử lý qua các công cụ Blockchain, Internet of Thing, BigData, AI...

Thứ năm, *xu hướng thương mại điện tử phát triển*

Trong những năm qua, thương mại điện tử trên thế giới phát triển đã tạo ra sự phồn vinh của nhiều nền kinh tế, trong đó có tác động không nhỏ đến Việt Nam. Hiện nay, chúng ta không còn chỉ dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động, mà ở mức độ lớn được quyết định bởi trình độ CNTT và tri thức sáng tạo, do vậy, theo xu thế đó, khi thương mại điện tử đã xuất hiện và thâm nhập vào Việt Nam làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội, nên cần phải nắm bắt cơ hội này và phát triển nó vững chắc với những mục tiêu to lớn của mình:

- Làm thay đổi tính chất nền kinh tế Việt Nam gắn với kinh tế toàn cầu; Làm cho tính tri thức của nền kinh tế tăng lên và tri thức đã thực sự trở thành nhân tố và nguồn lực sản xuất quan trọng nhất, là tài sản lớn nhất của từng DN.

- Mở ra cơ hội phát huy ưu thế của các nước phát triển sau như Việt Nam để có thể đuổi kịp, thậm chí vượt các nước đã đi trước; Xây dựng lại nền tảng, sức mạnh kinh tế quốc gia và có tiềm năng làm thay đổi cán cân tiềm lực, nâng cao tính cạnh tranh trên trường quốc tế.

- Rút ngắn khoảng cách về trình độ tri thức giữa nước ta với các nước phát triển trong cuộc cách mạng hoá marketing bán lẻ và marketing trực tuyến.

4.1.3.2. Những khó khăn, vướng mắc chủ yếu

Thứ nhất, về cơ sở pháp lý quy định về quản lý tuân thủ: Một số nội dung liên quan đến công tác QLTT, ĐGTT pháp luật đối với DN XNK của CQHQ chưa được quy định đầy đủ rõ ràng tại các văn bản pháp luật như Luật quản lý thuế, Luật hải quan; chỉ được lồng ghép quy định chung cùng với công tác QLRR của cơ quan hải quan. Các tổ chức quốc tế cũng chưa có một hướng dẫn đầy đủ, chuẩn mực về QLTT, ĐGTT, đánh giá MĐTT như “Cẩm nang hướng dẫn về QLRR”.

Thứ hai, về nhận thức của các bên tham gia vào quản lý tuân thủ: Cộng đồng DN bên tham gia trực tiếp vào QLTT, các cơ quan chức năng đều chưa nhận thức đúng mục tiêu và hiệu quả của hoạt động QLTT đối với DN tuân thủ nên chưa chủ động, tự nguyện hợp tác, cung cấp thông tin cho CQHQ.

Thứ ba, về đội ngũ công chức cán bộ làm công tác quản lý tuân thủ: Công tác QLTT chưa được tập trung nguồn lực theo hệ thống thực hiện ngay từ cấp quản lý trực tiếp nên chưa bố trí công chức chuyên trách QLTT ở các cấp mà thường kiêm nhiệm; Việc đào tạo và sử dụng công chức QLTT bị ảnh hưởng rất nhiều bởi quy chế luân chuyển cán bộ tại các Cục Hải quan. Kiến thức, tài liệu và nhận thức

về QLTT, quản lý DN tuân thủ ở các cấp QLHQ còn chưa đầy đủ, rõ ràng, còn mơ hồ lẫn chung vào nội dung QLRR, đặc biệt là trong các bộ phận nghiệp vụ, dẫn đến việc cung cấp, cập nhật thông tin DN thiếu kịp thời, thiếu dữ liệu và không đầy đủ dẫn đến xác định, đánh giá, xếp hạng DN không chính xác, dẫn đến áp dụng các biện pháp nghiệp vụ không đúng.

Thứ tư, về xây dựng phần mềm công nghệ phục vụ quản lý tuân thủ: Hệ thống CNTT hỗ trợ QLTT chưa được xây dựng còn sơ khai, chưa hoàn chỉnh, phải cần được tiếp tục quan tâm. Cơ sở dữ liệu thông tin DN được xây dựng từ năm 2008, đến nay không còn theo kịp yêu cầu quản lý; Chương trình quản lý DN giữa hai hệ thống RiskMan2 và VCIS cần được tích hợp chỉ còn một hệ thống. Việc trao đổi, kết nối thông tin DN giữa CQHQ với các cơ quan QLNN liên quan chưa có cơ chế cung cấp đầy đủ, kịp thời, do đó cũng chưa thể có kết nối thông tin tự động (trừ kết nối tự động một phần với Tổng cục Thuế).

Thứ năm, về mối quan hệ kết hợp trong thực hiện quản lý tuân thủ: Nguyên tắc QLTT chưa được đưa vào áp dụng trong việc lựa chọn, quyết định KTCN theo quy định của các Bộ, ngành khác nhằm đáp ứng yêu cầu tuân thủ chung pháp luật về quản lý hàng hóa XN dẫn đến khó khăn trong kiểm tra hải quan, tỷ lệ kiểm tra rất cao, mang tính tràn lan, lặp đi lặp lại, gây nhiều phiền hà sách nhiễu, tốn kém, không đạt hiệu quả, yêu cầu QLHQ trong giai đoạn tới.

4.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

4.2.1. Mục tiêu hướng đến việc hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam trong HNKTQT

**Phương hướng phát triển của HQVN trong HNKTQT:* Sự phát triển của HQVN trong HNKTQT từ nay đến 2025, tầm nhìn đến 2030 diễn ra theo hướng:

(1) *Về thể chế:* xây dựng, hoàn thiện hệ thống PLHQ theo hướng hiện đại, đồng bộ, tuân thủ chủ trương về cải cách TTHC và các chuẩn mực, cam kết quốc tế; xây dựng hệ thống PLHQ hiện đại bao gồm đầy đủ các quy định về: TTHQ, chế độ QLHQ và các cơ chế tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, các quy định về QLT, KS biên giới, chế tài, xử lý vi phạm pháp luật và giải quyết khiếu nại, quy

định quyền hạn của CQHQ tương xứng với trách nhiệm thực thi PLHQ, PLT và pháp luật chuyên ngành khác có liên quan.

(2) *Về công tác nghiệp vụ hải quan*: phần đầu đến năm 2025, về cơ bản các thủ tục và chế độ QLHQ phải đơn giản, hiệu quả, hài hòa và tuân thủ các chuẩn mực, thông lệ quốc tế; TTHQ chủ yếu được thực hiện bằng phương thức điện tử tại các địa bàn trọng điểm; thực hiện việc trao đổi thông tin trước khi hàng đến, thanh toán, quản lý các giấy phép bằng phương thức điện tử; thực hiện cơ chế DN ưu tiên đặc biệt về thủ tục và an ninh theo các chuẩn mực của WCO; áp dụng phương pháp QLRR trên cơ sở kết hợp QLTT một cách hệ thống trong các khâu nghiệp vụ hải quan. Từ năm 2020, từng bước xử lý dữ liệu thông quan hoàn toàn tập trung tại cấp Cục Hải quan; thực hiện Cơ chế Một cửa quốc gia và tham gia Cơ chế Một cửa ASEAN. Nâng cao trình độ, năng lực QLT ngang tầm với các nước trong khu vực. Đảm bảo QLT công bằng, minh bạch, khả thi, hiệu quả, phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Nâng cao tính tự giác TTPL của người nộp thuế, đảm bảo lợi ích quốc gia, hạn chế những thách thức, bất lợi phát sinh trong quá trình hội nhập. Đảm bảo nguồn thu của NSNN. Tổ chức thực hiện và nâng cao chất lượng công tác nghiệp vụ cơ bản và phòng, chống có trọng điểm, hiệu quả hoạt động buôn lậu, vận chuyển các mặt hàng cấm qua biên giới. Triển khai thực hiện các cam kết quốc tế trong công tác phòng, chống khủng bố, rửa tiền, thực thi bảo vệ quyền SHTT và hợp tác hải quan về kiểm soát chung. Thực hiện việc áp dụng các hàng rào kỹ thuật theo quy định pháp luật, phù hợp với thông lệ quốc tế. Đến năm 2025, hoạt động KTSTQ đạt trình độ chuyên nghiệp, chuyên sâu, hiệu quả, dựa trên phương pháp QLRR song hành với QLTT với quy trình nghiệp vụ được chuẩn hóa trên cơ sở ứng dụng CNTT kết hợp với các biện pháp chế tài, xử lý nghiêm minh. KTSTQ phát huy vai trò đánh giá MĐTT DN.

(3) *Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực*: xây dựng tổ chức bộ máy hải quan hiện đại và theo nguyên tắc tập trung thống nhất, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ phát triển KT-XH và tăng cường sự quản lý của Nhà nước, góp phần giữ gìn an ninh, an toàn quốc gia. Xây dựng lực lượng hải quan có trình độ chuyên nghiệp, hoạt động minh bạch, liêm chính, có hiệu lực, thích ứng nhanh với những thay đổi của môi trường, công nghệ và yêu cầu của tiến trình hội nhập quốc tế.

(4) *Về ứng dụng CNTT*: xây dựng hệ thống CNTT hải quan hiện đại trên nền tảng tập trung hóa xử lý dữ liệu, tích hợp đầy đủ các chức năng, xử lý hồ sơ hải quan điện tử, manifest điện tử, thanh toán điện tử, giấy phép điện tử, C/O điện tử; xây dựng các trung tâm xử lý dữ liệu cấp vùng đạt mức độ 2+ trở lên, trung tâm xử lý dữ liệu ngành đạt mức độ 3+ trở lên, đảm bảo hệ thống CNTT đạt tiêu chuẩn an ninh, an toàn cao (24/24 và 24/7) và quản lý theo hướng dịch vụ; xây dựng công thông tin điện tử kết nối, trao đổi thông tin với các cơ quan liên quan, thực hiện Cơ chế Một cửa quốc gia và Cơ chế Một cửa ASEAN. Đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của số liệu thống kê nhà nước về hải quan làm cơ sở cho việc theo dõi, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình XK, NK và các hoạt động khác phục vụ kịp thời cho công tác hoạch định, chỉ đạo, điều hành về các chính sách kinh tế, thương mại và thuế của các CQNN.

4.2.2. Quan điểm, nội dung chủ yếu hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ đến 2025, tầm nhìn đến 2030

4.2.2.1. Quan điểm hoàn thiện quản lý tuân thủ thời kỳ tới

Hải quan Việt Nam trong quá trình hoàn thiện QLTT đối với DN XNK trong HNKTQT có quan điểm như sau:

Một là, về cơ chế đánh giá và áp dụng kết quả ĐGTT: Cơ chế đánh giá và áp dụng kết quả ĐGTT được vận dụng trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, không làm thay đổi các nội dung quy định của pháp luật; thống nhất và liên kết chặt chẽ với các bước quy trình nghiệp vụ hải quan đối với hàng hóa XNK và phương tiện XNC.

Hai là, về công tác đánh giá và áp dụng kết quả ĐGTT trong quản lý: Công tác đánh giá và áp dụng kết quả ĐGTT trong QLHQ được thực hiện công khai, minh bạch, không làm phát sinh thủ tục và gây khó khăn, phiền hà sách nhiễu cho DN.

Ba là, công tác điều hành và chỉ đạo QLTT: được thực hiện thống nhất trong toàn ngành; có sự tham gia đầy đủ của các đơn vị nghiệp vụ có liên quan tại Hải quan các cấp.

4.2.2.2. Nội dung chủ yếu hoàn thiện quản lý tuân thủ thời kỳ tới

Phương hướng QLTT của HQVN bao gồm 7 nội dung hợp thành một chỉnh thể thống nhất dưới đây:

Thứ nhất, xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý, ĐGTT đối với tất cả các DN hoạt động XNK; đảm bảo tính bài bản, chuyên sâu và hiệu quả trong thực tế.

Thứ hai, phù hợp với khung tuân thủ của WCO và kinh nghiệm của Hải quan các nước về chiến lược QLTT, theo đó, CQHQ đánh giá phân loại tuân thủ 05 mức độ và áp dụng các chính sách, chế độ quản lý phù hợp với từng MĐTT. Việc áp dụng cách thức này sẽ tạo ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi của DN, đồng thời kết hợp với công tác tuyên truyền, định hướng họ đến tự nguyện TTPL.

Thứ ba, phù hợp với yêu cầu cải cách, hiện đại hóa, tạo thuận lợi cho DN hoạt động XNK và đảm bảo kiểm soát TTPL trong quản lý hoạt động XNK.

Thứ tư, công khai các tiêu chí đánh giá MĐTT DN, giảm tỷ lệ kiểm tra, thúc đẩy tạo thuận lợi, giảm chi phí cho DN trong thực hiện TTHQ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ.

Thứ năm, ứng dụng Hệ thống CNTT ở mức độ cao, kết hợp với việc phân cấp cụ thể trách nhiệm trong việc thu thập thông tin DN; phối hợp với các cơ quan QLNN có liên quan, các CQHQ, tổ chức quốc tế, đơn vị, cá nhân ở nước ngoài trong việc trao đổi, cung cấp thông tin DN nhằm đảm bảo việc đánh giá, phân loại DN được toàn diện, chính xác.

Thứ sáu, tăng cường khuyến khích DN tuân thủ, nâng cao tính cạnh tranh trong khuôn khổ TTPL hải quan.

Thứ bảy, kết quả đánh giá, phân loại MĐTT là cơ sở để triển khai xây dựng Đề án DN tự nguyện TTPL.

4.3. Các giải pháp hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

4.3.1. Giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp lý quy định về quản lý tuân thủ

4.3.1.1. Đổi mới hệ thống pháp luật hải quan

Thực hiện các điều ước trong các hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết, đòi hỏi Việt Nam không chỉ phải tuân thủ các điều ước đã tham gia ký kết, mà còn phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam phù hợp với thông lệ

quốc tế. Trong khi đó, tình hình trong nước cho thấy hiện nay buôn lậu, gian lận thương mại còn tiếp tục diễn biến phức tạp, không chỉ trốn lậu thuế đối với hàng hóa XNK, PTVT được lưu thông qua biên giới đi cùng đối với người XNC. Ngoài ra là các hành vi gian lận thương mại khác như gian lận xuất xứ hàng hóa, làm giả các chứng từ hải quan... để trốn thuế, vi phạm chính sách QLCN, thậm chí thông qua các hành vi gian lận thương mại để vận chuyển trái phép ma túy, các chất gây nghiện, vũ khí, văn hóa phẩm đồi trụy, phản động qua biên giới. Trong khi đó yêu cầu HNKTQT của đất nước đòi hỏi vừa phải đối phó với tình hình buôn lậu, gian lận thương mại, vừa phải tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động XNK hàng hóa. Do đó, trong điều kiện hiện nay, đổi mới hoàn thiện khuôn khổ PLHQ, trong đó hoàn thiện QLTT là đòi hỏi bức thiết trước yêu cầu mới của toàn bộ công tác hải quan, trực tiếp là hoàn thiện QLTT đối với DN XNK của HQVN. Đây là giải pháp mang tính tiên quyết để hoàn thiện hệ thống quy định về QLTT hải quan trong HNKTQT ở Việt Nam hiện nay. Để việc đổi mới hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về QLTT đạt được kết quả thiết thực, phản ánh đúng đòi hỏi của thực tiễn, từ góc độ QLNN về hải quan cần thực hiện các nội dung sau:

Một là, tiến hành rà soát hệ thống các văn bản pháp quy, các chính sách liên quan đến quản lý hoạt động tuân thủ của DN XNK. Việc rà soát này nhằm rút ra những kết luận cần thiết về những lực cản từ hệ thống văn bản QPPL hiện có do tính lạc hậu, phức tạp, không dự báo sớm được trước những phát triển của thực tiễn, hoặc mâu thuẫn, chồng chéo, khó giải trình, không hội nhập...; từ đó TCHQ đề xuất, kiến nghị với Bộ Tài chính, các Bộ ngành hữu quan, Chính phủ và Quốc hội để sửa đổi hoặc ban hành mới áp dụng trong thực tiễn làm cho hoạt động QLTT được thực thi hiệu lực và hiệu quả cao. Cụ thể: Phải sửa đổi, bổ sung nội dung áp dụng QLTT vào trong hai luật quan trọng là Luật Hải quan và Luật Quản lý thuế cũng như các văn bản QPPL liên quan đến hai Luật này. Nội hàm các nội dung đưa vào bao gồm khái niệm, nội dung của QLTT, các nguyên tắc áp dụng đối với DN nói chung và DN XNK nói riêng; các quy trình đánh giá MĐTT và phân loại MĐRR trong hoạt động QLHQ.

Hai là, trên cơ sở kết quả rà soát có tính thực tiễn, căn cứ vào thẩm quyền cho phép, TCHQ tiến hành trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định mới phù hợp với thực tiễn về cơ chế quản lý, chính sách áp dụng đối với DN XNK và đổi

với CCHQ thực thi QLTT DN XNK, trong đó bao gồm cả những quy định về ưu tiên đối với DN tuân thủ cao, những chế tài đối với các DN không tuân thủ; các quy định về đãi ngộ, tôn vinh đối với những gương sáng, điển hình của CCHQ trong thi hành công vụ cũng như DN trong chấp hành tốt quy định pháp luật; các chế tài đủ sức răn đe đối với CCHQ vi phạm quy định, vi phạm đạo đức, văn hóa công chức trong quá trình thực thi QLTT DN XNK. Ở cấp văn bản dưới Luật, phải sửa đổi bổ sung hoặc xây dựng mới những nội dung nêu trên tại các Nghị định hướng dẫn Luật Hải quan và Luật Quản lý thuế đã có các nội dung về QLTT cũng như các cơ chế, chính sách ưu đãi cho DN tuân thủ cao, chế tài mạnh mẽ đối với DN tuân thủ thấp hoặc không tuân thủ.

Ba là, cũng trên cơ sở rà soát nói trên, TCHQ chủ động sửa đổi bổ sung những tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn về QLTT DN XNK đã lạc hậu, không phù hợp; nghiên cứu ban hành hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn mới, những quy định mới áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong QLTT DN của hải quan, những quy định về trang bị phương tiện kỹ thuật hiện đại cho hải quan... phù hợp với thông lệ quốc tế, với những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ được áp dụng trong thực thi QLTT thời đại CMCN 4.0 để áp dụng trong toàn ngành hải quan và với những công chức được phân công làm công tác QLTT DN XNK. Ở tầm tác nghiệp, TCHQ xây dựng tái thiết kế lại hệ thống QLRR và QLTT theo mô hình và trình độ ngang với HQ Hoa Kỳ và HQ Anh, đáp ứng những nội dung mới nhất được quy định tại Luật Hải quan sửa đổi và Luật Quản lý thuế sửa đổi đã đưa QLTT vào cũng như các Nghị định hướng dẫn thi hành.

4.3.1.2. Hoàn thiện khung pháp lý quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam

Muốn hoàn thiện QLTT DN XNK trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam HNKTQT ngày càng sâu rộng và kinh tế khu vực và thế giới, song hành với quá trình đổi mới hoàn thiện khuôn khổ PLHQ, TCHQ cần khẩn trương xây dựng chương trình kế hoạch hoàn thiện khung pháp lý đối với công tác QLTT đối với DN XNK, phù hợp với điều kiện thực tiễn quốc tế và trong nước. Căn cứ pháp lý để hoàn thiện khung pháp lý về công tác QLTT đối với DN XNK của HQVN là các công ước, hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết. Trong đó, khung pháp lý và chuẩn mực về QLTT của WCO đưa ra là một trong những cơ sở pháp lý quan

trọng để áp dụng. Đó là theo các chuẩn mực sau:

- *DN tuân thủ cao (Mức 1)* tương ứng với DN luôn TTPL (so sánh với khung tuân thủ của WCO). Các DN loại này chấp hành tốt pháp luật, các quy định của CQHQ, nghĩa vụ về thuế và hợp tác tốt với CQHQ trong kiểm tra, giám sát và cung cấp thông tin;

- *DN tuân thủ trung bình (Mức 2)* tương ứng với DN luôn cố gắng nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu tuân thủ cao (so sánh với khung tuân thủ của WCO). Các DN loại này chấp hành tương đối tốt pháp luật, các quy định của CQHQ, nghĩa vụ về thuế và hợp tác tốt với CQHQ; trong khoảng thời gian đánh giá còn bị các lỗi hoặc vi phạm (không nghiêm trọng) trong hoạt động XNK hoặc có những vấn đề chưa đáp ứng được yêu cầu tuân thủ;

- *Doanh nghiệp tuân thủ thấp (Mức 3)* tương ứng với DN có xu hướng không tuân thủ nếu có cơ hội (so sánh với khung tuân thủ của WCO). Các DN loại này không thể hiện rõ ý thức tự nguyện hợp tác với CQHQ, thật sự là không tuân thủ; trong khoảng thời gian đánh giá, nhiều lần bị các lỗi, vi phạm (không nghiêm trọng) trong hoạt động XNK hoặc có dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro về vi phạm pháp luật trong hoạt động XNK, có chiều hướng khó khắc phục;

- *Doanh nghiệp không tuân thủ (Mức 4)* tương ứng với DN hoàn toàn không tuân thủ (so sánh với khung tuân thủ của WCO). Các DN này thể hiện thái độ không hợp tác với CQHQ hoặc có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật, các quy định của Hải quan, không chấp hành nghĩa vụ về thuế và/hoặc bỏ địa chỉ kinh doanh theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

Để thực hiện đánh giá phân loại DN hoạt động XNK theo các MĐTT, tác giả đề xuất cho việc áp dụng thực hiện trong giai đoạn tới *Hình 4.1*. như sau:



Hình 4.1. Mô hình mới đề xuất đánh giá phân loại doanh nghiệp

Nguồn: Theo tác giả đề xuất (2019)

Việc phân loại DN sẽ là cơ sở thiết lập cơ chế đánh giá và áp dụng kết quả ĐGTT được vận dụng trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành, không làm thay đổi các nội dung quy định của pháp luật. Hơn nữa phân loại 03 MĐTT cao, trung bình, thấp trong nhóm DN tuân thủ sẽ được áp dụng thống nhất, đồng bộ trong các nghiệp vụ hải quan, đem lại những lợi ích lớn như:

+ Giúp cho việc phân loại DN tuân thủ được chính xác hơn, chi tiết hơn; đồng thời qua đó hình thành cơ chế quản lý chặt chẽ và có hiệu quả đối với nhóm DN này;

+ Mở rộng chính sách tạo thuận lợi, thông qua việc: hỗ trợ nâng cao năng lực tuân thủ của DN; giảm tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hóa trong thông quan và KTSTQ; CQHQ có thể cải tiến các bước trong quy trình TTHQ, thủ tục nộp thuế để tạo thông thoáng cho hoạt động XNK của nhóm DN này;

+ Khuyến khích, thúc đẩy ý thức tuân thủ của DN thông qua áp dụng các chính sách ưu tiên đối với nhóm DN này; đồng thời qua đó nâng cao tính cạnh tranh bình đẳng của DN trong hoạt động XNK;

+ Thông qua cơ chế thông thoáng sẽ giảm thiểu sự can thiệp của CCHQ, ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, gây phiền hà sách nhiễu DN.

Đặc biệt các quy định về "Chế độ ưu tiên đối với DN trong XNK hàng hóa khi thực hiện các quy định hải quan", như:

1). Được miễn KT chứng từ liên quan thuộc HSHQ, miễn KT thực tế hàng hóa trong quá trình thực hiện TTHQ, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc KT ngẫu nhiên để đánh giá sự TTPL;

2). Được làm TTHQ bằng tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc chứng từ thay thế tờ khai. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan chưa hoàn chỉnh hoặc kể từ ngày nộp chứng từ thay thế tờ khai hải quan, NKHQ phải nộp tờ khai hải quan hoàn chỉnh và các chứng từ liên quan thuộc HSHQ;

3). Được ưu tiên khi thực hiện thủ tục về thuế đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật về thuế... chúng là căn cứ pháp lý chủ yếu để CQHQ căn cứ vào đó xác định các nội dung và triển khai các bước tiến hành về hoàn thiện khung pháp lý đối với công tác QLTT đối với DN XNK của HQVN.

Để việc hoàn thiện khung pháp lý đối với công tác QLTT đối với DN XNK của HQVN diễn ra thuận lợi, TCHQ cần thành lập bộ phận giúp việc độc lập hoặc

giao cho đơn vị chức năng đang đảm nhiệm quản lý điều hành hoạt động QLRR/QLTT chịu trách nhiệm các khâu công việc cụ thể; đồng thời và cần có một lãnh đạo TCHQ theo dõi trực tiếp nắm tình hình việc triển khai và có những biện pháp chỉ đạo kịp thời, giúp bộ phận chuyên môn này hoàn thành công việc được giao, sớm đưa các quy định mới về hoàn thiện khung pháp lý đối với công tác QLTT đối với DN XNK của HQVN vào áp dụng nhanh trong thực tiễn.

4.3.2. Giải pháp hoàn thiện kỹ thuật đánh giá tuân thủ

4.3.2.1. Chuẩn hóa bộ tiêu chí đánh giá tuân thủ

Bộ tiêu chí ĐGTT DN hoạt động XNK ở góc độ chấp hành các quy định về hải quan trong hoạt động XNK, bao gồm 3 nhóm tiêu chí sau:

- Nhóm I: các tiêu chí đánh giá DN tuân thủ trong hoạt động XNK, bao gồm: Nhóm tiêu chí đánh giá DN tuân thủ cao, Nhóm tiêu chí đánh giá DN tuân thủ trung bình và Nhóm tiêu chí đánh giá DN tuân thủ thấp;

- Nhóm II: các tiêu chí đánh giá DN không tuân thủ trong hoạt động XNK;

- Nhóm III: các tiêu chí đánh giá các trường hợp DN không đủ điều kiện đánh giá.

Nhóm các tiêu chí ĐGTT đối với DN XNK là chủ đạo, quan trọng ưu tiên làm trước, cần bổ sung thêm một số tiêu chí như sau:

+ Tiêu chí đánh giá về năng lực tuân thủ của DN, như: vấn đề kiểm soát nội bộ của DN, hệ thống kế toán, khả năng kết nối hệ thống CNTT;

+ Tiêu chí về kết quả kiểm toán hàng năm đối với DN; kết quả ĐGRR, đánh giá mức độ uy tín, thương hiệu của DN do các cơ quan, tổ chức ngoài ngành thực hiện;

+ Tiêu chí về các yếu tố tác động đến sự tuân thủ của DN; đánh giá toàn diện hoạt động của DN dựa trên tổng hợp đầy đủ kết quả hoạt động nghiệp vụ đối với DN; ý thức hợp tác của DN,..

Tổng cục Hải quan cần thiết lập một bộ phận các chuyên gia trong ngành hải quan, một số cơ quan QLNN có liên quan đến hoạt động XNK; các nhà khoa học, đại diện một số DN và các bên liên quan khác để thường xuyên rà soát, điều chỉnh và cập nhật bộ tiêu chí phù hợp với yêu cầu cải cách, HDH, tạo thuận lợi cho DN và đảm bảo kiểm soát việc TTPL trong quản lý hoạt động XNK.

Trên cơ sở đó sẽ mở rộng số lượng DN tuân thủ so với trước đây để áp dụng các chế độ chính sách ưu tiên, khuyến khích DN TTPL, nâng cao hiệu quả công tác

đánh giá phân loại tuân thủ. Tuy nhiên, trong bối cảnh TCHQ đang chuẩn bị phương án xây dựng bộ tiêu chí ĐGTT của DN trong hoạt động XNK theo mô hình cấu trúc cho 4 nhóm sau:

- 1) Doanh nghiệp tuân thủ cao,
- 2) DN tuân thủ trung bình,
- 3) DN tuân thủ thấp
- 4) DN không tuân thủ

Trong mỗi tiêu chí cần được xây dựng thêm các chuẩn mực hay chỉ số tiêu chí cụ thể theo hướng mang tính chất định lượng, dễ sử dụng trong thực tiễn.

4.3.2.2. Xây dựng cơ chế đánh giá tuân thủ

Đây là một trong những giải pháp quan trọng, là một bước hoàn thiện QLTT DN ở khâu nghiệp vụ trong quy trình QLTT DN XNK của ngành hải quan, và là cơ sở thực hiện các quyết định xử lý đối với lô hàng hóa XNK của DN. Cần hoàn thiện cơ chế ĐGTT như sau:

- Tiếp tục duy trì cơ chế ĐGTT DN theo định kỳ hàng ngày, trên cơ sở hệ thống tự động tích hợp, tổng hợp, xử lý thông tin dữ liệu theo các tiêu chí đánh giá để đưa ra 04 danh sách DN theo các MĐTT.

- Phân công trách nhiệm tham gia của các đơn vị nghiệp vụ tại Hải quan các cấp trong việc đánh giá, theo dõi, điều chỉnh MĐTT của DN.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng, đặc biệt có sự tham gia của Hiệp hội, VCCI, đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan khác có liên quan để xác minh, thẩm định kết quả ĐGTT đối với:

- + DN tuân thủ tốt nhưng có thông tin về dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro;
- + Nhóm DN lớn, cần KKTT, tạo thuận lợi nhưng có MĐTT thấp hoặc không tuân thủ.

- Xây dựng cơ chế thẩm định kết quả ĐGTT qua KTHQ đối với hàng hóa tại khâu thông quan và KTSTQ.

- Xây dựng cơ chế cho phép DN tự đánh giá MĐTT; cung cấp thông tin cho CQHQ để nâng cao MĐTT và được CQHQ cung cấp thông tin, cảnh báo các yếu tố rủi ro để điều chỉnh hành vi tuân thủ, hỗ trợ nâng cao năng lực tuân thủ.

4.3.3. Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi quản lý tuân thủ

4.3.3.1. Xác định đúng các biện pháp nghiệp vụ trong thực thi QLTT

* *Hỗ trợ tuân thủ*: Hiện nay, các hoạt động hỗ trợ tuân thủ từ phía CQHQ vẫn đơn giản thường như tuyên truyền, phổ cập chính sách, quy định pháp luật mới; thời lượng tuyên truyền ít, tần suất thấp, nội dung và hình thức mang tính phổ cập, theo thời vụ, truyền tải thông tin khô cứng, không hấp dẫn; CQHQ chưa chủ động gắn kết tìm hiểu nhu cầu của DN được hỗ trợ muốn gì, nghe gì và cần gì thiết thực cho họ; tuyên truyền để khuyến khích DN tuân thủ còn hạn chế về cách làm, thời lượng và diễn giả chuyên nghiệp nên các hoạt động hỗ trợ chưa phát huy được tác dụng, đặc biệt chưa hỗ trợ được tích cực cho những DN mới tham gia hoạt động XNK, DN có quy mô vừa và nhỏ; Các hoạt động hỗ trợ, giải quyết vướng mắc nhìn chung còn phân tán do nhiều đầu mối thực hiện dẫn đến trùng lặp, lãng phí nguồn lực, đôi khi thiếu tính nhất quán...

- Các hoạt động HTTT theo nhóm đối tượng (như các nhóm DN: tuân thủ, không tuân thủ, nhóm DN mới thành lập; nhóm DN lớn, nhóm DN vừa và nhỏ; nhóm DN thủy sản, nhóm DN dệt may, nhóm DN FDI...) chưa được thực hiện với các hình thức hỗ trợ thật sự đa dạng, đa loại hình, đa quốc gia... nên tác động cải thiện tuân thủ chưa rõ rệt, mờ nhạt hoặc chưa hiểu hết mục tiêu mục đích, ý nghĩa của QLTT? Việc phân tích, đánh giá, phân loại nguyên nhân không tuân thủ đối với từng đối tượng tại từng cấp hải quan chưa bao giờ được thực hiện nên phần nào đã ảnh hưởng đến việc thiết kế các hoạt động HTTT.

- Các chương trình HTTT cụ thể còn thiếu hoặc yếu nên chưa thấy rõ vai trò, trách nhiệm, sự phối hợp của các đơn vị, các đầu mối, các khâu trong quá trình triển khai hỗ trợ nên hiệu quả chưa cao, thậm chí DN XNK chưa biết đến. Yếu tố dẫn đến HTTT không hiệu quả còn do nguyên nhân: Việc đảm bảo tính thống nhất, đơn giản, minh bạch của TTHQ và quy định pháp luật chưa cao: Mặc dù hệ thống quy định PLHQ đã không ngừng được sửa đổi bổ sung để đáp ứng yêu cầu HNKTQT và sự phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay hệ thống PLHQ vẫn còn có nhiều điểm không mong muốn như:

- (i) Các quy định còn phức tạp và thiếu nhất quán với PLT, PLCN khác;
- (ii) Nhiều quy định mới được quy định khung tại Luật, chưa hoặc chậm hướng dẫn và/hoặc chưa có các điều kiện đảm bảo thực hiện nên hiệu quả thấp;

(iii) Thời gian ban hành, thời gian có hiệu lực của văn bản không hợp lý;

(iv) Tần suất ban hành mới, sửa đổi, bổ sung văn bản cao. Những hạn chế này sẽ làm phát sinh chi phí tuân thủ (thời gian và nguồn lực thích ứng với thay đổi quy định pháp lý), gây ra sự hoang mang, lúng túng cho việc cập nhật, tìm hiểu văn bản mới dễ dẫn đến các trường hợp không tuân thủ cho cả DN và công chức thừa hành do vô ý nhưng cũng là những sơ hở để các tổ chức, cá nhân lợi dụng để trốn tránh nghĩa vụ tuân thủ PLHQ, PLT.

**Khuyến khích tự nguyện tuân thủ:* Kết quả ĐGTT mới được bước đầu sử dụng để khuyến khích DN tự nguyện tuân thủ trong một số hoạt động, đối với một số loại hàng hóa. Phạm vi áp dụng còn mang tính đơn lẻ, chưa xây dựng được chương trình KKTT để gắn kết các đối tượng với các ưu đãi, điều kiện, xác định cơ chế quản lý phù hợp...nên chưa đa dạng hóa được hoạt động KKTT cho nhiều nhóm đối tượng khác nhau.

Mặc dù đã đạt được những thành công nhất định từ chương trình DNU'T, tuy nhiên, về mặt tổng thể, phạm vi và cấp độ thực hiện các chương trình KKTT của Việt Nam khá hạn chế. Điều này đặc biệt bất lợi với DN Việt Nam khi điều khoản về quy chế công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam với các nước đã được nội luật hóa tại Luật hải quan (2014a) [32]. Vì chỉ có một số ít các DN được công nhận và các DN này cũng chỉ tập trung vào một số mặt hàng nhất định nên CQHQ gặp khó khăn khi thu thập thông tin về DN, thông tin về hàng hóa để phục vụ cho các hoạt động QLHQ.

Chương trình khuyến khích DN tuân thủ tự nguyện: Bên cạnh những khó khăn riêng trong quá trình triển khai, HQVN cũng gặp thách thức khác nhau trong việc xây dựng, thực hiện các hoạt động KKTT:

+ Do cơ cấu DN Việt Nam chủ yếu là các DN vừa và nhỏ nên khó đáp ứng các điều kiện tham gia chương trình KKTT bậc cao như DNU'T.

+ HQVN cũng gặp khó khăn trong việc xây dựng các chương trình có tính khả thi, phù hợp theo MĐTT và đặc điểm, yêu cầu của các nhóm đối tượng do:

❖ Các cơ chế chính sách QLCN đưa ra chưa cụ thể, rõ ràng còn nhiều chông chéo, chưa tạo được phân lớp KKTT;

❖ Là một cơ quan thực thi pháp luật, HQVN không có nhiều công cụ, quyền hạn tạo ra lợi ích để thu hút DN đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật... đáp ứng điều kiện tham gia các chương trình KKTT như CQHQ ở các nước

phát triển khác; đặc biệt pháp luật chưa có quy định công nhận lẫn nhau về hạng tuân thủ giữa các cơ quan QLNN (CQHQ, cơ quan thuế, cơ quan QLCN) nên chưa tạo động lực để thu hút DN đầu tư nguồn nhân lực và trang thiết bị, CNTT để đáp ứng điều kiện tham gia các chương trình KKTT tự nguyện;

❖ Để thu hút sự tham gia của các đối tượng, CQHQ phải xây dựng cơ chế ưu đãi và các điều kiện được hưởng theo nguyên tắc đảm bảo cân bằng giữa lợi ích và chi phí tăng thêm bằng cách sử dụng thường xuyên và bài bản công cụ ĐLTT để xác định nhóm DN tuân thủ cao, phân tích đặc điểm, nhu cầu của các nhóm để xác định điều kiện, cơ chế ưu đãi phù hợp. Hiện nay, ĐLTT bước đầu được triển khai, việc ước tính, đánh giá chi phí và lợi ích theo từng nhóm DN chưa được thực hiện nên hiệu quả của chương trình KKTT chưa cao.

+ Về khả năng nhận diện, kiểm soát các DN tham gia các chương trình KKTT bậc cao: Các DN tham gia chương trình KKTT bậc cao là những DN có quy mô lớn, phạm vi, nội dung, tính chất các hoạt động rộng và phức tạp; có trang thiết bị hiện đại, nhân lực trình độ cao; vì vậy, nếu DN vi phạm thì thủ đoạn, công cụ, phương tiện tinh vi và hiện đại. Trong khi đó, trang thiết bị, trình độ và kỹ năng của CCHQ hạn chế nên việc nhận diện, kiểm soát cũng như xử lý rủi ro từ các nhóm DN trên thường gặp nhiều khó khăn.

4.3.3.2. Áp dụng phương thức kiểm soát hiện đại và ứng dụng các nghiệp vụ hiện đại trong kiểm soát tuân thủ

Thời gian qua, HQVN đã nỗ lực cải cách và HĐH hoạt động kiểm soát tuân thủ, song phía trước còn nhiều công việc phải tiếp tục hoàn thiện. Cụ thể:

* *Áp dụng phương thức kiểm soát hiện đại:* Tại giai đoạn trước khi hàng đến, hoạt động thu thập, kết nối thông tin còn hạn chế về phạm vi, mức độ và nội dung thực hiện. Hoạt động trao đổi, kết nối thông tin với các Bộ ngành thông qua Cơ chế Một cửa quốc gia mới ở giai đoạn đầu thực hiện, chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các hệ thống CNTT; mức độ chuẩn hóa, hài hòa hóa các quy trình và chỉ tiêu thông tin trao đổi thấp. Hoạt động kết nối, trao đổi thông tin giữa CQHQ và DN dịch vụ XNK ở mức độ giới hạn, chưa nắm bắt đầy đủ sự dịch chuyển hàng hóa trong chuỗi cung ứng từ khi XK đến nước NK và đưa vào lưu thông.

Tại giai đoạn hàng đến và trong quá trình làm TTHQ, việc trang bị các hệ thống, phương tiện KT, GS chưa thể phủ khắp các địa bàn quản lý. Mức độ kết nối,

trao đổi thông tin giữa các hệ thống trong và ngoài ngành hải quan còn thấp, chưa hình thành mạng lưới KT, GS toàn diện, bọc lót giữa các khâu nghiệp vụ trong chuỗi cung ứng hàng hóa XNK. Tính cơ động trong bố trí lực lượng KS chưa cao do chưa thể liên kết, xử lý thông tin tập trung cũng như chưa triển khai chính thức hoạt động ĐLTT.

Tại giai đoạn sau thông quan: Các hoạt động ĐLTT, ĐGTT mới được triển khai nên chưa thể hỗ trợ nhiều cho hoạt động KTSTQ trong việc sàng lọc, khoanh vùng, phân loại, xác định đối tượng DN trọng điểm, hồ sơ trọng điểm phục vụ công tác KTSTQ hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực. Bên cạnh đó, việc sàng lọc rủi ro và phương thức xử lý rủi ro thuộc Nhóm 1 (rủi ro thấp, tuân thủ cao) đang chiếm số lượng khá lớn với gần 60% tổng số tờ khai thông quan hàng năm và Nhóm 4 (rủi ro không tái diễn) đã được kiểm tra toàn diện trên tổng số chưa đến 2% DN hoạt động, chưa được áp dụng đầy đủ nên đã tạo ra áp lực lớn cho giai đoạn sau thông quan dẫn đến ùn tắc công việc mà hiệu quả không cao. Sự chuẩn bị cho việc chuyển dịch theo phương thức kiểm tra của CQHQ trên cơ sở kiểm toán chưa theo kịp với yêu cầu công việc, gồm cả nguồn lực, trang bị kiến thức, kỹ năng nên đã hạn chế đến chất lượng kiểm tra, phát hiện vi phạm, đánh giá kết quả tuân thủ.

ĐGTT theo quy định được thực hiện nhằm mục đích phân hạng rủi ro nên quá trình ĐGTT chưa thực sự chú trọng theo cách bao quát toàn diện các mặt, trong đó quan tâm tới việc xác định nguyên nhân tuân thủ, không tuân thủ; kết quả ĐGTT chưa được sử dụng để CQHQ trực tiếp ra quyết định áp dụng ngay các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích tuân thủ đối với đối tượng quản lý. Vấn đề phối hợp thực hiện, triển khai các kế hoạch và hoạt động kiểm soát tuân thủ:

** Ứng dụng các nghiệp vụ quản lý hải quan hiện đại:* Phải tiếp tục nghiên cứu nâng cao chất lượng hoạt động ĐGTT theo những nội dung dưới đây:

- Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá phải bao trùm được toàn bộ hoạt động của DN XNK từ khi thành lập đến ngày làm TTHQ, theo dõi đánh giá được lịch sử của DN XNK ở tất cả các khâu trong nghiệp vụ quản lý của CQHQ, theo nguyên tắc mọi lúc, mọi nơi liên quan đến XNK hàng hóa bằng cách thu thập thông tin, số liệu, dấu vết và các dữ liệu khác trên các hệ thống của Hải quan và qua các kênh thông tin khác có được trong cuộc CMCN 4.0.

- Kết quả ĐGTT phải được chia sẻ, sử dụng ở hầu hết các khâu công tác quản lý nghiệp vụ của CQHQ. Trong vòng 5 năm tính đến 2025, phải có ít nhất 200 chuyên gia hải quan thành thạo về công tác ĐGTT ở tất cả các đơn vị hải quan từ cấp Tổng cục, Cục đến Chi cục Hải quan.

- Kết quả của việc tái thiết kế hệ thống QLRR và QLTT phải xây dựng được máy chủ lưu giữ, vận hành khối dữ liệu cực lớn về hoạt động của DN XNK ngày càng tăng cả về số lượng và tần suất hoạt động XNK.

- Xây dựng mới hệ thống tiêu chí đánh giá, thang điểm đánh giá, phân hạng trên cơ sở công nghệ tiên tiến, dùng AI và tự động hóa đáp ứng mục tiêu phân tích, xác định xu hướng tuân thủ, dự báo được các hành vi vi phạm của đối tượng và đưa ra chỉ dẫn các biện pháp xử lý hiệu quả ngăn chặn gian lận, buôn lậu.

4.3.3.3. Trang bị cơ sở vật chất và áp dụng các kỹ thuật, công nghệ hiện đại trong thực thi quản lý tuân thủ

Trong tình hình hiện nay buôn lậu, gian lận thương mại còn tiếp tục diễn biến phức tạp, đa dạng ở các lĩnh vực khác nhau, yêu cầu HNKTQT đòi hỏi vừa phải đối phó với tình hình buôn lậu nhưng phải tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, đầu tư, du lịch... Do vậy, việc trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại cho Hải quan là rất cần thiết. Kinh nghiệm của các nước như Pháp, Mỹ, Trung Quốc... đã trang bị cho lực lượng hải quan đầy đủ các phương tiện hiện đại như máy bay trực thăng, tàu cao tốc... cùng với quyền hạn được giao. TCHQ ngoài việc tự nỗ lực của chính bản thân thì cần đề nghị BTC trang bị đầy đủ các phương tiện chuyên dùng như tàu biển, ca nô, máy bay trực thăng loại nhỏ, trang thiết bị cho lực lượng phòng chống ma túy trong lĩnh vực chống buôn lậu; HĐH các phương tiện phục vụ công tác chỉ đạo kịp thời, chính xác và bí mật; đầu tư xây dựng mạng và cơ sở dữ liệu về tội phạm ma túy, quản lý tiền chất, có khả năng kết nối từ TCHQ đến hải quan các tỉnh, thành phố và đến công an, bộ đội biên phòng và các đơn vị có liên quan.

Ngoài ra, cần nghiên cứu ban hành một số biện pháp QLTT ngoài các biện pháp nghiệp vụ trong thực thi QLTT như: như có quy định tôn vinh các DN tuân thủ theo hình thức, hoạt động khác nhau (dạng như Nhà nước tôn vinh sản phẩm "Sao vàng đất Việt" hay một hình thức vinh danh nào đó...). Với các DN không tuân thủ, có thể nghĩ đến biện pháp nêu (bêu) tên (dạng như ngành thuế nêu tên các DN trốn thuế, ngành bảo hiểm xã hội nêu tên các DN trốn đóng (nợ) bảo

hiểm của người lao động...Những biện pháp phi nghiệp vụ sẽ góp phần là cho hệ thống biện pháp thực thi QLTT mang tính khả thi cao hơn.

4.3.3.4. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ công chức viên chức làm nhiệm vụ QLTT đối với DN xuất khẩu, nhập khẩu

Chất lượng hiệu quả của QLTT dù ở lĩnh vực nào, ở phạm vi, cấp độ nào, sau nhân tố luật pháp, cơ chế, chính sách, mô hình đều phụ thuộc vào chất lượng của công chức quản lý. Cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy những kết quả và tồn tại hạn chế của QLTT DN XNK của HQVN thời gian qua đều có nguyên nhân từ chất lượng CCHQ thực thi QLTT. Do đó, tiến hành các biện pháp tích cực về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng CCHQ làm nhiệm vụ QLTT thì cần xác định là biện pháp quan trọng, có tính quyết định trong hoàn thiện QLTT DN XNK của HQVN trong HNKTQT từ nay đến 2025, tầm nhìn 2030.

Một là, cần nắm vững những vấn đề mang tính đặc thù của nhân lực hải quan khi tiến hành các khâu trong đào tạo bồi dưỡng nâng cao chất lượng, phục vụ cho công tác QLTT DN XNK, đòi hỏi cao về chất lượng, cơ cấu hợp lý tại địa bàn khi triển khai một cách bài bản, chu đáo và thường xuyên. Nguồn nhân lực hải quan ở đây lại có yêu cầu gắn liền với hoạt động XNK hàng hóa trong môi trường HNKTQT - một dạng hoạt động đòi hỏi những người công tác trong lĩnh vực đó phải hết sức thông thạo nghiệp vụ chuyên môn, có phẩm chất chính trị, đạo đức trong sáng, có nhân cách hoàn thiện khi đứng trước yêu cầu cao của quá trình HĐH hải quan trong xu thế chủ động HNKTQT.

Hai là, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng công chức QLTT hải quan phải sát với thực tiễn hoạt động của CCHQ và phương thức tuyển dụng quản lý sử dụng công chức của ngành theo quy định của pháp luật. Nội dung, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng (đặc biệt là bồi dưỡng tại chức) phải thể hiện tính toàn diện, chuyên sâu. Tính toàn diện chất lượng nhân lực của lực lượng CCHQ nói chung tập trung ở ba vấn đề chủ yếu là trí lực, tâm lực và thể lực của mỗi công chức.

Thứ ba, công tác tuyển chọn nguồn nhân lực cùng với đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nhân lực CCHQ thực thi công vụ QLTT. Nhân lực của bất cứ lĩnh vực nào cũng mang tính quy luật phát triển, bổ sung và đào thải theo quy luật tự nhiên. Do đó, CCHQ làm QLTT DN XNK cần bổ sung qua tuyển dụng mới từ các nguồn chất lượng. Để việc đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ CCHQ làm

nhiệm vụ QLTT đạt được kết quả tốt (đối với nhân lực tuyển dụng mới, chuyển đến ngành hải quan từ các lĩnh vực khác), các biện pháp cần thực hiện gồm:

- Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn hàng năm khi văn bản nghiệp vụ mới, các quy định chuyên môn bổ sung thay thế cho các quy định cũ; học tập nâng cao đạo đức nghề nghiệp, các yêu cầu mới đối với cán bộ công chức về các kỹ năng;

- Tổ chức hội thảo, tập huấn trao đổi kinh nghiệm, bài học thực tế ở một số địa bàn lớn để kịp thời học tập rút ra bài học kinh nghiệm xử lý;

- Thường xuyên phối hợp với WCO, Hải quan các nước có ký kết hiệp định đa phương, song phương để học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm quốc tế, chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực QLRR, QLTT của DN XNK;

- Kịp thời đào tạo đối tượng cán bộ, công chức mới tuyển dụng, chuyển ngành để cập nhật kiến thức nghiệp vụ hải quan cơ bản theo vị trí việc làm.

4.3.4. Giải pháp tăng cường hợp tác của Hải quan Việt Nam với các bên liên quan trong quản lý tuân thủ

4.3.4.1. Tăng cường hợp tác của Hải quan Việt Nam đối với DN XNK

Thứ nhất, tăng cường sự hiểu biết về vai trò và nhiệm vụ của CQHQ trong điều kiện mở cửa thị trường và tự do hóa thương mại. TCHQ được giao thực hiện Cơ chế Một cửa quốc gia và Cơ chế Một cửa Asean tại Việt Nam sẽ xây dựng, phát triển hệ thống thông tin qua phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử hải quan, hội nghị đối thoại về những thành tích, đóng góp của HQVN và CQHQ các cấp đối với sự phát triển kinh tế của đất nước, đối với an ninh quốc gia và sức khỏe của cộng đồng; Thường xuyên cảnh báo hàng hóa NK có hại cho sức khỏe, an ninh cộng đồng, hàng giả mạo, hàng nhái, hàng kém chất lượng; Thông tin tình hình XNK, dự báo xu hướng thương mại. CQHQ sẽ đẩy mạnh việc tham vấn DN và các bên liên quan về mục tiêu phát triển, nhiệm vụ cho từng giai đoạn phát triển; kế hoạch và chương trình cải cách HĐH; ứng dụng các phương pháp quản lý, khoa học công nghệ tiên tiến vào hoạt động QLHQ.

Thứ hai, minh bạch hóa thông tin về quy định, quy trình TTHQ cần đáp ứng các tiêu chí rõ ràng, thống nhất, nhanh chóng, kịp thời, chính xác, đầy đủ về PLHQ, PLT qua phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử hải quan; Niêm yết công khai quy định tại các địa điểm làm TTHQ; tổ chức giới thiệu về các chính sách, quy định pháp luật mới ban hành. Thường xuyên tổ chức tham vấn DN và các

bên liên quan về các quy trình, TTHQ cần đơn giản và hài hòa hóa hoặc xây dựng mới. Việc này cần thực hiện tại nhiều cấp độ ở Chi cục, Cục, TCHQ và Bộ Tài chính. Ngoài ra, TCHQ cần tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực để tổ chức các buổi làm việc, hội thảo với sự tham gia của DN, chuyên gia và các bên xây dựng các quy trình, TTHQ.

Thứ ba, thực hiện nghiêm túc kỷ cương, tuyên ngôn khách hàng của CCHQ. Theo *Tuyên ngôn phục vụ khách hàng của HQVN* với các nội dung chính: Phương châm hành động; Cam kết của HQVN; Mong đợi từ phía khách hàng; Liên hệ, phản hồi. Với phương châm hành động Chuyên nghiệp - Minh bạch - Hiệu quả, ngành hải quan đã cam kết chung như sau:

Chuyên nghiệp: Nhiệt tình, tận tụy với công việc; thông thạo nghiệp vụ, xử lý công việc tuân thủ đúng quy trình, thủ tục quy định; văn minh lịch sự trong hoạt động và ứng xử.

Minh bạch: Xây dựng hệ thống TTHQ tuân thủ chuẩn mực, thông lệ quốc tế; Tiếp nhận đầy đủ, phản hồi nhanh chóng, giải quyết khẩn trương các ý kiến đóng góp, khiếu nại của khách hàng; Thực hiện cơ chế đảm bảo sự giám sát của khách hàng đối với hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Hiệu quả: Giảm tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hóa, giảm thiểu chi phí hành chính và thời gian thông quan; Đảm bảo yêu cầu QLNN về lĩnh vực hải quan, và quản lý sự TTPL hải quan một cách hiệu quả.

Để cam kết có tính khả thi, ngành hải quan cần triển khai tích cực:

- Niêm yết tại các địa điểm làm TTHQ các quy định về đạo đức công vụ và quy tắc ứng xử đối với CBCC ngành hải quan; Công khai kết quả xử lý vi phạm đạo đức công vụ của cán bộ, CCHQ các cấp; Công khai các phán quyết của CQHQ. Thiết lập các kênh tiếp thu phản ánh, góp ý về việc thực thi chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, CCHQ, như: đường dây nóng, hộp thư góp ý, phiếu khảo sát, đối thoại,...

- Phối hợp với DN, hiệp hội DN và các bên liên quan xây dựng các chuẩn dịch vụ công; xây dựng kế hoạch phát triển và cung ứng dịch vụ công; thực hiện các cuộc khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của DN đối với CQHQ.

Ngành hải quan góp phần cải thiện và nâng cao MĐTT tự nguyện pháp luật của DN. Cùng với sự phát triển kinh tế, giao lưu thương mại và HNKTQT, sự cạnh tranh giữa các DN diễn ra gay gắt nên DN làm ăn chính đáng mong muốn được đối

xử công bằng, minh bạch và được tạo thuận lợi để kinh doanh, sản xuất. Họ cũng mong muốn các cơ quan QLNN kiểm soát, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật của DN làm ăn phi pháp để làm trong sạch môi trường kinh doanh, đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các DN. Là một cơ quan QLNN trong lĩnh vực XNK hàng hóa, CQHQ luôn đứng trước áp lực từ Chính phủ và cộng đồng DN trong việc duy trì sự kiểm soát chặt chẽ và tạo thuận lợi cho thương mại. Trước đòi hỏi đó, CQHQ một mặt nghiên cứu áp dụng phương pháp quản lý hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ vào hoạt động quản lý, kiểm soát, một mặt khuyến khích DN nâng cao tính tuân thủ tự nguyện PLHQ để giảm vi phạm pháp luật về hải quan.

Thứ nhất, hỗ trợ DN thực hiện TTHQ thuận lợi, nhanh chóng:

Công bố đầu mối, bộ phận hỗ trợ giải đáp thông tin, vướng mắc; Thông tin kịp thời và đầy đủ các vướng mắc và giải đáp vướng của CQHQ cho DN; Công bố danh sách các đại lý làm TTHQ uy tín trên cổng thông tin điện tử hải quan, tại các hội nghị đối thoại để DN biết và tiếp cận. Tổ chức tham vấn DN và các bên liên quan về các vướng mắc, khó khăn khi thực hiện các quy định, pháp luật mới về lĩnh vực hải quan, các giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của DN. Tổ chức các buổi làm việc, hội thảo chuyên đề để DN tham gia đề xuất và thiết kế các ứng dụng dịch vụ công về lĩnh vực hải quan nhằm gia tăng tiện ích cho DN trong quá trình làm TTHQ. Thực hiện các chương trình hợp tác theo chuyên đề giữa CQHQ với DN và các bên liên quan nhằm hiện thực hóa các giải pháp hỗ trợ, tạo thuận lợi cho DN ở phạm vi cấp ngành, cấp cục và cấp chi cục.

Thứ hai, khuyến khích DN tuân thủ tự nguyện PLHQ:

- Công khai các vụ vi phạm PLHQ và DN vi phạm qua phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử hải quan các cấp, qua đầu mối các hiệp hội DN, tại hội nghị đối thoại DN; Thông tin về các hình phạt đối với các vi phạm và cảnh báo về các rủi ro vi phạm pháp luật. Tổ chức các buổi làm việc, hội thảo chuyên đề để DN tham gia xây dựng, thiết kế các quy trình giám sát hàng hóa XNK, phương tiện XNC, quy trình kiểm soát an ninh tại cơ sở của DN.

- Tăng cường hợp tác, đối tác, xây dựng và vận hành cơ chế hợp tác trao đổi thông tin giữa CQHQ với cộng đồng DN, với các hiệp hội DN, hiệp hội ngành nghề, VCCI liên quan đến QLNN về HQ và các vấn đề liên quan đến ĐGTT;

- Tăng cường nhận thức của DN về QLTT, TTPL và tự nguyện TTPL hải quan thông qua các chương trình phổ biến pháp luật, hội thảo, hội nghị; Phối kết hợp với các cơ quan QLCN để hỗ trợ đào tạo DN tăng cường năng lực tuân thủ.

- Phải quán triệt tư tưởng của CCHQ làm công tác tuyên truyền hỗ trợ DN, xem DN là đối tác hợp tác, là người bạn đồng hành trên con đường phát triển, là khách hàng thân thiết đem đến nguồn thu NSNN cho CQHQ, thực hiện công tác tuyên truyền hỗ trợ là nhiệm vụ chứ không phải là sự giúp đỡ. Đồng thời CCHQ tuyên truyền phải biết lắng nghe từ trái tim, thấu hiểu từ khối óc, điềm tĩnh, kiềm chế khi DN XNK có thái độ bức tức, phải quan sát và ứng xử khéo léo không để vấn đề trở nên căng thẳng. CQHQ tạo điều kiện cho công chức làm công tác tuyên truyền hỗ trợ được tham gia các khóa về giao tiếp, kỹ năng mềm, tổ chức các hội thi công chức thanh lịch, thân thiện và lịch sự. Hướng đến thiết lập môi trường làm việc giữa CQHQ và DN có văn hóa cao.

4.3.4.2. Tăng cường hợp tác của Hải quan Việt Nam với các bên liên quan trong thực thi pháp luật quản lý hoạt động xuất nhập khẩu

Mối quan hệ phối hợp giữa HQ với DN, cơ quan liên quan là mối quan hệ đa chiều, có ảnh hưởng qua lại. Sự hợp tác của các bên sẽ góp phần tối ưu hóa nguồn lực, chi phí, hạn chế gián đoạn lưu thông hàng hóa, nâng cao hiệu quả QLNN về HQ. Tại Việt Nam hiện nay, giao dịch không chính tắc đang diễn biến phức tạp với tổng trị giá vi phạm lớn. Ách tắc và gián đoạn trong lưu thông hàng hóa vẫn xảy ra nhiều, tính chuyên nghiệp làm TTHQ chưa cao, nên cần thiết lập quan hệ hợp tác, phối hợp giữa HQ với DN và các bên theo các giải pháp như sau:

Thứ nhất, sử dụng dịch vụ đại lý làm TTHQ để chuyên nghiệp hóa TTHQ. Tuyên truyền về lợi ích dịch vụ đại lý thực hiện qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua các hiệp hội DN. Tổ chức tham vấn các biện pháp thúc đẩy phát triển dịch vụ đại lý HQ, đưa các đại lý vào ĐGTT theo Luật hải quan và thông lệ quốc tế nhằm minh bạch hóa, tạo sự bình đẳng, chuyên nghiệp cho các đại lý TTPL, loại trừ dần và tiến đến ngăn chặn triệt để tình trạng hoạt động đại lý làm TTHQ chui. Ký thỏa thuận hợp tác giữa DN, đại lý làm TTHQ và CQHQ.

Thứ hai, nỗ lực cắt giảm thời gian và chi phí thông quan về mức bằng với các nước ASEAN 4. CQHQ cần phối hợp với DN, cảng vụ, biên phòng, cơ quan QLCN và các tổ chức tham gia trong chuỗi cung ứng hàng hóa hình thành nhóm

công tác hỗn hợp thảo luận, xác định các nút thắt đó ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa như thế nào, đề xuất các giải pháp cắt giảm, tháo gỡ kịp thời.

4.3.5. Giải pháp phát triển hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tuân thủ pháp luật

- Nâng cao hiệu quả, hoàn thiện, sử dụng cơ sở dữ liệu HSDN, nâng cấp cầu phần QLTT trên Hệ thống thông tin QLRR; Phát triển các phần mềm theo dõi, phân tích, đánh giá quá trình tuân thủ của DN (phân tích tuân thủ thương mại; phân tích tài chính, thống kê thông tin hoạt động của DN, phân tích báo cáo kế toán thuế phục vụ KTSTQ; ĐGRR DN qua lược khai hàng hóa đường biển (eManifest) và đường hàng không (API),....

- Xây dựng và triển khai kết nối dữ liệu với các cơ quan QLNN, thúc đẩy hợp tác, trao đổi thông tin giữa TCHQ với các cơ quan QLNN trong BTC, các Bộ, ngành khác qua Cơ chế Một cửa quốc gia; Thực hiện sửa đổi bổ sung các thông tư liên tịch giữa BTC với các Bộ, ngành về trao đổi thông tin ĐGTT DN.

4.3.6. Giải pháp đẩy mạnh, nâng cao chất lượng hoạt động chống gian lận thương mại, tăng cường kiểm tra, kiểm soát

Trong tình hình hiện nay buôn lậu còn tiếp tục diễn biến phức tạp, không chỉ đối với buôn lậu hàng hóa, gian lận thương mại để trốn thuế mà còn gia tăng buôn lậu, vận chuyển trái phép ma túy, chất gây nghiện, vũ khí, văn hóa phẩm đồi trụy, phản động... Trong khi đó yêu cầu HNKTQT đất nước đòi hỏi vừa phải đối phó với tình hình buôn lậu nhưng phải tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, đầu tư, du lịch... Do vậy, việc trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại cho Hải quan là rất cần thiết. Kinh nghiệm của các nước như Pháp, Mỹ, Trung Quốc... đã trang bị cho lực lượng hải quan đầy đủ các phương tiện hiện đại như máy bay trực thăng, tàu cao tốc, máy móc soi chiếu container, hàng hóa, hành lý, người là hành khách XNC... cùng với quyền hạn được giao. Do đó, TCHQ cần đề nghị Bộ Tài chính trang bị đầy đủ các phương tiện chuyên dùng phục vụ chống buôn lậu như tàu biển, ca nô, máy bay trực thăng loại nhỏ, máy móc định vị vệ tinh, flycam theo dõi trên cao... trang bị cho lực lượng phòng chống ma túy, HĐH phương tiện phục vụ công tác chỉ đạo kịp thời, chính xác và bí mật; đầu tư xây dựng mạng và cơ sở dữ liệu về tội phạm ma túy, quản lý tiền chất, có khả năng kết nối từ TCHQ đến hải quan các tỉnh, thành phố và đến công an, bộ đội biên phòng, các đơn vị có liên quan.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Thế giới đang bước vào thời kỳ phát triển mới, làm thay đổi nền tảng kinh tế của mỗi quốc gia và phạm vi toàn cầu. Liên kết và hợp tác kinh tế trong lĩnh vực thương mại ngày càng sâu rộng, đa tầng nhiều nấc. Trong dòng chảy chung đó, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực tiếp tục đóng vai trò đầu tàu tăng trưởng, liên kết và hợp tác nội khu, cũng như ở phạm vi toàn cầu, làm gia tăng mạnh mẽ khối lượng hàng hóa lưu thông ra ngoài biên giới các quốc gia và số lượng các DN, tổ chức kinh tế của các nước tham gia vào các hoạt động XNK.

Việt Nam đang ở giai đoạn HNKTQT sâu rộng và toàn diện, đặt ra yêu cầu hoàn toàn mới đối với các CQNN và DN đối với các hoạt động thương mại nói chung, XNK hàng hóa nói riêng. Do đó, vấn đề cần thiết là nhận thức đầy đủ hơn những điểm mới của HNKTQT, xác định các giải pháp để tham gia, đóng góp đối với tiến trình này, nhằm nâng cao hiệu quả HNKTQT và hạn chế thách thức, thiết thực phục vụ đổi mới đồng bộ và toàn diện, phát triển bền vững.

Trải qua gần 75 năm kể từ ngày thành lập 10/09/1945, đảm đương chức năng giúp Chính phủ gác cửa biên giới về kinh tế, HQVN đã khẳng định được vai trò quan trọng đối với hoạt động kinh tế đối ngoại và bảo vệ nền sản xuất trong nước. Trong thời kỳ mở cửa và hội nhập, thương mại quốc tế của Việt Nam ngày càng mở rộng, đạt được những kết quả hết sức ấn tượng; Những năm qua kim ngạch XNK liên tục gia tăng, riêng năm 2019 đã đạt hơn 500 tỷ USD giá trị hàng hóa XNK cho thấy nỗ lực hết sức lớn của cộng đồng DN XNK và ngành hải quan. Thông qua hoạt động nghiệp vụ hải quan, trong đó có QLTT DN XNK, HQVN đã thực hiện xuất sắc được nhiệm vụ thu hút các “làn gió trong lành” và ngăn chặn những “làn gió độc hại” trong môi trường HNKTQT, góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động kinh tế đối ngoại, XNK, đầu tư, du lịch, hội nhập với khu vực và thế giới, góp phần phát triển KT-XH của đất nước. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển KT-XH của đất nước giai đoạn 2021 đến năm 2025, tầm nhìn 2030, đáp ứng yêu cầu HNKTQT, ngành hải quan nhanh chóng HĐH, QLHQ theo nguyên tắc tập trung thống nhất dựa trên nền tảng CNTT và áp dụng kỹ thuật QLRR, để hoàn

thiện QLTT DN XNK của HQVN, luận án đã đề xuất một hệ thống bao gồm các giải pháp có tính khả thi, tầm nhìn lâu dài. Việc thực hiện các giải pháp đó phải mang tính đồng bộ và quyết liệt mới có thể đạt được kết quả cao.

QLTT đối với DN XNK của HQVN không phải là vấn đề mới trong QLHQ, song trong bối cảnh nền kinh tế đang trong thời kỳ đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại, tham gia ngày càng sâu rộng vào các FTA thì việc nghiên cứu vấn đề QLTT đối với DN XNK của HQVN là bước đi chủ động trong HNKTTQT và mang ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động của ngành hải quan khi toàn ngành đang phấn đấu quyết liệt thực hiện những tư tưởng mang tính nhân văn được nêu trong Tuyên ngôn của HQVN trước các DN trong nước và thế giới.

2. Hạn chế của luận án:

Nghiên cứu QLTT đối với DN XNK của HQVN là một đề tài thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế, mang tính chuyên môn sâu và phức tạp. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án, đã thể hiện tính khám phá, gợi mở tư tưởng mới, đột phá đối với các cơ quan QLNN tại Việt Nam, và cũng đem lại nhiều đóng góp mới về mặt khoa học. Mặc dù NCS đã cố gắng khắc phục khó khăn chủ yếu ở mặt khách quan, bên cạnh còn hạn chế chủ quan thì luận án không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Với mong muốn để luận án đạt được chất lượng cao hơn, có giá trị thực tiễn sâu sắc về vấn đề QLTT DN XNK của HQVN, NCS luôn cầu thị và chân thành tiếp tục kính mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp từ các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, các đồng nghiệp, các DN và những ai quan tâm đến lĩnh vực này để tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện và nâng cao chất lượng QLTT của HQVN trong thời gian tới.

Những hạn chế có thể xảy ra do các điều kiện vừa khách quan, vừa chủ quan mà NCS dự báo trong quá trình nghiên cứu thực hiện luận án, cụ thể là:

Thứ nhất, thông tin và dữ liệu từ khảo sát, điều tra DN XNK chưa phản ánh trung thực về quan điểm, nhận thức và hành vi của DN nên sẽ ảnh hưởng đến kết quả phân tích và đánh giá về thực tiễn QLTT của HQVN.

Thứ hai, QLTT đối với DN XNK của HQVN có tính kết nối với các cơ quan QLNN khác về hoạt động XNK hàng hóa của Việt Nam, điều này đặt ra thách thức

về tính chủ động và các yếu tố khác đối với công tác thu thập dữ liệu và ý kiến chuyên gia tại các cơ quan này của người nghiên cứu.

Thứ ba, QLTT đối với DN XNK luôn luôn phải điều chỉnh và đổi mới để phù hợp với bối cảnh kinh tế chính trị xã hội cũng như tình hình HNKTQT của Việt Nam, vì vậy kết quả nghiên cứu không tránh khỏi những hạn chế về cập nhật số liệu, thông tin chưa kịp thời và khó tương thích với thời điểm công bố kết quả nghiên cứu.

3. Kiến nghị:

Vấn đề QLTT cả ở Việt Nam và trên thế giới đều mới và khó, các tổ chức quốc tế và khu vực trong nhiều lĩnh vực cũng chưa có nhiều kinh nghiệm cả trong thực tiễn và lý luận nghiên cứu chuyên sâu như vấn đề QLRR. NCS mong muốn được tiếp tục triển khai sâu rộng, là người truyền bá đưa nội dung của luận án trong nghiên cứu áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực TTPL về thương mại, về tư pháp, về văn hóa nghệ thuật, về môi trường, về an ninh trật tự, về an toàn xã hội... nhằm hướng tới xây dựng một cộng đồng DN nói chung và DN XNK nói riêng ở Việt Nam tuân thủ tự nguyện ở mức độ cao hệ thống pháp luật quốc gia. Tham mưu cho các cơ quan làm chính sách như Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành và các cơ quan hữu quan để đều có được nhận thức và vận hành các nguyên tắc và lợi thế của QLTT đối với DN như CQHQ đã thực hiện lâu nay trong các hoạt động của mình. Trên bình diện quốc tế, mong muốn tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu đóng góp công sức chung cho WCO để xây dựng “*Cẩm nang hướng dẫn QLTT trong lĩnh vực hải quan toàn cầu*”./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Ban Chấp hành TW (2011a), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (Bổ sung phát triển năm 2011)*, Trực tiếp tại: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành TW (2011b), *Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/12/2011 về xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và hội nhập quốc tế*, Trực tiếp tại: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành TW (2011c), *Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013 về hội nhập quốc tế*, Trực tiếp tại: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Hà Nội.
4. Ban Chấp hành TW (2016a), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Trực tiếp tại: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Hà Nội.
5. Ban Chấp hành TW (2016b), *Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 về thực hiện có hiệu quả tiến trình HNKTQT, giữ vững ổn định CT-XH trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*, Trực tiếp tại: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành TW (2017), *Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 3/06/2017 về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN*, Trực tiếp tại: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Hà Nội.
7. Ban Chấp hành TW (2019a), *Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/08/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030*, Trực tiếp tại: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Hà Nội.
8. Ban Chấp hành TW (2019b), *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/09/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc CMCN lần thứ tư*, Trực tiếp tại: Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, Hà Nội.

9. Bộ Tài chính (2013a), *Thông tư số 175/2013/TT-BTC ngày 29/11/2013 Quy định về áp dụng QLRR trong hoạt động nghiệp vụ hải quan*, Hà Nội.
10. Bộ Tài chính (2013b), *Quyết định 1081/QĐ-BTC ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá DN tuân thủ và không tuân thủ*, Hà Nội.
11. Bộ Tài chính (2015a), *Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 Quy định về TTHQ; KT, GSHQ; thuế XK, thuế NK và QLT đối với hàng hoá XK, NK*, Hà Nội.
12. Bộ Tài chính (2015b), *Thông tư số 72/2015/TT- BTC ngày 12/05/2015 của Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong việc thực hiện TTHQ, KT, GSHQ đối với hàng hóa XK, NK của DN*, Hà Nội.
13. Bộ Tài chính (2015c), *Thông tư số 204/2015/TT-BTC ngày 21/12/2015 Quy định về áp dụng QLRR trong quản lý thuế*, Hà Nội.
14. Bộ Tài chính (2015d), *Quyết định số 464/QĐ-BTC ngày 29/6/2015 v/v ban hành Quy định QLRR trong hoạt động nghiệp vụ hải quan*, Hà Nội.
15. Bộ Tài chính (2015e), *Quyết định số 465/QĐ-BTC ngày 29/6/2015 v/v ban hành Bộ Tiêu chí QLRR trong hoạt động nghiệp vụ hải quan*, Hà Nội.
16. Bộ Tài chính (2019), *Thông tư số 81/2019/TT- BTC ngày 15/11/2019 quy định QLRR trong hoạt động hải quan*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2014), *Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2015a), *Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về TTHQ, KT, GSHQ, KSHQ*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2015b), *Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12/3/2015 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015 - 2016*, Hà Nội.
20. Chính phủ (2016a), *Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/04/2016 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao*

năng lực cạnh tranh quốc gia 02 năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020, Hà Nội.

21. Chính phủ (2016b), *Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/05/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Hà Nội.*
22. Chính phủ (2016c), *Nghị định số 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế, Hà Nội.*
23. Chính phủ (2017), *Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020, Hà Nội.*
24. Chính phủ (2019a), *Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH và dự toán NSNN năm 2019, Hà Nội.*
25. Chính phủ (2019b), *Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 13/11/2019 của Chính phủ phiên họp thường kỳ tháng 10 năm 2019, Hà Nội.*
26. Chính phủ (2019c), *Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và KTCN đối với hàng hóa XK, NK, Hà Nội.*
27. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020, Hà Nội*
28. Đại Từ điển Tiếng Việt (1998), *Nxb Văn hóa- Thông tin, trang 1744, Hà Nội.*
29. Hội đồng lý luận Trung ương (2019), *Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong những năm đổi mới, 3-2019, Hà Nội.*
30. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2016), *Đánh giá cải cách TTHC hải quan - Mức độ hài lòng của DN năm 2016, Hà Nội.*
31. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật thương mại, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.*

32. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2014a), *Luật hải quan số 54/2014/QH13*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
33. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2014b), *Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2016), *Luật thuế XK, thuế NK số 107/2016/QH13*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
35. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2019), *Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội.
36. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 23/05/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2020*, Hà Nội.
37. Thủ tướng Chính phủ (2015a), *Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 14/7/2015 về tăng cường quản lý và cải cách TTHC trong lĩnh vực hải quan*, Hà Nội.
38. Thủ tướng Chính phủ (2015b), *Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 về Đề án Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động KTCN đối với hàng hóa XK, NK*, Hà Nội.
39. Thủ tướng Chính phủ (2016a), *Quyết định số 1899/QĐ-TTg ngày 04/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại*, Hà Nội.
40. Thủ tướng Chính phủ (2016b), *Quyết định số 1969/QĐ-TTg ngày 13/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch chuẩn bị và triển khai thực hiện Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức Thương mại Thế giới*, Hà Nội.
41. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 1254/QĐ-TTg ngày 26/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động thúc đẩy Cơ chế Một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN, cải cách công tác KTCN đối với HH XK, NK và tạo thuận lợi thương mại giai đoạn 2018-2020*, Hà Nội.

42. Tổng cục Hải quan (2009), *Quyết định số 200/QĐ-TCHQ ngày 10/11/2015 ban hành Bộ chỉ số tiêu chí QLRR trong hoạt động nghiệp vụ hải quan*, Hà Nội.
43. Tổng cục Hải quan (2014), *Quyết định số 07/TCHQ-QĐ ngày 14/01/2014 của Tổng cục trưởng ban hành Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá tuân thủ*, Hà Nội.
44. Tổng cục Hải quan (2015), *Quyết định số 282/QĐ-TCHQ ngày 10/11/2015 ban hành hướng dẫn thực hiện, áp dụng QLRR trong hoạt động nghiệp vụ hải quan*, Hà Nội.
45. Tổng cục Hải quan (2015-2019), *Báo cáo tổng kết công tác các năm từ 2015 đến 2019*, Hà Nội.
46. Trung tâm Thông tin và Dự báo KT-XHQG (2015), *Triển vọng kinh tế Việt Nam trung hạn (2016-2020)*, Hà Nội.
47. Trung tâm Thông tin và Dự báo KT-XHQG (2018), *Kinh tế Việt Nam trong năm 2018 và dự báo 2019*, Hà Nội.
48. Trung tâm Thông tin và Dự báo KT-XHQG (2019), *Kinh tế thế giới quý 1 và triển vọng 2019*, Hà Nội.
49. Vũ Ngọc Anh (2010), “*Nâng cao hiệu quả áp dụng QLRR trong lĩnh vực nghiệp vụ hải quan*”, Đề tài NCKH cấp ngành, Hà Nội.
50. Võ Đức Chín (2011), “*Các nhân tố tác động đến hành vi TTT của DN-trường hợp tỉnh Bình Dương*”, Luận văn thạc sĩ, ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
51. Phan Thị Mỹ Dung và Lê Quốc Hiếu (2015), “*Các yếu tố ảnh hưởng đến TTT của các doanh nghiệp*”, Tạp chí Tài chính, Hà Nội.
52. Trần Xuân Hằng (2013), “*Các yếu tố ảnh hưởng đến việc TTT của DN XNK tại TP Hồ Chí Minh*”, Luận văn thạc sĩ, ĐH Tài chính- Marketing TP Hồ Chí Minh.
53. Quách Đăng Hòa (2008), “*Đo lường, đánh giá mức độ tuân thủ đối với DN hoạt động XNK*”, (Đề tài NCKH cấp ngành), Hà Nội.
54. Quách Đăng Hòa (2015), “*Nghiên cứu, xây dựng Khung tiêu chuẩn quản lý rủi ro cho HQVN*”, (Đề tài NCKH cấp Bộ Tài chính), Hà Nội.

55. Nguyễn Thị Thanh Hoài và Nguyễn Thị Thương Huyền, Vương Thị Thu Hiền, Nguyễn Đình Chiến, Lý Phương Duyên, Nguyễn Thị Minh Hằng, Tôn Thu Hiền (2011), “*Giám sát tính tuân thủ thuế ở Việt Nam*”, (Chuyên đề nghiên cứu cấp Học Viện Tài chính), Hà Nội.
56. Nguyễn Xuân Lãn và Phạm Thị Lan Hương, Đường Thị Liên Hà (2010), “*Hành vi người tiêu dùng*”, NXB Tài chính (2011), Hà Nội.
57. Lê Bộ Lĩnh (2019), bài viết “*Một số vấn đề HNKTQT của Việt Nam*”, Tạp chí Tổ chức Nhà nước 5-2019, Hà Nội.
58. Lê Thị Thúy Ngọc (2019), *Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*, (9-2019), <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-cua-viet-nam-trong-boi-can-hien-nay-313373.html>, Tạp chí Tài chính, Hà Nội.
59. Phạm Văn Phong (2009), “*Nghiên cứu giải pháp nâng cao tính TTPL của người nộp thuế theo Luật quản lý thuế hiện nay ở tỉnh Hòa Bình*”, (Luận văn thạc sĩ), ĐH Nông nghiệp Hà Nội.
60. Nguyễn Hoàng Quân (2012), “*Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT của các DN tư nhân quận Tân Bình: xét khía cạnh nộp thuế đúng hạn*”, (Luận văn thạc sĩ), ĐH Mở TP Hồ Chí Minh.
61. Nguyễn Thị Lê Thúy (2009), “*Hoàn thiện quản lý thu thuế của Nhà nước nhằm tăng cường tuân thủ thuế của DN nghiên cứu tình huống của TP Hà Nội*”, Luận án Tiến sĩ, ĐH Kinh tế Quốc dân.
62. Bùi Ngọc Toàn (2017), *Bài viết về “Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi TTT thu nhập của DN nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn TP Hồ Chí Minh*”, Tạp chí Khoa học- Đại học Huế 126, (5A, 2017), tr 77-88.
63. Đỗ Ngọc Trâm (2019), *Những tác động của HNKTQT đối với kinh tế thương mại Việt Nam*, 7-2019, www.tapchicongthuong.vn/bao-viet/nhung-tac-dong-cua-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te-doi-voi-kinh-te-thuong-mai-cua-viet-nam-64203.htm?print=print
64. Phạm Quốc Trụ (2011), *Hội nhập quốc tế: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, 8-2011, Học Viện Ngoại Giao, Hà Nội.

Tài liệu Tiếng Anh

65. Asian Development Bank (ADB) (2005), *Risk Management Guide, August 2005*.
66. ADB (2007), *Guidelines for Customs Risk Management*.
67. Australia and New Zealand (2007), *Handbook, Risk Management Guidelines Companion to AS/NZS 4360:2004*.
68. Australia Customs Office (2006), *Manual Compliance March 2006*.
69. Australia Customs Office (2007), *Customs Compliance Program 2007-2008*.
70. Australia Tax Office (2009), *Guide for Compliance Officer: Developing effective compliance strategies*.
71. Cambridge Dictionary of England,
<https://dictionary.combridge.org/vi/dictionary/english/business>.
72. Canada Customs and Taxation Office (2011), *Trading Compliance Management Programme (2011-2013)*.
73. IEA (2020), *Short-Term Energy Outlook (4-2020)*,
<https://www.eia.gov/outlooks/steo/archives/Jun20.pdf>
74. EU Customs (2007), *EU Customs Standard Framework on Risk Management*, Brussels.
75. IMF (2020), *The World Economic Outlook, 14-4,2020*, Washington. DC. US; <https://www.imf.org/en/New/Articles/2020/04/14/tr041420-transcript-of-april-2020-world-economic-outlook-press-briefing>
76. OECD (2004), *Compliance Risk Management: Managing and Improving Tax Compliance, Forum on Tax Administration*, Centre for Tax Policy and Administration.
77. OECD (2010), *Understanding and Influencing Taxpayers' Compliance Behaviour, Forum on Tax Administration*, Centre for Tax Policy and Administration.
78. South African Revenue Service (SARS) (2011), *Compliance Programme 2012/2013- 2016/2017*.

79. Swiss Federation Industrial and Service Groups (2014), *Fundamentals of Effective Compliance Management*.
80. US Customs (1997), *Account Management Programme*.
81. US Customs (1998), *The Trade Compliance Roadmap*.
82. US Customs (2001), *C-TPAT Customs- Trade Partnership Against Terrorism*.
83. US Customs (2004a), *USAID Establishing Risk Management - Cargo Selectivity Capability*.
84. US Customs (2004b), *Trade Compliance Risk Management Process*.
85. US Customs (2005), *US Customs Trade Compliance Risk Management Handbook*.
86. US Customs and Border Protection (US CBP) (2011), *Importer Self-Assessment Handbook, Office of International Trade*.
87. US Customs (2014), *Customs Compliance Risk Management: Gap Analysis and Roadmap for Implementation in Pakistan*.
88. WCO (1999), *Kyoto Convention on harmonisation and simplification of customs procedure revised 1999*, Brussels.
89. WCO (2003), *Guidelines on Risk Management*, Brussels, Belgium.
90. WCO (2005, 2007), *Framework of standards to secure and facilitate global trade*, Brussels, Belgium.
91. WCO (2007), *WCO Commercial fraud manual for senior customs officials*, Brussels, Belgium.
92. WCO (2011), *Risk Management Compendium 6-2011*, Brussels.
93. WCO (2014), *Customs Compliance Framework 2014*, Brussels.
94. World Bank, Luc De Wulf and José B.Sokol (2005), *Customs Modernization Handbook*, Washington, DC.
95. World Bank (2008), *Diagnostic Report, Technical Assistance for Preparation of the Vietnam Customs Modernization Project PHRD Grant No. TF053144*, Hà Nội.

96. World Bank, David Widdowson (2012), *Risk-Based Compliance Management, Making it Work in Border Management Agencies*, Canberra.
97. WTO (2020), *2020 Press Releases-Trade set to plunge as Covid19 pandemic upends Global economy-Press/855*;
98. Admed Riahi-Belkaouki (2004), *Relationship between Tax Compliance Internationally and Selected Determinants of Tax Morale*.
99. Ajzen. I. (1991). *Theory of planned behavior. Organization Behavior and Human Decision*, 50, pp.179 - 211.
100. Allingham, M. G., and Sandmo, A. (1972), *Income tax evasion: A theoretical analysis*. *Journal of Public Economics*, 1(3-4), pp. 323-38.
101. Alm.J (1992), “*A perspective on the experimental analysis of taxpayer reporting*”, *The Accounting Review*, 66 (3), pp. 577 – 593.
102. Andreoni J, Erard B and Feinstein J (1998), “*Tax Compliance*”, *Journal of Economic Literature*, Vol. 36, pp. 818 – 860.
103. Ayres and Breithweith (2016), Braithwaite,V. (2001), *A new approach to tax compliance, Australian*.
104. Bergman.M, Bordo.M, Lars Jonung (1998), *Historical Evidence on Business Cycles, The international Experience, Department of Economics, Lund University, Sweden*.
105. Clotfelter, C. T. (1983), “*Tax evasion and tax rates: An analysis of individual returns*”, *The reviews of Economics and Statistics*, Vol. 65, No. 3, pp. 363-373.
106. Collins and Plumlee (1991), *The Economic Psychology of Tax Behaviour*.
107. David Widdowson (2003, 2006), *Intervention by Exception: A study of the use of Risk Management by Customs Authorities in the International Trading*, Doctoral Thesis, Canberra.
108. Eisenhauer (2008), *Ethical preferences, risk aversion, and taxpayer behavior*.
109. Feinstein (1991), *An Econometric Analysis of Income Tax Evasion and Its Detection*.

110. Fischer.C.M, Wartick.M and Mark.M.M (1992), *Detection probability and taxpayer compliance: A review of the literature*, *Journal of Accounting Literature*, 11, pp.1 - 27.
111. Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975), *Belief, Attitude, Intension, and Behavior: An Introduction to Theory and Research*. Reading, MA: Addison-Wesley.
112. HyunJ.K (2003), *Tax Compliances in Korea and Japan: Why Are They Different?* Policy Research Institute, Ministry of Finance, Japan, pp.115.
113. James, S., and Alley, C (2004), "*Tax Compliance, self assessment and tax administration*", *Journal of Finance and Management in Public Services*, 2(2), pp. 27 - 42.
114. Joseph M Juran (2008), *Juran's Quality Handbook*, New York: Mclost and Hill, 2010.
115. J.Richardson (2008), *The business model: an integrative framework for strategy execution*. University of Hawaii.
116. Kirchler.E (2007), *The Economic Psychology of Tax Behaviour*, Cambridge: Cambridge Universisty Press.
117. Mead G.H & Anselm L. Strauss (1956), *The social psychology of George Herbert ead*, University of Chicago Press,1956.
118. Mohani. A (2001), *Personal income tax non-compliance in Malaysia*, PhD thesis, Victoria University, Melbourne, Australia.
119. Mohani and Sheehan (2003), (2004) *Exploring Key Determinants of Tax Compliance Decision Among Individual Taxpayers in Sri Lanka*.
120. Mohd Rizal Palil và Ahmad Fariq Mustapha (2011), *The Evolution and Concept of Tax Compliance in Asia and Europe*, *Australian Journal of Basic and Applied Sciences*, 5 (11): pp. 557-563.
121. Nicoleta BARBUTA-MISU (2011), "*A Review of Factors for Tax Compliance, Economics and Applied Informatics*", "*Dunarea de Jos*" University, Faculty of Economics and Business Administration, issue 1, pp. 69-76

122. Porcano (1988), *Factors Influencing Individual Taxpayer Compliance Behaviour.*
123. Raymond Fisman, and Shang-Jin Wei (2004), *Tax Rates and Tax Evasion: Evidence from “Missing Imports” in China..* Columbia University and National Bureau of Economic Research, pp.26.
124. Ritsema, C.M., Thomas, D.W., & Fereier, G.D (2003), *Economic and Behavioural determinants of tax compliance: Evidence from the 1997 Arkansas tax penalty amnesty program.* Paper presented at the IRS Research Conference, Washington DC. Retrieved December 12,2005, From <http://www.irs.gov/pub/i-soi/ritsema.pdf>.
125. Slemrod.J (1989), *Complexity, compliance costs and tax evasion, In Roth.J.A and Scholz.J.T (eds) Taxpayer Compliance: Social Perspectives,* Philadelphia, 2, pp.156 - 181.
126. Watson.J.B. (1913), *Psychology as the behaviorist views it.* Psychological Review, 20, pp.158–177.
127. Werner, P. (2004), *Reasoned Action and Planned Behavior. In: Peterson, S.J. and Bredow, T., Eds., Middle Range Theories: Application to Nursing Research,* Lippincott Williams & Wilkins, Philadelphia, pp.125-147.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LUẬN ÁN**

1. Bùi Thái Quang (2015), “Hải quan áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ tạo điều kiện DN kinh doanh minh bạch, hiệu quả”, *Tạp chí Nghiên cứu Hải quan*, 1-2-2015, tr.46-48.
2. Bùi Thái Quang (2015), “Bàn về xây dựng” Chiến lược quản lý rủi ro trong ngắn hạn hàng năm theo kinh nghiệm của Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Hải quan*, 3-2015, tr.14-16.
3. Bùi Thái Quang (2018), “Nâng cao hiệu quả công tác quản lý tuân thủ”, *Tạp chí Cộng sản*, (382), 9-2018, tr. 43-45.
4. Bùi Thái Quang (2019), “Một số giải pháp hoàn thiện quản lý tuân thủ DN xuất nhập khẩu của HQVN trong hội nhập kinh tế quốc tế”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á- Thái Bình dương*, (541), 6-2018, tr.64-66.
5. Bùi Thái Quang (2019), “Quản lý tuân thủ đối với DN XK, NK hàng hóa bằng phương thức thương mại điện tử”, *Tạp chí Tài chính*, 6-2019, tr.15-16.
6. Bùi Thái Quang (2017), “Tổng tập 10 Bài giảng quản lý rủi ro và quản lý tuân thủ trong hoạt động nghiệp vụ hải quan” (Chủ biên), *Trường HQVN*, 7-2017, 572 trang.
7. Bùi Thái Quang (2015), Giáo trình Cao học về “Quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan” (Đồng chủ biên), *Trường Đại học Tài chính - Marketing Thành phố Hồ Chí Minh*, 5-2015, 316 trang.

PHỤ LỤC 1

BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ KHẢO SÁT

Mức độ tuân thủ của doanh nghiệp XNK trong lĩnh vực hải quan

I. PHIẾU KHẢO SÁT VÀ MẪU

1. Xây dựng phiếu khảo sát

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan cũng như thực tiễn QLTT pháp luật của DN XNK trong lĩnh vực hải quan, Luận án mong muốn đưa ra bức tranh tổng thể về công tác này từ góc độ hoạt động của DN với vai trò là một chủ thể quan trọng trong TTHQ. Bên cạnh đó, nghiên cứu thu thập dữ liệu, thông tin về nhận thức, hiểu biết và thực hành TTPL của DN XNK làm căn cứ khoa học đề xuất các giải pháp vĩ mô và vi mô.

Hiện nay, tại Việt Nam có hơn 150.000 DN hoạt động đăng ký kinh doanh XNK, trong đó hàng năm có khoảng 90.000 DN thường xuyên tham gia hoạt động XNK và thực hiện TTHQ trên hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS của ngành hải quan. Trong tiến trình HĐH, đơn giản hoá TTHQ, hài hòa hóa theo các chuẩn mực quốc tế, Hải quan Việt Nam đã và đang áp dụng nhiều phương thức quản lý tiên tiến như QLRR, ứng dụng CNTT, cổng thông tin một cửa quốc gia,.. nhằm thực hiện hai nhiệm vụ căn bản là tạo thuận lợi và đảm bảo an ninh thương mại toàn cầu, và đồng thời thiết lập cơ chế DN tự nguyện TTPL... Theo đó, tiêu chí tuân thủ tốt pháp luật của chủ thể hoạt động XNK có ý nghĩa định hướng mức độ, hình thức KTHQ đối với hàng hoá XNK.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau TTPL của các DN XNK tại Việt Nam vẫn tồn tại không ít những vụ việc vi phạm pháp luật lớn, vướng mắc có nguyên nhân, hạn chế từ công tác QLTT đối với DN XNK từ các bên liên quan bao gồm cơ quan QLNN, HQ và DN. Điển hình là gian lận thương mại và buôn lậu với mức độ vi phạm và quy mô lớn, gây nên nhiều ảnh hưởng tiêu cực về đời sống kinh tế và xã hội. Hơn nữa, cùng với tiến trình HNKTQT, tự do hóa thương mại, sự gia tăng về giá trị và khối lượng hàng hóa XNK, sự phát triển của CNTT dẫn đến việc ra đời nhiều hình thức vi phạm pháp luật ngày càng tinh vi và nghiêm trọng. Điều này càng đặt ra yêu cầu tăng cường hiệu quả, hiệu lực

công tác QLTT đối với DN XNK của HQVN trong bối cảnh HNKTQT. Vì vậy, để có bức tranh tổng thể thực trạng QLTT đối với DN XNK ngoài số liệu, dữ liệu sẵn có thì NCS mong muốn khảo sát thực tiễn TTPL của DN XNK trong TTHQ tại Việt Nam có ý nghĩa quan trọng để LA đạt được mục tiêu nghiên cứu.

Bảng hỏi được thiết kế dựa trên cơ sở lý thuyết và quy định pháp luật thương mại, hải quan đối với hoạt động XNK hàng hoá tại Việt Nam. Ngoài những nội dung về chủ thể, giao dịch, phần lớn các câu hỏi sử dụng thang đo Likert từ 1 đến 5 để người trả lời lựa chọn. Nội dung của phiếu khảo sát (*kèm theo Phụ lục số 1*) có sự tham gia ý kiến của các chuyên gia kinh tế, hải quan và các nhà khoa học, VCCI tại Việt Nam.

Hình thức khảo sát và phương thức thực hiện: Thu thập ý kiến trả lời của DN XNK thông qua Phiếu khảo sát (gồm 19 Bảng hỏi) được gửi trực tiếp đến DN có thực hiện TTHQ tại 18 Chi cục Hải quan của 7 Cục HQ tỉnh TP: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Lạng Sơn, Bình Dương và Đồng Nai ở ba miền Bắc, Trung và Nam của Việt Nam có kim ngạch, số thu thuế XNK và phí lớn. Kết quả khảo sát được tổng hợp, phân tích, đối chiếu so sánh bằng công cụ thống kê cơ bản.

2. Mẫu điều tra khảo sát

Đối tượng của cuộc khảo sát gồm các DN XK, NK và các đại lý hải quan. Các DN này là những DN có hoạt động XNK đại diện theo tuyến đường đường biển, đường bộ, đường hàng không, khu công nghiệp tại 18 chi cục Hải quan thuộc 7 Cục Hải quan: Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương.

Thời gian khảo sát: Lựa chọn các DN tham gia hoạt động XNK được tính từ ngày 01/01/2018 -31/12/2018.

Số lượng DN khảo sát: Do hiện nay ngành hải quan áp dụng hệ thống thông quan tự động nên DN đến chi cục để giải quyết các TTHQ là rất ít, chỉ có khoảng 40 % thuộc diện KT chi tiết hồ sơ, tham vấn giá và KT thực tế hàng hóa... Số lượng phiếu khảo sát cũng được tính toán theo tỷ lệ tần suất xuất hiện của DN nhiều hay ít tại từng chi cục.

Việc tính toán số DN phản hồi kết quả khảo sát theo lý thuyết khảo sát khoảng 21%. Việc phản hồi của DN thực tế theo các cuộc khảo sát sự hài lòng của ngành hải quan được tính toán với tỷ lệ phản hồi trung bình là 27% (tỷ lệ phản hồi này dựa trên kết quả phản hồi thực tế từ cuộc khảo sát năm 2013, 2015). Ở mỗi nhóm nêu trên, số DN phản hồi dự tính được tính toán theo công thức về chọn mẫu: $n = N/[1+N.(e)^2]$ (với độ tin cậy mong muốn của cuộc khảo sát là 95%, sai số cho phép 5%), trong đó:

n = Cỡ mẫu

e = Sai số cho phép

N = Tổng thể mẫu

Tổng số phiếu khảo sát gửi đi là 1.500 phiếu thì số lượng phản hồi cần đạt được là khoảng 405 DN. Số lượng phản hồi thực tế nhận được là 402 với tỷ lệ khoảng 26,8% có ý nghĩa đại diện.

3. Mô tả khảo sát

- Tỷ lệ phản hồi: Khảo sát nhận được 402 phiếu trả lời trên tổng số 1.500 phiếu gửi đi, đạt tỉ lệ phản hồi 26,8%. Số lượng DN phản hồi tương đương với tỷ lệ phản hồi do CQHQ tổ chức khảo sát các năm trước đây và cao hơn tỷ lệ phản hồi đối với các cuộc khảo sát nói chung.

- Đặc điểm các DN trả lời

+ Về loại hình DN: Trong 402 DN phản hồi, có 210 DN nhỏ và vừa, chiếm hơn 50%. Nhưng số còn lại có hơn 22% DN có cơ cấu kim ngạch, số thu lớn.

+ Về nguồn vốn: Có đến 42% DN trong nước và có đến 40% DN có 100% vốn đầu tư nước ngoài tham gia trả lời.

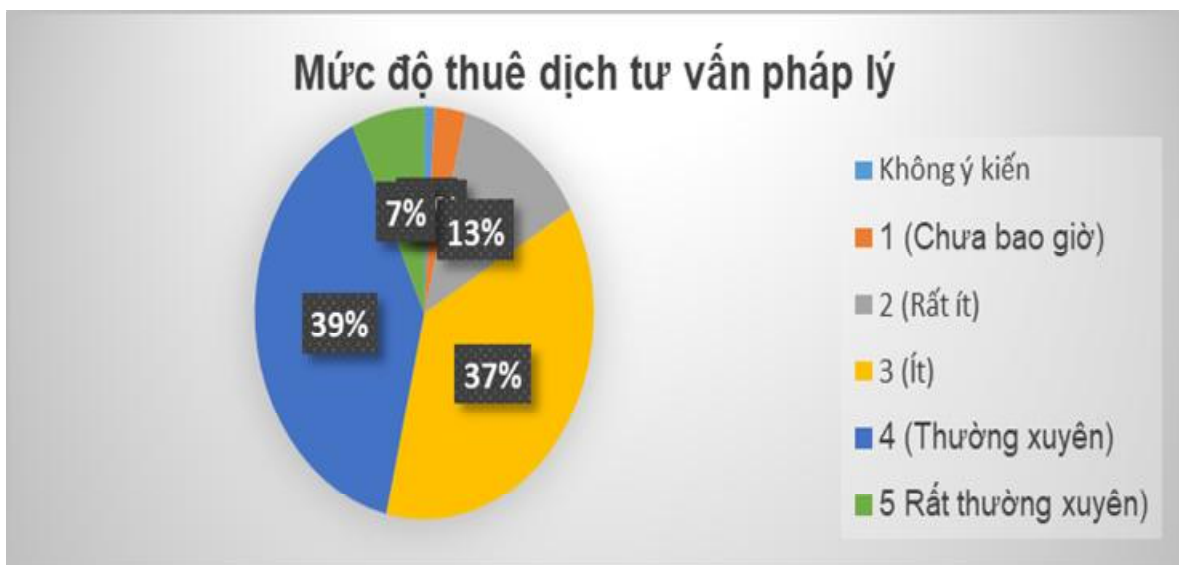
+ Về thời gian hoạt động của DN: Gần 100% DN có thời gian hoạt động XNK trên 2 năm, trong đó 72% có kinh nghiệm hoạt động XNK trên 5 năm.

+ Về lĩnh vực kinh doanh: DN tham gia hoạt động sản xuất thương mại chiếm trên 50%, nên hoạt động của DN sẽ trải qua nhiều hoạt động và thực hiện nhiều nội dung TTPL như xuất xứ hàng hoá, phân loại, tri giá cũng như các hoạt động XNK;

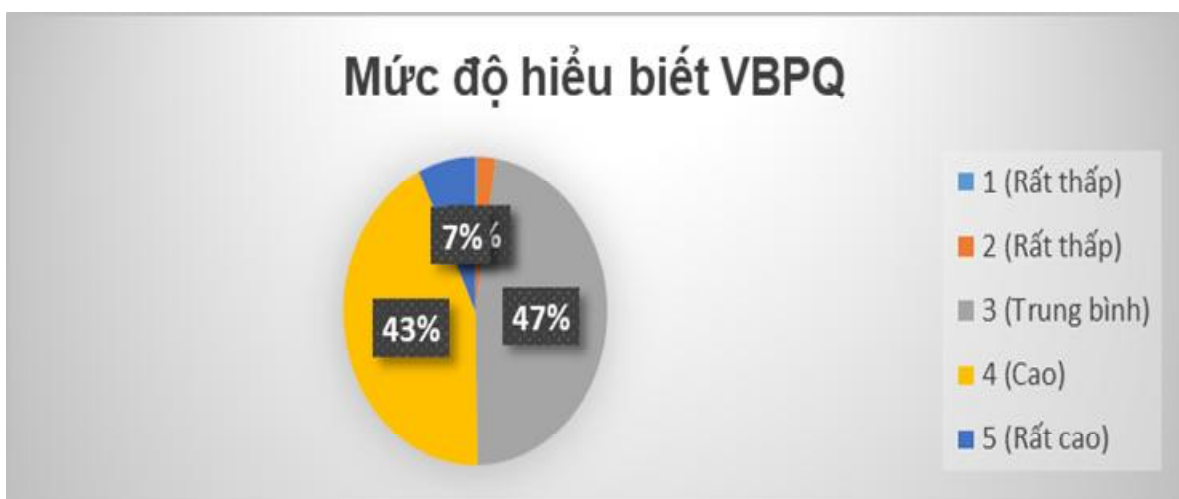
+ Về thị trường XNK chủ yếu của các DN trả lời là: ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Mỹ. Đây cũng là những thị trường XNK chính của Việt nam, nổi bật là Trung quốc chiếm gần 42% số DN trả lời.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Về mức độ thuê dịch vụ tư vấn pháp lý. Có trên 96% DN tham gia trả lời có thuê dịch vụ tư vấn pháp lý cho hoạt động của mình và đến gần 50% ở mức độ thường xuyên phải thuê dịch vụ này, thể hiện DN tham gia khảo sát đã thực sự coi trọng chính sách, thủ tục, sẵn sàng bỏ chi phí để gác cửa cho họ công tác này.

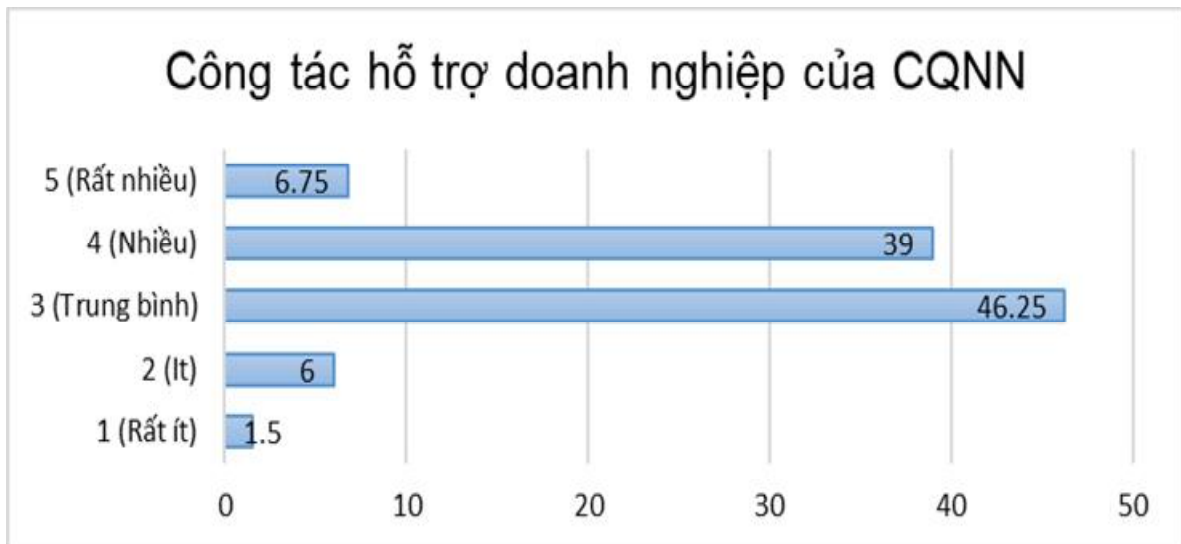


2. Về mức độ hiểu biết văn bản quy phạm pháp luật, hơn 97% DN khẳng định có nghiên cứu, hiểu biết về VBQPPL, trong đó trên 50% khẳng định có sự hiểu biết cao và rất cao. Gần 50% DN cho biết các quy định QLCN là nhiều.

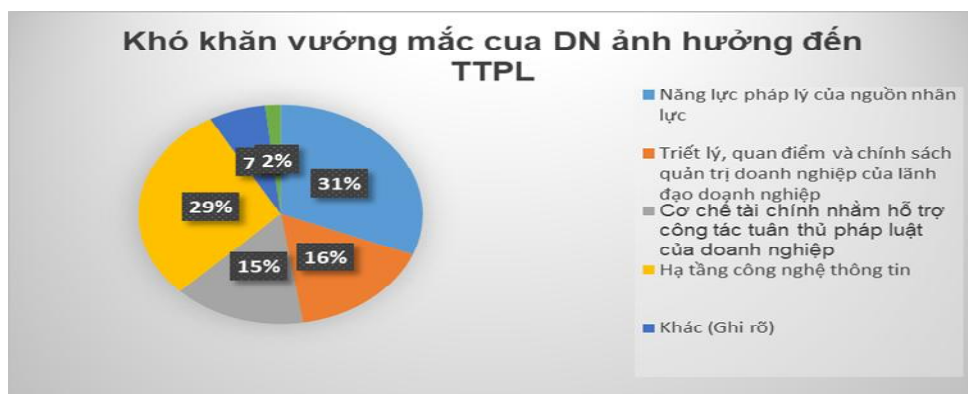




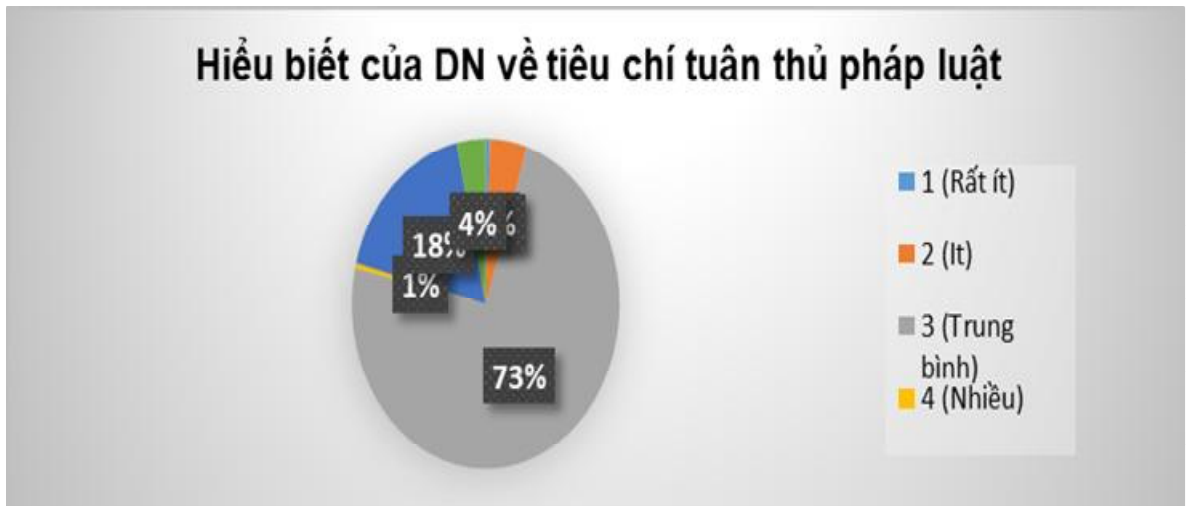
3. Về công tác hỗ trợ DN của CQHQ: Có đến 60% ý kiến DN nhận xét việc hỗ trợ của CQHQ là bình thường và hiếm khi, điều này thể hiện DN chưa đánh giá cao các dịch vụ hỗ trợ và hoạt động hỗ trợ từ phía CQHQ.



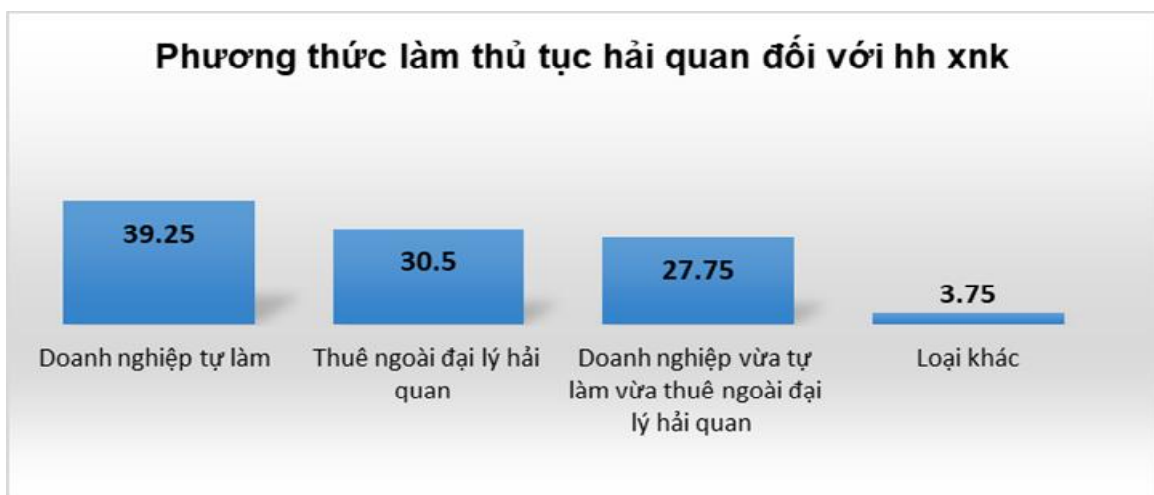
4. Một số ảnh hưởng đến việc TTPL hải quan: Qua số liệu phản hồi, DN khẳng định việc chưa TTPL hải quan do nguyên nhân khách quan: 31% do năng lực hiểu biết pháp luật, 29% là do hạ tầng CNTT, 15% là do cơ chế chính sách...



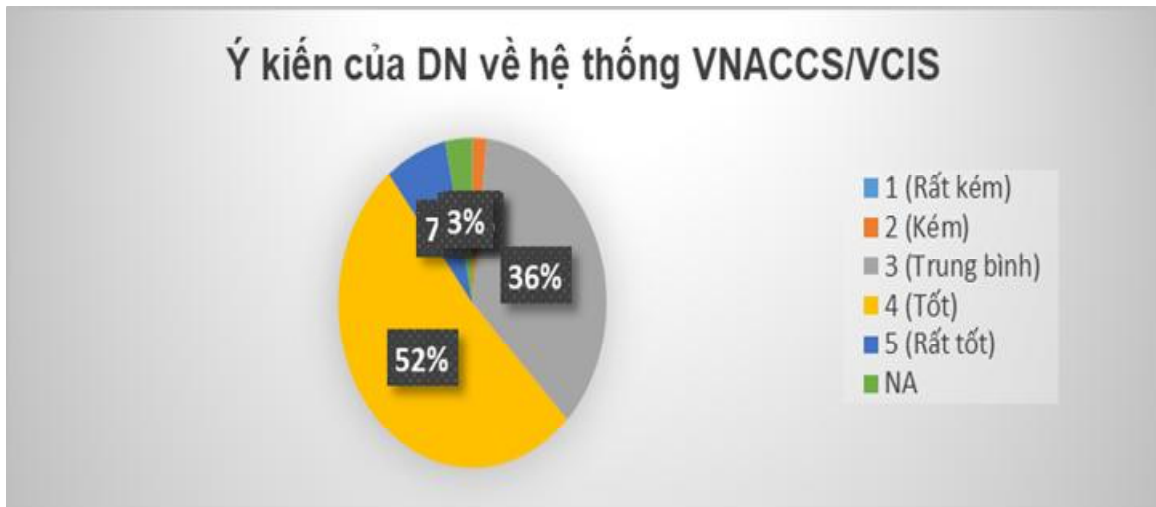
5. Hiểu biết về tiêu chí tuân thủ pháp luật tốt. Qua số liệu cho thấy còn gần 30% DN chưa hiểu biết hoặc hiểu chưa rõ về như thế nào là tuân thủ tốt pháp luật theo bộ tiêu chí QLTT của hải quan. Mặc dù công việc này bắt buộc các DN phải biết và thực hiện theo quy định.



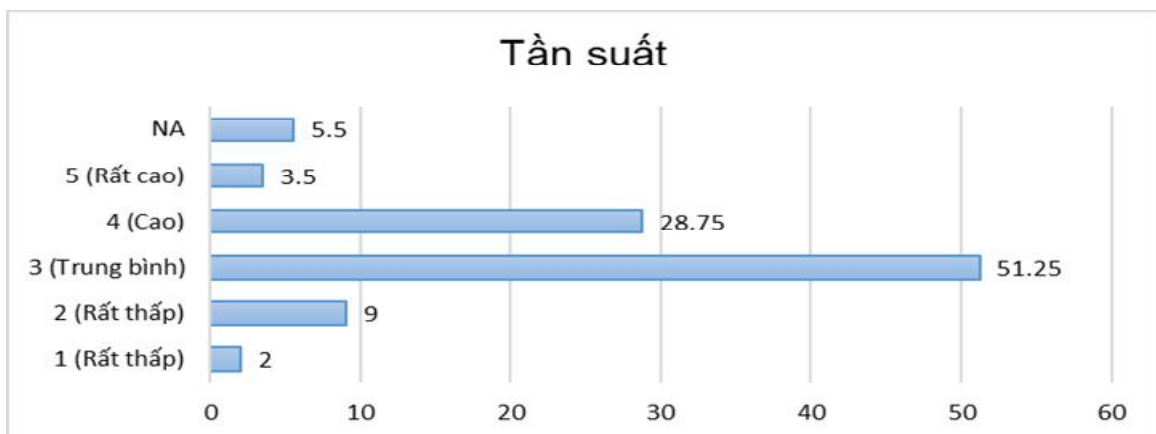
6. Phương thức làm thủ tục đối với HH XNK. Có gần 70% DN trả lời tự làm thủ tục XNK hoặc vừa làm vừa thuê. Hơn 30% DN thuê hoàn toàn đại lý hải quan làm thủ tục XNK hàng hóa.



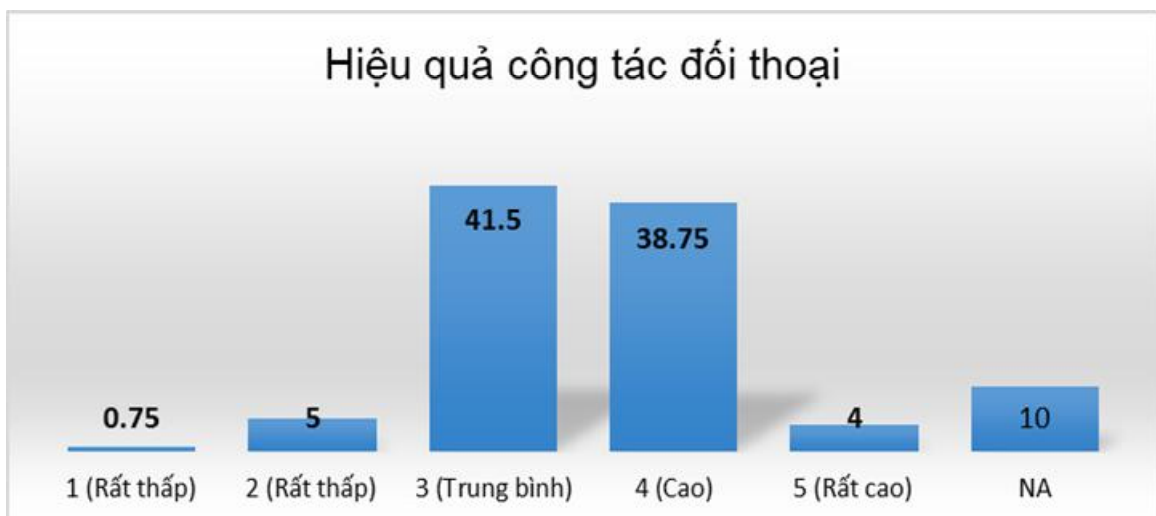
7. Về Hệ thống thông quan tự động (VNACCS/VCIS). Hầu hết DN đánh giá được và cao Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS trong hoạt động làm thủ tục hải quan của DN.



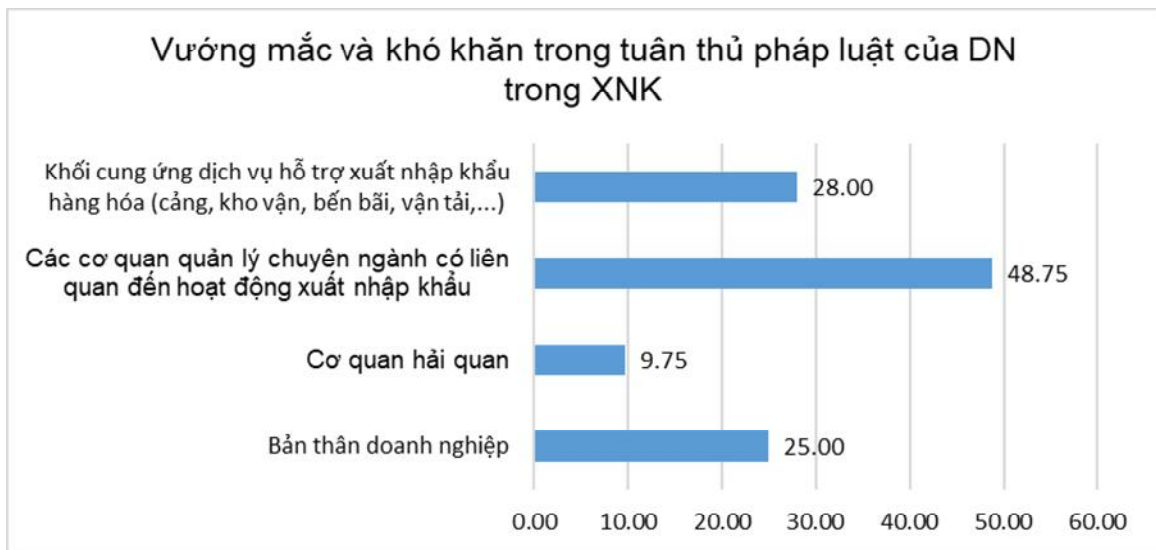
8. Về cơ chế trao đổi thông tin và đối thoại DN: Gần 90% cho rằng cơ chế trao đổi thông tin và hội nghị đối thoại HQ và DN về thực thi PLHQ có hiệu quả nhất định.



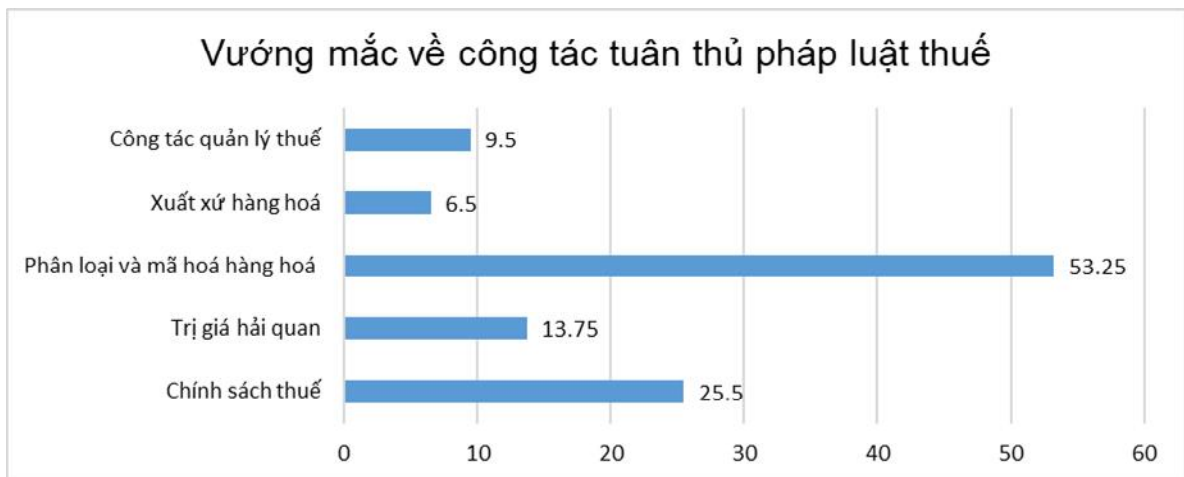
Hiệu quả

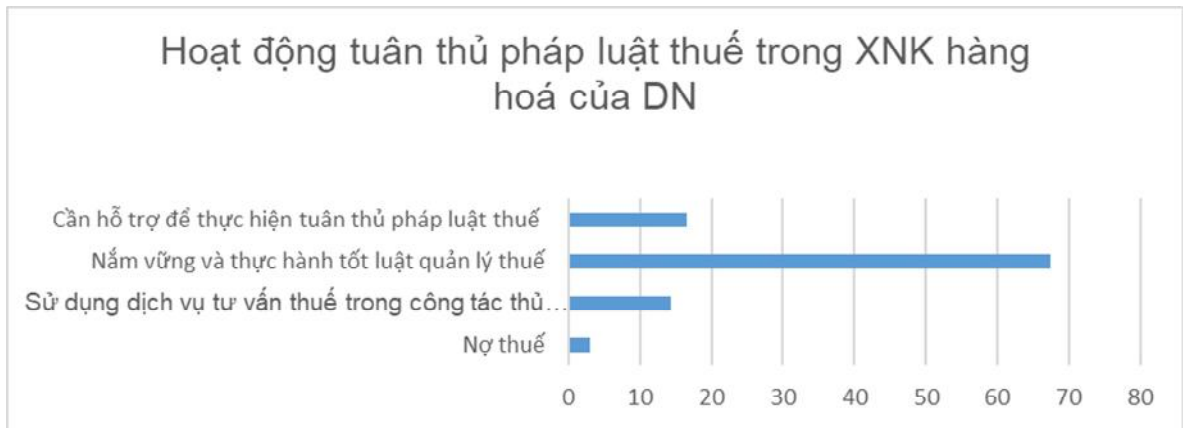


9. Về tuân thủ thực hiện TTHQ: Số liệu cho thấy phần lớn DN (chiếm gần 50%) cho rằng cơ chế làm việc với các cơ quan QLCN có liên quan đến hoạt động XNK là vướng mắc khó khăn cơ bản. Về phía bản thân DN cũng là một khó khăn (tương thích với kết quả phần lớn DN tự làm TTHQ đối với hàng hoá XNK cũng như năng lực còn hạn chế về nguồn nhân lực). Bên cạnh đó thì nguyên nhân về thời gian và chi phí XNK của DN vẫn cao.



10. Về tuân thủ pháp luật thuế: Trong hoạt động XNK hàng hóa vướng mắc nhằm tuân thủ PLT của DN là phân loại và mã hoá hàng hoá.

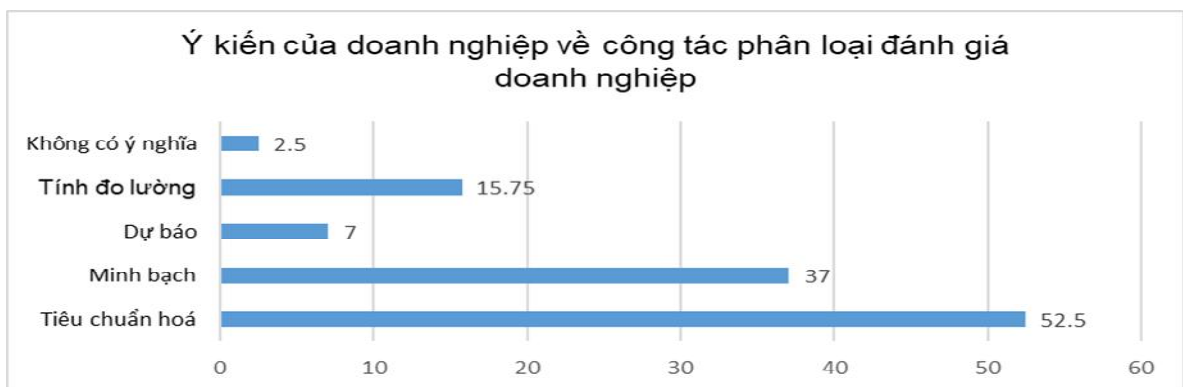




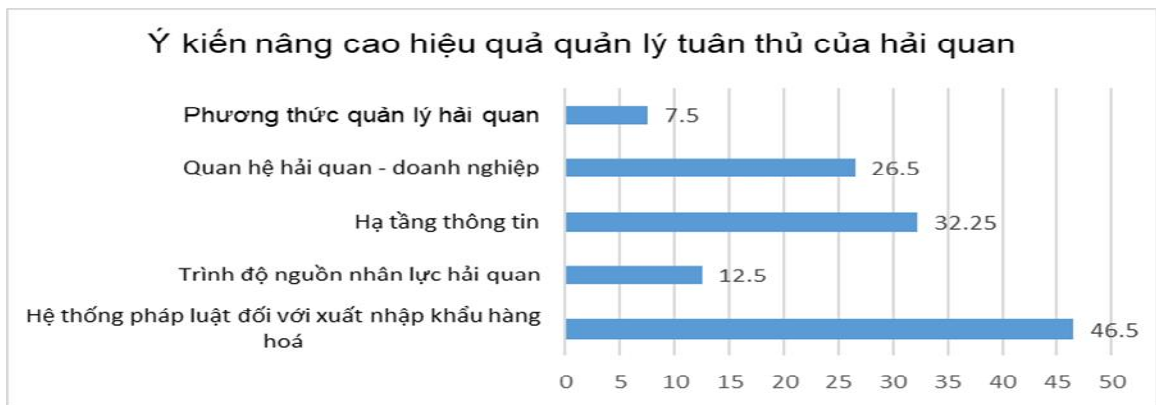
11. Về tự phân loại DN tuân thủ: DN tự phân loại về mức độ TTPL hải quan theo quy định hiện hành. Số liệu cho thấy tỷ trọng DN tuân thủ là cao nhất.



12. Ý nghĩa của công tác phân loại đánh giá DN: Phần lớn DN (gần 90%) đồng ý về ý nghĩa của công tác phân loại đánh giá DN sẽ là tiêu chuẩn hoá, minh bạch hóa hoạt động XNK và hoạt động của CQHQ.



13. Về tham gia góp ý cho CQHQ: Có gần 50% DN cho rằng để họ TTPL hải quan thì cơ quan QLNN phải hoàn thiện và đảm bảo một hệ thống pháp luật đồng bộ, ổn định. Bên cạnh đó thì nhà nước cũng cần đầu tư hệ thống công nghệ, hạ tầng, các dịch vụ công để hỗ trợ giúp cho DN TTPL hơn.



14. Về giải pháp tăng cường “kết nối trao đổi thông tin” giữa HQ-DN. Hầu hết DN mong muốn có thêm dịch vụ hỗ trợ DN từ CQHQ như một đơn vị đầu mối hỗ trợ, tổng đài hỗ trợ, hay xây dựng một hệ thống phần mềm kết nối chung.



III. PHẦN KẾT

Cuộc khảo sát đã nhận được sự đồng thuận và giúp đỡ nghiêm túc từ phía DN, điều này được thể hiện tỷ lệ số phiếu phản hồi cao, chất lượng trả lời theo nội dung là hết sức trung thực, khách quan. Qua đó giúp cho NCS tổng hợp, đánh giá được thực trạng đang triển khai QLTT của CQHQ và mong muốn của DN. Có thể rút ra một số lưu ý làm bài học như sau:

1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nói chung và văn bản quy định về QLTT nói riêng. Có gần 50% DN trả lời khảo sát khẳng định họ am hiểu các văn bản quy phạm pháp luật nhưng họ vẫn phải thường xuyên bỏ chi phí để thuê dịch vụ tư vấn pháp luật bởi là do các dịch vụ hỗ trợ của CQHQ chưa hiệu quả, công tác tham vấn giải đáp vướng mắc chưa kịp thời, các văn bản QLCN nhiều và một số lý do khác...Hầu hết DN mong muốn cơ quan QLNN xây dựng một hệ thống pháp luật minh bạch, ổn định, dễ thực hiện, thực hiện một cách đồng bộ.

2. Mặc dù có sự hỗ trợ từ CQHQ nhưng có đến gần 60% DN cho rằng họ ít khi nhận được được sự hỗ trợ từ phía CQHQ, phải chăng những dịch vụ hỗ trợ hiện CQHQ đang triển khai chưa hiệu quả và không theo mong muốn của DN.

3. Về áp dụng tiêu chí QLTT của CQHQ. Đây là yêu cầu bắt buộc theo văn bản quy phạm pháp luật nhưng còn nhiều DN chưa biết và chưa thực hiện có thể thấy công tác tuyên truyền chưa tốt, mặc dù 100% DN tham gia trả lời phiếu khảo sát có hơn 2 năm hoạt động XNK.

4. Bên cạnh khó khăn trong thực hiện TTHQ thì công tác phân loại là nguyên nhân chính làm cho DN có thể không tuân thủ PLHQ, PLT. Điều này CQHQ cần phải cải cách phương pháp quản lý công tác phân loại hàng hóa, ứng dụng thêm dịch vụ hỗ trợ cho công tác phân loại như phân loại trước...

5. Mặc dù CQHQ đã quan tâm phát triển quan hệ đối tác HQ-DN từ rất sớm. Xong qua đợt khảo sát này, DN khẳng định và mong muốn có các hoạt động triển khai thực chất, hiệu quả giữa HQ-DN.

PHỤ LỤC 2

PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

(Mỗi câu hỏi doanh nghiệp lựa chọn 01 phương án trả lời đúng nhất)

Luận án tiên sĩ: Hoàn thiện quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu của Hải quan Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

Trong khuôn khổ thực hiện Hiệp định tạo thuận lợi thương mại của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Hải quan Việt Nam đang triển khai nhiều phương thức quản lý hải quan tiên tiến, một trong số đó là quản lý tuân thủ doanh nghiệp (DN) tham gia hoạt động xuất nhập khẩu (XNK). Để có căn cứ khoa học nhằm đề xuất kiến nghị và đưa ra giải pháp tăng cường quản lý tuân thủ đối với doanh nghiệp XNK của Hải quan Việt Nam, Nghiên cứu sinh mong muốn được trao đổi với Quý Doanh nghiệp về thực tiễn tuân thủ pháp luật của DN thời gian qua. Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Doanh nghiệp và cam kết chỉ sử dụng kết quả khảo sát cho mục đích nghiên cứu phục vụ luận án. Xin chân thành cảm ơn Quý Doanh nghiệp.

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

- Tên doanh nghiệp: _____ Mã số thuế: _____
- Tỉnh/Thành phố: _____
- Loại hình doanh nghiệp:
 - Nhỏ Vừa Lớn
- Loại hình DN căn cứ vào vốn sở hữu
 - 100% vốn trong nước DN liên doanh có vốn FDI 100% vốn nước ngoài
 Loại khác _____

PHẦN 2: HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

- Thời gian hoạt động XNK hàng hóa của DN
 - Dưới 1 năm Từ 1 đến 2 năm Từ 2 đến 5 năm
 Trên 5 năm
- Lĩnh vực hoạt động XNK của DN
 - Thương mại
 - Sản xuất- Thương mại
 - Dịch vụ XNK
 - Tổng hợp
- Thị trường xuất khẩu /nhập khẩu chủ lực của DN
 - Các quốc gia thuộc ASEAN
 - EU (28 quốc gia)
 - Mỹ
 - Trung Quốc
 - Nhật Bản
 - Hàn Quốc
 - Khu vực khác (ghi rõ)
- Mức độ DN sử dụng dịch vụ tư vấn pháp lý đối với hoạt động XNK hàng hóa

1	2	3	4	5
Chưa bao giờ	Rất ít	ít	Thường xuyên	Rất Thường xuyên

5. Hiểu biết về hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến hoạt động XNK của DN

1	2	3	4	5
Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rấtcao

6. Quy định pháp luật về quản lý chuyên ngành đối với ngành hàng XNK của DN

1	2	3	4	5
Rất ít	Ít	Trung bình	Nhiều	Rất nhiều

7. Công tác hỗ trợ DN của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc phổ biến, hướng dẫn và tư vấn pháp luật XNK hàng hóa

1	2	3	4	5
Rất ít	Ít	Trung bình	Nhiều	Rất nhiều

8. Những khó khăn, vướng mắc trong tuân thủ pháp luật XNK hàng hóa của DN

- Năng lực pháp lý của nguồn nhân lực
 Triết lý, quan điểm và chính sách quản trị DN của lãnh đạo DN
 Cơ chế tài chính nhằm hỗ trợ công tác tuân thủ pháp luật của DN
 Hạ tầng công nghệ thông tin
 Khác (ghi rõ)

PHẦN III. THỦ TỤC HẢI QUAN

9. Hiểu biết của DN về tiêu chí tuân thủ pháp luật tốt theo quy định pháp luật hải quan Việt Nam hiện hành

1	2	3	4	5
Rất ít	Ít	Trung bình	Nhiều	Rất nhiều

10. DN làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa XNK theo phương thức

- DN tự làm
 Thuê đại lý hải quan
 DN vừa tự làm vừa thuê đại lý hải quan
 Loại khác

11. Chất lượng hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS trong việc làm thủ tục hải quan của DN

1	2	3	4	5
Rất kém	Kém	Trung bình	Tốt	Rất tốt

12. Ý kiến của DN về cơ chế trao đổi thông tin, hội nghị đối thoại Hải quan và Doanh nghiệp về thực thi pháp luật hải quan

Mức độ	1	2	3	4	5
	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
Tần suất					
Hiệu quả					

13. Vướng mắc nhất trong hoạt động XNK hàng hóa nhằm tuân thủ pháp luật hải quan có nguyên nhân từ phía

- Bản thân DN
 Cơ quan hải quan
 Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan đến hoạt động XNK
 Khối cung ứng dịch vụ hỗ trợ XNK hàng hóa (cảng, kho vận, bến bãi, vận tải, ...)

14. Vướng mắc nhất trong hoạt động XNK hàng hóa nhằm tuân thủ pháp luật thuế của DN là:

- Chính sách thuế
 Trị giá hải quan
 Phân loại hàng hóa
 Xuất xứ hàng hóa
 Công tác quản lý thuế

15. Mức độ chấp hành pháp luật thuế trong hoạt động XNK hàng hóa của DN
- Nợ thuế
 - Sử dụng dịch vụ tư vấn thuế trong việc làm thủ tục hải quan
 - Nắm vững và thực hiện tốt Luật quản lý thuế
 - Cần hỗ trợ để thực hiện tuân thủ pháp luật thuế
16. Doanh nghiệp tự đánh giá và phân loại về mức độ tuân thủ pháp luật hải quan theo quy định hiện hành
- Doanh nghiệp ưu tiên
 - Doanh nghiệp tuân thủ
 - Doanh nghiệp không tuân thủ
 - Doanh nghiệp khác
17. Theo ý kiến DN, công tác đánh giá, phân loại DN theo mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan hải quan có ý nghĩa:
- Tiêu chuẩn hóa (*Xây dựng quy chuẩn, chuẩn mực, nguyên tắc, kỹ thuật đo lường việc tuân thủ pháp luật của DN*)
 - Minh bạch (*công bố bộ tiêu chuẩn, tiêu chí và quy trình đánh giá rõ ràng*)
 - Dự báo (*Cơ chế đối xử căn cứ vào kết quả đánh giá, phân loại DN*)
 - Tính đo lường (*Thang đo về mức độ tuân thủ và cơ chế đối xử DN*)
 - Không có ý nghĩa
18. Theo DN, nâng cao hiệu quả quản lý tuân thủ của Hải quan cần giải pháp đối với:
- Hệ thống pháp luật về XNK hàng hóa
 - Trình độ nguồn nhân lực hải quan
 - Hạ tầng thông tin
 - Quan hệ Hải quan - Doanh nghiệp
 - Phương thức quản lý hải quan

PHẦN IV. THỰC HIỆN QUẢN LÝ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

19. Tăng cường “*kết nối trao đổi thông tin*” giữa cơ quan Hải quan - Doanh nghiệp bằng các cách sau:
- Mở tổng đài hỗ trợ DN
 - Thiết lập đầu mối hỗ trợ tại các cơ quan hải quan các cấp (qua điện thoại, email, người phụ trách)
 - Xây dựng phần mềm kết nối trực tiếp với DN qua tài khoản chung Hải quan - Doanh nghiệp
 - Ý kiến khác
20. Đề nghị cơ quan hải quan “*Hỗ trợ cải thiện tuân thủ*” trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan (trước, trong và sau thông quan)
- Thông tin môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế
 - Thông tin thay đổi về thủ tục, chính sách thuế, phí, lệ phí, quy định quản lý chuyên ngành, quy định về xử phạt vi phạm hành chính.
 - Thông tin về các đại lý làm thủ tục hải quan; cơ quan, tổ chức kiểm định.
 - Công bố quy trình công nhận mức độ tuân thủ của DN
 - Tập huấn, đào tạo về chính sách pháp luật hải quan theo yêu cầu (trực tuyến, trực tiếp).
21. Đề hạn chế vi phạm pháp luật của DN, cần đề nghị cơ quan hải quan:
- Xây dựng cầm nang các lỗi vi phạm thường gặp trong thực hiện khai báo hải quan, lập báo cáo quyết toán NVL, MMTB vật tư nhập khẩu đối với loại hình GC-SXXX.
 - Hướng dẫn thực hành nghiệp vụ hải quan về phân loại hàng hóa, trị giá hải quan, xuất xứ hàng hóa....
 - Công khai thông tin về DN vi phạm và các lỗi vi phạm
 - Cơ chế khuyến khích các DN tuân thủ tốt pháp luật hải quan.

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN

PHỤ LỤC 3**Kết quả đánh giá tuân thủ doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu từ 2015 - 2019**

STT	Nội dung việc đánh giá tuân thủ DN XNK	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
01	Tổng DN hoạt động XNK thực tế	55.781		73.142		79.741		85.616		93.334	
02	Tổng DN XNK được đưa vào ĐGTT	81.296	100	94.069	100	95.200	100	103.846	100	106.123	100
03	Doanh nghiệp ưu tiên	46	0,060	61	0,60	68	0,80	69	0,066	74	0,70
04	Doanh nghiệp tuân thủ	12.562	15,45	10.202	10,85	11.337	11,91	11.981	11,54	12.111	11,41
05	Doanh nghiệp không tuân thủ	5.824	7,16	1.328	1,41	1.733	1,82	1.555	1,10	1.470	1,39
06	Doanh nghiệp khác:	62.910	77,38	82.539	87,74	82.130	86,27	90.310	86,96	92.542	87,20

Nguồn: Cục Quản lý rủi ro – TCHQ (2020)

PHỤ LỤC 4**Tổng hợp công tác thu ngân sách của ngành hải quan từ 2015-2019**

Số TT	Mục thu	2015	2016	2017	2018	2019	Tổng
1	Dự toán (Tỷ VNĐ)	260.000,00	270.000,00	285.000,00	283.000,00	300,500.00	
2	THUẾ XK	6.836,12	6.235,00	8.606,61	8.595,40	8.591,00	
3	THUẾ NK	73.458,91	67.342,00	64.899,21	55.393,86	55.708,00	
4	THUẾ TTDB	18.420,19	21.726,00	22.463,93	22.324,38	33.790,00	
5	THUẾ BVMT	599,50	697,00	483,51	900,99	1.387,00	
6	THUẾ GTGT	162.440,19	174.905,00	199.990,59	227.139,74	246.148,00	
7	THU KHÁC	555,09	483,00	632,06	549,25	1.700,00	
8	TỔNG	262.309,99	271.388,00	297.075,91	314.903,62	349.921,00	1.495.598,52
9	So với DT	100,89%	100,51%	104,24%	111,27%	110,00%	

Nguồn: Cục Thuế XNK TCHQ (2020)

PHỤ LỤC 5

Bảng tổng hợp một số nhóm vi phạm pháp luật hải quan từ 2015-2019

Số TT	Năm	Vi phạm quy định về thời hạn làm thủ tục hải quan, nộp hồ sơ thuế		Vi phạm quy định về khai hải quan, khai thuế		Vi phạm quy định về kiểm tra hải quan, thanh tra thuế		Vi phạm quy định về giám sát hải quan		Vi phạm quy định về kiểm soát hải quan		Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế		Khởi tố	
		Số lượng	So sánh với năm trước liền kề	Số lượng	So sánh với năm trước liền kề	Số lượng	So sánh với năm trước liền kề	Số lượng	So sánh với năm trước liền kề	Số lượng	So sánh với năm trước liền kề	Số lượng	So sánh với năm trước liền kề	Số lượng	So sánh với năm trước liền kề
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.	2015	11.780	Tăng 39,39%	4.219	Tăng 148,91%	817	Giảm 8,71%	92	Tăng 41,53%	399	Tăng 5,30%	89	Tăng 4,70%	38	Tăng 80,95%
2.	2016	9.771	Giảm 17,05%	3.630	Giảm 13,96%	294	Giảm 64,31%	70	Giảm 23,92%	360	Giảm 9,77%	108	Tăng 21,35%	40	Tăng 5,26%
3.	2017	9.575	Giảm 2%	3.769	Tăng 3,8%	140	Giảm 52,3%	101	Tăng 44,2%	223	Giảm 38,05%	162	Tăng 50%	37	Giảm 7,5%
4.	2018	10.686	Tăng 11,6%	4.109	Tăng 9,02%	163	Tăng 16,40%	116	Tăng 14,80%	194	Giảm 13%	150	Giảm 7,4%	29	Giảm 21,6%
5.	2019	10.625	Giảm 0,57%	5.176	Tăng 25,9%	163	Bằng nhau	126	Tăng 8,60%	277	Tăng 42,7%	177	Tăng 18%	13	Giảm 55,1%

Nguồn: Cục Quản lý rủi ro – TCHQ (2019)